

# QUYÊN “TÁM”

*(Aṭṭhaka-Nipāta)*



## VỀ BẢN DỊCH AN

- Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bò-Đề (*Bhikkhu Bodhi*, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên thâm, nhà từ thiện). Có nhiều chỗ tham chiếu với các phiên bản của nhà sư Ajahn Sujato và PTS.

- Để quý vị hình dung nhanh: Bộ Kinh AN này có 11 QUYỂN (*nipāta*) được đặt tên lần lượt từ QUYỂN “MỘT” cho đến QUYỂN “MƯỜI MỘT”, trong đó “Một”... vừa là tên của Quyển kinh (nói về một điều, một pháp, một người...) vừa là số thứ tự của Quyển kinh. Mỗi Quyển lại có nhiều NHÓM kinh (*vagga, phāṃ*), toàn bộ kinh AN này có 180 NHÓM kinh, gồm có 8.122 bài kinh (và kinh tóm lược). Các Quyển 1, 2 và 11 đơn giản đánh số các NHÓM kinh từ 1 đến cuối. Các Quyển từ 3-10 thì gom các NHÓM kinh thành những phần “Năm Mười Kinh” và một số phần “thêm vào” phần “Năm Mười Kinh” cuối.

- Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa của câu hay chữ chỗ đó.

- Các giải thích, diễn dịch, và cả những phần chú thích cuối sách, trong ngoặc vuông [...] là của thầy Tỳ Kheo Bò-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBĐ]).

- Các chú giải thuộc các giảng luận (như Mp, Mp-ṭ...) thì đã được ghi rõ ngay đầu câu.

- Có những số hiệu và thông tin các kinh được TKBĐ dẫn ra trong các chú thích để chỉ ra sự trùng lặp, so sánh, đối chiếu... là các số hiệu của PTS (như đã giải thích trong “BẢNG VIỆT TẮT” ở cuối sách). Người dịch Việt cũng cố gắng đưa ra những số hiệu kinh tương ứng trong bản dịch Pāli-Anh của TKBĐ, (như các bản dịch Việt).

- Cuối mỗi chú thích của bản dịch Việt có ghi một số trong ngoặc tròn, ví dụ: (8), (241) ... đó là số của các chú thích trong bản dịch Pāli-Anh của TKBĐ. Mục đích để cho những người đọc muốn đối chiếu chúng với những chú thích tiếng Việt.

- Một số chữ Hán-Việt đã rất quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác cố-ý (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tưởng), gôi ngòi thiền (tọa cụ) ...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: *người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật*, một cách không mấy khó khăn. Mỗi ngày dành ít thời gian đọc một NHÓM kinh dài hay vài NHÓM kinh ngắn, thì trong số ít ngày quý vị sẽ đọc hết bộ kinh. Bản dịch Việt này ai cũng có thể đọc hiểu được. Đọc qua các kinh sẽ có một cách-nhìn bao quát hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, giác ngộ giáo lý đích thực của Phật để tu hành.

Do bộ kinh có nhiều NHÓM kinh với các chủ-đề khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ Quyển nào hoặc trong một Quyển có thể chọn chủ-đề nào mình quan tâm để đọc trước. Nhìn vào Mục Lục sẽ thấy. Nếu không phải ưu tiên quan tâm hay cần tra cứu theo những chủ-đề nào đó, quý vị hãy đọc từ đầu đến cuối một Quyển kinh...

và một Bộ kinh.

+ Nên *đọc một bài kinh từ đầu đến cuối* để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. Vì nếu cứ dừng lại để tra chú thích những chữ đó thì người đọc có thể bị lạc khỏi chủ-đề của kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyên nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú thích này nọ. Nếu có chữ nào hay thuật ngữ nào không hiểu thì nên đọc chú thích để hiểu. Nếu đã đọc và hiểu nghĩa các câu chữ thì không cần phải tra cứu chú thích, vì đa phần những chú thích chỉ là những diễn dịch và giải thích của các giảng luận sau kinh.

+ Là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm và kỹ càng nhất của Ngài Tỳ Kheo Bồ-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn và cảm niệm công đức như thái dương của thầy.

*Nhà Bè, mùa đại dịch Covid-19 (PL 2564)  
(dịch xong và in giữa năm 2020)*

# MỤC LỤC

Về Bản Dịch AN .....	iii
[Năm Mười Kinh Đầu] .....	1
<b>NHÓM 1. TÂM TỪ' .....</b>	<b>1</b>
1 (1) <i>Tâm Từ</i> .....	1
2 (2) <i>Trí Tuệ</i> .....	3
3 (3) <i>Dễ Mến (1)</i> .....	6
4 (4) <i>Dễ Mến (2)</i> .....	7
5 (5) <i>Thế Gian (1)</i> .....	7
6 (6) <i>Thế Gian (2)</i> .....	8
7 (7) <i>Sự Thất Bại Của Đề-bà-đạt-đa</i> .....	10
8 (8) <i>Uttara Nói Về Sự Thất Bại</i> .....	12
9 (9) <i>Nanda</i> .....	15
10 (10) <i>Rác</i> .....	16
<b>NHÓM 2. NHÓM LỚN .....</b>	<b>19</b>
11 (1) <i>Verañjā</i> .....	19
12 (2) <i>Tướng Quân Sīha</i> .....	27
13 (3) <i>Thuần Chúng</i> .....	35
14 (4) <i>Ngựa Non Chưa Thuần Phục</i> .....	37
15 (5) <i>Những Vết Ó</i> .....	40
16 (6) <i>Đi Sứ</i> .....	41
17 (7) <i>Sự Trói Buộc (1)</i> .....	42
18 (8) <i>Sự Trói Buộc (2)</i> .....	42

19	(9) <i>Pahārāda</i> .....	42
20	(10) <i>Bố-tát</i> .....	46
<b>NHÓM 3. GIA CHỦ .....</b>		<b>50</b>
21	(1) <i>Ugga (1)</i> .....	50
22	(2) <i>Ugga (2)</i> .....	53
23	(3) <i>Hattaka (1)</i> .....	56
24	(4) <i>Hattaka (2)</i> .....	57
25	(5) <i>Mahānāma (5)</i> .....	59
26	(6) <i>Jīvaka</i> .....	61
27	(7) <i>Những Sức Mạnh (1)</i> .....	61
28	(8) <i>Những Sức Mạnh (2)</i> .....	61
29	(9) <i>Không Phải Thời</i> .....	63
30	(10) <i>A-nậu-lâu-đà</i> .....	67
<b>NHÓM 4. BỐ THÍ.....</b>		<b>74</b>
31	(1) <i>Bố Thí (1)</i> .....	74
32	(2) <i>Bố Thí (2)</i> .....	75
33	(3) <i>Những Nền Tảng</i> .....	75
34	(4) <i>Ruộng</i> .....	76
35	(5) <i>Sự Tái Sinh Nhờ Bố Thí</i> .....	78
36	(6) <i>Sự Tạo Công Đức</i> .....	81
37	(7) <i>Những Món Quà Của Người Tốt</i> .....	83
38	(8) <i>Người Tốt</i> .....	84
39	(9) <i>Những Dòng Chảy</i> .....	85
40	(10) <i>Đưa Đến Hậu Quả</i> .....	87

<b>NHÓM 5. BỔ-TẮT .....</b>		<b>88</b>
41	(1) <i>Một Cách Tóm Gọn</i> .....	89
42	(2) <i>Một Cách Chi Tiết</i> .....	91
43	(3) <i>Visākhā (1)</i> .....	95
44	(4) <i>Vāseṭṭha</i> .....	96
45	(5) <i>Bojjhā</i> .....	97
46	(6) <i>A-nậu-lâu-đà</i> .....	97
47	(7) <i>Visākhā (2)</i> .....	101
48	(8) <i>Nakula</i> .....	101
49	(9) <i>Trong Đời Nay (1)</i> .....	102
50	(10) <i>Trong Đời Nay (2)</i> .....	105
<b>[Năm Mười Kinh Thứ Hai] .....</b>		<b>107</b>
<b>NHÓM 1. KIỀU-ĐÀM-DI .....</b>		<b>107</b>
51	(1) <i>Gotamī</i> .....	107
52	(2) <i>Sự Khởi Xướng</i> .....	113
53	(3) <i>Một Cách Tóm Gọn</i> .....	114
54	(4) <i>Dīghajāṇu</i> .....	115
55	(5) <i>Ujjaya</i> .....	119
56	(6) <i>Hiểm Họa</i> .....	120
57	(7) <i>Đáng Được Cúng Dường (1)</i> .....	121
58	(8) <i>Đáng Được Cúng Dường (2)</i> .....	122
59	(9) <i>Tám Loại Người (1)</i> .....	123
60	(10) <i>Tám Loại Người (2)</i> .....	124
<b>NHÓM 2. CĀPĀLA .....</b>		<b>124</b>

61	(1) <i>Tham Muốn</i> .....	124
62	(2) <i>Có Khả Năng</i> .....	127
63	(3) <i>Một Cách Tóm Gọn</i> .....	130
64	(4) <i>Gayā</i> .....	133
65	(5) <i>Trực Tiếp Biết</i> .....	136
66	(6) <i>Những Sự Giải Thoát</i> .....	137
67	(7) <i>Những Tuyên Bố (1)</i> .....	138
68	(8) <i>Những Tuyên Bố (2)</i> .....	139
69	(9) <i>Những Hội Chúng</i> .....	139
70	(10) <i>Những Trận Động Đất</i> .....	140
<b>NHÓM 3. CẶP ĐÔI</b> .....		<b>146</b>
71	(1) <i>Niềm Tin (1)</i> .....	146
72	(2) <i>Niềm Tin (2)</i> .....	148
73	(3) <i>Chánh Niệm Về Cái Chết (1)</i> .....	149
74	(4) <i>Chánh Niệm Về Cái Chết (2)</i> .....	153
75	(5) <i>Những Thành Tựu (1)</i> .....	155
76	(6) <i>Những Thành Tựu (2)</i> .....	155
77	(7) <i>Tham Muốn</i> .....	157
78	(8) <i>Có Khả Năng</i> .....	158
79	(9) <i>Sa Sút</i> .....	158
80	(10) <i>Những Cơ Sở Cho Sự Lười Biếng và Sự Phát Khởi Nỗ Lực</i> 159	
<b>NHÓM 4. CHÁNH NIỆM</b> .....		<b>162</b>
81	(1) <i>Chánh Niệm</i> .....	162



82	(2) <i>Punṇiya</i> .....	164
83	(3) <i>Bắt Rễ</i> .....	165
84	(4) <i>Kẻ Trộm</i> .....	166
85	(5) <i>Những Chữ Để Chỉ</i> .....	167
86	(6) <i>Nāgita</i> .....	167
87	(7) <i>Thức Ăn Khát Thực</i> .....	171
88	(8) <i>Thiếu Niềm Tin</i> .....	171
89	(9) <i>Hòa Giải</i> .....	172
90	(10) <i>Hành Vi</i> .....	173
<b>NHÓM 5. TƯƠNG TỰ</b> .....		<b>174</b>
91	(1) – 117 (27) .....	174
<b>NHÓM 6. NHÓM “THAM” LẬP LẠI &amp; TÓM LƯỢC</b> .....		<b>174</b>
118	(1).....	174
119	(2).....	175
120	(3).....	176
121	(4) – 147 (30) .....	177
148	(31) – 627 (510) .....	177
<b>BẢNG VIẾT TẮT</b> .....		<b>179</b>
<b>CHÚ THÍCH</b> .....		<b>185</b>



*Kính Lễ Đức Thế Tôn,  
bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!*

**[Năm Mười Kinh Đầu]**

**NHÓM 1**  
**TÂM TỪ**

**1 (1) Tâm Từ**

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Ở đó, đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, khi sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ đã được theo đuổi, được tu tập và tu dưỡng, được làm thành một cỗ xe (tu thừa), được thực hiện, được củng cố, và được đảm đương đúng cách, thì có thể trông đợi tám lợi-ích. Tám đó là gì?<sup>1466</sup>

(1) “Người tu được ngủ ngon; (2) thức dậy an lạc; (3) không gặp những ác mộng; (4) làm vui lòng người; (5) làm vui lòng những quý thân;<sup>1467</sup> (6) được các thiên thần địa thần phù hộ; (7) lửa, chất độc, và vũ khí không làm hại mình; và (8) nếu không thâm nhập xa hơn nữa,

người đó vẫn tiến lên cõi trời brahmā.

“Này các Tỳ kheo, khi sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ đã được theo đuổi, được tu tập và tu dưỡng, được làm thành một cỗ xe, được thực hiện, được củng cố, và được đảm đương đúng cách, thì có thể trông đợi tám lợi-ích này.”

Đối với người tu, có chánh-niệm,  
Tu tập tâm-từ vô lượng,  
Những gông-cùm mòn mỏng dần khi người đó nhìn thấy  
Sự phá hủy những chấp-thủ.

Nếu, với một cái tâm không còn thù-ghét,  
Người tu phát khởi tình thương tới một chúng sinh,  
Nhờ đó mình trở thành thiện.  
Trong tâm bi-mẫn đối với tất cả chúng sinh,<sup>1468</sup>  
Bậc thánh tạo dồi dào phước đức.

Những sa-môn hoàng tộc đã chinh phạt địa cầu  
Có muôn vàn chúng sinh trên đó.  
Họ cứ đi khắp nơi tổ chức những lễ cúng tế:  
Cúng tế ngựa,<sup>1469</sup> cúng tế người,  
*sammāpāsa, vājapeyya, niraggala.*<sup>1470</sup>

Tất cả mọi sự cúng tế đó chẳng đáng bằng 1/16  
So với tâm-từ đã được khéo tu tập,  
Giống như một chòm sao<sup>1471</sup> đầu thể bằng 1/16  
So với ánh sáng của mặt trăng.

Người không giết hại hay sai xúi giết hại,  
Người không chinh phạt hay sai xúi chinh phạt,  
Người có tâm-từ đối với mọi chúng sinh<sup>1472</sup>  
Không chấp chứa hận thù với bất cứ ai.

## 2 (2) Trí Tuệ

(I) “Này các Tỳ kheo, có tám nhân duyên [nguyên nhân và điều kiện] này dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh<sup>1473</sup> nếu chưa đạt được nó, và dẫn tới sự gia-tăng, sự trưởng-thành và sự hoàn-thiện của trí-tuệ sau khi đã đạt được nó. Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo sống nương dựa [phụ thuộc] vào vị Sư Thầy hay dựa vào một đạo hữu (sư huynh) ở vị trí là thầy mình, đối với họ người đó thiết lập một cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức, sự cảm mến và sự tôn kính. Đây là nhân duyên thứ nhất dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh nếu chưa đạt được nó, và dẫn tới sự gia-tăng, sự trưởng-thành và sự hoàn-thiện của trí-tuệ sau khi đã đạt được nó.

(2) “Khi người đó đang sống nương dựa vào vị Sư Thầy hay dựa vào một sư huynh ở vị trí là thầy mình, đối với họ người đó thiết lập một cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức, sự cảm mến và sự tôn kính, người đó thường thường đến gặp họ để vấn hỏi: ‘Thưa Thầy, điều này là sao? Ý nghĩa của điều này là gì?’ Rồi những vị thầy ấy sẽ khai mở cho người đó những điều chưa được khai mở, làm rõ những điều còn chưa rõ, và xua tan sự nghi ngờ của người đó về những luận điểm còn làm nghi ngờ. Đây là nhân duyên thứ hai dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh ...

(3) “Sau khi đã nghe Giáo Pháp, người đó dựa vào hai loại sự thu-mình (lui về, hiền hưu), đó là: thu thân và thu tâm. Đây là nhân duyên thứ ba dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh ...

(4) “Người đó có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo], có được đức-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhất. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó. Đây

là nhân duyên thứ tư dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh ...

(5) “Người đó đã học hiểu nhiều, và tích lũy nhiều điều mình đã học. Những giáo pháp đó tốt lành ở đầu, tốt lành ở giữa, và tốt lành ở cuối, với ý nghĩa và câu chữ đúng đắn, chúng cho thấy đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết—những giáo lý như vậy người đó đã học hiểu nhiều, đã lưu giữ trong tâm, đã tụng đọc bằng miệng, đã tra xét bằng tâm, và đã thiện khéo thâm nhập bằng chánh kiến. Đây là nhân duyên thứ năm dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh ...

(6) “Người đó phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố gắng, không lơ lảng bồn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện. Đây là nhân duyên thứ sáu dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh ...

(7) “Khi đang ở giữa Tăng Đoàn, người đó không tham gia vào những sự nói chuyện lan man và vô nghĩa. Người đó sẽ nói về Giáo Pháp, hoặc thỉnh cầu người khác nói, hoặc giữ sự im lặng thánh thiện.<sup>1474</sup> Đây là nhân duyên thứ bảy dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh ...

(8) “Người đó sống quán sát (quán niệm, thiền quán) sự khởi sinh và biến diệt trong năm-uẩn bị dính-chấp: ‘Này là sắc, này là sự khởi sinh của sắc, này là sự biến diệt của sắc; này là cảm-giác .... này là nhận-thức .... này là những sự tạo-tác cố ý .... này là thức, này là sự khởi sinh của thức, này là sự biến diệt của thức.’ Đây là nhân duyên thứ tám dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh nếu chưa đạt được nó, và dẫn tới sự gia-tăng, sự trưởng-thành và sự hoàn-thiện của trí-tuệ sau khi đã đạt được nó.

(II) (1) “Những Tỷ kheo đồng đạo tôn trọng người đó như vậy:

‘Quý thầy này sống nương dựa vào vị Sư Thầy hay dựa vào sư huynh (đạo hữu) ở vị trí là thầy mình, đối với họ người đó thiết lập một cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức, sự cảm mến và sự tôn kính. Quý thầy này chắc chắn biết và thấy.’ Phẩm chất này dẫn tới sự cảm mến, sự tôn trọng, sự kính trọng, sự đồng thuận, và sự đoàn kết.<sup>1475</sup>

(2) “Khi quý thầy này đang sống nương dựa vào vị Sư Thầy hay dựa vào một sư huynh ở vị trí là thầy mình ... Rồi những vị thầy ấy sẽ khai mở ... và xua tan sự nghi ngờ của người đó về những luận điểm còn làm nghi ngờ. Quý thầy này chắc chắn biết và thấy.’ Phẩm chất này, cũng vậy, dẫn tới sự cảm mến, sự tôn trọng, sự kính trọng, sự đồng thuận, và sự đoàn kết.

(3) “Sau khi đã nghe Giáo Pháp, người đó dựa vào hai loại sự thu-mình, đó là: thu thân và thu tâm. Quý thầy này chắc chắn biết và thấy.’ Phẩm chất này, cũng vậy, dẫn tới sự cảm mến, sự tôn trọng, sự kính trọng, sự đồng thuận, và sự đoàn kết.

(4) “Quý thầy này có giới-hạnh; thầy ấy sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo] ... thầy ấy tu tập theo những điều luật đó. Quý thầy này chắc chắn biết và thấy.’ Phẩm chất này, cũng vậy, dẫn tới sự cảm mến, sự tôn trọng, sự kính trọng, sự đồng thuận, và sự đoàn kết.

(5) “Quý thầy này đã học hiểu nhiều ... đã thiện khéo thâm nhập bằng chánh kiến. Quý thầy này chắc chắn biết và thấy.’ Phẩm chất này, cũng vậy, dẫn tới sự cảm mến, sự tôn trọng, sự kính trọng, sự đồng thuận, và sự đoàn kết.

(6) “Quý thầy này đã phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện ... không lơ lảng bồn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện. Quý thầy này chắc chắn biết và thấy.’ Phẩm chất này, cũng vậy, dẫn tới sự cảm mến, sự tôn trọng, sự kính trọng, sự đồng thuận, và

sự đoàn kết.

(7) “‘Khi ở giữa Tăng Đoàn, quý thầy này không tham gia những sự nói chuyện lan man và vô ích ... thầy ấy giữ sự im lặng thánh thiện. Quý thầy này chắc chắn biết và thấy.’ Phẩm chất này, cũng vậy, dẫn tới sự cảm mến, sự tôn trọng, sự kính trọng, sự đồng thuận, và sự đoàn kết.

(8) “‘Quý thầy này sống quán sát sự sinh và diệt trong năm-uẩn bị dính-chấp. Quý thầy này chắc chắn biết và thấy.’ Phẩm chất này, cũng vậy, dẫn tới sự cảm mến, sự tôn trọng, sự kính trọng, sự đồng thuận, và sự đoàn kết.

“Này các Tỳ kheo, đây là tám nhân duyên dẫn tới sự đạt được trí-tuệ là nền tảng của đời sống tâm linh nếu chưa đạt được nó, và dẫn tới sự gia-tăng, sự trưởng-thành và sự hoàn-thiện của trí-tuệ sau khi đã đạt được nó.”

### 3 (3) *Dễ Mến* (1)<sup>1476</sup>

“Này các Tỳ kheo, có tám phẩm chất, một Tỳ kheo là khó ưa (khó thích, khó mến) và khó chịu (khó hài lòng, bất đồng) bởi những Tỳ kheo đồng đạo, và cũng không được họ kính trọng hay tôn trọng. Tám đó là gì? Ở đây, (1) một Tỳ kheo khen người khó ưa, (2) chê người dễ mến, (3) một Tỳ kheo ham muốn lợi-lộc, và (4) sự tôn-vinh, (5) người đó không biết xấu-hổ về mặt đạo đức, và (6) bất-an về mặt đạo đức; (7) người đó có những tham-muốn xấu ác, và (8) nắm giữ cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Có tám phẩm chất này, một Tỳ kheo là khó ưa và khó chịu bởi những Tỳ kheo đồng đạo, và cũng không được họ kính trọng hay tôn trọng.

“Này các Tỳ kheo, có được tám phẩm chất, một Tỳ kheo là dễ mến (dễ thích, dễ ưa) và dễ chịu (hài lòng, thuận tình) bởi những Tỳ kheo đồng đạo, và cũng được họ tôn kính và kính trọng. Tám đó là gì?



Ở đây, (1) một Tỳ kheo không khen người khó ưa, hay (2) chê người dễ mến, (3) một Tỳ kheo không ham muốn lợi-lộc, hay (4) sự tôn-vinh, (5) người đó có cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức, và (6) biết sợ-hãi về mặt đạo đức; (7) người đó ít ham-muốn, và (8) nắm giữ cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến). Có được tám phẩm chất này, một Tỳ kheo là dễ mến và dễ chịu bởi những Tỳ kheo đồng đạo, và cũng được họ tôn kính và kính trọng.”

#### **4 (4) Dễ Mến (2)**

“Này các Tỳ kheo, có tám phẩm chất, một Tỳ kheo là khó ưa và khó chịu bởi những Tỳ kheo đồng đạo, và cũng không được họ kính trọng hay tôn trọng. Tám đó là gì? Ở đây, một Tỳ kheo (1) tham muốn lợi-lộc, (2) sự tôn-vinh, và (3) danh-tiếng; (4) người đó không biết sự hợp-thời, (5) không biết sự tiết-độ; (6) người đó không trong-sạch;<sup>1477</sup> (7) người đó nói nhiều; và (8) người đó xúc phạm và chê chửi những Tỳ kheo đồng đạo. Có tám phẩm chất này, một Tỳ kheo là khó ưa và khó chịu bởi những Tỳ kheo đồng đạo, và cũng không được họ kính trọng hay tôn trọng.

“Này các Tỳ kheo, có được tám phẩm chất, một Tỳ kheo là dễ mến và dễ chịu bởi những Tỳ kheo đồng đạo, và cũng được họ tôn kính và kính trọng. Tám đó là gì? Ở đây, một Tỳ kheo (1) không tham muốn lợi-lộc, (2) sự tôn-vinh, và (3) danh-tiếng; (4) người đó là người biết sự hợp-thời, và (5) người biết sự tiết-độ; (6) người đó là trong sạch; (7) người đó không nói nhiều; và (8) người đó không xúc phạm hay chê chửi những Tỳ kheo đồng đạo. Có được tám phẩm chất, một Tỳ kheo là dễ mến và dễ chịu bởi những Tỳ kheo đồng đạo, và cũng được họ tôn kính và kính trọng.”

#### **5 (5) Thê Gian (1)**

“Này các Tỳ kheo, có tám tình trạng thế tục xoay quanh thế gian, và thế gian xoay quanh tám tình trạng thế tục này. Tám đó là gì? Được và mất, vinh và nhục, khen và chê, sướng và khổ. Tám tình trạng này xoay quanh thế gian, và thế gian xoay quanh tám tình trạng này.”

Được và mất, vinh và nhục,  
Khen và chê, sướng và khổ:  
Những tình trạng này mà người đời gặp phải:  
Là vô thường, biến hoại, và luôn bị thay đổi.

Một người có trí và có chánh-niệm biết rõ chúng,  
Và nhìn thấy chúng luôn bị thay đổi.  
Gặp những cảnh sướng tâm người ấy không phân khích,  
Gặp những cảnh khổ tâm người ấy không phiền bực

Người đó đã xua tan sự hấp-dẫn lẫn sự đáng-chê  
Chúng đã hết và không còn có mặt.  
Sau khi đã biết trạng thái không bụi bặm, không buồn sâu,  
Người đó hiểu một cách đúng đắn và thoát khỏi sự hiện-hữu.

## 6 (6) Thế Gian (2)

“Này các Tỳ kheo, có tám tình trạng thế tục xoay quanh thế gian, và thế gian xoay quanh tám tình trạng thế tục này. Tám đó là gì? Được và mất, vinh và nhục, khen và chê, sướng và khổ. Tám tình trạng này xoay quanh thế gian, và thế gian xoay quanh tám tình trạng này.” (tám thói đời)

“Này các Tỳ kheo, một người phạm phu không được chỉ dạy gặp những sự được và mất, vinh và nhục, khen và chê, sướng và khổ. Một đệ tử thánh thiện đã được chỉ dạy cũng gặp những sự được và mất, vinh và nhục, khen và chê, sướng và khổ. Vậy cái gì là sự phân biệt, sự khác biệt, sự khác nhau giữa một đệ tử thánh thiện đã được chỉ dạy và một

người người phàm phu không được chỉ dạy về vấn đề này?”

“Thưa Thế Tôn, những giáo lý của chúng con được bắt rễ từ đức Thế Tôn, được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, được nương nhờ vào đức Thế Tôn. Sẽ tốt lành nếu Thế Tôn, làm rõ ý nghĩa của điều này. Sau khi nghe được từ Thế Tôn, các Tỳ kheo sẽ ghi nhớ nó.”

“Vậy hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“(1) Nay các Tỳ kheo, khi một người phàm phu không được chỉ dạy gặp cái ‘được’ [lợi lộc, thành đạt], người đó không biết suy xét (quán chiếu) như vậy: ‘Cái ‘được’ này ta đã gặp là vô thường, khổ, và luôn bị thay đổi.’ Người đó không hiểu điều đó đúng như nó thực là. (2) Khi người đó gặp cái ‘mất’ [mất mát, thua, thiệt] ... (3) ... cái ‘vinh’ [danh tiếng, được khen] ... (4) ... cái ‘nhục’ [ô danh, bị chê cười, tội tình] ... (5) ... cái ‘khen’ ... (6) ... cái ‘chê’ ... (7) ... cái ‘sướng’ ... (8) ... cái ‘khổ’, người đó không biết suy xét như vậy: ‘Cái ‘khổ’ này ta đã gặp là vô thường, khổ, và luôn bị thay đổi.’ Người đó không hiểu điều đó đúng như nó thực là.

“Cái ‘được’ ám muội tâm người đó, và cái ‘mất’ ám muội tâm người đó. Cái ‘vinh’ ám muội tâm người đó, và cái ‘nhục’ ám muội tâm người đó. Cái ‘khen’ ám muội tâm người đó, và cái ‘chê’ ám muội tâm người đó. Cái ‘sướng’ ám muội tâm người đó, và cái ‘khổ’ ám muội tâm người đó. Người đó chạy theo cái ‘được’ và chống cự cái ‘mất’. Người đó chạy theo cái ‘vinh’ và chống cự cái ‘nhục’. Người đó chạy theo cái ‘khen’ và chống cự cái ‘chê’. Người đó chạy theo cái ‘sướng’ và chống cự cái ‘khổ’. Như vậy cứ dính vào sự chạy-theo (thuận) và sự chống-lại (nghịch), người đó không được giải thoát khỏi sự sinh, khỏi sự già và chết, khỏi sự buồn sầu, than khóc, đau đớn, phiền ưu, và tuyệt vọng; người đó không thoát khỏi sự khổ, ta nói vậy.

“Nhưng, này các Tỳ kheo, (1) khi một đệ tử thánh thiện đã được chỉ dạy, người đó biết suy xét như vậy: ‘Cái ‘được’ này ta đã gặp là vô thường, khổ, và luôn bị thay đổi.’ Người đó hiểu được điều đó đúng như nó thực là. (2) Khi người đó gặp cái ‘mất’ ... (3) ... cái ‘vinh’ ... (4) ... cái ‘nhục’ ... (5) ... cái ‘khen’ ... (6) ... cái ‘chê’ ... (7) ... cái ‘sướng’ ... (8) ... cái ‘khổ’, người đó biết suy xét như vậy: ‘Cái ‘khổ’ này ta đã gặp là vô thường, khổ, và luôn bị thay đổi.’ Người đó không hiểu điều đó đúng như nó thực là.

“Cái ‘được’ không ám muội tâm người đó, và cái ‘mất’ không ám muội tâm người đó. Cái ‘vinh’ không ám muội tâm người đó, và cái ‘nhục’ không ám muội tâm người đó. Cái ‘khen’ không ám muội tâm người đó, và cái ‘chê’ không ám muội tâm người đó. Cái ‘sướng’ không ám muội tâm người đó, và cái ‘khổ’ không ám muội tâm người đó. Người đó không chạy theo cái ‘được’ hay chống cự cái ‘mất’. Người đó không chạy theo cái ‘vinh’ hay chống cự cái ‘nhục’. Người đó không chạy theo cái ‘khen’ hay chống cự cái ‘chê’. Người đó không chạy theo cái ‘sướng’ hay chống cự cái ‘khổ’. Như vậy không dính vào sự chạy-theo (thuận) và sự chống-lại (nghịch), người đó được giải thoát khỏi sự sinh, khỏi sự già và chết, khỏi sự buồn sầu, than khóc, đau đớn, phiền ưu, và tuyệt vọng; người đó thoát khỏi sự khổ, ta nói vậy.

“Này các Tỳ kheo, đây là sự phân biệt, sự khác biệt, sự khác nhau giữa một người đệ tử thánh thiện và một người phàm phu không được chỉ dạy.”

[*Tiếp tục phần thi kệ như cuối kinh 8:05.*]

## **7 (7) Sự Thất Bại Của Đề-bà-đạt-đa**

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trên Đỉnh Núi Kền Kền, không lâu sau khi Đề-bà-đạt-đa đã bỏ đi.<sup>1478</sup> Ở

đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo về Đề-bà-đạt-đa như vậy:

“Này các Tỳ kheo, thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thất bại của mình. Thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thất bại của người khác. Thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thành tựu của mình. Thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thành tựu của người khác. Vì Đề-bà-đạt-đa bị chi phối và ám muội bởi tám điều kiện xấu, nên ông ta bị đánh cảnh giới khổ đau, đánh vào địa ngục, và ông ta sẽ ở đó suốt một đại kiếp, không thể nào cứu được. Tám đó là gì?

“(1) Vì Đề-bà-đạt-đa bị chi phối và ám muội bởi cái ‘được’ [lợi lộc], nên ông ta bị đánh cảnh giới khổ đau, đánh vào địa ngục, và ông ta sẽ ở đó suốt một đại kiếp, không thể nào cứu được. (2) Vì Đề-bà-đạt-đa bị chi phối và ám muội bởi cái ‘mất’ [mất mát, thua, thiệt] ... (3) ... bởi cái ‘vinh’ [danh tiếng, được khen] ... (4) ... bởi cái ‘nhục’ [ô danh, bị chê chửi, tội tình] ... (5) ... bởi sự tôn vinh ... (6) ... bởi sự thiếu tôn vinh ... (7) ... bởi những tham muốn xấu ác ... (8) ... bởi bạn bè xấu, nên ông ta bị đánh cảnh giới khổ đau, đánh vào địa ngục, và ông ta sẽ ở đó suốt một đại kiếp, không thể nào cứu được. Vì Đề-bà-đạt-đa bị chi phối và ám muội bởi tám điều kiện xấu đó, nên ông ta bị đánh cảnh giới khổ đau, đánh vào địa ngục, và ông ta sẽ ở đó suốt một đại kiếp, không thể nào cứu được.

“(1) Thật tốt lành cho một Tỳ kheo vượt qua cái ‘được’ khi nó khởi sinh. Thật tốt lành cho một Tỳ kheo (2) vượt qua cái ‘mất’ ... (3) ... vượt qua cái ‘vinh’ ... (4) ... vượt qua cái ‘nhục’ ... (5) ... vượt qua sự tôn vinh ... (6) ... vượt qua sự thiếu tôn vinh ... (7) ... vượt qua những tham muốn xấu ác ... (8) ... vượt qua bạn bè xấu mỗi khi nó phát sinh.

“Và vì lý do gì một Tỳ kheo nên vượt qua cái ‘được’ mỗi khi nó phát sinh? Vì lý do gì người đó nên vượt qua cái ‘mất’ ... ‘vinh’ ...

‘nhục’ ... sự tôn vinh ... sự thiếu tôn vinh ... những tham muốn xấu ác ... bạn bè xấu mỗi khi nó phát sinh? Những ô-nhiễm đó, là sầu não và sốt não, có thể khởi sinh trong một người chưa vượt qua cái ‘được’ [lợi lộc] đã phát sinh nhưng không khởi sinh trong một người đã vượt qua nó. Những ô-nhiễm đó, là sầu não và sốt não, có thể khởi sinh trong một người chưa vượt qua cái ‘mất’ đã phát sinh ... ‘vinh’ đã phát sinh ... ‘nhục’ đã phát sinh ... sự tôn vinh đã phát sinh ... sự thiếu tôn vinh đã phát sinh ... những tham muốn xấu ác đã phát sinh ... bạn bè xấu đã phát sinh nhưng không khởi sinh trong một người đã vượt qua nó. Vì lý do này một Tỳ kheo nên vượt qua cái ‘được’ mỗi khi nó phát sinh. Người đó nên vượt qua cái mất mỗi khi nó phát sinh ... vinh mỗi khi nó phát sinh ... nhục mỗi khi nó phát sinh ... sự tôn vinh mỗi khi nó phát sinh ... sự thiếu tôn vinh mỗi khi nó phát sinh ... những tham muốn xấu ác mỗi khi nó phát sinh ... bạn bè xấu mỗi khi nó phát sinh.

“Bởi vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ vượt qua cái ‘được’. Chúng ta sẽ vượt qua cái ‘mất’ ... cái ‘vinh’ ... cái ‘nhục’ ... sự tôn vinh ... sự thiếu tôn vinh ... những tham muốn xấu ác ... bạn bè xấu mỗi khi nó phát sinh.’ Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân.”

## **8 (8) Uttara Nói Về Sự Thất Bại**

Trong một lần đức Thế Tôn đang có Ngài Uttara đang sống ở Mahisavatthu, trên Núi Saṅkheyya, vùng Dhavajālikā. Ở đó thầy Uttara đã nói với các Tỳ kheo ...

“Này các đạo hữu, thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thất bại của mình. Thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thất bại của người khác. Thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thành tựu của mình. Thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thành tựu của người khác.”

Bấy giờ, vào lúc đó có đại vương Vessavaṇa [là một thiên thần] đang đi du hành từ bắc xuống nam vì một số công việc. Vị tiên đó nghe tin có thầy Uttara ở Mahisavatthu, trên Núi Saṅkheyya, vùng Dhavajālikā, đang chỉ dạy Giáo Pháp cho những Tỷ kheo như vậy: ‘Này các đạo hữu, thật tốt lành cho một Tỷ kheo thường thường xét lại những thất bại của mình ... những thất bại của người khác ... những thành tựu của mình ... những thành tựu của người khác.’ Rồi, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, vị tiên Vessavaṇa biến mất khỏi Núi Saṅkheyya và hiện ra chỗ những thiên thần của cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa, cõi trời 33).

Vị tiên đã đến gặp vua trời Đê-thích (Sakka), vua của những thiên thần, và thưa với ngài:

“Kính thưa vua trời, ngài nên biết rằng thầy Uttara ở Mahisavatthu, trên Núi Saṅkheyya, vùng Dhavajālikā, đang chỉ dạy Giáo Pháp cho những Tỷ kheo như vậy: ‘Này các đạo hữu, thật tốt lành cho một Tỷ kheo thường thường xét lại những thất bại của mình ... những thất bại của người khác ... những thành tựu của mình ... những thành tựu của người khác.’”

Rồi, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, vua trời Đê-thích đã biến mất khỏi chỗ những thiên thần cõi trời Đao-lợi và hiện ra ở Mahisavatthu, trên Núi Saṅkheyya, vùng Dhavajālikā, trước mặt thầy Uttara. Vị trời đã gặp thầy Uttara, kính chào,<sup>1479</sup> đứng sang một bên, và nói với thầy ấy:

“Thưa thầy, có đúng như đã nghe nói, rằng thầy đang chỉ dạy Giáo Pháp cho những Tỷ kheo như vậy: ‘Này các đạo hữu, thật tốt lành cho một Tỷ kheo thường thường xét lại những thất bại của mình ... những thất bại của người khác ... những thành tựu của mình ... những thành tựu của người khác.’?”

“Đúng vậy, này đức vua của các thiên thần.”

“Nhưng, thưa thầy, đây là sự nhận thấy của riêng thầy, hay là lời của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác?”

“VẬY thì, này đức vua của các thiên thần, tôi sẽ cho ngài một ví dụ; nhờ phương tiện ví dụ mà một số người thông minh hiểu được ý nghĩa của điều đã được nói ra. Ví dụ, không xa một ngôi làng hay thị trấn có một đồng ngũ cốc lớn, và một đám nhiều người đến mức lấy bằng ống tre (sào), bằng rổ, bằng bao, và bằng cả hai tay bụm lại. Sau đó có người tới gặt đám đồng và hỏi họ: ‘Các vị lấy ngũ cốc từ đâu?’ thì họ sẽ nói gì?”

“Thưa thầy, những người đó nên nói: ‘Chúng tôi lấy từ đồng ngũ cốc lớn.’”

“Cũng giống như vậy, này vua của các thiên thần, những điều gì được nói ra một cách hay khéo đều là lời của đức Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Bản thân tôi và những đệ tử khác đều lấy những lời thiện lành từ đức Thế Tôn.”

“Thật đáng ngạc nhiên và tuyệt vời, thưa thầy, về cách thầy đã khéo nói điều này: ‘Những điều gì được nói ra một cách hay khéo đều là lời của đức Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Bản thân tôi và những đệ tử khác đều lấy những lời thiện lành từ đức Thế Tôn.’

“Thầy Uttara, trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trên Đỉnh Núi Kền Kền, không lâu sau khi thầy Đề-bà-đạt-đa đã bỏ đi. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo về vấn đề thầy Đề-bà-đạt-đa như vậy: ‘Này các Tỳ kheo, thật tốt lành cho một Tỳ kheo thường thường xét lại những thất bại của mình ... [*Vua trời Đế-thích đọc lại toàn bộ lời bài kinh 8:07 kể trên do Phật nói ra, cho đến:*] ... Này các Tỳ kheo, chính theo cách này các thầy nên tu tập bản thân.’<sup>1480</sup>

“Thưa thầy Uttara, bài thuyết giảng Giáo Pháp này chưa được ban hành ở đâu trong bốn hội chúng, đó là: các Tỳ kheo, các Tỳ kheo ni, nam đệ tử tại gia, nữ đệ tử tại gia.<sup>1481</sup> Thưa thầy, hãy học bài thuyết



giảng Giáo Pháp này, và lưu nhớ trong tâm bài thuyết giảng Giáo Pháp này. Bài thuyết giảng Giáo Pháp này là ích lợi; nó thuộc về những nền tảng của đời sống tâm linh.”

## 9 (9) *Nanda*

“Này các Tỳ kheo, (1) ai nói đúng đắn sẽ nói về Nanda là một người họ tộc, (2) rằng thầy ấy là khỏe mạnh, (3) thầy ấy là duyên dáng, và (4) thầy ấy dính nặng nhục dục.<sup>1482</sup> Làm sao Nanda có thể dẫn dắt đời sống tâm linh toàn thiện và trong sạch, trừ khi (5) thầy ấy phòng hộ các cửa của các giác-quan [các căn cảm nhận], (6) tiết độ trong ăn uống, (7) và chú ý tới sự tỉnh-thức, và (8) có được sự chánh-niệm và sự rõ-biết (tỉnh giác)?

“Này các Tỳ kheo, đây là cách thầy Nanda phòng hộ các cửa của các giác-quan: Nếu thầy ấy cần nhìn phía đông, thầy ấy sẽ nhìn phía đông sau khi đã xem xét đầy đủ vấn đề và rõ biết về nó như vậy: ‘Khi tôi nhìn phía đông, những trạng thái bất thiện xấu ác không chảy vào trong tôi.’ Nếu thầy ấy cần nhìn phía tây, thầy ấy sẽ nhìn phía tây ... phía nam ... phía bắc ... nhìn lên ... nhìn xuống ... nhìn những hướng ở-giữa (của những hướng trên; như tây-nam, tây-bắc...), thầy ấy sẽ nhìn sau khi đã xem xét đầy đủ vấn đề và rõ biết về nó như vậy: ‘Khi tôi nhìn những hướng ở-giữa, những trạng thái bất thiện xấu ác không chảy vào trong tôi.’ Đó là cách thầy Nanda đã phòng hộ các cửa của các giác-quan.

“Đây là cách thầy Nanda giữ sự tiết-độ trong ăn uống: Ở đây, sau khi đã suy xét một cách kỹ càng (như lý quán chiếu), một Tỳ kheo thầy Nanda ăn uống không phải vì thú vui ăn uống, không phải để chuốc độc vào thân, không phải để làm cho thân thể đẹp đẽ và hấp dẫn, nhưng chỉ để nuôi sống và duy trì thân này, để khỏi bị khó-ở (do đói, yếu, đau, bệnh tật), và để hỗ trợ đời sống thánh thiện (nuôi thân để tu); người đó

nghĩ rằng: ‘Làm vậy là ta chấm dứt cảm-giác cũ (như đói, khát, thèm) và không phát khởi cảm-giác mới (như thấy thích, khoái thức ăn ngon ...), và ta được mạnh khỏe, và không bị tội lỗi, và sống được thư thái (không bị mệt mỏi, buồn ngủ, hay hôn trầm khi ngồi thiền... nếu ăn quá nhiều).’ Đó là cách thầy Nanda đã giữ tiết độ trong ăn uống.

“Đây là cách thầy Nanda chú ý tới sự tỉnh-thức: Trong ngày, khi đang đi tới và đi lui, khi đang ngồi, thầy Nanda thanh lọc tâm mình khỏi những phẩm-chất chướng ngại. Trong canh đầu ban đêm, khi đang đi tới và đi lui, khi đang ngồi, thầy Nanda thanh lọc tâm mình khỏi những phẩm-chất chướng ngại. Trong canh giữa ban đêm, thầy ấy nằm xuống nghiêng bên phải trong tư thế sư tử nằm, với chân trái đặt trùng lên chân phải, có chánh-niệm và rõ-biết, sau khi đã lưu ý trong tâm về thời điểm thức dậy. Sau khi thức dậy, khi đang đi tới và đi lui, khi đang ngồi, thầy Nanda thanh lọc tâm mình khỏi những phẩm-chất chướng ngại. Đó là cách thầy Nanda chú ý về sự tỉnh-thức.

“Đây là sự chánh-niệm và sự rõ-biết của thầy Nanda: thầy Nanda biết những cảm-giác khi chúng khởi sinh, khi chúng có mặt, khi chúng biến mất; thầy ấy biết những nhận-thức khi chúng khởi sinh, khi chúng có mặt, khi chúng biến mất.<sup>1483</sup> Đó là sự chánh-niệm và sự rõ-biết của thầy Nanda.

“Này các Tỳ kheo, còn cách nào khác thầy Nanda có thể dẫn dắt đời sống tâm linh toàn thiện và trong sạch trừ khi (5) thầy ấy phòng hộ các cửa của các giác-quan, (6) tiết độ trong ăn uống, (7) và chú ý tới sự tỉnh-thức, và (8) có được sự chánh-niệm và sự rõ-biết?”

## **10 (10) Rác**

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Campā bên bờ Hồ Sen Gaggārā. Lúc đó là dịp có các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo về một tội phạm giới. Khi đang bị khiển trách, Tỳ kheo đó trả lời quanh

co, đánh lạc hướng câu chuyện, và tỏ ra tức giận, thù ghét, và cay cú. Rồi đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo như vậy:

“Này các Tỳ kheo, hãy tống khứ người này! Người này nên bị trục xuất. Tại sao con trai của người khác lại quấy phiền các thầy?<sup>1484</sup>

“Ở đây, này các Tỳ kheo, chừng nào các Tỳ kheo không nhìn thấy tội của một người, thì người đó (coi như) có cùng phẩm cách: (1) đi tới, và (2) đi lui, (3) nhìn trước, và (4) nhìn một bên, (5) cúi người, và (6) duỗi tay chân, và (7) mặc y phục, và (8) mang theo bình bát và cà sa giống như những Tỳ kheo tốt.<sup>1485</sup> Tuy nhiên, khi họ nhìn thấy tội của một người, họ biết người đó là một người hư bại giữa các tu sĩ, chỉ là trấu cặn và rác rưởi giữa các tu sĩ, thì họ trục xuất người đó. Vì lý do gì? Để người đó không làm hư bại những Tỳ kheo tốt.

“Giả sử có một đồng lúa đang lên xanh, một số cây lúa có lá sâu lá cháy xuất hiện thì giống như trấu cặn và rác rưởi giữa những cây lúa tốt. Chừng nào những ngọn lá sâu lá cháy chưa xuất hiện, thì rễ của nó (coi như) cũng như giống rễ những cây lúa tốt, thân của nó cũng giống như thân những cây lúa tốt, lá của nó cũng giống như lá những cây lúa tốt. Tuy nhiên, khi lá sâu lá cháy xuất hiện, họ biết ngay đó là cây lúa sâu lúa hư, chỉ là trấu cặn và rác rưởi giữa những cây lúa tốt, thì họ nhổ gốc chúng và quăng ra khỏi đồng lúa. Vì lý do gì? Để chúng không làm lây hại những cây lúa tốt.

“Cũng giống như vậy, chừng nào các Tỳ kheo không nhìn thấy tội của một người, thì người đó (coi như) có cùng phẩm cách: (1) đi tới ... (8) mang theo bình bát và cà sa giống như những Tỳ kheo tốt. Tuy nhiên, khi họ nhìn thấy tội của một người, họ biết người đó là một người hư bại giữa các tu sĩ, chỉ là trấu cặn và rác rưởi giữa các tu sĩ. Thì họ trục xuất người đó. Vì lý do gì? Để người đó không làm hư bại những Tỳ kheo tốt.”

“Ví như có một đồng lúa lớn đang được sàng lọc, những hạt lúa

cứng và chắc gạo tạo thành một đồng một bên, và gió thổi bay những hạt bị hư và trấu lép qua bên khác. Rồi những người chủ lúa còn lấy chổi để quét tống chúng đi. Vì lý do gì? Để chúng không làm hư tạp đồng lúa tốt.

“Cũng giống như vậy, chừng nào các Tỳ kheo không nhìn thấy tội của một người, thì người đó (coi như) có cùng phẩm cách: (1) đi tới ... (8) mang theo bình bát và cà sa giống như những Tỳ kheo tốt. Tuy nhiên, khi họ nhìn thấy tội của một người, họ biết người đó là một người hư bại giữa các tu sĩ, chỉ là trấu cặn và rác rưởi giữa các tu sĩ. Thì họ trực xuất người đó. Vì lý do gì? Để người đó không làm hư bại những Tỳ kheo tốt.”

“Ví như một người cần một cái máng để cạnh giếng nước (để đổ nước ra nương tưới cây trồng...). Người đó mang theo cây rìu bèn đi vô rừng. Người đó dùng rìu đốn vô mấy cây.<sup>1486</sup> Khi bị đốn như vậy, những cây cứng và đặc ruột sẽ phát ra âm thanh nặng trĩch, nhưng những cây trong ruột đã bị thối, bị hư, và mục nát thì sẽ phát ra tiếng rỗng. Người đó sẽ chặt hạ cây đó xuống, róc bỏ hết cành lá, moi sạch phần ruột hư, và dùng nó như cái máng để gần giếng.

“Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, chừng nào các Tỳ kheo không nhìn thấy tội của một người, thì người đó (coi như) có cùng phẩm cách: (1) đi tới, và (2) đi lui, (3) nhìn trước, và (4) nhìn một bên, (5) cúi người, và (6) duỗi tay chân, và (7) mặc y phục, và (8) mang theo bình bát và cà sa giống như những Tỳ kheo tốt. Tuy nhiên, khi họ nhìn thấy tội của một người, họ biết người đó là một người hư bại giữa các tu sĩ, chỉ là trấu cặn và rác rưởi giữa các tu sĩ, thì họ trực xuất người đó. Vì lý do gì? Để người đó không làm hư bại những Tỳ kheo tốt.”

Khi sống cùng với người,  
Biết người đó là kẻ nóng nảy, có nhiều tà dục;  
Là người mạo phạm, ngang ngạnh, và trơ trẽn,

Ghen ty, keo kiệt, và lừa dối.

Người đó nói lời như một bậc chân tu,  
[nói với mọi người] bằng giọng nói dịu hiền;  
Nhưng lại bí mật làm điều tà xấu,  
Cố chấp tà kiến, và thiếu tôn trọng người khác.

Dù người đó là lừa lọc, là người nói dối,  
Các thầy nên biết người đó đích thực là gì;  
Thì các thầy nên hạp mặt trong sự hòa hợp,  
Để kiên quyết tống khứ người đó.

Loại bỏ rác rưởi!  
Loại bỏ những bạn tu suy đồi!  
Quét bỏ trấu cặn,  
Đó là những kẻ giả-tu nghĩ mình là tu sĩ!

Sau khi trục xuất những người đầy tà dục,  
Tà nghiệp và tà hạnh,  
Các thầy được sống trong đạo đoàn có chánh-niệm,  
Người trong sạch sống với người trong sạch;  
Được sống trong sự hòa hợp, luôn tỉnh giác,  
Thì các thầy sẽ làm nên sự diệt-khổ.

## NHÓM 2

### NHÓM LỚN

#### **11 (1) *Verañjā***

Trong một lần đức Thế Tôn sống ở *Verañjā* đang ở dưới gốc cây sầu đầu (cây nim, cây neem Ấn Độ) của (quỷ dạ-xoa) *Naḷeru*.<sup>1487</sup> Lúc

đó có một bà-la-môn ở Verañjā đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên, và nói với đức Thế Tôn:

“Thầy Cồ-đàm, tôi nghe nói: ‘Tu sĩ (sa-môn) Cồ-đàm không kính lễ những bà-la-môn già, nhiều tuổi, đã gánh nặng năm tháng, đã qua tuổi xế chiều, đang ở giai đoạn cuối đời; cũng không đứng dậy chào họ hay nhường chỗ ngồi cho họ.’ Điều này đúng là thật, vì Thầy Cồ-đàm không kính lễ những bà-la-môn già, nhiều tuổi, đã gánh nặng năm tháng, đã qua tuổi xế chiều, đang ở giai đoạn cuối đời; cũng không đứng dậy chào họ hay nhường chỗ ngồi cho họ. Thầy Cồ-đàm, như vậy là không phải phép.”<sup>1488</sup>

“Này bà-la-môn, trong thế gian này có những thiên thần, ma-vương, và trời Brahmā, trong quần thể chúng sinh có những những tu sĩ và bà-la-môn, những thiên thần và loài người, ta không thấy có ai mà ta phải kính lễ, hay nên đứng dậy chào, hay nên nhường chỗ ngồi. Bởi vì nếu Như Lai còn phải kính lễ ai, hay đứng dậy chào, hay nhường chỗ ngồi, thì đầu của người đó sẽ bị bẻ ra.”

(1) “Thầy Cồ-đàm thiếu vị-giác.”<sup>1489</sup>

“Này bà-la-môn, có một cách người ta có thể dùng để nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm thiếu vị-giác’. Như Lai đã dẹp bỏ vị giác đối với những hình sắc, những âm thanh, những mùi hương, những mùi vị, và những đối tượng chạm xúc; bậc ấy đã đã cắt bỏ nó tận gốc, đã làm nó thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ nó để không còn khởi sinh trong tương lai. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm thiếu vị-giác’. Nhưng ông đã không nói (về vị giác) theo nghĩa như vậy.”

(2) “Thầy Cồ-đàm là không thân-thiện.”<sup>1490</sup>

“Này bà-la-môn, có một cách người ta dùng để nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là không thân thiện’. Như lai đã dẹp bỏ

sự thân thiện đối với đối với những hình sắc, những âm thanh, những mùi hương, những mùi vị, và những đối tượng chạm xúc; bậc ấy đã đã cắt bỏ nó tận gốc, đã làm nó thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ nó để không còn khởi sinh trong tương lai. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là không thân thiện’. Nhưng ông đã không nói (về sự thân thiện) theo nghĩa như vậy.”

(3) “Thầy Cồ-đàm là một người chủ trương thuyết không hành-động (không-làm).”<sup>1491</sup>

“Này bà-la-môn, có một cách người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương không hành-động.’ Vì ta khẳng định sự không-làm những hành-vi xấu ác của thân, miệng, và tâm; ta khẳng định sự không-làm nhiều loại hành-vi xấu ác bất thiện. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương không hành-động.’ Nhưng ông đã không nói (về sự không-làm) theo nghĩa như vậy.”

(4) “Thầy Cồ-đàm là một người chủ trương thuyết đoạn-diệt.”<sup>1492</sup>

“Này bà-la-môn, có một cách người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương thuyết đoạn-diệt.’ Vì ta khẳng định sự hủy diệt tham, sân, si; ta khẳng định sự hủy diệt nhiều loại phẩm chất bất thiện. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương thuyết đoạn-diệt.’ Nhưng ông đã không nói (về sự đoạn diệt hủy diệt) theo nghĩa này.”

(5) “Thầy Cồ-đàm là một người chê-chán.”<sup>1493</sup>

“Này bà-la-môn, có một cách người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chê-chán.’ Vì ta thấy chê-chán với những hành-vi xấu ác của thân, miệng, tâm (những ác hành); ta thấy chán-chê với sự tích tạo nhiều loại phẩm chất bất thiện xấu ác. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là:

‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chê-chán.’ Nhưng ông đã không nói (về sự chê-chán ghê tởm) theo nghĩa này.”

(6) “Thầy Cồ-đàm là một người chủ trương sự bãi-bỏ.”<sup>1494</sup>

“Này bà-la-môn, có một cách người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương sự bãi-bỏ.’ Vì ta chỉ dạy Giáo Pháp để dẫn tới sự bãi-bỏ tham, sân, si; ta chỉ dạy Giáo Pháp để bãi-bỏ nhiều loại phẩm chất bất thiện xấu ác. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương sự bãi-bỏ.’ Nhưng ông đã không nói (về sự bãi-bỏ) theo nghĩa này.”

(7) “Thầy Cồ-đàm là một người hành-hạ (hành xác, thiêu đốt).”<sup>1495</sup>

“Này bà-la-môn, có một cách người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người hành-hạ.’ Vì ta khẳng định những phẩm chất bất thiện xấu ác như—những hành-vi xấu ác của thân, miệng, và tâm—là cần phải bị thiêu đốt. Ta nói một người là một người thiêu đốt sau khi người đó đã trừ bỏ những phẩm chất bất thiện xấu ác vốn cần phải bị thiêu đốt; sau khi người đó đã cắt bỏ chúng tận gốc, đã làm chúng thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ chúng để không còn khởi sinh trong tương lai. Như Lai đã trừ bỏ những phẩm chất bất thiện cấu ác vốn cần phải bị thiêu đốt; bậc ấy đã cắt bỏ chúng tận gốc, đã làm chúng thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ chúng để không còn khởi sinh trong tương lai. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người hành-hạ.’ Nhưng ông đã không nói (về sự hành-hạ thiêu đốt) theo nghĩa này.”

(8) “Thầy Cồ-đàm là một người đã rút-khoi.”<sup>1496</sup>

“Này bà-la-môn, có một cách người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người rút-khoi.’ Vì ta nói một người đang rút-khoi là sau khi người đó đã trừ bỏ sự tạo ra sự tái hiện-



hữu, dẹp bỏ sự chui vào bào thai trong tương lai; sau khi người đó đã cắt bỏ nó tận gốc, đã làm nó thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ nó để không còn khởi sinh trong tương lai. Như Lai đã trừ bỏ sự tạo ra sự tái hiện-hữu, dẹp bỏ sự chui vào bào thai trong tương lai; bậc ấy đã cắt bỏ nó tận gốc, đã làm nó thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ nó để không còn khởi sinh trong tương lai. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người rút-lui.’ Nhưng ông đã không nói (về sự rút-lui) theo nghĩa (hết tái sinh tái hữu) này.”

“Này bà-la-môn, giả sử có một con gà mái với tám, mười, hay mười hai trứng nó đã ấp, ủ, và nuôi dưỡng chúng (trứng) đúng cách. Con gà đầu tiên biết dùng móng chân chọt lưng vỏ trứng và nở ra an toàn thì được gọi là con già nhất hay trẻ nhất?”

“Nó sẽ được gọi là con già nhất, Thầy Cồ-đàm. Do vậy nó là con già nhất trong đàn gà con đó.”

“Cũng giống như vậy, này bà-la-môn, trong một quần thể (chúng sinh) chìm trong vô-minh, giống như (bị chìm tối) trong một cái trứng kín, hoàn toàn bị che tối, ta đã phá thủng cái vỏ trứng vô-minh đó. Ta là người duy nhất trong thế gian đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ toàn thiện vô thượng. Vì vậy ta là người già nhất, là bậc nhất trong thế gian này.

“Này bà-la-môn, sự nỗ-lực (tinh tấn) của ta đã được phát khởi một cách không hề lơỉ giảm; sự chánh-niệm của ta đã được thiết lập một cách không hề rời mờ; thân ta đã được tĩnh-lặng một cách không hề quấy động; tâm của ta đã đạt-định và nhất-điểm.

1- “Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiên), trạng thái có đi kèm với ý nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc ( lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.

2- “Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền), trạng thái có sự tự-tin bên trong và sự hợp-nhất của tâm, và có sự hoan-hỷ và sự hạnh-phúc được sinh ra từ sự định-tâm, không còn ý-nghĩ và sự soi-xét.

3- “Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ, người đó an trú buông-xả, và có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác), người đó trải nghiệm niềm hạnh phúc cùng với thân; người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền), trạng thái mà các bậc thánh nhân gọi là: ‘Người đó buông xả, có chánh niệm, là người an trú một cách hạnh phúc’.

4- “Với sự dẹp bỏ sự sượng-khô (không còn sượng hay khô), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền), trạng thái không còn sượng hay khô, và gồm có sự chánh-niệm được thanh lọc tinh khiết nhờ sự buông-xả.

5- “Sau khi tâm ta đã được như vậy, đã đạt-định, đã được thanh lọc, được thanh tẩy, hết dính nhiễm, không còn ô-nhiễm, dễ uốn nắn, dễ dụng, vững vàng, và đã đạt tới sự bất lay động, ta hướng nó (tâm) tới trí-biết [minh] *nhớ lại nhiều kiếp quá khứ* (túc mạng minh).<sup>1497</sup> Ta đã nhớ lại nhiều kiếp quá khứ của mình; đó là: một lần sinh, hai lần sinh, ba lần sinh, bốn lần sinh, năm lần sinh, mười lần sinh, hai mươi lần sinh, ba mươi lần sinh, bốn mươi lần sinh, năm mươi lần sinh, một trăm lần sinh, một ngàn lần sinh, một trăm ngàn lần sinh, nhiều đại kiếp thế giới co-lại, nhiều đại kiếp thế giới giãn-ra, nhiều đại kiếp thế giới co-lại và giãn-ra: (người đó nhớ rõ) ‘Một lúc đó ta được đặt tên như vậy, thuộc họ tộc như vậy, với diện mạo như vậy, thức ăn thực dưỡng của ta như vậy, trải nghiệm sướng và khổ của ta như vậy, tuổi thọ của ta như vậy; và ta chết từ chỗ đó, ta tái sinh vào chỗ kia; rồi tiếp tục... ta được đặt tên như kia, thuộc họ tộc như kia, với diện mạo như kia, thức

ăn thực dưỡng của ta như kia, trải nghiệm sướng và khổ của ta như kia, tuổi thọ của ta như kia; và ta chết từ chỗ kia đó, ta tái sinh vào chỗ nọ ... và cuối cùng ta đã được tái sinh ở đây.’ Ta nhớ lại nhiều kiếp trước với những tổng quan và chi tiết như vậy.

“Này bà-la-môn, đây là trí-biết *thứ nhất* ta chứng ngộ được vào canh đầu của đêm đó (đêm giác-ngộ). Vô-minh đã bị xua tan, sự hiểu-biết đích-thực đã phát sinh, ánh sáng đã phát sinh, như sẽ xảy ra đối với một người sống chuyên-chú, nhiệt-thành, và kiên-định. Này bà-la-môn, đây là lần đột phá thoát-ra đầu tiên của ta, giống như con gà con phá thủng thoát ra khỏi vỏ trứng.

6- “Sau khi tâm ta đã được như vậy, đã đạt-định, đã được thanh lọc, được thanh tẩy, hết dính nhiễm, không còn ô-nhiễm, dễ uốn nắn, dễ dụng, vững vàng, và đã đạt tới sự bất lay động, ta hướng nó (tâm) tới trí-biết [minh] về *sự chết-đi và tái-sinh của chúng sinh* (thiên nhân minh). Với mắt thiên thánh, được thanh lọc và vượt trên loài người, ta nhìn thấy những chúng sinh chết đi và sinh ra, thấp hèn có và cao sang có, đẹp có và xấu có, phước lành có và vô phước có, và ta hiểu được cách những chúng sinh sống chết chuyển kiếp tùy theo những hành động (nghiệp) của mình như vậy: ‘Những chúng sinh này hành xử với thân, lời nói và tâm ý sai trái; người chửi mắng các bậc thánh nhân, người chửi mắng các bậc thánh nhân, người chấp giữ cách nhìn sai lạc, và hành động dựa theo cách nhìn sai lạc, thì khi thân tan rã, sau khi chết, họ bị tái sinh vào cảnh giới đày đọa khổ đau, trong một nơi đến xấu dữ, người chấp giữ cách nhìn sai lạc, và hành động dựa theo cách nhìn sai lạc, thì khi thân tan rã, sau khi chết, họ bị tái sinh vào cảnh giới đày đọa khổ đau, trong một nơi đến xấu dữ, trong một cõi thấp tối, trong địa ngục. Nhưng những chúng sinh kia biết hành xử với thân, lời nói và tâm ý đúng đắn; những người không mắng chửi các bậc thánh nhân, người nắm giữ cách nhìn đúng đắn, và hành động dựa theo cách-nhìn đúng-đắn (chánh kiến), thì khi thân tan rã, sau khi chết, họ được tái sinh vào

một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời.’ Với mắt thiên thánh, đã được thanh lọc và vượt trên loài người, ta nhìn thấy những chúng sinh chết đi và sinh ra, thấp hèn có và cao sang có, đẹp có và xấu có, phước lành có và vô phước có, và ta đã hiểu được cách những chúng sinh sống chết chuyển kiếp tùy theo những nghiệp của mình, như vậy.

“Này bà-la-môn, đây là trí-biết *thứ hai* ta chứng ngộ được vào canh đầu của đêm đó (đêm giác-ngộ). Vô-minh đã bị xua tan, sự hiểu-biết đích-thực đã phát sinh, ánh sáng đã phát sinh, như sẽ xảy ra đối với một người sống chuyên-chú, nhiệt-thành, và kiên-định. Này bà-la-môn, đây là lần đột phá thoát-ra đầu tiên của ta, giống như con gà con phá thùng thoát ra khỏi vỏ trứng.

7- “Khi tâm ta đã được như vậy, đạt định, được thanh lọc, được thanh tẩy, không còn dính nhơ, không còn ô-nhiễm, dễ uốn nắn, dễ dụng, vững vàng, và đạt tới sự bất lay động, người đó hướng nó tới trí-biết [minh] về *sự tiêu-diệt ô-nhiễm* (lậu tận minh). Ta hiểu được đúng như nó thực là: ‘Đây là khổ’. Ta hiểu được đúng như nó thực là: ‘Đây là nguồn gốc khổ’ ... ‘Đây là sự chấm dứt khổ’ ... ‘Đây là con đường dẫn tới sự chấm dứt khổ’. Ta hiểu được đúng như nó thực là: ‘Đây là những ô-nhiễm’. Ta hiểu được đúng như nó thực là: ‘Đây là nguồn gốc những ô-nhiễm’ ... ‘Đây là sự chấm dứt những ô-nhiễm’ ... ‘Đây là con đường dẫn tới sự chấm dứt những ô-nhiễm’.

“Khi ta biết và thấy như vậy, tâm của ta đã được giải thoát khỏi ô-nhiễm do tham-dục, khỏi ô-nhiễm do sự hiện-hữu, và khỏi ô-nhiễm do vô-minh.<sup>1498</sup> Khi nó (tâm) được giải-thoát thì có sự biết: ‘[Tâm] được giải-thoát.’ Ta đã trực tiếp biết: ‘Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.’

“Này bà-la-môn, đây là trí-biết *thứ ba* ta chứng ngộ được vào canh đầu của đêm đó (đêm giác-ngộ). Vô-minh đã bị xua tan, sự hiểu-biết

đích-thực đã phát sinh, ánh sáng đã phát sinh, như sẽ xảy ra đối với một người sống chuyên-chú, nhiệt-thành, và kiên-định. Nay bà-la-môn, đây là lần đột phá thoát-ra đầu tiên của ta, giống như con gà con phá thủng thoát ra khỏi vỏ trứng.”

Sau khi lời này được nói ra, bà-la-môn Verañjā đã thưa với đức Thế Tôn:

“Thầy Cồ-đàm là già lão nhất! Thầy Cồ-đàm là bậc nhất! Thật xuất sắc, thưa Thầy Cồ-đàm! Thật xuất sắc, thưa Thầy Cồ-đàm! Thầy Cồ-đàm đã làm rõ Giáo Pháp bằng nhiều cách, cứ như thầy đã dựng đứng những thứ đã bị lộn đầu, khai mở những điều bị che giấu, chỉ đường cho những kẻ bị lạc lối, hay soi đèn trong đêm tối cho những người có mắt sáng nhìn thấy được hình sắc. Nay con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-đàm, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong Thầy Cồ-đàm hãy ghi nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y từ hôm nay cho đến cuối đời.”

## **12 (2) *Tướng Quân Sīha***

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong ngôi đền mái nhọn trong khu Rừng Lớn. Bấy giờ, lúc đó có một số người Licchavi nổi tiếng đã tề tựu trong hội trường và đang ngồi cùng nhau nói về nhiều cách đề cao Phật, Pháp, Tăng. Vào lúc đó có tướng quân Sīha, vốn là một đệ tử của những người Ni-kiền-tử (Nigaṇṭha, theo đạo Jain), cũng đang ngồi trong hội trường đó. Rồi ý nghĩ này đã xảy đến với ông: “Không nghi ngờ gì nữa, bậc ấy đúng là một đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Bởi vì số người Licchavi nổi tiếng đã tề tựu trong hội trường và đang ngồi cùng nhau nói về nhiều cách đề cao Phật, Pháp, Tăng. Vậy ta hãy nên đến gặp bậc Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác đó.”

Rồi tướng quân Sīha đến chỗ Ni-kiền-tử Nātaputta và nói với ông

ta: “Thưa ngài, tôi muốn đến gặp mặt sa-môn Cồ-đàm.”

“Này Sīha, ông là người theo thuyết hành-động (nghiệp), vậy tại sao đi gặp sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương thuyết không hành-động [không-làm]? Bởi vì sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương thuyết không hành-động, ông ta chỉ dạy Giáo Pháp của mình vì sự không hành-động và hướng dẫn những đệ tử của ông như vậy.”<sup>1499</sup> Vậy là ý định đi đến gặp đức Thế Tôn của tướng quân Sīha đã chùn xuống.

Lần thứ hai, một số người Licchavi nổi tiếng lại tề tựu trong hội trường và đang ngồi cùng nhau nói về nhiều cách đề cao Phật, Pháp, Tăng. [*tiếp tục tình huống y hệt lần thứ nhất ở trên*] ... Lần lần thứ hai, ý định đi đến gặp đức Thế Tôn của tướng quân Sīha lại chùn xuống.

Lần thứ ba, một số người Licchavi nổi tiếng lại tề tựu trong hội trường và đang ngồi cùng nhau nói về nhiều cách đề cao Phật, Pháp, Tăng. Rồi ý nghĩ này đã xảy đến với ông: “Không nghi ngờ gì nữa, bậc ấy đúng là một đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Bởi vì số người Licchavi nổi tiếng đã tề tựu trong hội trường và đang ngồi cùng nhau nói về nhiều cách đề cao Phật, Pháp, Tăng. Vậy ta hãy nên đến gặp bậc Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác đó. Những người Ni-kiền-tử có thể làm gì ta nếu ta xin phép hay không xin phép họ? Không cần phải được phép của những người Ni-kiền-tử, ta cứ đến gặp bậc Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác đó.”<sup>1500</sup>

Rồi, với năm trăm xe ngựa, tướng quân Sīha đã lên đường từ Vesālī vào lúc giữa trưa để đến gặp đức Thế Tôn. Ông ta đi bằng xe hết phần đường xe có thể đi được, sau đó xuống xe và đi bộ vào khu vực tịnh xá. Ông đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa ngài, tôi nghe được điều này: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương thuyết không hành-động, người chỉ dạy Giáo Pháp của mình vì sự không hành-động và hướng dẫn những đệ tử của mình

như vậy.’ Có phải những người nói như vậy là nói đúng lời bậc Thế Tôn đã nói và họ không diễn dịch sai bằng những điều trái với sự thật (mà Thế Tôn đã nói)? Có phải như vậy là họ giải thích đúng theo Giáo Pháp và không tạo ra cơ sở có lý nào để bị người ta phê bình?<sup>1501</sup> Vì chúng tôi không muốn diễn dịch sai lời bậc Thế Tôn.”

(1) “Này Sīha, có một cách người ta có thể nói về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương không hành-động (không-làm), là người chỉ dạy Giáo Pháp vì sự không-làm và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’<sup>1502</sup>

(2) “Có một cách người ta có thể nói về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương hành-động ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(3) “Có một cách người ta có thể nói về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương thuyết đoạn-diệt ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(4) “Có một cách người ta có thể nói về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chê-chán ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(5) “Có một cách người ta có thể nói về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương sự bãi-bỏ ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(6) “Có một cách người ta có thể nói về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người hành-hạ (hành xác, thiêu đốt)<sup>1503</sup> ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(7) “Có một cách người ta có thể nói về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người rút-khỏi ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(8) “Có một cách người ta có thể nói về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người an-ủi<sup>1504</sup> ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(1) “Và, này Sīha, theo cách nào người ta có thể nói một cách

đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương không hành-động ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy’? Vì ta khẳng định sự không-làm những hành-vi xấu ác của thân, miệng, và tâm (những ác hành); ta khẳng định sự không-làm nhiều loại hành-vi xấu ác bất thiện. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương không hành-động ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(2) “Và theo cách nào người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương hành-động ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy’? Vì ta khẳng định sự nên-làm những hành-vi thiện lành của thân, miệng, và tâm (những thiện hành); ta khẳng định sự nên-làm nhiều loại hành-vi thiện lành. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương hành-động ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(3) “Và theo cách nào người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương sự đoạn-diệt ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy’? Vì ta khẳng định sự hủy diệt tham, sân, si; ta khẳng định sự hủy diệt nhiều loại phẩm chất bất thiện xấu ác. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương sự đoạn-diệt ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(4) “Và theo cách nào người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chê-chán ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy’? Vì ta thấy chê-chán với những hành-vi xấu ác của thân, miệng, tâm; ta thấy chán chê với sự tích tạo nhiều loại phẩm chất bất thiện xấu ác. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chê-chán ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’



(5) “Và theo cách nào người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương sự bãi-bỏ ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy’? Vì ta chỉ dạy Giáo Pháp để dẫn tới sự bãi-bỏ tham, sân, si; ta chỉ dạy Giáo Pháp để bãi-bỏ nhiều loại phẩm chất bất thiện xấu ác. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người chủ trương sự bãi-bỏ ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(6) “Và theo cách nào người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người hành-hạ ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy’? Vì ta khẳng định những phẩm chất bất thiện xấu ác như—những hành-vi xấu ác của thân, miệng, và tâm—là cần phải bị thiêu đốt. Ta nói một người là một người thiêu đốt sau khi người đó đã trừ bỏ những phẩm chất bất thiện xấu ác vốn cần phải bị thiêu đốt; sau khi người đó đã cắt bỏ chúng tận gốc, đã làm chúng thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ chúng để không còn khởi sinh trong tương lai. Như Lai đã trừ bỏ những phẩm chất bất thiện xấu ác vốn cần phải bị thiêu đốt; bậc ấy đã cắt bỏ chúng tận gốc, đã làm chúng thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ chúng để không còn khởi sinh trong tương lai. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người hành-hạ ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(7) “Và theo cách nào người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người rút-khỏi ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy’? Vì ta nói một người đang rút-khỏi là sau khi người đó đã trừ bỏ sự tạo ra tái hiện-hữu, dẹp bỏ sự chui vào bào thai trong tương lai; sau khi người đó đã cắt bỏ nó tận gốc, đã làm nó thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ nó để không còn khởi sinh trong tương lai. Như Lai đã trừ bỏ sự tạo ra tái hiện-hữu, đã dẹp bỏ sự chui vào bào thai trong tương lai; bậc ấy đã cắt bỏ nó tận gốc, đã làm nó thành như gốc cây cọ chết, đã xóa sổ nó để không còn khởi sinh trong tương lai.

Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người rút-khỏi ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’

(8) “Và theo cách nào người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người an-ủi ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy’? Vì ta là một người an ủi bằng sự an-ủi tối thượng; ta chỉ dạy Giáo Pháp vì (để đạt tới) có sự an-ủi (tối thượng đó) và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy. Chính theo cách này người ta có thể nói một cách đúng đắn về ta là: ‘Sa-môn Cồ-đàm là một người an-ủi ... và hướng dẫn những đệ tử của mình như vậy.’”<sup>1505</sup>

Sau khi lời này được nói ra, tướng quân Sīha đã thưa với đức Thế Tôn: Thật hay khéo, thưa Thế Tôn! Thật xuất sắc, thưa Thế Tôn! ... Nay con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-đàm, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong Thầy Cồ-đàm hãy ghi nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y từ hôm nay cho đến cuối đời.”

“Này Sīha, trước tiên hãy điều tra tìm hiểu! Sẽ tốt cho một người nổi tiếng như ông nên có sự điều tra tìm hiểu.”

“Thưa Thế Tôn,<sup>1506</sup> con thậm chí còn thỏa mãn và hài lòng hơn khi Thế Tôn nói với con: ‘Này Sīha, trước tiên hãy điều tra tìm hiểu! Sẽ tốt cho một người nổi tiếng như ông nên có sự điều tra tìm hiểu.’ Vì nếu những thành viên của những đạo khác có được con là môn đồ của họ thì họ sẽ mang cờ xí đi khắp thành Vesālī để công bố rằng: ‘Tướng quân Sīha đã trở thành một môn đồ của chúng tôi.’ Nhưng đức Thế Tôn thì lại khuyên bảo con: ‘Này Sīha, trước tiên hãy điều tra tìm hiểu! Sẽ tốt cho một người nổi tiếng như ông nên có sự điều tra tìm hiểu.’ Vì vậy, lần thứ hai, thưa Thế Tôn, con xin quy y theo đức Thế Tôn, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong Thế Tôn hãy chấp nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

“Này Sīha, gia đình của ông từ lâu đã là nguồn trợ giúp cho những

người Ni-kiền-tử; vì vậy ông nên xem xét tiếp tục bố thí cúng dường cho họ mỗi khi họ đến gặp chỗ ông.”

“Thưa Thế Tôn, con thậm chí còn thỏa mãn và hài lòng hơn khi Thế Tôn nói với con: ‘Này Sĩha, gia đình của ông từ lâu đã là nguồn trợ giúp cho những người Ni-kiền-tử; vì vậy ông nên xem xét tiếp cúng dường thức ăn cho họ mỗi khi họ đến gặp chỗ ông.’ Vì con đã nghe họ nói: ‘Sa-môn Cồ-đàm nói như vậy: “Những thứ cúng dường chỉ nên được bố thí cho ta, không cho những người khác; những thứ cúng dường chỉ nên được bố thí cho những đệ tử của ta, không cho những người khác. Chỉ những thứ được cúng dường cho ta mới mang lại phước quả, những thứ được cúng dường cho những người khác thì không; chỉ những thứ được cúng dường cho những đệ tử của ta mới mang lại phước quả, những thứ được cúng dường cho những người khác thì không.”’<sup>1507</sup> Nhưng ở đây Thế Tôn cũng lại khuyến khích chúng con hãy (tiếp tục) bố thí cúng dường cho những người Ni-kiền-tử. Chúng con biết những lúc phù hợp để làm việc đó. Vì vậy, lần thứ ba, thưa Thế Tôn, con xin quy y theo đức Thế Tôn, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong Thế Tôn hãy chấp nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y nương tựa suốt đời.”

Rồi sau đó đức Thế Tôn đã ban cho tướng quân Sĩha một bài thuyết giảng để tiến bộ, đó là, bài thuyết pháp về sự bố-thí, giới-hạnh, và cõi-trời; đức Thế Tôn đã chỉ ra sự nguy-hại, sự suy-đồi, và sự ô-nhiễm của những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) và ích-lợi của sự từ-bỏ. Khi đức Thế Tôn biết tâm của Sĩha đã dễ uốn nắn (dễ chỉ dạy), đã mềm mại (không cứng nhắc, cố chấp), không còn những chướng-ngại, đã phấn khởi (được nâng cao), và tự tin, Đức Thế Tôn đã khai mở giáo lý của Giáo Pháp đặc trưng của những vị Phật, đó là: khổ, nguồn-gốc khổ, sự chấm-dứt khổ, và con đường đạo (dẫn tới sự chấm dứt khổ). Rồi, giống như một miếng vải sạch không còn những vết dơ bụi bẩn sẽ sẵn sàng thấm nhuần thuốc nhuộm; cũng giống như vậy, trong khi tướng quân

Sīha ngồi yên chỗ đó, con mắt Giáo Pháp (pháp nhãn) vô nhiễm, không còn dính bụi, đã phát sinh như vậy: ‘Thứ gì có khởi sinh thì đều bị chấm dứt’ (mọi thứ có sinh thì có diệt). Tướng quân Sīha đã trở thành một người đã nhìn thấy Giáo Pháp, đã chứng ngộ Giáo Pháp, đã hiểu được Giáo Pháp, đã thấu đạt Giáo Pháp, đã vượt qua nghi-ngờ, đã loại bỏ hoang-mang, đã đạt tới sự tự-tin, và đã trở thành không còn phụ thuộc vào những người khác về giáo lý của vị Sư Thầy. Rồi vị tướng đã thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, kính mong đức Thế Tôn cùng với Tăng Đoàn các Tỳ kheo chấp nhận bữa cơm trưa ngày mai do con cúng dường.”

Đức Thế Tôn đã đồng ý trong im lặng. Sau khi hiểu được đức Thế Tôn đã đồng ý, tướng quân Sīha đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính chào đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, và ra về. Sau đó tướng quân Sīha đã nói với người của ông: “Này thiện hữu, hãy tìm mua thịt tươi được bày bán.”

Rồi, khi đêm đã qua, tướng quân Sīha đã có đủ nhiều loại thức ăn ngon dọn sẵn ở tư gia của ông ta, sau đó gần đến giờ ông đến báo với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, đến giờ ăn, thức ăn đã sẵn sàng.”

Rồi, vào buổi sáng, đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi đến nơi ở của tướng quân Sīha cùng với Tăng đoàn các Tỳ kheo, và đến nơi đức Thế Tôn ngồi xuống chỗ ngồi đã được chuẩn bị cho mình. Bấy giờ, vào lúc đó có một số người Ni-kiền-tử [đã đi] khắp các đường phố, từ khu này tới khu nọ trong thành Vesālī, họ vỗ tay và tung hô: “Bữa này tướng quân Sīha đã giết một con thú béo mập để làm bữa cơm cho sa-môn Cò-đàm! Sa-môn Cò-đàm biết rõ thịt đó là [từ con thú bị giết] để biệt đãi cho ông ta, hành động [sát sinh] đó đã được làm vì ông ta.”

Rồi một người đã đến gặp tướng quân Sīha và mách nhỏ vào tai ông ta (về sự việc những Ni-kiền-tử đã đi khắp phố phường tung hô

những lời như trên).

“Đủ rồi, này thiện hữu. Đã từ lâu những vị đó cứ muốn làm mất uy tín Đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng Đoàn. Họ chẳng bao giờ chịu ngừng<sup>1508</sup> xuyên tạc đức Thế Tôn bằng những điều không thật, vô căn cứ, sai giả, và trái với sự thật, và chúng tôi chẳng bao giờ cố ý lấy mạng một chúng sinh nào cả, ngay cả để cứu sống mạng của chúng tôi.”<sup>1509</sup>

Rồi, tướng quân Sīha đã tự tay mình phục vụ và làm vui lòng bằng nhiều món ăn rất ngon cho Tăng Đoàn các Tỳ kheo dẫn đầu bởi Đức Phật. Rồi, sau khi đức Thế Tôn đã ăn xong và dẹp bình bát qua một bên, tướng quân Sīha ngồi xuống một bên. Rồi đức Thế Tôn đã chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ tướng quân Sīha bằng một bài Giáo Pháp, sau đó đức Thế Tôn đứng dậy khỏi chỗ ngồi, và ra về.

### **13 (3) *Thuần Chung***

“Này các Tỳ kheo, có được tám yếu tố, một con ngựa thuần chủng xuất sắc của vua xứng đáng là của nhà vua, là thứ (đồ, công cụ) của nhà vua, và được cho là một yếu tố của vương triều. Tám đó là gì?

“Ở đây, (1) một con ngựa thuần chủng xuất sắc của vua được thuần sinh từ cả hai phía, cha và mẹ; nó được sinh ra ở vùng những con ngựa thuần chủng khác được sinh ra. (2) Nó ăn một cách tôn trọng mọi thức ăn người ta cho nó ăn, dù ướt hay khô, không hề bỏ sót. (3) Nó ghé tằm khi ngồi hay nằm gần phân hay nước tiểu. (4) Nó hiền lành<sup>1510</sup> và sống hòa đồng, và không chọc quậy những con ngựa khác. (5) Nó cho thấy những trò xảo của mình, những mảnh lối, những trò liều, và những mưu toan của mình, đúng thực như chúng là, để cho người huấn luyện của nó có thể nỗ lực loại bỏ những thói hư tật xấu đó ra khỏi nó. (6) Nó thờ chớ những thứ đồ đạc, với quyết tâm: ‘Dù những con ngựa khác có thờ chớ hay không, ta cũng tự mình thờ chớ những thứ đó.’ (7) Khi đi nó chỉ đi dọc trên đường thẳng (không đi vòng vẹo, lên bờ xuống

ruộng). (8) Nó khỏe mạnh, và nó thể hiện sức mạnh của mình cho đến tận cuối đời. Có được tám yếu tố này, một con ngựa thuần chủng xuất sắc của vua xứng đáng là của nhà vua, là thứ của nhà vua, và được cho là một yếu tố tốt của vương triều.

“Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, một Tỳ kheo là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian. Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới-luật Tỳ kheo], có được đức-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhất. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó. (2) Người đó ăn một cách tôn trọng mọi thứ thức ăn người ta cúng dường, dù dở hay ngon, không hề khó chịu. (3) Người đó ghê tởm những hành-vi xấu ác của thân, miệng, tâm (những ác hành); người đó chán-chê sự tích tạo nhiều loại phẩm chất bất thiện xấu ác. (4) Người đó hiền lành và sống hòa đồng, và không quấy rầy những Tỳ kheo khác. (5) Người đó cho thấy những trò xạo của mình, những mảnh lời, những trò lừa, và những mưu toan của mình để vị Sư Thầy hay Tỳ kheo đồng đạo trí hiền loại bỏ những thói hư tật xấu đó ra khỏi người đó. (6) Người đó đảm đương sự tu-tập, với quyết tâm: ‘Cho dù những Tỳ kheo khác có tu tập hay không, ta cũng tự mình tu tập.’ (7) Khi đi người đó chỉ đi dọc theo con đường thẳng. Con đường thẳng là (bát) chánh đạo, gồm có: chánh-kiến ... chánh-định. (8) Người đó đã phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn) như vậy: ‘Quyết tâm rằng, dù cho chỉ còn da, gân, xương, và dù cho máu thịt khô cạn trong thân này, ta quyết không buông lỏng nỗ lực tinh tấn cho đến chừng nào ta chưa đạt tới những điều có thể đạt tới bởi sức lực, sự nỗ lực, và sự cố gắng của con người.’<sup>1511</sup> Có được tám phẩm chất này, một Tỳ kheo là đáng được tặng quà ... là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất trong thế gian.”

## 14 (4) Ngựa Non Chưa Thuần Phục

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy tám loại ngựa non chưa thuần phục và tám khuyết điểm của một con ngựa, và ta sẽ dạy cho các thầy tám loại người giống như những con ngựa non chưa thuần phục và tám lỗi lầm của một người. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói.

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Và, này các Tỳ kheo, cái gì là tám loại ngựa non chưa thuần phục và tám khuyết điểm của một con ngựa?

[1] “Ở đây, khi một con ngựa non chưa thuần phục được hô lệnh: ‘Đi tới!’ và bị thúc bằng gót nhọn và la hét bởi người huấn luyện, nó lại đi lùi và hất đầu xoay chông chiếc xe ngựa.<sup>1512</sup> Có loại ngựa non như vậy ở đây. Đây là khuyết điểm thứ nhất của một con ngựa.

[2] “Lại nữa, khi một con ngựa non chưa thuần phục được hô lệnh: ‘Đi tới!’ và bị thúc bằng gót nhọn và la hét bởi người huấn luyện, nó lại nhảy lùi hai chân sau đá ngược ra sau, đập hư thanh xe và làm gãy thanh ba ở trước xe.<sup>1513</sup> Có loại ngựa non như vậy ở đây. Đây là khuyết điểm thứ hai của một con ngựa.

[3] “Lại nữa, khi một con ngựa non chưa thuần phục được hô lệnh: ‘Đi tới!’ và bị thúc bằng gót nhọn và la hét bởi người huấn luyện, nó lại rút bấp về qua gọng xe và đè nát gọng xe.<sup>1514</sup> Có loại ngựa non như vậy ở đây. Đây là khuyết điểm thứ ba của một con ngựa.

[4] “Lại nữa, khi một con ngựa non chưa thuần phục được hô lệnh: ‘Đi tới!’ và bị thúc bằng gót nhọn và la hét bởi người huấn luyện, nó lại chạy sai đường và dẫn xe ngựa rớt ra khỏi đường. Có loại ngựa non như vậy ở đây. Đây là khuyết điểm thứ tư của một con ngựa.

[5] “Lại nữa, khi một con ngựa non chưa thuần phục được hô lệnh: ‘Đi tới!’ và bị thúc bằng gót nhọn và la hét bởi người huấn luyện, nó lại nhảy chồm thân trước lên và hai chân đạp trên không. Có loại ngựa non như vậy ở đây. Đây là khuyết điểm thứ năm của một con ngựa.

[6] “Lại nữa, khi một con ngựa non chưa thuần phục được hô lệnh: ‘Đi tới!’ và bị thúc bằng gót nhọn và la hét bởi người huấn luyện, nó không thêm chú ý đến người huấn luyện hay gót nhọn thúc vào nó,<sup>1515</sup> mà chỉ lo nhai phá hàm thiết (khớp bites miệng) và chạy tứ tung theo ý nó. Có loại ngựa non như vậy ở đây. Đây là khuyết điểm thứ sáu của một con ngựa.

[7] “Lại nữa, khi một con ngựa non chưa thuần phục được hô lệnh: ‘Đi tới!’ và bị thúc bằng gót nhọn và la hét bởi người huấn luyện, nó không đi cũng không lùi, mà đứng yên như cây cột. Có loại ngựa non như vậy ở đây. Đây là khuyết điểm thứ bảy của một con ngựa.

[8] “Lại nữa, khi một con ngựa non chưa thuần phục được hô lệnh: ‘Đi tới!’ và bị thúc bằng gót nhọn và la hét bởi người huấn luyện, nó lại hạ hai chân trước hai chân sau, và ngồi xuống trên bốn chân. Có loại ngựa non như vậy ở đây. Đây là khuyết điểm thứ tám của một con ngựa.

“Đây là tám loại ngựa non chưa thuần phục và tám khuyết điểm của một con ngựa.

“Và, này các Tỳ kheo, cái gì là tám loại người giống như những con ngựa non chưa thuần phục và tám lỗi lầm của một người?

(1) “Ở đây, khi các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo vì một tội, người đó lại giả bộ nói rằng: ‘Tôi đâu nhớ mình đã phạm vào tội gì.’ Ta nói loại người này giống như ngựa non chưa thuần phục loại [1].<sup>1516</sup> Có loại người như vậy giống như ngựa non. Đây là lỗi lầm thứ nhất của một người.

(2) “Lại nữa, khi các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo vì



một tội, người đó lại trêu chọc những người khiển trách mình: ‘Lấy quyền gì mà mấy người bắt tài ngu xuẩn như các vị nói như vậy? Các vị thực sự nghĩ mình có điều để nói hay sao?’ Ta nói loại người này giống như ngựa non chưa thuần phục loại [2]. Có loại người như vậy giống như ngựa non. Đây là lỗi lầm thứ hai của một người.

(3) “Lại nữa, khi các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo vì một tội, người đó lại đổ tội lại cho những người khiển trách mình: ‘Các vị cũng đã từng phạm vào tội như vậy. Tự mình tu sửa trước đi.’ Ta nói loại người này giống như ngựa non chưa thuần phục loại [3]. Có loại người như vậy giống như ngựa non. Đây là lỗi lầm thứ ba của một người.

(4) “Lại nữa, khi các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo vì một tội, người đó lại trả lời một cách né tránh, chuyển hướng câu chuyện sang chủ đề không liên quan, và thể hiện sự tức giận, thù ghét, và cay cú. Ta nói loại người này giống như ngựa non chưa thuần phục loại [4]. Có loại người như vậy giống như ngựa non. Đây là lỗi lầm thứ tư của một người.

(5) “Lại nữa, khi các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo vì một tội, người đó nói lại với hai tay vung vẩy chỉ chỗ ngay giữa Tăng Đoàn. Ta nói loại người này giống như ngựa non chưa thuần phục loại [5]. Có loại người như vậy giống như ngựa non. Đây là lỗi lầm thứ năm của một người.

(6) “Lại nữa, khi các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo vì một tội, người đó không chú ý tới Tăng Đoàn hay những người khiển trách mình, mà cứ nói tứ tung theo ý mình trong khi mình đang mắc tội. Ta nói loại người này giống như ngựa non chưa thuần phục loại [6]. Có loại người như vậy giống như ngựa non. Đây là lỗi lầm thứ sáu của một người.

(7) “Lại nữa, khi các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo vì

một tội, người đó không nói ‘Tôi đã phạm tội’ cũng không nói ‘Tôi không phạm tội’, mà cứ ngồi im lặng như để chọc tức Tăng Đoàn. Ta nói loại người này giống như ngựa non chưa thuần phục loại [7]. Có loại người như vậy giống như ngựa non. Đây là lỗi lầm thứ bảy của một người.

(8) “Lại nữa, khi các Tỳ kheo đang khiển trách một Tỳ kheo vì một tội, người đó lại nói: ‘Sao các vị cứ làm âm ỉ về tôi như vậy. Thôi để tôi bỏ tu hoàn tục cho rồi.’ Rồi người đó bỏ tu và quay lại đời sống thấp tục, và tuyên bố: ‘Giờ quý vị đã thỏa mãn chưa!’ Ta nói loại người này giống như ngựa non chưa thuần phục loại [8]. Có loại người như vậy giống như ngựa non. Đây là lỗi lầm thứ tám của một người.

“Này các Tỳ kheo, đây là tám loại người giống như những con ngựa non chưa thuần phục và tám lỗi lầm của một người.”

### 15 (5) *Những Vết Ó*

“Này các Tỳ kheo, có tám vết ó. Tám đó là gì? Đó là, (1) Không đọc tụng là vết ó của những kinh kệ. (2) Không coi sóc là vết ó của nhà cửa. (3) Tánh lười biếng là vết ó của sắc đẹp. (4) Sự lơ-tâm là vết ó của người canh gác. (5) Hành-vi xấu ác là vết ó của phụ nữ. (6) Sự keo-kiệt là vết ó của người bố thí. (7) Những phẩm chất bất thiện xấu ác là vết ó trong đời này và đời sau. (8) Tệ hơn những vết ó đó là vô-minh, là vết ó tệ hại nhất. Này các Tỳ kheo, đây là tám vết ó.”

Không tụng đọc là vết ó của lời kinh, bài kệ;

Không coi sóc là vết ó của nhà cửa;

Sự lười biếng là vết ó của sắc đẹp,

Sự lơ tâm là vết ó của người canh gác.

Hành vi xấu ác là vết ó của phụ nữ,

Keo kiệt bủn xỉn là vết ó của người bố thí;

Những phẩm chất bất thiện xấu ác là vết ố,  
Trong đời này và trong đời sau.  
Tệ hơn tất cả những vết ố đó là sự vô-minh,  
Là vết ố tệ hại nhất.<sup>1517</sup>

## 16 (6) Đi Sứ

“Này các Tỳ kheo, có tám phẩm chất, một Tỳ kheo là xứng đáng để đi làm sứ giả. Tám đó là gì?”

“Ở đây, (1)–(2) một Tỳ kheo là người biết lắng nghe và làm người khác lắng nghe; (3)–(4) người đó là người học nhiều và làm người khác học nhiều; (5)–(6) người đó là người hiểu biết và giao tiếp khéo léo; (7) người đó biết rõ về điều (chủ đề) gì là có liên quan và điều gì là không liên quan; và (8) người đó không ưa thích tranh cãi. Có được tám phẩm chất này, một Tỳ kheo là xứng đáng để đi làm sứ giả.”

“Này các Tỳ kheo, có tám phẩm chất, thầy Xá-lợi-phất là xứng đáng để đi làm sứ giả. Tám đó là gì?”

“Ở đây, (1)–(2) thầy Xá-lợi-phất là người biết lắng nghe và làm người khác lắng nghe ... (8) thầy ấy không ưa thích tranh cãi. Có được tám phẩm chất này, thầy Xá-lợi-phất là xứng đáng để đi làm sứ giả.”

Người không run sợ mỗi khi đến một hội chúng,  
Có những người tranh biện gay gắt;  
Người không bỏ mắt chữ nào của thông điệp,  
Cũng không che giấu thông điệp;  
Người nói không lấp lửng do dự,  
Và không phát phơ khi bị người khác chất vấn;  
Một Tỳ kheo như vậy là xứng đáng  
Để đi làm sứ giả.

### 17 (7) *Sự Trói Buộc (1)*

“Này các Tỳ kheo, một phụ nữ trói buộc một đàn ông bằng tám cách. Tám đó là gì? Một phụ nữ trói buộc đàn ông bằng thân sắc ... bằng nụ cười ... bằng lời nói ... bằng sự ca hát ... bằng sự khóc ... bằng dáng vẻ ... bằng quà tặng<sup>1518</sup> ... bằng sự chạm xúc.<sup>1519</sup> Một phụ nữ trói buộc đàn ông bằng tám cách. Những chúng sinh nào bị trói buộc bởi sự chạm xúc là bị trói buộc hoàn toàn.”<sup>1520</sup>

### 18 (8) *Sự Trói Buộc (2)*

“Này các Tỳ kheo, một nam nhân trói buộc một phụ nữ bằng tám cách. Tám đó là gì? Một nam nhân trói buộc một phụ nữ bằng thân sắc ... bằng nụ cười ... bằng lời nói ... bằng sự ca hát ... bằng sự khóc ... bằng dáng vẻ ... bằng quà tặng ... bằng sự chạm xúc. Một nam nhân trói buộc một phụ nữ bằng tám cách. Những chúng sinh đó khi bị trói buộc bởi sự chạm xúc là coi như bị trói buộc hoàn toàn.”

### 19 (9) *Pahārāda*

Trong một lần đức Thế Tôn sống ở Verañjā đang ở dưới gốc cây sấu đầu (cây nim, cây neem Ấn Độ) của (quỷ dạ-xoa) Naḷeru.<sup>1521</sup> Lúc đó có vua của các quỷ thần a-tu-la [asura] đến gặp, kính chào đức Thế Tôn và đứng qua một bên. Đức Thế Tôn mới nói với vị ấy:

(I) “Này Pahārāda, những quỷ thần a-tu-la có thích thú với đại dương không?”

“Thưa Thế Tôn, những quỷ thần a-tu-la có thích thú đại dương.”

“Nhưng, này Pahārāda, có bao nhiêu tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương cho nên họ thích thú như vậy?”

“Những quỷ thần a-tu-la thấy có tám tính chất đáng ngạc nhiên và

tuyệt vời họ thấy có trong đại dương cho nên họ thích thú. Tám đó là gì?

(1) “Thưa Thế Tôn, đại dương nghiêng xuống, dốc xuống, sâu dần, chứ không hụp sâu đột ngột như vực. Đây là tính chất thứ nhất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương cho nên họ thích thú như vậy.

(2) “Lại nữa, đại dương ổn định (trong bốn bề) chứ không tràn lấn qua những bờ biên của nó. Đây là tính chất thứ hai đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương ...

(3) “Lại nữa, đại dương không dung nạp xác chết, nó nhanh chóng xô giạt xác chết vô bờ và hất lên đất liền. Đây là tính chất thứ ba đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương ...

(4) “Lại nữa, khi những sông lớn—như sông Hằng, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, và sông Mahī—chảy ra đại dương, chúng từ bỏ hết những tên chính danh và tục danh của mình, và được gọi thành biển lớn. Đây là tính chất thứ tư đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương ...

(5) “Lại nữa, dù có nhiều hay ít sông ngòi chảy ra đại dương và nhiều hay ít mưa xuống từ trên trời, nước trong đại dương vẫn không thấy bị trụt xuống hay đầy thêm. Đây là tính chất thứ năm đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương ...

(6) “Lại nữa, đại dương chỉ có một vị, đó là vị mặn của muối. Đây là tính chất thứ sáu đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương ...

(7) “Lại nữa, đại dương có chứa nhiều thứ quý, rất nhiều thứ quý giá như ngọc trai, đá quý, ngọc dương lưu ly (lapis lazuli), xà cừ, thạch anh, bạc, vàng, hồng ngọc, và ngọc mắt mèo. Đây là tính chất thứ bảy đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương ...

(8) “Lại nữa, đại dương là cõi sống của nhiều loại chúng sinh lớn như: những loài cá timi, cá timingala, cá timirapingala, những quỷ thần a-tu-la, rồng nāga, và càn-thát-bà (gandhabba).<sup>1522</sup> Trong đại dương có những chúng sinh to lớn có thân mình dài cả trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, và năm trăm do-tuần (*yojana*). Đây là tính chất thứ tám đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương cho nên họ thích thú.

“Thưa Thế Tôn, đây là tám tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương cho nên họ thích thú như vậy. Còn những Tỳ kheo có thích thú với Giáo Pháp và giới-luật này hay không?”

(II) “Này Pahārāda, những Tỳ kheo có thích thú với Giáo Pháp và giới-luật này.”

“Nhưng, thưa Thế Tôn, có bao nhiêu tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú như vậy?”

“Các Tỳ kheo thấy có tám tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú. Tám đó là gì?”

(1) “Này Pahārāda, giống như đại dương nghiêng xuống, dốc xuống, sâu dần chứ không hụp sâu đột ngột như vực: trong Giáo Pháp và giới-luật này sự thâm-nhập tới trí-biết cuối cùng (giác ngộ) xảy ra nhờ sự tu-tập tiến dần, pháp-tu tiến dần, và sự thực-hành tiến dần,<sup>1523</sup> chứ không phải một cái rụp (như bỗng nhiên được giác ngộ). Đây là tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ nhất họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú như vậy.

(2) “Giống như đại dương ổn định (trong bốn bề) chứ không tràn lấn qua những bờ biên của nó: khi ta mô tả một giới-luật tu hành cho những đệ tử của ta, thì họ không còn phạm lấn vào nó nữa cho dù phải đổi bằng mạng sống. Đây là tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ

nhất họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này ...

(3) “Giống như đại dương không dung nạp xác chết, nó nhanh chóng xô giạt xác chết vô bờ và hất lên đất liền: Tăng Đoàn không giao lưu với một người thất-đức, người có tính-cách xấu ác, có hành-vi không sạch và đáng ngờ, hành-động bí mật lén lút, không phải bậc sa-môn (tu sĩ) mà tự xưng là sa-môn, không phải người sống độc-thân mà tự xưng là người độc-thân, bên trong bị suy đồi, hư hỏng, thối nát; thay vì vậy, Tăng Đoàn nhanh chóng họp mặt và trục xuất người đó. Dù cho người đó đang ngồi giữa Tăng Đoàn các Tỳ kheo, hay người đó đang ở xa Tăng Đoàn, hay Tăng Đoàn đang ở xa người đó. Đây là tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ ba họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này ...

(4) “Giống như khi những sông lớn chảy ra đại dương, chúng từ bỏ hết những tên chính danh và tục danh của mình, và được gọi thành biển lớn: khi những thành viên thuộc những giai cấp xã hội khác nhau— như giai cấp chiến-sĩ, bà-la-môn, nông-thương, hay hạ-tiện—từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai, thì họ từ bỏ tên gọi và họ tộc của mình, và được gọi thành những tu-sĩ (sa-môn) tu theo người con họ Thích-ca (tức Phật). Đây là tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ ba họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này ...

(5) “Giống như dù có nhiều hay ít sông ngòi chảy ra đại dương và nhiều hay ít mưa xuống từ trên trời, nước trong đại dương vẫn không thấy bị trụt xuống hay đầy thêm: cho dù có nhiều Tỳ kheo chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng (bát-niết-bàn) bằng yếu-tố niết-bàn không còn tàn dư (vô dư y niết-bàn giới), thì yếu-tố niết-bàn (niết-bàn giới) vẫn không thấy có sự giảm bớt hay đầy thêm.<sup>1524</sup> Đây là tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ năm họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này ...

(6) “Giống như đại dương chỉ có một vị, đó là vị mặn của muối:

trong Giáo Pháp và giới-luật này cũng có một vị, đó là vị giải-thoát. Đây là tính chất thứ sáu đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này ...

(7) “Giống như đại dương có chứa nhiều thứ quý, rất nhiều thứ quý giá như ngọc trai, đá quý, ngọc dương lưu ly, xà cừ, thạch anh, bạc, vàng, hồng ngọc, và ngọc mắt mèo: Giáo Pháp và giới-luật này có chứa những chất liệu quý giá, đó là: bốn nền tảng chánh-niệm (tứ niệm xứ), bốn sự phẩn-đầu đúng đắn (tứ chánh cần), bốn cơ-sở (tạo ra) năng-lực thần-thông (tứ thần túc), năm căn tâm-linh (ngũ căn), năm năng-lực (ngũ lực), bảy yếu-tố (trợ giúp) giác-ngộ (thất giác chi), con đường tám phần thánh thiện (bát thánh đạo). Đây là tính chất thứ bảy đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này ...

(8) “Giống như đại dương là cõi sống của nhiều loại chúng sinh lớn như: những loài cá timi ... càn-thất-bà. Trong đại dương có những chúng sinh to lớn có thân mình dài cả trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, và năm trăm do-tuần: trong Giáo Pháp và giới-luật này là cõi trú của những chúng sinh vĩ đại như: những bậc Nhập-lưu, những bậc đang tu tập tới thánh quả Nhập-lưu; những bậc Nhất-lai, những bậc đang tu tập tới thánh quả Nhất-lai; những bậc Bất-lai, những bậc đang tu tập tới thánh quả Bất-lai; những bậc A-la-hán, những bậc đang tu tập tới thánh quả A-la-hán. Đây là tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ tám họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú như vậy.

“Này Pahārāda, đây là tám tính chất các Tỳ kheo thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú với nó như vậy.”

## 20 (10) *Bố-tát* <sup>1525</sup>

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Phía Đông trong Lâu Đài của Mẹ của Migāra. Bảy giờ, vào lúc đó, vào ngày lễ bố-tát [uposatha], đức Thế Tôn đang ngồi giữa Tăng



đoàn các Tỳ kheo ngồi xung quanh. Rồi, khi đêm đã khuya, khi canh một đã qua, Ngài Ānanda đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại y áo trên một vai, kính lễ đức Thế Tôn và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, đêm đã khuya, canh một đã qua; Tăng đoàn các Tỳ kheo đã ngồi từ lâu. Kính mong Thế Tôn tụng giảng Pātimokkha [Giới luật Tỳ kheo] cho các Tỳ kheo.” Khi điều này được nói ra, đức Thế Tôn im lặng.

Khi đêm đã càng khuya [thêm nữa], khi canh giữa đã qua, thầy Ānanda đứng dậy khỏi chỗ ngồi lần thứ hai, xếp lại y áo trên một vai, kính lễ đức Thế Tôn và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, đêm đã khuya, canh một đã qua; Tăng đoàn các Tỳ kheo đã ngồi từ lâu. Kính mong Thế Tôn tụng giảng Pātimokkha [Giới luật Tỳ kheo] cho các Tỳ kheo.” Lần thứ hai đức Thế Tôn vẫn im lặng.

Khi đêm đã càng khuya [thêm nữa], khi canh cuối đã qua, khi bình minh đã tới và một ráng hồng đã hiện ở chân trời, thầy Ānanda đứng dậy khỏi chỗ ngồi lần thứ ba, xếp lại y áo trên một vai, kính lễ đức Thế Tôn và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, đêm đã khuya, canh một đã qua; Tăng đoàn các Tỳ kheo đã ngồi từ lâu. Kính mong Thế Tôn tụng giảng Pātimokkha [Giới luật Tỳ kheo] cho các Tỳ kheo.”

“Này Ānanda, hội chúng này là không trong sạch.”

Rồi Ngài Đại Mục-kiền-liên (Mahāmoggallāna) có ý nghĩ: “Đức Thế Tôn nói ‘Hội chúng ở đây không trong sạch’ là đang hàm chỉ người nào?”. Rồi thầy Mục-kiền-liên định hướng sự chú-tâm vào đoàn Tỳ kheo, bao trùm tâm họ bằng tâm của mình. Rồi thầy ấy nhìn ra người đó đang ngồi giữa Tăng đoàn: đó là một người thất-đức, người có tính-cách xấu ác, có hành-vi không sạch và đáng ngờ, hành-động bí mật lén lút, không phải bậc sa-môn (tu sĩ) mà tự xưng là sa-môn, không phải người sống độc-thân mà tự xưng là người độc-thân, bên trong bị suy đồi, hư hỏng, thối nát. Sau khi nhìn thấy người đó, thầy đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đi tới chỗ người đó, và nói

với người đó: “Này đạo hữu, hãy đứng lên. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy thầy. Thầy không thể ở chung với các Tỳ kheo ở đây.” Sau khi lời này được nói ra, người đó vẫn im lặng.

Lần thứ hai . . . Lần thứ ba thầy Mục-kiền-liên nói với người đó: “Này đạo hữu, hãy đứng lên. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy thầy. Thầy không thể ở chung với các Tỳ kheo ở đây.” Lần thứ ba người đó vẫn im lặng.

Rồi thầy Mục-kiền-liên đã dùng tay nắm người đó, kéo người đó ra khỏi cổng ngoài, và đóng chốt cổng lại. Rồi thầy quay lại chỗ đức Thế Tôn và thưa: “Thưa Thế Tôn, con đã trục xuất người đó rồi. Hội chúng giờ trong sạch. Mong Thế Tôn tụng giảng Pātimokkha cho các Tỳ kheo.”

“Thật ngạc nhiên và lạ kỳ, này Mục-kiền-liên, làm sao con người rộng tuếch đó cứ ngồi lì<sup>1526</sup> cho đến khi mình bị nắm kéo đi như vậy.” Rồi đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo:

“Bây giờ, này các Tỳ kheo, các thầy nên tự mình tiến hành lễ bố-tát (*uposatha*) và đọc tụng Pātimokkha. Kể từ ngày hôm nay, ta sẽ không làm việc đó nữa. Không thể nào có và không thể hình dung được rằng Như Lai có thể tiến hành lễ bố-tát và tụng giảng Pātimokkha trong một hội tăng chúng không trong sạch.”

“Này các Tỳ kheo, những quỷ thần a-tu-la nhìn thấy tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời này trong đại dương cho nên họ thích thú với nó. Tám đó là gì?

(1) “Này các Tỳ kheo, đại dương nghiêng xuống, dốc xuống, sâu dần, chứ không hụp sâu đột ngột như vực. Đây là tính chất thứ nhất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương cho nên họ thích thú như vậy . . . . [Tiếp tục nội dung mà vua của những quỷ thần đã nói trong kinh 8:19 kể trên, chỉ khác là kinh này Phật nói cho các Tỳ kheo, cho đến:] . . .

(8) “Lại nữa, đại dương là cõi sống của nhiều loại chúng sinh lớn ... dài ... năm trăm do-tuần. Đây là tính chất thứ tám đáng ngạc nhiên và tuyệt vời họ thấy có trong đại dương cho nên họ thích thú.

“Này các Tỳ kheo, đây là tám tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời những quý thần a-tu-la nhìn thấy trong đại dương cho nên họ thích thú với nó. Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nhìn thấy tám tính chất trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú với nó. Tám đó là gì?

(1) “Này các Tỳ kheo, giống như đại dương nghiêng xuống, dốc xuống, sâu dần chứ không hụp sâu đột ngột như vực: trong Giáo Pháp và giới-luật này sự thâm-nhập tới trí-biết cuối cùng (giác ngộ) xảy ra nhờ sự tu-tập tiến dần, pháp-tu tiến dần, và sự thực-hành tiến dần, chứ không phải một cái rụp (như một phát giác ngộ). Đây là tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ nhất họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú như vậy ... .. [*Tiếp tục nội dung mà Phật đã nói cho vua của những quý thần trong kinh 8:19 kể trên, phần (II), chỉ khác là kinh này Phật nói cho các Tỳ kheo, cho đến đoạn (8):*]

(8) “Giống như đại dương là cõi sống của nhiều loại chúng sinh lớn ... dài ... năm trăm do-tuần: Giáo Pháp và giới-luật này là cõi sống của những chúng sinh vĩ đại như: những bậc Nhập-lưu, những bậc đang tu tập tới thánh quả Nhập-lưu; những bậc Nhất-lai, những bậc đang tu tập tới thánh quả Nhất-lai; những bậc Bất-lai, những bậc đang tu tập tới thánh quả Bất-lai; những bậc A-la-hán, những bậc đang tu tập tới thánh quả A-la-hán. Đây là tính chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ tám họ thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú như vậy.

“Này các Tỳ kheo, đây là tám tính chất các Tỳ kheo thấy có trong Giáo Pháp và giới-luật này cho nên họ thích thú với nó như vậy.”

## NHÓM 3

### GIA CHỦ

#### 21 (1) Ugga (1)

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong ngôi đền mái nhọn trong khu Rừng Lớn. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, các thầy nên ghi nhớ gia chủ Ugga ở thành Vesālī là một người có được tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời.”<sup>1527</sup> Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành, vị Sư Thầy đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi về chỗ ở của mình.

Rồi, vào buổi sáng, có một Tỳ kheo mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, rồi đi tới tư gia của gia chủ Ugga ở thành Vesālī. Sau khi đến nơi, thầy ấy ngồi xuống chỗ ngồi đã dọn sẵn cho mình. Rồi gia chủ Ugga ở thành Vesālī đã ra gặp Tỳ kheo đó, kính chào, và ngồi xuống một bên. Tỳ kheo đó mới nói với ông:

“Này chủ gia, đức Thế Tôn đã tuyên bố chú có tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời. Tám đó là gì?”

“Thưa thầy, con không biết về tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời đức Thế Tôn đã tuyên bố con có được. Tuy nhiên, trong con thấy có tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời. Xin thầy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Con sẽ nói.”

“Được, này chủ gia”, Tỳ kheo đó đáp lại. Gia chủ Ugga của xứ Vesālī đã nói điều này:

(1) “Thưa thầy, khi lần đầu con nhìn thấy đức Thế Tôn từ xa, ngay

khi con nhìn thấy đức Thế Tôn tâm con đã có được niềm-tin vào bậc ấy. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ nhất thấy có trong con.

(2) “Với một cái tâm đã tin tưởng (tịnh tín), con đến gặp đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã ban cho con một bài thuyết giảng để tu tiên, đó là, bài thuyết pháp nói về sự bố-thí, giới-hạnh, và cõi trời; đức Thế Tôn đã chỉ ra sự nguy-hại, sự suy-đồi, và sự ô-nhiễm của những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) và ích-lợi của sự từ-bỏ. Khi đức Thế Tôn biết tâm của con đã dễ uốn nắn (dễ chỉ dạy), đã mềm mại (không cứng nhắc, cố chấp), không còn những chướng-ngại, đã phấn khởi (được nâng cao), và tự tin, Đức Thế Tôn đã khai mở giáo lý Giáo Pháp đặc trưng của những vị Phật, đó là: khô, nguồn-gốc khô, sự chấm-dứt khô, và con đường đạo (dẫn tới sự chấm dứt khô). Rồi, giống như một miếng vải sạch không còn những vết dơ bụi bẩn sẽ sẵn sàng thấm nhuần thuốc nhuộm; cũng giống như vậy, trong khi con ngồi yên chỗ đó, con mất Giáo Pháp (pháp nhãn) vô nhiễm, không còn dính bụi đã phát sinh như vậy: ‘Thứ gì có khởi sinh thì đều bị chấm dứt’ (mọi thứ có sinh thì có diệt). Con đã trở thành một người đã nhìn thấy Giáo Pháp, đã chứng ngộ Giáo Pháp, đã hiểu được Giáo Pháp, đã thấu đạt Giáo Pháp, đã vượt qua nghi-ngờ, đã loại bỏ hoang-mang, đã đạt tới sự tự-tin, và đã trở thành không còn phụ thuộc vào những người khác về giáo lý của vị Sư Thầy. Ngay lúc đó con đã quy y theo Phật, Giáo Pháp, và Tăng Đoàn, và nhận lãnh những giới-luật tu hành, và thứ năm là sống độc thân.<sup>1528</sup> Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ hai thấy có trong con.

(3) “Con có bốn người vợ trẻ. Con đã đến nói với họ: ‘Này các em, tôi đã nhận lãnh những giới-luật tu hành, với thứ năm là giới sống độc thân. Nếu các em muốn, các em có thể ở lại để thụ hưởng của cải ở đây và lo làm những việc công đức, hoặc có thể về lại gia đình mình, hoặc có thể nói cho tôi các em muốn tôi gả các em cho người nào khác

cũng được.’ Người vợ cả của con mới nói: ‘Thưa chủ gia trẻ, hãy gả em cho ông kia’. Con đã gửi vợ cho ông đó, tay trái con dắt vợ, tay phải con mang cái bình làm lễ, và con giao cô ta cho ông đó. Nhưng ngay cả khi đang giao người vợ trẻ của mình cho người khác, con không nhớ có sự biến đổi gì trong tâm con (tức không luyến tiếc hay buồn). Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ ba thấy có trong con.

(4) “Gia đình của con thì giàu có nhưng của cải được chia sẻ rộng rãi (không giấu giếm tiếc của) với những người đức-hạnh có tính cách thiện. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ tư thấy có trong con.

(5) “Mỗi khi con gặp gỡ một Tỳ kheo, con gặp người đó một cách tôn trọng, không phải không tôn trọng. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ năm thấy có trong con.

(6) “Nếu vị sư đó chỉ dạy con Giáo Pháp, con sẽ lắng nghe một cách tôn trọng, không phải không tôn trọng. Nếu người đó không chỉ dạy con Giáo Pháp, thì con sẽ chỉ dạy Giáo Pháp cho vị ấy. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ sáu thấy có trong con.

(7) “Không phải gì hiếm lạ khi các thiên thần đến gặp và báo cho con: ‘Này gia chủ, Giáo Pháp được giảng bày một cách hay khéo bởi đức Thế Tôn.’ Rồi con nói với các thiên thần: ‘Dù các tiên có nói hay không nói như vậy, Giáo Pháp vẫn được giảng bày một cách hay khéo bởi đức Thế Tôn.’ Lại nữa, con không nhớ có sự phẫn khích tinh thần nào (như: tự hào, phóng tâm) khởi sinh vì nhân duyên những thiên thần đến gặp con hay vì nhân duyên con được nói chuyện với các thiên thần. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ bảy thấy có trong con.

(8) “Trong năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử) được chỉ dạy bởi đức Thế Tôn, con không thấy có gông-cùm nào con chưa dẹp bỏ.<sup>1529</sup> Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ tám thấy có

trong con.

“Thưa thầy, đây là tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thấy có trong con. Còn tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời nào khác mà đức Thế Tôn đã tuyên bố rằng con có được thì con không biết.”

Rồi Tỳ kheo đó, sau khi đã nhận đồ cúng dường từ gia chủ Ugga ở thành Vesālī, đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về. Sau khi trở về, sau khi ăn trưa, thầy ấy đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa lại toàn bộ cuộc nói chuyện của thầy ấy với gia chủ Ugga ở thành Vesālī.

[Đức Thế Tôn nói:] “Tốt, tốt, này Tỳ kheo! Thì đó chính là tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời mà ta đã tuyên bố gia chủ Ugga ở Vesālī có được, đúng như ông ta mới giải thích một cách đúng đắn cho thầy. Các thầy nên ghi nhớ gia chủ Ugga ở Vesālī là một người có được tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời đó.”

## 22 (2) *Ugga* (2)

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Vajji (Bạt-kỳ), ở làng Hatthi (Hatthigāma). Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo ...

“Này các Tỳ kheo, các thầy nên nhớ gia chủ Ugga ở làng Hatthi<sup>1530</sup> là một người có được tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời.” Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành, vị Sư Thầy đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi về chỗ ở của mình.

Rồi, vào buổi sáng, có một Tỳ kheo mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, rồi đi tới tư gia của gia chủ Ugga ở làng Hatthi. Sau khi đến nơi, thầy ấy ngồi xuống chỗ ngồi đã dọn sẵn cho mình. Rồi gia chủ Ugga ở làng Hatthi đã ra gặp Tỳ kheo đó, kính chào, và ngồi xuống một bên. Tỳ kheo đó mới nói với ông:

“Này chủ gia, đức Thế Tôn đã tuyên bố chú có tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời. Tám đó là gì?”

“Thưa thầy, con không biết về tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời đức Thế Tôn đã tuyên bố con có được. Tuy nhiên, trong con thấy có tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời. Xin thầy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Con sẽ nói.”

“Được, này chủ gia”, Tỳ kheo đó đáp lại. Gia chủ Ugga ở làng Hatthi đã nói điều này:

(1) “Thưa thầy, lần đầu tiên con nhìn thấy đức Thế Tôn từ xa khi con đang say sưa chè chén ở Vườn Nāga (khu Vườn Ròng, Long Viên). Ngay khi con nhìn thấy đức Thế Tôn, tâm con đã đạt được niềm-tin vào đức Thế Tôn và sự say xỉn của con đã biến mất. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ nhất thấy có trong con.

(2) “Với một cái tâm đã tin tưởng (tịnh tín), con đến gặp đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã ban cho con một bài thuyết giảng để tu tiến ... [*giống đoạn (2) trong kinh 8:21 kể trên*] ... Ngay lúc đó con đã quy y theo Phật, Giáo Pháp, và Tăng Đoàn, và nhận lãnh những giới-luật tu hành, và thứ năm là sống độc thân. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ hai thấy có trong con.

(3) “Con có bốn người vợ trẻ ... [*giống đoạn (2) trong kinh 8:21 kể trên*] ... Nhưng ngay cả khi đang giao người vợ trẻ của mình cho người khác, con không nhớ có sự biến đổi gì trong tâm con. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ ba thấy có trong con.

(4) “Gia đình của con thì giàu có nhưng của cải được chia sẻ rộng rãi với những người đức-hạnh có tính cách thiện. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ tư thấy có trong con.

(5) “Mỗi khi con gặp gỡ một Tỳ kheo, con gặp người đó một cách tôn trọng, không phải không tôn trọng. Đây là phẩm chất đáng ngạc



nhiên và tuyệt vời thứ năm thấy có trong con. Nếu vị sư đó chỉ dạy con Giáo Pháp, con sẽ lắng nghe một cách tôn trọng, không phải không tôn trọng. Nếu người đó không chỉ dạy con Giáo Pháp, thì con sẽ chỉ dạy Giáo Pháp cho vị ấy. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ năm thấy có trong con.<sup>1531</sup>

(6) “Không phải gì là hiếm lạ khi Tăng Đoàn được con mời [dùng cơm trưa], những thiên thần đến gặp và mách bảo cho con: ‘Này gia chủ, có Tỳ kheo đó được giải-thoát bằng cả hai phương diện. Có vị này được giải-thoát nhờ trí-tuệ. Có vị kia được giải-thoát nhờ niềm-tin. Có vị kia là người tu theo Giáo Pháp (căn tín). Có vị kia là người tu theo niềm-tin (căn tín). Có vị kia là đức hạnh (có giới-hạnh), có tính cách thiện. Có vị kia là thất đức (thiếu giới-hạnh), thuộc tính cách xấu ác.’ Lại nữa, khi con đang phụng sự Tăng Đoàn, con không nhớ mình có ý nghĩ: ‘Mình cúng dường vị này ít, mình cúng dường vị kia nhiều.’ Thay vì vậy, con cúng dường với một cái tâm bình đẳng. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ sáu thấy có trong con.

(7) “Không phải gì hiếm lạ khi các thiên thần đến gặp và báo cho con: ‘Này gia chủ, Giáo Pháp được giảng bày một cách hay khéo bởi đức Thế Tôn.’ Rồi con nói với các thiên thần: ‘Dù các tiên có nói hay không nói như vậy, Giáo Pháp vẫn được giảng bày một cách hay khéo bởi đức Thế Tôn.’ Lại nữa, con không nhớ có sự phẫn khích tinh thần nào khởi sinh vì nhân duyên những thiên thần đến gặp con hay vì nhân duyên con được nói chuyện với các thiên thần. Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ bảy thấy có trong con.

(8) “Nếu con qua đời trước đức Thế Tôn, sẽ không đáng ngạc nhiên nếu đức Thế Tôn tuyên bố về con là: ‘Không còn công-cùm nào làm cho gia chủ Ugga ở làng Hatthi còn quay lại thế gian này nữa.’<sup>1532</sup> Đây là phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ tám thấy có trong con.

“Thưa thầy, đây là tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thấy có trong con. Còn tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời nào khác mà đức Thế Tôn đã tuyên bố rằng con có được thì con không biết.”

Rồi Tỳ kheo đó, sau khi đã nhận đồ cúng dường từ gia chủ Ugga ở làng Hatthi, đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về. Sau khi trở về, sau khi ăn trưa, thầy ấy đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa lại toàn bộ cuộc nói chuyện của thầy ấy với gia chủ Ugga ở làng Hatthi.

[Đức Thế Tôn nói:] “Tốt, tốt, này Tỳ kheo! Thì đó chính là tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời mà ta đã tuyên bố gia chủ Ugga ở làng Hatthi có được, đúng như ông ta mới giải thích một cách đúng đắn cho thầy. Các thầy nên ghi nhớ gia chủ Ugga ở làng Hatthi là một người có được tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời đó.”

### 23 (3) *Hattaka* (1)

Trong một lần đức Thế Tôn đang đucsống ở Āḷavī, ở khu Đền Aggāḷava. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo, các thầy nên ghi nhớ Hatthaka ở xứ Āḷavī là người có được bảy phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời. Bảy đó là gì? (1) Hatthaka ở xứ Āḷavī được phú cho niềm-tin. (2) Người đó là đức hạnh (có giới hạnh), và (3) có cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức, và (4) biết sợ-hãi về mặt đạo đức. (5) Người đó học hiểu nhiều, (6) rộng lòng bố thí, và (7) có trí. Các thầy nên ghi nhớ Hatthaka ở xứ Āḷavī là người có được bảy phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời đó.” Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành, vị Sư Thầy đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi về chỗ ở của mình.

Rồi, vào buổi sáng, có một Tỳ kheo mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, rồi đi tới tư gia của Hatthaka ở xứ Āḷavī. Sau khi đến nơi,

thầy ấy ngồi xuống chỗ ngồi đã dọn sẵn cho mình. Rồi gia chủ Hatthaka ở xứ Ālavī đã ra gặp Tỳ kheo đó, kính chào, và ngồi xuống một bên. Tỳ kheo đó mới nói với ông:

“Này đạo hữu,<sup>1533</sup> đức Thế Tôn đã tuyên bố chú có bảy phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời. Bảy đó là gì? (đức Thế Tôn đã nói) ‘Này các Tỳ kheo, (1) Hatthaka ở xứ Ālavī được phú cho niềm-tin. (2) Người đó là đức hạnh (có giới hạnh), và (3) có cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức, và (4) biết sợ-hãi về mặt đạo đức. (5) Người đó học hiểu nhiều, (6) rộng lòng bố thí, và (7) có trí.’”

“Thưa thầy, con hy vọng, rằng lúc đó không có người tại gia áo trắng nào đã có mặt ở đó phải không?”

“Không có, này đạo hữu. Lúc đó không có người tại gia mặc áo trắng nào có mặt ở đó.”

“Vậy là tốt, thưa thầy.”

Rồi Tỳ kheo đó, sau khi đã nhận đồ cúng dường từ Hatthaka ở xứ Ālavī, đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về. Sau khi trở về, sau khi ăn trưa, thầy ấy đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa lại toàn bộ cuộc nói chuyện của thầy ấy với Hatthaka ở xứ Ālavī.<sup>1534</sup>

[Đức Thế Tôn đã nói:] “Tốt, tốt, nay Tỳ kheo! Người họ tộc đó có ít tham-muôn (thiếu dục), bởi ông ấy không muốn những phẩm chất thiện lành bên trong mình được nhiều người biết đến. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên ghi nhớ Hatthaka ở xứ Ālavī còn là người có phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời thứ tám, đó là, (8) sự ít tham-muôn.”

## 24 (4) *Hattaka* (2)

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Ālavī, ở Đền Aggālava.

Rồi gia chủ Hatthaka ở xứ Āḷavī đó, đi cùng với 500 đệ tử tại gia, đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn mới nói với ông ta:

“Này chú Hatthaka, đoàn người đi theo chú là đoàn lớn. Làm cách nào chú duy trì được đoàn lớn này như vậy?”

“Thưa Thế Tôn, con làm được vậy nhờ ‘bốn phương-tiện duy trì một mối quan hệ tốt đẹp’ mà đức Thế Tôn đã chỉ dạy.<sup>1535</sup> Khi con biết: ‘Người này nên được duy trì bằng quà tặng’, con duy trì (mối quan hệ với) người đó bằng quà tặng. Khi con biết: ‘Người này nên được duy trì bằng lời nói thân ái’, con duy trì người đó bằng lời nói thân ái. Khi con biết: ‘Người này nên được duy trì bằng hành vi thiện ích (từ thiện)’, con duy trì người đó bằng hành vi thiện ích. Khi con biết: ‘Người này nên được duy trì bằng sự vô tư (không thiên vị)’, con duy trì người đó bằng sự vô tư. Thưa Thế Tôn, còn có sự giàu có trong gia đình con. Họ không nghĩ họ nên lắng nghe con nếu con nghèo khó.”<sup>1536</sup>

“Tốt, tốt, này Hatthaka! Đây là phương pháp nhờ đó chú có thể duy trì đoàn người lớn theo mình. Những ai trong quá-khứ đã duy trì được một đoàn lớn những người theo mình cũng đều làm theo bốn phương tiện như vậy để duy trì một mối quan hệ tốt đẹp (hữu hảo). Những ai trong tương-lai sẽ duy trì được một đoàn lớn những người theo mình cũng đều làm theo bốn phương tiện như vậy để duy trì một mối quan hệ tốt đẹp. Và những ai trong hiện-tại đang duy trì được một đoàn lớn những người theo mình cũng đều làm theo bốn phương tiện như vậy để duy trì một mối quan hệ tốt đẹp.”

Rồi, sau khi đức Thế Tôn đã chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ Hatthaka ở xứ Āḷavī bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp, Hatthaka đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính chào đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, và đi ra.

Rồi, không lâu sau khi Hatthaka ở xứ Āḷavī đã đi, đức Thế Tôn

mới nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo, các thầy nên ghi nhớ Hatthaka ở xứ Āḷavī là người có được tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời. Tám đó là gì? (1) Hatthaka ở xứ Āḷavī được phú cho niềm-tin. (2) Người đó là đức hạnh (có giới hạnh), và (3) có cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức, và (4) biết sợ-hãi về mặt đạo đức. (5) Người đó học hiểu nhiều, (6) rộng lòng bố thí, và (7) có trí. (8) Người đó có ít tham-muốn. Các thầy nên nhớ Hatthaka ở xứ Āḷavī là người có được tám phẩm chất đáng ngạc nhiên và tuyệt vời đó.”

## 25 (5) *Mahānāma* (5)

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người tộc Thích-ca (Sakya) ở thành Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) trong Vườn Cây Đa Đề (cây Nigrodha, cây Banyan). Rồi ông Mahānāma (Đại Danh) người họ Thích-ca đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, theo cách nào là một người đệ tử tại gia?”

“Này Mahānāma, khi một người đã quy y theo Phật, Giáo Pháp, và Tăng Đoàn, theo cách đó người đó là một đệ tử tại gia.”

“Thưa Thế Tôn, theo cách nào một đệ tử tại gia là đức-hạnh (có giới-hạnh)?”

“Này Mahānāma, một đệ tử tại gia kiêng cử sự sát sinh, sự gian cắp, sự tà dục tà dâm, lời nói dối nói sai, và sự uống rượu nặng rượu nhẹ hay dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật, theo cách đó một đệ tử tại gia là đức hạnh.”

“Thưa Thế Tôn, theo cách nào một đệ tử tại gia tu tập vì phúc-lợi của mình nhưng không vì phúc-lợi của người khác?”

(1) “Này Mahānāma, khi một đệ tử tại gia tự mình hoàn thiện

niềm-tin (vào Tam Bảo) nhưng không khuyến khích những người khác hoàn thiện niềm-tin; (2) khi người đó tự mình hoàn thiện giới-hạnh nhưng không khuyến khích những người khác hoàn thiện giới-hạnh; (3) khi người đó tự mình hoàn thiện tâm rộng-lòng bố thí nhưng không khuyến khích những người khác hoàn thiện tâm rộng-lòng bố thí; (4) khi người đó tự mình muốn gặp gỡ các Tỳ kheo nhưng không khuyến khích những người khác gặp gỡ các Tỳ kheo; (5) khi người đó tự mình muốn nghe Giáo Pháp nhưng không khuyến khích những người khác nghe Giáo Pháp; (6) khi người đó tự mình lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã nghe được nhưng không khuyến khích những người khác lưu nhớ trong tâm những giáo lý họ đã nghe được; (7) khi người đó tự mình xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu nhớ trong tâm nhưng không khuyến khích những người khác làm vậy; (8) khi người đó tự mình đã hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp và thực hành đúng theo Giáo Pháp nhưng không khuyến khích những người khác làm vậy: này Mahānāma, chính theo cách này là một đệ tử tại gia đang thực hành vì phúc-lợi của mình, nhưng không vì phúc-lợi của người khác.

“Thưa Thế Tôn, theo cách nào một đệ tử tại gia là đang thực hành vì phúc-lợi của mình và vì phúc-lợi của người khác?”

(1) “Này Mahānāma, khi một đệ tử tại gia tự mình hoàn thiện niềm-tin (vào Tam Bảo) và cũng khuyến khích những người khác hoàn thiện niềm-tin; (2) khi người đó tự mình hoàn thiện giới-hạnh và cũng khuyến khích những người khác hoàn thiện giới-hạnh; (3) khi người đó tự mình hoàn thiện tâm rộng-lòng bố thí và cũng khuyến khích những người khác hoàn thiện tâm rộng-lòng bố thí; (4) khi người đó tự mình muốn gặp gỡ các Tỳ kheo và cũng khuyến khích những người khác gặp gỡ các Tỳ kheo; (5) khi người đó tự mình muốn nghe Giáo Pháp và cũng khuyến khích những người khác nghe Giáo Pháp; (6) khi người đó tự mình lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã nghe được và cũng khuyến khích những người khác lưu nhớ trong tâm những giáo lý họ đã

nghe được; (7) khi người đó tự mình xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu nhớ trong tâm và cũng khuyến khích những người khác làm vậy; (8) khi người đó tự mình đã hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp và thực hành đúng theo Giáo Pháp và cũng khuyến khích những người khác làm vậy: này Mahānāma, chính theo cách này là một đệ tử tại gia đang thực hành vì phúc-lợi của mình và vì phúc-lợi của người khác.”

## 26 (6) *Jīvaka*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trong khu vườn xoài của (lương y) Jīvaka. Lúc đó ông Jīvaka Komārabhacca đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:<sup>1537</sup>

“Thưa Thế Tôn, theo cách nào là một đệ tử tại gia?”

[*Tiếp tục phần còn lại y như kinh 8:25 kể trên, chỉ khác bây giờ người vấn hỏi Phật là lương y Jīvaka.*]

## 27 (7) *Những Sức Mạnh (1)*

“Này các Tỳ kheo, có tám sức mạnh. Tám đó là gì? (1) Sức mạnh của trẻ con đang khóc; (2) sức mạnh của phụ nữ đang giận; (3) sức mạnh của phường trộm cướp là vũ khí; (4) sức mạnh của vua chúa là quyền cai trị; (5) sức mạnh của những người ngu là phàn nàn; (6) sức mạnh của người có trí là sự suy luận;<sup>1538</sup> (7) sức mạnh của người học thức là sự quán xét; (8) sức mạnh của những tu sĩ và bà-la-môn là sự nhẫn nhịn. Đây là tám sức mạnh.”

## 28 (8) *Những Sức Mạnh (2)*

Lúc đó có Ngài Xá-lợi-phất đến gặp đức Thế Tôn ... Rồi đức Thế

Tôn đã nói với thầy ấy:

“Này Xá-lợi-phất, khi những ô-nhiễm của một Tỳ kheo đã bị tiêu diệt, người đó có bao nhiêu sức mạnh mà nhờ đó người đó có thể tuyên bố: ‘Những ô-nhiễm của tôi đã bị tiêu diệt.’?”

“Thưa Thế Tôn, khi những ô-nhiễm của một Tỳ kheo đã bị tiêu diệt, người đó có được tám sức mạnh nhờ đó người đó có thể tuyên bố: ‘Những ô-nhiễm của tôi đã bị tiêu diệt.’ Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, thưa Thế Tôn, một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm là đã nhìn thấy rõ ràng bằng trí-tuệ chánh đúng rằng ‘mọi hiện-tượng có điều kiện (mọi pháp hữu vi) đều là vô-thường’, đúng như nó thực là. Đây là một sức mạnh của một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm dựa vào đó người đó có thể tuyên bố: ‘Những ô-nhiễm của tôi đã bị tiêu diệt.’

(2) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm là đã nhìn thấy rõ ràng bằng trí-tuệ chánh đúng rằng ‘những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) giống như một hủ than đang cháy’, đúng như nó thực là. Đây là một sức mạnh của một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm ...

(3) “Lại nữa, tâm của một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm là ngã về, đổ về, và hướng về sự sống tách-ly (ẩn cư, ẩn dật); nó thu-mình (thu tâm, lánh trần, lui về),<sup>1539</sup> vui thích sự từ-bỏ, và đã dứt điểm với mọi thứ là cơ sở tạo ra ô-nhiễm. Đây là một sức mạnh của một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm ...

(4) “Lại nữa, tâm của một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm là đã tu tập và khéo tu tập bốn nền tảng chánh-niệm. Do có như vậy, nên đây là một sức mạnh của một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm ...

(5)–(8) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm là đã tu tập và khéo tu tập (5) bốn cơ-sở (tạo ra) năng-lực thần thông (tứ thần túc) ... (6) năm căn tâm-linh (ngũ căn) ... (7) bảy yếu-tố (trợ giúp) giác-ngộ (thất giác chi) ... (8) con đường tám phần thánh thiện (bát thánh đạo).



Đây là một sức mạnh của một Tỳ kheo đã tiêu diệt ô-nhiễm dựa vào đó người đó có thể tuyên bố: ‘Những ô-nhiễm của tôi đã bị tiêu diệt.’.

Thưa Thế Tôn, khi những ô-nhiễm của một Tỳ kheo đã bị tiêu diệt, người đó có được tám sức mạnh này mà nhờ đó người đó có thể tuyên bố: ‘Những ô-nhiễm của tôi đã bị tiêu diệt.’”

## **29 (9) Không Phải Thời**

“Này các Tỳ kheo, người phạm phu không được chỉ dạy thường nói: ‘Thế gian đã có được thời cơ! Thế gian đã có được thời cơ!’<sup>1540</sup> nhưng người đó không biết cái gì là thời cơ và cái gì không phải là thời cơ. Này các Tỳ kheo, có tám thời không hợp lúc, là những thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh. Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, một Như Lai đã phát sinh trong thế gian, là một bậc A-la-hán, đã giác ngộ toàn thiện, đã hoàn thiện về sự hiểu-biết đích-thực (chân trí) và đức-hạnh, là bậc phúc lành, bậc hiểu biết thế giới, người dẫn dắt tối thượng của những người cần được thuần hóa, thầy của những thiên thần và loài người, bậc Giác Ngộ, bậc Thế Tôn, và ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên thuyết bởi một bậc Phúc Lành. Nhưng một người đã bị tái sinh trong địa ngục. Đây là thời không hợp thứ nhất, là thời không đúng lúc để (người đó) sống đời sống tâm linh (tu hành).

(2) “Lại nữa, một Như Lai đã phát sinh trong thế gian ... và ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên thuyết bởi một bậc Phúc Lành. Nhưng một người đã bị tái sinh trong cõi súc sinh. Đây là thời không hợp thứ hai, là thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh.

(3) “Lại nữa, một Như Lai đã phát sinh trong thế gian ... và ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên

thuyết bởi một bậc Phúc Lành. Nhưng một người đã bị tái sinh trong cảnh hồn ma ngạ quỷ. Đây là thời không hợp thứ ba, là thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh.

(4) “Lại nữa, một Như Lai đã phát sinh trong thế gian ... và ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên thuyết bởi một bậc Phúc Lành. Nhưng một người đã tái sinh trong số những thiên thần sống trường thọ.<sup>1541</sup> Đây là thời không hợp thứ tư, là thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh.

(5) “Lại nữa, một Như Lai đã phát sinh trong thế gian ... và ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên thuyết bởi một bậc Phúc Lành. Nhưng một người đã bị tái sinh trong những miền ngoại-biên ngoại bang xa xôi là nơi chỉ có những tộc dân man rợ, [là nơi] những Tỳ kheo, những Tỳ kheo ni, đệ tử tại gia nam, và những đệ tử tại gia nữ không đi qua đó. Đây là thời không hợp thứ năm, là thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh.

(6) “Lại nữa, một Như Lai đã phát sinh trong thế gian ... và ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên thuyết bởi một bậc Phúc Lành. Một người đã được tái sinh trong những miền trung-phần (trung tâm đất nước), nhưng (trong thời này) người đó lại nắm giữ cách-nhìn sai lạc (tà kiến) và có cách-nghĩ sai lệch như vậy: ‘Không gì phải bố thí, không gì phải cúng tế, không gì phải cúng dường; không có kết quả hay nghiệp quả của những hành-động tốt hay xấu nào cả; không có thế giới này, không có thế giới khác; không có mẹ, không có cha; không có những chúng sinh tái sinh tự động (như thánh Bất-lai); trong thế gian không có những tu sĩ và bà-la-môn nào là có đức-hạnh đúng đắn và tu-tập đúng đắn, sau khi, bằng sự hiểu-biết trực tiếp, đã tự mình giác ngộ thế giới này và thế giới khác, rồi công bố cho những người khác biết.’ Đây là thời không hợp thứ sáu, là thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh.

(7) “Lại nữa, một Như Lai đã phát sinh trong thế gian ... và ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên thuyết bởi một bậc Phúc Lành. Một người đã được tái sinh trong những miền trung-phần, nhưng (trong thời này) người đó lại không có trí, ngu si, đần độn, không thể hiểu được ý nghĩa của một điều được nói ra một cách hay khéo hay một cách dở tệ. Đây là thời không hợp thứ bảy, là thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh.

(8) “Lại nữa, một Như Lai chưa khởi sinh trong thế gian ... và [chưa có] ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên thuyết bởi một bậc Phúc Lành. Một người đã được tái sinh trong những miền trung-phần, và (trong thời này) người đó có trí, thông minh, tinh bén, có thể hiểu được ý nghĩa của một điều được nói ra một cách hay khéo hay một cách dở tệ. Đây là thời không hợp thứ tám, là thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh.

“Đây là tám thời không hợp, là những thời không đúng lúc để sống đời sống tâm linh.

“Này các Tỳ kheo, có một thời cơ thích hợp duy nhất, là thời cơ đúng lúc để sống đời sống tâm linh. Đó là gì? Ở đây, một Như Lai đã phát sinh trong thế gian, là một bậc A-la-hán, đã giác ngộ toàn thiện, đã hoàn thiện về sự hiểu-biết đích-thực (chân trí) và đức-hạnh, là bậc phúc lành, bậc hiểu biết thế giới, người dẫn dắt tối thượng của những người cần được thuần hóa, thầy của những thiên thần và loài người, bậc Giác Ngộ, bậc Thế Tôn, và ‘Giáo Pháp dẫn tới sự bình-an, niết-bàn, và sự giác-ngộ’ được chỉ dạy và tuyên thuyết bởi bậc Phúc Lành. Và một người đã được tái sinh trong những miền trung-phần, và (trong thời này) người đó có trí, thông minh, tinh bén, có thể hiểu được ý nghĩa của một điều được nói ra một cách hay khéo hay một cách dở tệ. Này các Tỳ kheo, đây là thời cơ thích hợp duy nhất, là thời cơ đúng lúc để sống đời sống tâm linh.”

Sau khi đạt được trạng thái làm người,  
Khi Giáo Pháp đã được tuyên thuyết một cách hay khéo,  
Ai mà không nắm lấy thời cơ này,  
Coi như đã để thời cơ đúng lúc vượt mất.

Đã nói ra nhiều thời không hợp,  
Là những thời cản trở không cho thấy đạo;  
Chỉ có vài thời quý hiếm thay,  
Là lúc có những Như Lai khởi sinh trong thế gian.

Nếu một người đã trực tiếp gặp thời cơ đúng như vậy,  
[Là vận may] hiếm có được trong thế gian,  
Nếu ai đã đạt được trạng thái làm người,  
Và cũng có thiện Pháp đang được chỉ dạy,  
Nếu người đó mong muốn điều thiện lành cho chính mình,  
(Sự hiếm thay đó) chính là điều khích lệ đủ để phấn đấu (tu tập).

Làm sao một người hiểu được thiện Pháp,  
Để thời cơ không vượt mất?  
Còn những ai bỏ lỡ thời cơ này,  
Bị đọa sào sau khi tái sinh trong địa ngục.

Ai ở đây không đạt tới được  
'Lộ trình đã định của Giáo Pháp thiện lành',<sup>1542</sup>  
Sẽ đi đến hồi tiếc dài lâu,  
Như một thương buôn bỏ bỏ mất phần siêu doanh lợi.

Một người bị cản trở bởi vô-minh,  
Người đã thất bại về Giáo Pháp thiện lành,  
Sẽ đời đời nếm trải sự lang thang trôi giạt,  
Trong [cái vòng luân hồi] tử sinh.

Nhưng những ai đạt được trạng thái làm người,

Khi thiện Pháp được tuyên thuyết một cách hay khéo,  
 Rồi đã hoàn thành lời dạy của Vị Thầy,  
 Hoặc sẽ hoàn thành, hoặc hiện đang hoàn thành.

Những ai đã tu tập con đường đạo,  
 Được tuyên thuyết bởi Như Lai,  
 Đã thâm nhập thời cơ đúng lúc trong thế gian,  
 Và đời sống tâm linh vô thượng.

Các thầy sống không lơ lửng,  
 Phòng hộ, có chánh-niệm trong những giới-hạnh  
 Đã được dạy bởi Bạc Sáng Thấy,  
 Là Hậu Duệ của Thái Dương.

Sau khi đã cắt bỏ mọi khuynh-hướng tiềm-ẩn (tùy miên)  
 Vốn đã theo mình trôi giạt trong lãnh địa của Ma-vương,<sup>1543</sup>  
 Người đạt tới sự tiêu-diệt ô-nhiễm (lậu tận),  
 Thì dù còn đang ở trong thế gian,  
 Cũng đã vượt trên thế gian.

### **30 (10) A-nậu-lâu-đà**

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Bhagga, ở Sumsumāragira, trong vườn nai ở Rừng Bhesakalā. Bấy giờ, trong lúc đó Ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) đang sống giữa xứ người Ceti, trong khu vườn tre phía đông. Trong lúc thầy A-nậu-lâu-đà đang ở một mình trong nơi ẩn cư, một dòng ý nghĩ đã phát sinh trong tâm thầy ấy như vậy.<sup>1544</sup>

(1) “Giáo Pháp này dành cho người ít tham-muốn, không dành cho người nhiều tham-muốn. (2) Giáo Pháp này dành cho người biết hài-lòng, không dành cho người không biết hài-lòng. (3) Giáo Pháp này dành cho người lui về sống độc cư, không dành cho người vui thích

sống giao lưu gặp gỡ. (4) Giáo Pháp này dành cho người nễ-lực, không dành cho người lười-biếng. (5) Giáo Pháp này dành cho người có sự chánh-niệm được thiết lập, không dành cho người có tâm rối mờ. (6) Giáo Pháp này dành cho người đạt định, không dành cho người không đạt định. (7) Giáo Pháp này dành cho người có trí, không dành cho người vô trí.”

Đức Thế Tôn bằng tâm mình đã biết dòng ý nghĩ trong tâm thầy A-nậu-lâu-đà. Rồi, nhanh như người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, đức Thế Tôn biến mất khỏi chỗ những người Bhagga ở Sumsumāragira, trong khu vườn nai ở Rừng Bhesakalā và hiện ra trước mặt thầy A-nậu-lâu-đà ở chỗ những người Ceti, trong khu vườn tre phía đông. Đức Thế Tôn ngồi xuống chỗ ngồi đã được dọn sẵn cho mình. Thầy A-nậu-lâu-đà kính lễ đức Thế Tôn và đứng sang một bên, và đức Thế Tôn đã nói với thầy ấy:

“Tốt, tốt thay, này A-nậu-lâu-đà! Thật tốt lành thầy đã quán chiếu về những ý nghĩ như vậy của một vĩ nhân (đại nhân, đại phu), đó là: (1) ‘Giáo Pháp này dành cho người ít tham-muốn, không dành cho người nhiều tham-muốn ... (7) Giáo Pháp này dành cho người có trí, không dành cho người vô trí.’ Vậy thì, này A-nậu-lâu-đà, thầy cũng nên quán chiếu về ý nghĩ thứ tám này của một vĩ nhân: (8) ‘Giáo Pháp này dành cho người vui thích sự không tăng-phóng (phóng tâm), người thích thú với sự không tăng-phóng, không dành cho người vui thích sự tăng-phóng, người thích thú với sự tăng-phóng.’<sup>1545</sup>

“Này A-nậu-lâu-đà, khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, thì, thầy muốn sao được vậy: Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, thầy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.

“Khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, thì, thầy muốn sao được vậy: Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ), thầy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền), trạng thái có sự tự-tin bên trong và sự hợp-nhất của tâm, và có sự hoan-hỷ và sự hạnh-phúc được sinh ra từ sự định-tâm, không còn ý-nghĩ và sự soi-xét.

“Khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, thì, thầy muốn sao được vậy: Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ, người đó an trú buông-xả, và có chánh-niệm và rõ-biết (tinh giác), thầy trải nghiệm niềm hạnh phúc cùng với thân; người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền), trạng thái mà các bậc thánh nhân gọi là: ‘Người đó buông xả, có chánh niệm, là người an trú một cách hạnh phúc’.

“Khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, thì, thầy muốn sao được vậy: Với sự dẹp bỏ sự sượng-khổ (không còn sượng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), thầy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền), trạng thái không còn sượng hay khổ, và gồm có sự chánh-niệm được thanh lọc tinh khiết nhờ sự buông-xả.

“Này A-nậu-lâu-đà, khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, và tùy theo ý muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, thầy chứng đắc được bốn tầng thiền định, (bốn tầng thiền định này) tạo nên phần tâm bậc cao và là những sự an trú lạc trú ngay trong kiếp này, thì, trong khi thầy an trú một cách hài lòng, thì chiếc áo cà-sa làm từ giẻ rách của thầy đối với thầy sẽ giống như một cái rương chứa đầy những y phục đủ loại màu sắc đối với một gia chủ [hay con trai ông ta] vậy; và áo cà-sa đó sẽ giúp thầy có sự vui thích, tiện nghi sống, sự thư thái, và sự chứng nhập Niết-bàn.

“Khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, và tùy

theo ý muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, thầy chứng đắc được bốn tầng thiên định ... , thì, trong khi thầy an trú một cách hài lòng, mấy miếng *thức-ăn khát thực* đối với thầy sẽ giống như một phần cơm trắng đã lọc sạch những hạt đen kèm theo những món ngon và cà ri đối với một gia chủ vậy; và mấy miếng thức ăn đó sẽ giúp thầy có sự vui thích, tiện nghi sống, sự thư thái, và sự chứng nhập Niết-bàn.

“Khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, và tùy theo ý muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, thầy chứng đắc được bốn tầng thiên định ... , thì, trong khi thầy an trú một cách hài lòng, *chỗ-trú* dưới gốc cây đối với thầy sẽ giống như một ngôi nhà mái nhọn, được trét vừa bên trong và bên ngoài, không bị gió độc, với then chốt có thể cài chặt và cửa sổ có thể đóng kín đối với một gia chủ vậy; và chỗ trú dưới gốc cây đó sẽ giúp thầy có sự vui thích, tiện nghi sống, sự thư thái, và sự chứng nhập Niết-bàn.

“Khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, và tùy theo ý muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, thầy chứng đắc được bốn tầng thiên định ... , thì, trong khi thầy an trú một cách hài lòng, *chỗ-nằm* và *chỗ-ngồi* được làm từ rom rạ đối với thầy sẽ giống như một cái trường kỷ được trải thảm nệm, chần mềm, và tấm phủ, xung quanh được bọc bằng da sơn dương, có lộng che ở trên và gối đỡ tía ở hai đầu đối với một gia chủ vậy; và chỗ nằm và chỗ ngồi đó sẽ giúp thầy có sự vui thích, tiện nghi sống, sự thư thái, và sự chứng nhập Niết-bàn.

“Khi thầy quán chiếu về tám ý nghĩ này của một vĩ nhân, và tùy theo ý muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, thầy chứng đắc được bốn tầng thiên định ... , thì, thuốc trị bệnh được làm từ nước đáí bò đối với thầy sẽ giống như nhiều loại dược liệu khác nhau như ván sữa, bơ, dầu, mật ong, và mật đường đối với một gia chủ vậy; và thuốc trị bệnh đó sẽ giúp thầy có sự vui thích, tiện nghi sống, sự thư thái, và sự chứng nhập Niết-bàn.



“Do vậy, này A-nậu-lâu-đà, thầy cũng nên ở thêm những kỳ an cư mùa mưa (kiết hạ) tiếp theo ở chỗ này giữa xứ người Ceti, trong khu vườn tre phía đông.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy A-nậu-lâu-đà đáp lại.

Rồi, sau khi đã khởi xướng cho thầy A-nậu-lâu-đà, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, đức Thế Tôn biến mất trước mặt thầy A-nậu-lâu-đà giữa xứ người Ceti, trong khu vườn tre phía đông và hiện ra lại giữa xứ người Bhagga, ở Sumsumāragira, trong khu vườn nai ở rừng Bhesakalā. Rồi đức Thế Tôn ngồi xuống chỗ ngồi đã được dọn sẵn cho mình và nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy tám ý nghĩ của một vĩ nhân. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Và, này các Tỳ kheo, cái gì là tám ý nghĩ của một vĩ nhân? [1] “Giáo Pháp này dành cho người ít tham-muốn, không dành cho người nhiều tham-muốn. [2] Giáo Pháp này dành cho người biết hài-lòng, không dành cho người không biết hài-lòng. [3] Giáo Pháp này dành cho người lui-về sống độc-cư, không dành cho người vui thích sống giao lưu gặp gỡ. [4] Giáo Pháp này dành cho người nỗ-lực, không dành cho người lười-biếng. [5] Giáo Pháp này dành cho người có sự chánh-niệm được thiết lập, không dành cho người có tâm rối mờ. [6] Giáo Pháp này dành cho người đạt định, không dành cho người không đạt định. [7] Giáo Pháp này dành cho người có trí, không dành cho người vô trí. [8] Giáo Pháp này dành cho người vui thích sự không tăng-phóng [phóng tâm], người thích thú với sự không tăng-phóng, không dành cho người vui thích sự tăng-phóng, người thích thú với sự tăng-phóng.

(1) “Khi điều [1] được nói ra, chiếu theo những gì nó được nói như vậy? Ở đây, khi một Tỳ kheo là người ít tham-muốn (thiểu dục),

người đó không ham muốn: ‘Hãy cho mọi người biết ta là người ít tham-muốn.’ Khi người đó hài-lòng, người đó không ham muốn: ‘Hãy cho mọi người biết ta là người biết hài-lòng.’ Khi người đó lui về sống độc-cư, người đó không ham muốn: ‘Hãy cho mọi người biết ta là một người lui về sống độc-cư.’ Khi người đó nỗ-lực tinh tấn, người đó không ham muốn: ‘Hãy cho mọi người biết ta là nỗ-lực tinh tấn.’ Khi người đó có chánh-niệm, người đó không ham muốn: ‘Hãy cho mọi người biết ta là người có chánh-niệm.’ Khi người đó đạt-định, người đó không ham muốn: ‘Hãy cho mọi người biết ta là người đạt-định. Khi người đó là có-trí, người đó không ham muốn: ‘Hãy cho mọi người biết ta là người có-trí.’ Khi người đó vui thích sự không tăng-phóng, người đó không ham muốn: ‘Hãy cho mọi người biết ta là người vui thích sự không tăng-phóng. Khi điều [1] được nói ra, chiếu theo điều này nên nó được nói ra như vậy.

(2) “Khi điều [2] được nói ra, chiếu theo những gì nó được nói như vậy? Ở đây, khi một Tỷ kheo biết hài-lòng với mọi thứ y áo, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang với chu cấp cho người bệnh. Khi điều [2] được nói ra, chiếu theo điều này nên nó được nói ra như vậy.

(3) “Khi điều [3] được nói ra, chiếu theo những gì nó được nói như vậy? Ở đây, khi một Tỷ kheo lui về sống độc-cư, có lúc có những Tỷ kheo, những Tỷ kheo ni, những đệ tử tại gia nam, những đệ tử tại gia nữ, vua chúa, quan lại, những giáo chủ giáo phái khác, và những đệ tử giáo phái khác đến gặp Tỷ kheo đó. Trong mỗi lần như vậy, với cái tâm ngã về, đổ về, và hướng về sự sống tách-ly (ẩn dật), thu mình,<sup>1546</sup> vui thích sự từ-bỏ, người đó luôn luôn giảng cho họ một bài pháp nói về chủ đề buông-bỏ mọi thứ. Khi điều [3] được nói ra, chiếu theo điều này nên nó được nói như vậy.

(4) “Khi điều [4] được nói ra, chiếu theo những gì nó được nói như vậy? Ở đây, khi một Tỷ kheo đã phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện; người

đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố gắng, không lơ lảng bồn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện. Khi điều [4] được nói ra, chiếu theo điều này nên nó được nói như vậy.

(5) “Khi điều [5] được nói ra, chiếu theo những gì nó được nói như vậy? Ở đây, khi một Tỳ kheo là có chánh-niệm, có được sự chánh-niệm và sự tỉnh-giác cao nhất, là người nhớ và nhớ lại được những gì mình đã nói và làm từ lâu. Khi điều [5] được nói ra, chiếu theo điều này nên nó được nói như vậy.

(6) “Khi điều [6] được nói ra, chiếu theo những gì nó được nói như vậy? Ở đây, khi một Tỳ kheo: Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc) ... chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất ... thứ hai ... thứ ba ... thứ tư. Khi điều [6] được nói ra, chiếu theo điều này nên nó được nói như vậy.

(7) “Khi điều [7] được nói ra, chiếu theo những gì nó được nói như vậy? Ở đây, khi một Tỳ kheo là có-trí; người đó có được loại trí-tuệ nhận biết sự khởi sinh và biến diệt, (loại trí tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ. Khi điều [7] được nói ra, chiếu theo điều này nên nó được nói như vậy.

(8) “Khi điều [8] được nói ra, chiếu theo những gì nó được nói như vậy? Ở đây, tâm của một Tỳ kheo vượt tới sự chấm-dứt của sự tăng-phóng (hết phóng tâm), nó trở nên lắng dịu, ổn định, và được giải-thoát trong nó. Khi điều [8] được nói ra, chiếu theo điều này nên nó được nói như vậy.”

Sau đó, thầy A-nậu-lâu-đà đã trải qua những kỳ an cư mùa mưa tiếp theo ở ngay chỗ này giữa xứ người Ceti, trong khu vườn tre phía đông. Sống một mình, thu mình, chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, không bao lâu sau thầy A-nậu-lâu-đà, bằng trí-biết trực-tiếp, ngay trong kiếp này đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, thầy ấy an trú

trong đó. Thầy ấy hiểu rằng: “Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.” Và thầy A-nậu-lâu-đà đã trở thành một trong những vị A-la-hán.

Trong thời đó, sau khi thầy A-nậu-lâu-đà đã chứng ngộ thánh quả A-la-hán, thầy ấy đã nói ra những thi kệ này:<sup>1547</sup>

“Sau khi đã hiểu được những ý nghĩ của tôi,  
Vị Thầy vô thượng trong thế gian  
Đã đến với tôi bằng thần thông,  
Trong thân được làm bằng-tâm.

“Vị thầy đã dạy thêm cho tôi,  
Ngoài những ý nghĩ đó của tôi:  
Vị Phật, vui thích sự không tăng-phóng,  
Đã dạy cho tôi sự không tăng-phóng.

“Sau khi đã học Giáo Pháp của vị thầy,  
Tôi vui thích những giáo lý của bậc ấy.  
Tôi đã đạt được ba loại trí-biết đích thực (minh);  
Lời dạy của vị Phật đã được làm xong.”

## NHÓM 4

### BỐ THÍ

#### **31 (1) Bồ Thí (1)**

“Này các Tỳ kheo, có tám món quà.<sup>1548</sup> Tám đó là gì? (1) Người bố thí một món quà sau khi chửi [người nhận].<sup>1549</sup> (2) Người bố thí một món quà do sợ hãi. (3) Người bố thí một món quà [vì nghĩ]: ‘Người đó

đã bố thí cho mình’. (5) Người bố thí một món quà [vì nghĩ]: ‘Sự cho tặng là tốt lành’. (6) Người bố thí một món quà [vì nghĩ]: ‘Tôi nấu; những người này không nấu. Sẽ không đúng đắn nếu tôi nấu mà không cúng tặng cho những người không nấu’. (7) Người bố thí một món quà [vì nghĩ]: ‘Do tôi đã bố thí món quà này, nên tôi sẽ được tiếng tốt’. (8) Người bố thí một món quà với mục đích trang điểm cho cái tâm, trang bị cho cái tâm.”<sup>1550</sup>

### 32 (2) *Bố Thí* (2)<sup>1551</sup>

Niềm-tin, sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức, và sự bố-thí thiện lành,  
Là những phẩm chất mà người tốt theo đuổi;  
Vì, người ta nói rằng, đây là con-đường thiên thánh (thiên đạo)  
Nhờ đó một người đến được cõi những thiên-thần.

### 33 (3) *Những Nền Tảng*

“Này các Tỳ kheo, có tám nền tảng (lý do) của sự bố-thí.<sup>1552</sup> Tám đó là gì? (1) Người bố thí một món quà do tham (muốn). (2) Người bố thí một món quà do sân (ghét). (3) Người bố thí một món quà do si (ngu). (4) Người bố thí một món quà do sợ-sệt.<sup>1553</sup> (5) Người bố thí một món quà [vì nghĩ]: ‘Sự bố thí đã được cha ông mình làm trước đây; nên giờ mình cũng làm theo chứ không nên dẹp bỏ gia tục cổ truyền.’ (6) Người bố thí một món quà [vì nghĩ]: ‘Sau khi bố thí món quà này, khi thân tan rã, sau khi chết, mình sẽ được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời.’ (7) Người bố thí một món quà [vì nghĩ]: ‘Khi tôi đang bố thí món quà này tâm tôi được lắng dịu, và sự phấn khởi và niềm hoan hỷ khởi sinh.’ (8) Người bố thí một món quà vì mục đích trang điểm cái tâm, trang bị cho cái tâm. Đây là tám nền tảng của sự bố-thí.”

### 34 (4) Ruộng

(I) “Này các Tỳ kheo, một hạt giống được gieo trên một miếng ruộng có tám yếu tố thì không đưa đến nhiều trái quả, [những trái quả của nó] không ngon lành, và nó không mang lại lợi tức. Tám đó là gì?

“Ở đây, (1) ruộng có lỗi lõm gò rãnh; (2) ruộng có đá cuội đá sỏi; (3) ruộng bị nhiễm mặn; (4) ruộng không được cày sâu xới kỹ; (5) ruộng không có cửa nước vô [khi khô]; (6) ruộng không có cửa nước thoát [khi ngập úng]; (7) ruộng không có các kênh thủy lợi; và (8) nó không có bờ bao. Một hạt giống mà được gieo trên một miếng ruộng có tám yếu tố đó thì không đưa đến nhiều trái quả, [những trái quả của nó] không ngon lành, và nó không mang lại lợi tức.

“Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, một món quà được bố thí cho những tu sĩ và bà-la-môn, là những người có được tám yếu tố, sẽ không mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, và việc làm đó là không xán lạn (sáng sủa) và không thâm tháp gì. Tám đó là gì? Ở đây, những tu sĩ và bà-la-môn là có cách-nhìn sai lạc, ý-định sai lạc, lời-nói sai lạc, hành-động sai lạc, sự mưu-sinh sai lạc, sự nỗ-lực sai lạc, sự chú-tâm sai lạc, sự định-tâm sai lạc (tám phần tà đạo) Một món quà mà được bố thí cho những tu sĩ và bà-la-môn, là những người có được tám yếu tố này, sẽ không mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, và việc làm đó là không xán lạn và không thâm tháp gì.”

(II) “Này các Tỳ kheo, một hạt giống được gieo trên một miếng ruộng có tám yếu tố thì sẽ đưa đến nhiều trái quả, [những trái quả của nó] ngon lành, và nó mang lại lợi tức. Tám đó là gì?

“Ở đây, (1) ruộng không có lỗi lõm gò rãnh; (2) ruộng không có đá cuội đá sỏi; (3) ruộng không bị nhiễm mặn; (4) ruộng được cày sâu xới kỹ; (5) ruộng có cửa nước vô [khi khô]; (6) ruộng có cửa nước thoát

[khi ngập úng]; (7) ruộng có các kênh thủy lợi; và (8) nó có bờ bao. Một hạt giống mà được gieo trên một miếng ruộng có tám yếu tố này thì sẽ đưa đến nhiều trái quả, [những trái quả của nó] ngon lành, và nó mang lại lợi tức.

“Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, một món quà được bố thí cho những tu sĩ và bà-la-môn, là những người có được tám yếu tố, sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, và việc làm đó là đặc biệt xán lạn và thâm nhập. Tám đó là gì? Ở đây, những tu sĩ và bà-la-môn là có cách-nhìn đúng đắn, ý-định đúng đắn, lời-nói đúng đắn, hành-động đúng đắn, sự mưu-sinh đúng đắn, sự nỗ-lực đúng đắn, sự chú-tâm đúng đắn, sự định-tâm đúng đắn (tám phần chánh đạo). Một món quà được bố thí cho những tu sĩ và bà-la-môn, là những người có được tám yếu tố này, sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, và việc làm đó là đặc biệt xán lạn và thâm nhập.”

Khi ruộng đất là tốt,  
 Và hạt giống được gieo là tốt,  
 Và lượng nước mưa tốt,  
 Thì thu hoạch trái quả sẽ tốt.<sup>1554</sup>

Sức khỏe của hạt giống là tốt;  
 Thì sự phát triển của nó [cũng] tốt;  
 Sự chín muồi của nó tốt;  
 Thành quả của nó thực sự tốt.

Tương tự vậy khi một người bố thí thức ăn tốt,  
 Cho những bậc thành tựu về giới-hạnh,  
 Thì việc đó dẫn đến nhiều loại sự tốt lành,  
 Bởi điều người đó đã làm là tốt.

Do vậy nếu ai mong muốn sự tốt lành,  
 Người đó nên thành tựu tốt việc ở đây;

Người đó nên dựa vào một bậc đã thành tựu về trí-tuệ;  
Nhờ vậy những thành tựu của mình sẽ đơm hoa kết quả.

Người đã thành tựu về trí-biết và thiện-hành,  
Sau khi đã đạt được sự thành tựu của tâm,  
Thực hiện hành động đã được thành tựu,  
Và thành tựu những điều thiện lành.

Sau khi đã biết thế giới là như vậy,  
Người đó nên đạt tới thành tựu về chánh-kiến.  
Người đã thành tựu trong tâm thì tấn tới,  
Bằng cách dựa vào sự thành tựu trong thánh đạo.

Sau khi đã rửa bỏ mọi ô-nhiễm,  
Sau khi đã chứng ngộ Niết-bàn,  
Rồi người đó sẽ được thoát khỏi mọi sự khổ:  
Đây chính là tổng thành tựu.

### **35 (5) Sự Tái Sinh Nhờ Bố Thí**

“Này các Tỳ kheo, có tám loại tái-sinh nhờ vào sự bố-thí. Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, có người bố thí một món quà cho một tu sĩ (sa-môn) hay một bà-la-môn: như thức ăn và thức uống; y phục và xe cộ; vòng hoa, dầu thơm, và phân sáp; chỗ nằm, chỗ ở, và đèn thắp. Khi bố thí thứ gì người đó đều trông đợi được báo đáp. Người đó nhìn thấy những người giai cấp chiến-sĩ giàu có, hay những bà-la-môn giàu có, hay những gia chủ giàu có đang thụ hưởng bản thân và được chu cấp năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan (năm thứ dục lạc). Người đó mới nghĩ: ‘Ồ, khi thân tan rã, sau khi chết, cầu cho ta được tái sinh trong số những người giai cấp chiến-sĩ giàu có, hay những bà-la-môn giàu có, hay những gia chủ giàu có!’. Người đó thiết lập tâm mình về điều này, và



tu tập trạng thái này của tâm. Khát nguyện này của người đó,<sup>1555</sup> nó đã định đoạt cho điều (mục tiêu) thấp hèn đó,<sup>1556</sup> không phát triển cao hơn, sẽ dẫn tới sự tái sinh đó. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những người giai cấp chiến-sĩ giàu có, hay những bà-la-môn giàu có, hay những gia chủ giàu có—và (kết quả) đó là dành cho người đức-hạnh (có giới hạnh), ta nói vậy, chứ không dành cho người thất-đức. Ước nguyện của trái tim của một người đức-hạnh thành công được nhờ sự trong-sạch của người đó.

(2) “Có người khác bố thí một món quà cho một tu sĩ hay một bà-la-môn: như thức ăn và thức uống ... và đèn thắp. Khi bố thí thứ gì người đó đều trông đợi được báo đáp. Người đó nghe rằng: ‘Những thiên thần cõi trời [được trị vì bởi] tứ đại thiên vương là sống trường thọ, đẹp đẽ, và dồi dào hạnh phúc.’ Người đó mới nghĩ rằng: ‘Ồ, khi thân tan rã, sau khi chết, cầu cho ta được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời tứ đại thiên vương!’. Người đó thiết lập tâm mình về điều này, và tu tập trạng thái này của tâm. Khát nguyện này của người đó, nó đã định đoạt cho điều (mục tiêu) thấp hèn đó, không phát triển cao hơn, sẽ dẫn tới sự tái sinh đó. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời tứ đại thiên vương—và (kết quả) đó là dành cho người đức-hạnh (có giới hạnh), ta nói vậy, chứ không dành cho người thất-đức. Ước nguyện của trái tim của một người đức-hạnh thành công được nhờ sự trong-sạch của người đó.

(3)–(7) “Có người khác bố thí một món quà cho một tu sĩ hay một bà-la-môn: như thức ăn và thức uống ... và đèn thắp. Khi bố thí thứ gì người đó đều trông đợi được báo đáp. Người đó nghe rằng: ‘Những thiên thần cõi trời Đạo-lợi (Tāvātīṃsa) ... những thiên thần cõi trời Dạ-ma (Yāma) ... những thiên thần cõi trời Đâu-suất (Tusita) ... những thiên thần vui thích sự sáng tạo (hóa lạc thiên) ... những thiên thần kiểm soát sự sáng tạo của các thiên thần khác (tha hóa tự tại thiên) là sống trường thọ, đẹp đẽ, và dồi dào hạnh phúc.’ Người đó mới nghĩ

rằng: ‘Ồ, khi thân tan rã, sau khi chết, cầu cho ta được tái sinh trong số những thiên thần thiên thần cõi trời Đao-lợi ... những thiên thần kiểm soát sự sáng tạo của các thiên thần khác!’. Người đó thiết lập tâm mình về điều này, và tu tập trạng thái này của tâm. Khát nguyện này của người đó, nó đã định đoạt cho điều (mục tiêu) thấp hèn đó, không phát triển cao hơn, sẽ dẫn tới sự tái sinh đó. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần thiên thần cõi trời Đao-lợi ... những thiên thần kiểm soát sự sáng tạo của các thiên thần khác—và (kết quả) đó là dành cho người đức-hạnh (có giới hạnh), ta nói vậy, chứ không dành cho người thất-đức. Ước nguyện của trái tim của một người đức-hạnh thành công được nhờ sự trong-sạch của người đó.

(8) “Có người khác bố thí một món quà cho một tu sĩ hay một bà-la-môn: như thức ăn và thức uống ... và đèn thấp. Khi bố thí thứ gì người đó đều trông đợi được báo đáp. Người đó nghe rằng: ‘Những thiên thần trong đoàn tùy tùng của Trời Brahmā (Phạm thiên) là sống trường thọ, đẹp đẽ, và dồi dào hạnh phúc.’ Người đó mới nghĩ rằng: ‘Ồ, khi thân tan rã, sau khi chết, cầu cho ta được tái sinh trong số những thiên thần trong đoàn tùy tùng của Trời Brahmā!’. Người đó thiết lập tâm mình về điều này, và tu tập trạng thái này của tâm. Khát nguyện này của người đó, nó đã định đoạt cho điều (mục tiêu) thấp hèn đó, không phát triển cao hơn, sẽ dẫn tới sự tái sinh đó. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần trong đoàn tùy tùng của Trời Brahmā—và (kết quả) đó là dành cho người đức-hạnh (có giới hạnh), ta nói vậy, chứ không dành cho người thất-đức; dành cho những người không còn nhục-dục, không dành cho những người còn nhục-dục.<sup>1557</sup> Ước nguyện của trái tim của một người đức-hạnh thành công được nhờ sự trong-sạch của người đó.

“Này các Tỷ kheo, đây là tám loại tái-sinh nhờ vào sự bố-thí.”

### 36 (6) Sự Tạo Công Đức

“Này các Tỳ kheo, có ba cơ-sở tạo công-đức. Ba đó là gì? Cơ sở tạo công đức dựa trên (nhờ vào, trọng yếu là, chủ hạnh là) sự bố-thí; cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh; và cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập.

(1) “Ở đây, này các Tỳ kheo, có người đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí tới một mức hạn chế; người đó đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh tới một mức hạn chế; nhưng người đó chưa tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong loài người trong một hoàn cảnh bất lợi (không may, không tốt).

(2) “Ở đây, có người đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí tới một mức trung bình; người đó đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh tới một mức trung bình; nhưng người đó chưa tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong loài người trong một hoàn cảnh thuận lợi (may mắn, tốt lành).

(3) “Ở đây, có người đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí tới một mức cao siêu; người đó đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh tới một mức cao siêu; nhưng người đó chưa tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời [được trị vì bởi] Tứ Đại Thiên Vương. Ở đó có bốn vị vua trời lớn đó, là những người trước kia đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí và cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh một cách cao siêu hơn hết thảy những thiên thần ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương đó về mười phương diện: về tuổi-thọ cõi trời, sắc-đẹp cõi trời, phúc-lạc cõi trời, vinh-quang cõi trời, và quyền-huy cõi trời; và về những hình-sắc, những âm-thanh, những mùi-hương, những mùi-vị, và những đối-tượng chạm-xúc ở cõi trời.

(4) “Ở đây, có người đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí tới một mức cao siêu; người đó đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh tới một mức cao siêu; nhưng người đó chưa tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời Đao-lợi (Tāvatisa). Ở đó có vua trời Đế-thích (Sakka), vua của những thiên thần, là người đã trước kia đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí và cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh một cách cao siêu hơn hết thảy những thiên thần cõi trời Đao-lợi đó về mười phương diện: về tuổi-thọ cõi trời ... và những đối-tượng chạm-xúc ở cõi trời.

(5) “Ở đây, có người đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí tới một mức cao siêu; người đó đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh tới một mức cao siêu; nhưng người đó chưa tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời Dạ-ma (Yāma). Ở đó có thiên thần trẻ Suyāma, là người đã trước kia đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí và cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh một cách cao siêu hơn hết thảy những thiên thần cõi trời Dạ-ma đó về mười phương diện: về tuổi-thọ cõi trời ... và những đối-tượng chạm-xúc ở cõi trời.

(6) “Ở đây, có người đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí tới một mức cao siêu; người đó đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh tới một mức cao siêu; nhưng người đó chưa tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời Đâu-suất (Tusita). Ở đó có thiên thần trẻ Santusita, là người đã trước kia đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí và cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh một cách cao siêu hơn hết thảy những thiên thần cõi trời Đâu-suất đó về mười phương diện: về tuổi-thọ cõi trời ... và những đối-tượng chạm-xúc ở cõi trời.

(7) “Ở đây, có người đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí tới một mức cao siêu; người đó đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh tới một mức cao siêu; nhưng người đó chưa tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần vui thích sáng tạo (Hóa lạc thiên). Ở đó có thiên thần trẻ Sunimmita, là người đã trước kia đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí và cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh một cách cao siêu hơn hết thấy những thiên thần vui thích sáng tạo đó về mười phương diện: về tuổi-thọ cõi trời ... và những đối-tượng chạm-xúc ở cõi trời.

(8) “Ở đây, có người đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí tới một mức cao siêu; người đó đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh tới một mức cao siêu; nhưng người đó chưa tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự thiên-tập. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần kiểm soát những sáng tạo của các thiên thần khác (Tha hóa tự tại thiên). Ở đó có thiên thần trẻ Vasavattī, là người đã trước kia đã tu tập cơ sở tạo công đức dựa trên sự bố-thí và cơ sở tạo công đức dựa trên sự giới-hạnh một cách cao siêu hơn hết thấy những thiên thần kiểm soát những sáng tạo của các thiên thần khác đó về mười phương diện: về tuổi-thọ cõi trời, sắc-đẹp cõi trời, phúc-lạc cõi trời, vinh-quang cõi trời, và quyền-huy cõi trời; và về những hình-sắc, những âm-thanh, những mùi-hương, những mùi-vị, và những đối-tượng chạm-xúc ở cõi trời.

“Này các Tỳ kheo, đây là ba cơ-sở tạo công-đức.”

### **37 (7) Những Món Quà Của Người Tốt**

“Này các Tỳ kheo, có tám món quà của một người tốt.<sup>1558</sup> Tám đó là gì? (1) Người đó bố thí thứ trong sạch; (2) người đó bố thí thứ tốt; (3) người đó bố thí món quà đúng thời đúng lúc; (4) người đó bố thí thứ

được phép (được phép nhận theo giới luật); (5) người đó bỏ thí sau khi điều tra tìm hiểu; (6) người đó bỏ thí thường xuyên; (7) trong khi đang bỏ thí tâm người đó ổn định trong sự tự-tin; và (8) sau khi bỏ thí, người đó hoan hỷ. Đây là tám món quà của một người tốt.”

Người đó bỏ thí thứ thanh tịnh và tốt,  
Những thức ăn, thức uống được cho phép vào lúc thích hợp;  
Người đó bỏ thí thường xuyên cho ruộng phước màu mỡ,  
Cho những người sống đời sống tâm linh.

Người đó không thấy tiếc của,  
Sau khi đã cho đi nhiều thứ vật chất.  
Người có trí tuệ thâm sâu sẽ khen ngợi  
Những món quà được bỏ thí như vậy,

Sau khi đã tu tập sự từ thiện như vậy  
Với cái tâm rộng lòng thoải mái,  
Người thông minh và có trí, giàu có về niềm-tin,  
Được tái sinh trong thế giới vui sướng không khổ đau.

### **38 (8) Người Tốt**<sup>1559</sup>

“Này các Tỳ kheo, khi một người tốt được sinh ra trong một gia đình, điều này là sự tốt lành, ích lợi, và hạnh phúc của nhiều người. Điều này là sự tốt lành, ích lợi, và hạnh phúc (1) của cha mẹ người đó, (2) của vợ và con cái của người đó, (3) của những nô bộc, người làm, và người hầu cận của người đó, (4) của bạn bè và đồng nghiệp của người đó, (5) của ông bà tổ tiên đã khuất của người đó, (6) của nhà vua, (7) của những thiên thân, và (8) của những tu sĩ và bà-la-môn.

“Giống như đám mây (làm) mưa lớn sẽ tưới tốt những mùa màng, nó xuất hiện vì sự tốt lành, ích lợi, và hạnh phúc của nhiều người. Cũng giống như vậy, khi một người tốt được sinh ra trong một gia đình, điều

này là sự tốt lành, ích lợi, và hạnh phúc của nhiều người. Điều này là sự tốt lành, ích lợi, và hạnh phúc (1) của cha mẹ người đó ... (5) của những tu sĩ và bà-la-môn.”

Người có trí sống tại gia,  
Thực sự sống vì sự tốt lành của nhiều người.  
Ngày và đêm đều cần mẫn đối với cha mẹ,  
Với ông bà tổ tiên,  
Người đó kính trọng họ đúng theo Giáo Pháp,  
Tuởng nhớ công ơn họ đã làm cho mình trong quá khứ.<sup>1560</sup>

Vững chắc trong niềm-tin, người hiếu hạnh đó  
Tôn kính những bậc xuất gia,  
Sau khi đã biết những phẩm hạnh của họ,  
Những khát sĩ sống đời sống tâm linh.

Hữu ích đối với nhà vua và những thiên thần,  
Hữu ích đối với những người thân và bạn bè,  
Hữu ích với hết thảy mọi người, thực vậy.  
Được khéo thiết lập trong Giáo Pháp thiện lành,  
Người đó đã loại bỏ những ố nhiễm của tính keo-kiệt,  
Và được phước báu trong một thế giới phúc lành.

### **39 (9) Những Dòng Chảy**

“Này các Tỳ kheo, có tám dòng chảy của phước đức, là những dòng chảy của thiện lành, là những dưỡng chất của hạnh phúc—thuộc cõi trời, chín muồi thành hạnh phúc, đưa đến cõi trời—chúng dẫn tới điều thường được ước, được mong và được muốn, dẫn tới ích lợi và hạnh phúc.<sup>1561</sup> Tám đó là gì?

(1) “Ồ đây, một đệ tử thánh thiện đã quy y theo Phật. Đây là dòng chảy thứ nhất của phước đức, dòng chảy của thiện lành, là một dưỡng

chất của hạnh phúc— thuộc cõi trời, chín muồi thành hạnh phúc, đưa đến cõi trời—chúng dẫn tới điều thường được ước, được mong và được muốn, dẫn tới ích lợi và hạnh phúc.

(2) “Lại nữa, một đệ tử thánh thiện đã quy y theo Giáo Pháp. Đây là dòng chảy thứ hai của phước đức ... dẫn tới điều thường được ước, được mong và được muốn, dẫn tới ích lợi và hạnh phúc.

(3) “Lại nữa, một đệ tử thánh thiện đã quy y theo Tăng Đoàn. Đây là dòng chảy thứ ba của phước đức ... dẫn tới điều thường được ước, được mong và được muốn, dẫn tới ích lợi và hạnh phúc.

“Này các Tỷ kheo, có năm món quà, là những món quà lớn, từ thuở ban sơ, đã có lâu đời, truyền thống, tự cổ xưa, không bị pha tạp và chưa hề bị pha tạp, hiện đang không bị pha tạp và sẽ không bị pha tạp, không bị chối bỏ bởi những tu sĩ và bà-la-môn có trí. Năm đó là gì?

(4) “Ở đây, một đệ tử thánh thiện, sau khi đã dẹp bỏ sự sát-sinh, kiêng cử sát sinh. Bằng cách kiêng cử sát sinh, (coi như) người đệ tử thánh thiện (đã) cho tặng cho vô lượng chúng sinh sự không-bị sợ hãi, thù ghét, và đau đớn. Đến lượt mình người đó cũng tự mình hưởng được sự không-bị sợ hãi, thù ghét, và đau đớn. Đây là món quà thứ nhất, một món quà lớn, từ thuở ban sơ, đã có lâu đời, truyền thống, tự cổ xưa, không bị pha tạp và chưa hề bị pha tạp, hiện đang không bị pha tạp và sẽ không bị pha tạp, không bị chối bỏ bởi những tu sĩ và bà-la-môn có trí. Đây là dòng chảy thứ tư của phước đức ... dẫn tới điều thường được ước, được mong và được muốn, dẫn tới ích lợi và hạnh phúc.

(5)–(8) “Lại nữa, một đệ tử thánh thiện, sau khi đã dẹp bỏ sự gian-cấp, kiêng cử gian cấp ... kiêng cử tà dục tà dâm ... kiêng cử nói dối nói sai ... kiêng cử rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Bằng cách kiêng cử gian cấp ... kiêng cử rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật, (coi như) người đệ tử thánh thiện (đã) cho tặng cho



vô lượng chúng sinh sự không-bị sợ hãi, thù ghét, và đau đớn. Đến lượt mình người đó cũng tự mình hưởng được sự không-bị sợ hãi, thù ghét, và đau đớn. Đây là món quà thứ hai ... thứ năm, một món quà lớn, từ thuở ban sơ, đã có lâu đời, truyền thống, tự cổ xưa, không bị pha tạp và chưa hề bị pha tạp, hiện đang không bị pha tạp và sẽ không bị pha tạp, không bị chối bỏ bởi những tu sĩ và bà-la-môn có trí. Đây là dòng chảy thứ năm ... thứ tám của phước đức ... dẫn tới điều thường được ước, được mong và được muốn, dẫn tới ích lợi và hạnh phúc.

“Này các Tỳ kheo, đây là tám dòng chảy của phước đức, là những dòng chảy của thiện lành, là những dưỡng chất của hạnh phúc—thuộc cõi trời, chín muồi thành hạnh phúc, đưa đến cõi trời—chúng dẫn tới điều thường được ước, được mong và được muốn, dẫn tới ích lợi và hạnh phúc.”

#### **40 (10) Đưa Đến Hậu Quả**

(1) “Này các Tỳ kheo, sự sát-sinh, nếu tái tục theo đuổi, triển khai, và phát triển, là đưa đến địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới ngạ quỷ đầy đọa; còn nếu có được tái sinh làm người thì do (nghiệp) sát sinh chỉ ít cũng đưa đến (nghiệp quả) bị chết yểu.

(2) “Sự gian-cấp, nếu tái tục theo đuổi, triển khai, và phát triển, là đưa đến địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới ngạ quỷ đầy đọa; còn nếu có được tái sinh làm người thì do (nghiệp) gian cấp chỉ ít cũng đưa đến (nghiệp quả) bị mất tài sản.

(3) “Sự tà-dâm tà dục, nếu tái tục theo đuổi, triển khai, và phát triển, là đưa đến địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới ngạ quỷ đầy đọa; còn nếu có được tái sinh làm người thì do (nghiệp) tà dâm tà dục chỉ ít cũng đưa đến (nghiệp quả) bị oán ghét và thù địch.

(4) “Sự nói-dối nói sai, nếu tái tục theo đuổi, triển khai, và phát

triển, là đưa đến địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới ngạ quỷ đầy đọa; còn nếu có được tái sinh làm người thì do (nghiệp) nói dối nói sai chí ít cũng đưa đến (nghiệp quả) bị kết tội oan sai.

(5) “Sự nói-lời gây-chia-rẽ, nếu tái tục theo đuổi, triển khai, và phát triển, là đưa đến địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới ngạ quỷ đầy đọa; còn nếu có được tái sinh làm người thì do (nghiệp) nói lời gây chia rẽ chí ít cũng đưa đến (nghiệp quả) bị chia rẽ (khỏi người thân yêu, thân thuộc).

(6) “Sự nói-lời gắt-gông nạt nộ, nếu tái tục theo đuổi, triển khai, và phát triển, là đưa đến địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới ngạ quỷ đầy đọa; còn nếu có được tái sinh làm người thì do (nghiệp) nói lời gắt gông nạt nộ chí ít cũng đưa đến (nghiệp quả) bị những âm thanh chất chúa đình tai (ví dụ phải sống ở khu ồn ào, đình tai nhưc óc).

(7) “Sự nói-chuyện tầm-phào tán dóc, nếu tái tục theo đuổi, triển khai, và phát triển, là đưa đến địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới ngạ quỷ đầy đọa; còn nếu có được tái sinh làm người thì do (nghiệp) nói lời chuyện tầm phào tán dóc chí ít cũng đưa đến (nghiệp quả) bị mọi người không tin những gì mình nói.

(8) “Sự uống rượu nặng, rượu nhẹ, (và dùng những chất độc hại), nếu tái tục theo đuổi, triển khai, và phát triển, là đưa đến địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới ngạ quỷ đầy đọa; còn nếu có được tái sinh làm người thì do (nghiệp) uống rượu nặng, rượu nhẹ, (và dùng những chất độc hại) chí ít cũng đưa đến (nghiệp quả) bị điên khùng mất trí.”

## NHÓM 5

### BỐ-TÁT

## 41 (1) Một Cách Tóm Gọn

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Ở đó, đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, nếu trai giới toàn bộ tám chi phần (yếu tố, thành phần, giới kiêng), thì dịp bố-tát [uposatha] sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập. Và theo cách nào là dịp bố-tát được trai giới toàn bộ tám chi phần, để nó sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập?<sup>1562</sup>

(1) “Ở đây, này các Tỳ kheo, một đệ tử thánh thiện biết quán chiếu như vậy: ‘Khi còn sống, những vị A-la-hán đẹp bỏ và kiêng cử sự sát-sinh; đẹp bỏ gây gộc và vũ khí, có lương tâm và từ ái, họ sống bi mẫn với tất cả mọi chúng sinh. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng đẹp bỏ và kiêng cử sự sát sinh; đẹp bỏ gây gộc và vũ khí, đầy lương tâm và hiền từ, tôi cũng sống bi-mẫn với tất cả mọi chúng sinh. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’ Đây là chi phần thứ nhất nó (dịp bố-tát) có được. (*không sát sinh*)

(2) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử gian cắp*, chỉ nhận lấy thứ đã được cho, chỉ trông đợi thứ được cho, và trung thực hết lòng, tránh bỏ việc gian cắp (trộm, cắp, gian, lận, manh mún, tham những...). Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng đẹp bỏ và kiêng cử gian cắp; tôi chỉ nhận lấy thứ đã được cho, chỉ trông đợi thứ được cho, và trung thực hết lòng, tránh bỏ sự gian cắp... Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’ Đây là chi phần thứ hai nó (dịp bố-tát) có được.]

(không lấy cắp, trộm, gian, lận, tham những, manh múnng...)

(3) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và *kiêng cử hành vi dâm dục* và giữ giới sống độc-thân, sống tách ly, kiêng cử giao hợp, kiêng cử mọi hành vi dâm dục của người phàm (dù là chính dâm, tà dâm, hay thủ dâm, thị dâm, ý dâm...). Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi sẽ dẹp bỏ hành vi tính-dục, và giữ giới sống độc-thân, sống tách ly, kiêng cử giao hợp, kiêng cử mọi hành vi dâm dục của người phàm... Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’ Đây là chi phần thứ ba nó (dịp bố-tát) có được. (*không dâm dục*)

(4) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và *kiêng cử nói dối, nói sai sự thật*; họ nói sự thật, giữ đúng sự thật; họ là những người đáng tin tưởng và đáng tin cậy, không phải là người lừa dối trong đời. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng dẹp bỏ và kiêng cử nói dối, nói sai sự thật; tôi chỉ nói sự thật, giữ đúng sự thật; tôi làm người đáng tin tưởng và đáng tin cậy, không phải là người lừa dối trong đời. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ tư nó (dịp bố-tát) có được. (*không nói dối, nói sai*)

(5) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và *kiêng cử rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại*, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi sẽ dẹp bỏ và kiêng cử rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ năm nó (dịp bố-tát) có được. (*không uống rượu bia, không dùng những chất độc hại như thuốc lá, ma túy...*)

(6) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán chỉ ăn một bữa một ngày,<sup>1563</sup> kiêng cử ăn ban đêm và không ăn thức ăn ngoài giờ quy định.

Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ ăn một bữa một ngày, kiêng cử ăn ban đêm và không ăn thức ăn ngoài giờ quy định. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ sáu nó (dịp bố-tát) có được. (*không ăn quá một bữa ăn một ngày, ăn trước giờ ngo, không ăn phi thời*).

(7) ““Khi còn sống, những bậc A-la-hán *kiêng cử múa, hát, đàn trống, nhạc kịch không thích hợp, và kiêng cử việc trang điểm, làm đẹp, đeo vòng hoa, dùng nước hoa, phấn sáp*. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ kiêng cử việc múa, hát, đàn trống, nhạc kịch không thích hợp, và kiêng cử việc trang điểm, làm đẹp, đeo vòng hoa, dùng nước hoa, phấn sáp. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ bảy nó (dịp bố-tát) có được. (*không ca múa, tuồng kịch, trang điểm, sơn phấn, làm đẹp...*)

(8) ““Khi còn sống, những bậc A-la-hán *đẹp bỏ và kiêng cử nằm ngòì trên giường ghé cao và sang; họ nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tấm chiếu hay giường nhỏ*. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ đẹp bỏ và kiêng cử việc nằm trên giường cao và sang; tôi nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tấm chiếu hay giường nhỏ. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ tám nó (dịp bố-tát) có được. (*không nằm ngòì trên giường ghé cao sang sung sướng*)

“Này các Tỳ kheo, chính theo cách này là sự trai giới bố-tát được tuân giữ toàn bộ tám chi phần, để nó mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập.”

## **42 (2) Một Cách Chi Tiết**

(I) “Này các Tỳ kheo, nếu trai giới toàn bộ tám chi phần (yếu tố, thành phần, giới kiêng), thì dịp bố-tát [uposatha] sẽ mang lại phước-quả

và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập. Và theo cách nào dịp bố-tát được trai giới toàn bộ tám chi phần, để nó sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập?

(1) “Ở đây, này các Tỳ kheo, một đệ tử thánh thiện biết quán chiếu như vậy: ‘Khi còn sống, những vị A-la-hán đẹp bỏ và kiêng cử sự sát-sinh; đẹp bỏ gây gộc và vũ khí, có lương tâm và từ ái, họ sống bi mẫn với tất cả mọi chúng sinh. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng đẹp bỏ và kiêng cử sự sát sinh; đẹp bỏ gây gộc và vũ khí, đầy lương tâm và hiền từ, tôi cũng sống bi-mẫn với tất cả mọi chúng sinh. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’ Đây là chi phần thứ nhất nó (dịp bố-tát) có được. (*không sát sinh*)

[*Tiếp tục các đoạn y hết kinh 8:41 kể trên, cho đến:*] ...

(8) “‘Khi còn sống, những bậc A-la-hán đẹp bỏ và *kiêng cử nằm ngòì trên giường ghé cao và sang*; họ nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tám chiếu hay giường nhỏ. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ đẹp bỏ và kiêng cử việc nằm trên giường cao và sang trọng; tôi nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tám chiếu hay giường nhỏ. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ. Đây là chi phần thứ tám nó (dịp bố-tát) có được. (*không nằm ngòì trên giường ghé cao sang sung sướng*).

“Này các Tỳ kheo, chính theo cách này sự trai giới bố-tát được tuân giữ toàn bộ tám chi phần, để nó mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập.

(II) “Nó mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao tới mức nào? Nó đặc biệt xán lạn và thâm nhập tới mức nào? Ví dụ có người thực thi sự thống trị và vương quyền khắp mười sáu đại quốc chứa nhiều thứ thuộc bảy báu, đó là [các nước của người dân] Angan, Magadha (Ma-kiệt-đà), Kāsi, Kosala (Kiền-tát-la), Vajji (Bạt-kỳ), Malla, Ceti, Vaṅga, Kuru,

Pañcāla, Maccha, Sūrasena, Assaka, Avanti, Gandhāra, và Kamboja: thì điều này cũng không bằng 1/16 sự trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần vừa mới nói ra. Vì lý do gì? Vì vương quyền ở cõi người kém cõi hơn nhiều so với hạnh-phúc ở cõi trời.

– “Đối với những thiên thần cõi trời [được trị vì bởi] tứ đại thiên vương: 01 ngày đêm là tương đương với 50 năm cõi người; 30 ngày đêm như vậy là 01 tháng, và 12 tháng như vậy là 01 năm. Tuổi thọ của những thiên thần đó là 500 năm cõi trời như vậy. Nay các Tỳ kheo, có thể rằng: đối với một phụ nữ hay đàn ông trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần này, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời tứ đại thiên vương. So chiếu với điều này nên ta mới nói vương quyền cõi người là kém cõi so với hạnh-phúc ở cõi trời.

– “Đối với những thiên thần cõi trời Đao-lợi (Tāvātimsa, cõi trời 33): 01 ngày đêm ở đó là tương đương với 100 năm cõi người; 30 ngày đêm như vậy là 01 tháng, và 12 tháng như vậy là 01 năm. Tuổi thọ của những thiên thần đó là 1.000 năm cõi trời như vậy. Nay các Tỳ kheo, có thể rằng: đối với một phụ nữ hay đàn ông trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần này, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời Đao-lợi. So chiếu với điều này nên ta mới nói vương quyền cõi người là kém cõi so với hạnh-phúc ở cõi trời.

– “Đối với những thiên thần cõi trời Dạ-ma (Yāma): 01 ngày đêm ở đó là tương đương với 200 năm cõi người; 30 ngày đêm như vậy là 01 tháng, và 12 tháng như vậy là 01 năm. Tuổi thọ của những thiên thần đó là 2.000 năm cõi trời như vậy. Nay các Tỳ kheo, có thể rằng: đối với một phụ nữ hay đàn ông trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần này, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời Dạ-ma. So chiếu với điều này nên ta mới nói vương quyền cõi người là kém cõi so với hạnh-phúc ở cõi trời.

– “Đối với những thiên thần cõi trời Đâu-suất (Tusita): 01 ngày đêm ở đó là tương đương với 400 năm cõi người; 30 ngày đêm như vậy là 01 tháng, và 12 tháng như vậy là 01 năm. Tuổi thọ của những thiên thần đó là 4.000 năm cõi trời như vậy. Nay các Tỳ kheo, có thể rằng: đối với một phụ nữ hay đàn ông trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần này, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần cõi trời Đâu-suất. So chiếu với điều này nên ta mới nói vương quyền cõi người là kém cõi so với hạnh-phúc ở cõi trời.

– “Đối với những thiên thần vui thích sáng tạo (Hóa lạc thiên): 01 ngày đêm ở đó là tương đương với 800 năm cõi người; 30 ngày đêm như vậy là 01 tháng, và 12 tháng như vậy là 01 năm. Tuổi thọ của những thiên thần đó là 8.000 năm cõi trời như vậy. Nay các Tỳ kheo, có thể rằng: đối với một phụ nữ hay đàn ông trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần này, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần vui thích sáng tạo. So chiếu với điều này nên ta mới nói vương quyền cõi người là kém cõi so với hạnh-phúc ở cõi trời.

– “Đối với những thiên thần kiểm soát những sáng tạo của các thiên thần khác (Tha hóa tự tại thiên): 01 ngày đêm ở đó là tương đương với 1.600 năm cõi người; 30 ngày đêm như vậy là 01 tháng, và 12 tháng như vậy là 01 năm. Tuổi thọ của những thiên thần đó là 16.000 năm cõi trời như vậy. Nay các Tỳ kheo, có thể rằng: đối với một phụ nữ hay đàn ông trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần này, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần kiểm soát những sáng tạo của các thiên thần khác. So chiếu với điều này nên ta mới nói vương quyền cõi người là kém cõi so với hạnh-phúc ở cõi trời.”<sup>1564</sup>

Không sát sinh; không gian cấp (trộm, gian, lận, tham nhũng);

Không nói dối nói sai; không rượu, bia, hút, chích;

Kiên cữ dâm dục, cả chính dâm, tà dâm;

Không ăn ban đêm, không ăn phi thời.



Không trang điểm, đeo vòng hoa, súc nước hoa, phấn sáp;  
 Ngủ trên giường thấp thường hay chiếu trải trên đất;  
 Đây được người ta gọi là ngày bố-tát tám trai giới  
 Được tuyên dạy bởi Đức Phật—bậc đã đạt tới sự diệt-khổ.

Khi nào mặt trời và mặt trăng còn quay chuyển,  
 Là còn chiếu sáng, và đó thật là tuyệt đẹp khi nhìn,  
 Là những thứ xua tan bóng tối, vẫn tuần hoàn trong vũ trụ,  
 Chúng chiếu sáng bầu trời, soi sáng khắp mọi phương.

Mọi của cải trong cõi giới này—  
 Từ trân châu, ngọc quý, và ngọc lưu ly,  
 Vàng sừng bò hay vàng núi,  
 Và vàng thiên nhiên được gọi là *hataka*—<sup>1565</sup>

Tất cả những thứ đó cũng không bằng một phần mười sáu,  
 So với sự tuân-giữ tám giới bố-tát (bát quan trai giới).  
 Giống như gom hết ánh sáng những vì sao (đang thấy),  
 Cũng không bằng sự phát sáng của mặt trăng.

Bởi vậy, những người nam hay nữ có đức-hạnh,  
 Do đã luôn tuân giữ đầy đủ tám trai giới của những ngày bố-tát,  
 Sẽ đi—một cách không còn gì đáng chê,  
 Và sau khi đã tu tạo những công đức tạo ra hạnh-phúc—  
 Sẽ đi lên một cõi trời (sau khi chết).

### 43 (3) *Visākhā* (1)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Phía Đông trong Lâu Đài của Mẹ của Migāra. Lúc đó có Visākhā Migāramātā (Visākhā là mẹ của Migāra) đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Rồi đức

Thế Tôn mới nói với cô ấy:

(I) “Này Visākhā, nếu trai giới toàn bộ tám chi phần (yếu tố, thành phần, giới kiêng), thì dịp bố-tát [uposatha] sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập. Và theo cách nào dịp bố-tát được trai giới toàn bộ tám chi phần, để nó sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập?”

[*Tiếp tục phần còn lại giống như kinh 8:42 kể trên, gồm cả phần thi kệ.*]

#### **44 (4) Vāsetṭha**

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong sảnh đường mái nhọn trong khu Rừng Lớn. Lúc đó có đệ tử tại gia nam tên là Vāsetṭha đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Rồi đức Thế Tôn mới nói với cô ấy:

(I) “Này Vāsetṭha, nếu trai giới toàn bộ tám chi phần (yếu tố, thành phần, giới kiêng), thì dịp bố-tát [uposatha] sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập. Và theo cách nào dịp bố-tát được trai giới toàn bộ tám chi phần, để nó sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thâm nhập?”

[*Tiếp tục phần còn lại giống như kinh 8:42 kể trên, gồm cả phần thi kệ.*]

Sau khi lời này được nói ra, đệ tử tại gia nam Vāsetṭha đã thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, nếu những người thân yêu và gia đình của con mà trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần, thì việc đó sẽ ích lợi và hạnh phúc dài lâu của họ. Nếu những người giai cấp chiến-sĩ (khattiya) ... những bà-la-môn (brahmin) ... những người giai cấp nông-thương (vessa) ... những người giai cấp bần-hạ (sudra) trai giới bố-tát toàn bộ

tám chi phần, thì việc đó sẽ ích lợi và hạnh phúc dài lâu của họ.”

“Đúng vậy, này Vāsetṭha, đúng như vậy! Nếu tất cả những người giai cấp chiến-sĩ ... những bà-la-môn ... những người giai cấp nông-thương ... những người giai cấp bần-hạ mà trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần, thì việc đó sẽ ích lợi và hạnh phúc dài lâu của họ. Nếu thế gian này có những thiên thần, Ma-vương, và trời Brahmā, quần thể chúng sinh này có những tu sĩ và bà-la-môn, có những thiên thần và loài người mà trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần, thì việc đó sẽ ích lợi và hạnh phúc dài lâu của họ. Nếu những cây sa-la lớn này mà cũng trai giới bố-tát toàn bộ tám chi phần [nếu chúng có thể], thì việc đó sẽ ích lợi và hạnh phúc dài lâu của chúng.<sup>1566</sup> Huống chi một người mà làm vậy thì tốt lành nhiều tới mức nào!”

#### 45 (5) *Bojjhā*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Lúc đó có đệ tử tại gia nữ tên là Bojjhā đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Rồi đức Thế Tôn mới nói với cô ấy:

(I) “Này Bojjhā, nếu trai giới toàn bộ tám chi phần (yếu tố, thành phần, giới kiêng), thì dịp bố-tát [uposatha] sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thấm nhập. Và theo cách nào dịp bố-tát được trai giới toàn bộ tám chi phần, để nó sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đặc biệt xán lạn và thấm nhập?”

[*Tiếp tục phần còn lại giống như kinh 8:42 kể trên, gồm cả phần thi kệ.*]

#### 46 (6) *A-nậu-lâu-đà*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Kosambī trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Ghosita. Bấy giờ, vào lúc đó Ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) đã ra ngoài cả ngày để an trú một mình, khi đó có một số thiên thần có thân hình khả ái đã đến gặp thầy ấy, họ kính chào và đứng sang một bên, và thưa với thầy ấy:<sup>1567</sup>

“Thưa thầy A-nậu-lâu-đà, chúng tôi, những thiên thần có thân khả ái, làm chủ (tự chủ) và kiểm soát (tự tại) được ba điều. Muốn màu sắc nào chúng tôi lập tức có được. Muốn sự vui sướng nào chúng tôi lập tức có được. Và muốn giọng nói nào chúng tôi lập tức có được. Chúng tôi, những thiên thần làm chủ và kiểm soát được ba điều này.”

Rồi thầy A-nậu-lâu-đà nghĩ: “Cầu cho tất cả thiên thần biến thành màu xanh dương, có da xanh, với y phục xanh và trang sức xanh.” Sau khi biết được ý nghĩ của thầy A-nậu-lâu-đà, các thiên thần đó đều biến thành màu xanh dương, có da xanh, với y phục xanh và trang sức xanh. Rồi thầy A-nậu-lâu-đà nghĩ: “Cầu cho tất cả thiên thần biến thành màu vàng ... màu đỏ ... màu trắng, có da trắng, với y phục trắng và trang sức trắng.” Sau khi biết được ý nghĩ của thầy A-nậu-lâu-đà, các thiên thần đó đều biến thành màu trắng, có da trắng, với y phục trắng và trang sức trắng.

Rồi một thiên thần đã hát, một múa, và một còn lại búng ngón tay. Giống như, khi một nhóm nhạc được luyện tập bài bản và nhịp chơi được phối hợp một cách hay khéo, và ban nhạc gồm có những nhạc sĩ tài hoa, nhạc của nó thì tuyệt hay, kêu gọi, tình tứ, quyến rũ, và làm say sưa, sự biểu diễn của các thiên thần đó là tuyệt hay, kêu gọi, tình tứ, quyến rũ, và làm say sưa. Nhưng lúc đó thầy A-nậu-lâu-đà đã thu phục (rút lui) các giác-quan [căn cảm nhận]. Rồi các thiên thần đó [do nghĩ]: “Thầy A-nậu-lâu-đà không thương thức [màn này]” nên họ biến mất ngay tại chỗ.<sup>1568</sup>

Rồi, vào buổi cuối chiều, thầy A-nậu-lâu-đà ra khỏi nơi ẩn cư và

đến gặp đức Thế Tôn. Thầy ấy kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, ở đây, lúc con đã ra ngoài cả ngày để an trú một mình, khi đó có một số thiên thần có thân hình khả ái ... [*Thầy ấy kể lại toàn bộ chuyện đã xảy ra như trên*] ... Rồi các thiên thần đó [do nghĩ]: “Thầy A-nậu-lâu-đà không thương thức [màn này]” nên họ biến mất ngay tại chỗ.

“Thưa Thế Tôn, có bao nhiêu phẩm chất một người nữ có được để mà, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần có thân hình khả ái như vậy?”

“Này A-nậu-lâu-đà, nếu người nữ có được tám phẩm chất thì, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần có thân hình khả ái. Tám đó là gì?<sup>1569</sup>

(1) “Ở đây, này A-nậu-lâu-đà, đối với người chồng nào mà cha mẹ của một phụ nữ đã gả cho cô ấy—họ làm vậy vì mong muốn điều tốt đẹp, để tìm kiếm phúc lợi, vì đặt lòng bi mẫn lên cô ấy, làm vì lòng bi mẫn dành cho cô ấy—thì cô ấy thức dậy trước chồng và đi nghỉ sau chồng, đảm đương những việc cần được làm, hòa nhã trong hành vi và khả ái trong lời nói của cô ấy.

(2) Cô ấy vinh danh, tôn trọng, kính trọng, và tôn kính những người mà chồng cô ấy kính trọng—như cha mẹ chồng, các tu sĩ và bà-la-môn—và khi họ đến nhà cô ấy mời chỗ ngồi và nước uống.

(3) Cô ấy khéo léo và chú ý đến những công việc trong nhà của chồng, dù đó là việc đan thêu hay may vá; cô ấy có nhận định đúng đắn về chúng để cô ấy làm và thu xếp một cách phù hợp.

(4) Cô ấy để ý đến những người giúp việc của nhà chồng—từ người hầu, người đưa tin, hay người làm công—để coi việc nào họ đã làm xong hay chưa làm; cô ấy tìm hiểu tình trạng sức khỏe của họ khi

họ bị bệnh; và phân phát những phần thức ăn đúng mức cho họ.

(5) Cô ấy phòng hộ và bảo vệ những thu nhập mà chồng mang về—dù đó là tiền, hay lúa gạo, hay vàng bạc—<sup>1570</sup> và cô ấy không tiêu phá, gian cấp, phá hoại, hay tiêu xài lãng phí những thu nhập đó của chồng.

(6) “Cô ấy là một đệ tử tại gia nữ đã quy y theo Phật, Pháp, Tăng.

(7) “Cô ấy là đức hạnh (có giới hạnh), sống kiên cố (năm giới) sát sinh, gian cấp, tà dục tà dâm, nói dối nói láo, và uống rượu mạnh, rượu nhẹ hoặc dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật.

(8) “Cô ấy rộng lòng bố thí, là người sống ở nhà với một cái tâm không bị ô nhiễm của tính keo kiệt, rộng lòng cho đi, dang tay giúp đỡ, vui thích sự từ bỏ, tận tâm với việc từ thiện, vui thích sự cho đi và chia sẻ.

“Này A-nậu-lâu-đà, một phụ nữ có được tám phẩm chất này thì, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ được tái sinh trong số những thiên thần có thân khả ái.”

Người phụ nữ không coi thường chồng,  
Là người đã liên tục nuôi nấng mình,  
Là người nhiệt tình và hồ hởi,  
Luôn mang về những thứ người vợ cần.<sup>1571</sup>

Người phụ nữ tốt cũng không mắng chửi chồng  
Với những lời lẽ do ghen tỵ mà có;<sup>1572</sup>  
Người phụ nữ có trí luôn thể hiện sự kính trọng,  
Đối với mọi người mà chồng mình kính trọng.

Cô ấy thức dậy sớm, làm lụng siêng năng,  
Coi ngó kẻ ăn người làm ở trong nhà;

Cô ấy đối xử với chồng một cách khả ái  
Và đề phòng và bảo vệ những gì chồng mình làm ra.

Người phụ nữ hoàn thành những bổn phận như vậy,  
Đúng như ý chí và mong muốn của chồng mình,  
Thì được tái sinh trong số những thiên thần,  
Được gọi là “những cô tiên khả ái”.

#### **47 (7) Visākhā (2)**

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Sāvattihī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Phía Đông trong Lâu Đài của Mẹ của Migāra. Lúc đó có Visākhā Migāramātā (Visākhā là mẹ của Migāra) đã đến gặp đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói với cô ấy:

“Này Visākhā, nếu người nữ có được tám phẩm chất thì, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần có thân hình khả ái. Tám đó là gì?

*[Tiếp tục phần còn lại giống như kinh 8:46 kể trên, gồm cả phần thi kệ.]*

#### **48 (8) Nakula**

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Bhagga, ở Sumsumāragira, trong vườn nai ở Rừng Bhesakalā. Lúc đó có nữ gia chủ Nakulamātā (Mẹ của Nakula) đã đến gặp đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói với cô ấy:

“Này Nakulamātā, nếu người nữ có được tám phẩm chất thì, khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong số những thiên thần có thân hình khả ái. Tám đó là gì?

*[Tiếp tục phần còn lại giống như kinh 8:46 kể trên, gồm cả phần*

*thi kệ.*]

**49 (9) Trong Đồi Này (1)**<sup>1573</sup>

Trong một lần đức Thế Tôn đang ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Phía Đông trong Lâu Đài của Mẹ của Migāra. Lúc đó có Visākhā Migāramātā (Visākhā là mẹ của Migāra) đã đến gặp đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói với cô ấy:

“Này Visākhā, khi một người phụ nữ có được bốn phẩm chất thì chị ta đang hưởng tới thắng-lợi trong đời này và thành-công trong thế gian này.<sup>1574</sup> Bốn đó là gì?

“Ở đây, này Visākhā, một phụ nữ có khả năng trong công việc; chị ta biết quản lý tốt những người giúp việc; chị ta biết đối xử theo cách làm vui lòng chồng mình; và chị ta biết bảo vệ những gì chồng mình làm ra.

(1) “Và theo cách nào là một phụ nữ có khả năng trong công việc? Ở đây, chị ta khéo tay và siêng năng đối với những công việc trong nhà của người chồng, dù là việc dệt len hay dệt vải; chị ta biết tìm hiểu những phương tiện thích hợp và có khả năng làm và thu xếp mọi thứ một cách hợp lý. Theo cách như vậy là một người phụ nữ có khả năng trong công việc của mình.

(2) “Và theo cách nào là một phụ nữ biết quản lý người phụ việc? Ở đây, này Visākhā, đối với những người giúp việc trong nhà chồng—người ở, người hầu, hoặc người làm—chị ta coi ngó trực tiếp để biết rõ những gì họ đã làm và chưa làm; chị ta biết rõ lúc họ bệnh đau hay khỏe mạnh; và chị ta phân chia những thức ăn cho họ một cách thích hợp. Theo cách như vậy là một người phụ nữ biết quản lý những người giúp việc trong nhà.

(3) “Và theo cách nào là một người phụ nữ biết đối xử theo cách



làm vui lòng chồng mình? Ở đây, này Visākhā, một người phụ nữ không nên làm một việc xấu nào mà chồng mình cho là không chấp nhận được, ngay cả khi phải chết chị cũng không làm vậy. Theo cách như vậy là người phụ nữ đối xử theo cách làm vui lòng chồng mình.

(4) “Và theo cách nào là một phụ nữ biết bảo vệ những gì chồng mình làm ra? Ở đây, này Visākhā, bất cứ thứ gì người chồng mang về—tiền, hay lúa gạo, bạc hay vàng—chị ta phải làm tốt việc bảo vệ và bảo toàn nó, và chị ta không phải là kẻ phá cửa, lấy cắp, vô tâm, hoặc lãng phí tiền của của chồng. Theo cách như vậy là một người phụ nữ bảo vệ những gì chồng mình làm ra.

“Này Visākhā, khi một người phụ nữ có được bốn phẩm chất đó thì chị ta đang hưởng tới thắng-lợi trong đời này và thành-công trong thế giới này. Nhưng, khi một người phụ nữ có được bốn phẩm chất khác thì chị ta đang hưởng tới thắng-lợi trong đời khác (đời sau) và thành-công trong thế giới khác. Bốn đó là gì?

“Ở đây, này Visākhā, một người phụ nữ thành tựu về niềm-tin, thành tựu về giới-hạnh, thành tựu về tâm rộng-lòng bố thí, và thành tựu về trí-tuệ.

(5) “Và theo cách nào là một người phụ nữ thành tựu về niềm-tin? Ở đây, này Visākhā, một người phụ nữ có niềm tin, chị ta đặt niềm tin vào sự giác ngộ của Như Lai như vậy: ‘Đức Thế Tôn là một A-la-hán, đã giác ngộ toàn thiện, đã thành tựu về sự hiểu-biết trực-tiếp (chân trí) và đức-hạnh, là bậc phúc lành, bậc hiểu biết thế giới người dẫn dắt tối thượng của những người cần được thuần hóa, thầy của những thiên thần và loài người, bậc Giác Ngộ, bậc Thế Tôn.’ Theo cách như vậy là một người phụ nữ thành tựu về niềm-tin.

(6) “Và theo cách nào là một phụ nữ thành tựu về giới-hạnh? Ở đây, này Visākhā, một phụ nữ sống không sát sinh, không gian cấp, không tà dâm ngoại tình, không nói dối, không uống rượu nhẹ rượu

mạnh hay hút chích là căn nguyên của sự sống lơ tâm phóng dật. Theo cách như vậy là một người phụ nữ thành tựu về giới-hạnh.

(7) “Và theo cách nào là một người phụ nữ thành tựu về tâm rộng-lòng bố thí? Ở đây, này Visākhā, một người phụ nữ sống ở nhà với một cái tâm không bị ô nhiễm bởi tính keo kiệt, rộng lòng hào hiệp, dang tay giúp đỡ, vui thích sự từ bỏ, tận tâm với việc từ thiện, vui thích sự cho đi và chia sẻ. Theo cách như vậy là một người phụ nữ thành tựu về tâm rộng-lòng bố thí.

(8) “Và theo cách nào một người phụ nữ thành tựu về trí-tuệ? Ở đây, này Visākhā, một phụ nữ có được trí tuệ để nhận biết sự sinh-diệt của mọi hiện-tượng, đó là loại trí-tuệ thánh thiện và mang tính thâm nhập, và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ.”<sup>1575</sup>

“Khi một người phụ nữ có được bốn phẩm chất đó thì chị ta đang hướng tới thắng-lợi trong đời khác và thành-công trong thế giới khác.”

Có khả năng làm những việc của mình,  
Quản lý những người ăn kẻ làm trong nhà,  
Người phụ nữ đối xử với chồng một cách khả ái,

Và bảo vệ của cải chồng làm ra.

Giàu niềm-tin, có giới-hạnh,  
Từ thiện, và tránh bỏ tánh keo kiệt,  
Cô ấy thường xuyên thanh lọc đường đạo  
Dẫn tới sự an-toàn trong kiếp sau.

Người ta nói bất kỳ phụ nữ nào,  
Mà có được tám phẩm chất này,  
Có đức hạnh, vững vàng trong Giáo Pháp,  
Là một người nói sự thật.

Thành tựu về mười sáu phương diện,<sup>1576</sup>

Hoàn thành tám phần đó,  
Một nữ đệ tử tại gia như vậy,  
Sẽ được tái sinh trong cõi thiên thần sung sướng.

**50 (10) Trong Đời Này (2)**

“Này các Tỳ kheo, khi một người phụ nữ có được bốn phẩm chất thì chị ta đang hướng tới thắng-lợi trong đời này và thành-công trong thế gian này. Bốn đó là gì?

[*Tiếp tục phần còn lại giống như kinh 8:49 kể trên, gồm cả phần thi kệ.*]



## [Năm Mười Kinh Thứ Hai]

### NHÓM 1 KIỀU-ĐÀM-DI

#### 51 (I) *Gotamī*<sup>1577</sup>

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người tộc Thích-Ca (Sakya) ở thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu) trong Vườn Cây Đa Đề (Banyan, Nigrodha).<sup>1578</sup> Lúc đó có bà Mahāpajāpatī Gotamī (Kiều-đàm-di: là dì ruột và bảo mẫu của Đức Phật) đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu một phụ nữ có thể (được phép) từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”<sup>1579</sup>

“Đủ rồi, dì Kiều-đàm-di (Gotamī)! Đừng có ủng hộ những phụ nữ từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”

Lần thứ hai ... Lần thứ ba Mahāpajāpatī Gotamī thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu một phụ nữ có thể được từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”

“Đủ rồi, dì Kiều-đàm-di (Gotamī)! Đừng có ủng hộ những phụ nữ từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”<sup>1580</sup>

Rồi bà Mahāpajāpatī Gotamī, do nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn không cho phép những phụ nữ từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành” nên đã khổ sở và buồn rầu, khóc ràn rụa nước mắt trên mặt bà. Rồi bà đã kính chào đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải của mình, và ra về.

Sau khi đã ở lại Kapilavatthu một thời gian theo ý mình muốn, đức Thế Tôn đã lên đường đi du hành tới Vesālī (Tỳ-xá-li). Sau một chuyến đi, cuối cùng đức Thế Tôn cũng đến Vesālī, ở đó đức Thế Tôn trú ở trong một sảnh đường mái nhọn trong khu Rừng Lớn.

Rồi bà Mahāpajāpatī Gotamī đã cạo tóc, khoát y màu vàng úa, rồi cùng với một số phụ nữ họ Thích-ca, cũng lên đường đi tới Vesālī. Cuối cùng bà ấy cũng đến được Vesālī và [đi đến] sảnh đường mái nhọn trong khu Rừng Lớn. Rồi, với hai bàn chân đã bị sưng phồng và thân thể đầy bụi đất, khổ sở và buồn rầu, khóc ràn rụa nước mắt trên mặt bà, bà cứ đứng ở ngoài cổng. Ngài Ānanda nhìn thấy bà đứng đó trong cảnh đó, thầy đã nói với bà:

“Dì Kiều-đàm-di, sao dì cứ đứng ngoài cổng với hai bàn chân đã bị sưng phồng và thân thể đầy bụi đất, khổ sở và buồn rầu, khóc ràn rụa nước mắt trên mặt như vậy?”

“Thầy Ānanda, con ra nông nổi như vậy bởi vì đức Thế Tôn không cho phép những phụ nữ xuất gia tu hành.”

“Thì ra là vậy, này dì Kiều-đàm-di, dì hãy chờ ngay đây [một chốc lát] để tôi thử đi thỉnh cầu đức Thế Tôn cho phép những phụ nữ xuất gia.”

Rồi thầy Ānanda đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, dì Mahāpajāpatī Gotamī đang đứng ở ngoài cổng với hai bàn chân đã bị sưng phồng và thân thể đầy bụi đất, khổ sở và

buồn rầu, khóc rưng rựa nước mắt trên mặt di ấy, bởi vì đức Thế Tôn không cho phép những phụ nữ từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”

“Đủ rồi, này Ānanda! Đừng có ủng hộ những phụ nữ từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”

Lần thứ hai ... Lần thứ ba thầy Ānanda thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu một phụ nữ có thể được từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”

“Đủ rồi, này Ānanda! Đừng có ủng hộ những phụ nữ từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”

Rồi ý nghĩ này đã xảy đến với thầy Ānanda: “Đức Thế Tôn đã không cho phép những phụ nữ từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành. Vậy mình hãy thỉnh cầu theo cách khác để đức Thế Tôn cho phép phụ nữ xuất gia.”

Rồi thầy Ānanda đã nói với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, nếu một phụ nữ (được phép) từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai, liệu có khả năng nào họ chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu, thánh quả Nhất-lai, thánh quả Bất-lai, và thánh quả A-la-hán, hay không?”

“Điều đó là có thể, này Ānanda.

“Thưa Thế Tôn, nếu có thể một phụ nữ chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu, thánh quả Nhất-lai, thánh quả Bất-lai, và thánh quả A-la-hán, [và xem xét lại điều đó thì] di Mahāpajāpatī Gotamī đã rất giúp ích cho

đức Thế Tôn rồi—đi ấy đã từng là dì ruột, vú nuôi, và mẹ nuôi đã nuôi dưỡng Thế Tôn bằng chính sữa của mình sau khi mẹ ruột mất—giờ sẽ tốt lành nếu những phụ nữ được từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai.”

“Này Ānanda, nếu dì Mahāpajāpatī Gotamī chấp nhận được “tám quy tắc tôn kính”,<sup>1581</sup> thì sẽ đưa chúng vào trong đại thọ-giới của dì ấy.<sup>1582</sup> (thụ giới toàn phần, thụ giới cụ túc, thụ giới Tỳ kheo ni)

(1) “Một Tỳ kheo ni đã thụ giới một trăm năm cũng phải kính lễ một Tỳ kheo mới thụ giới trong ngày, phải đứng dậy khi thấy Tỳ kheo đó, tôn kính lễ chào người đó, và hành xử một cách lễ phép đối với người đó. Quy tắc này phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm.<sup>1583</sup>

(2) “Một Tỳ kheo ni không được nhập kỳ an cư mùa mưa (ba tháng kiết hạ) ở những nơi có các Tỳ kheo. Quy tắc này cũng phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm.

(3) “Mỗi nửa-tháng một Tỳ kheo ni phải hỏi Tăng Đoàn về hai điều: về [ngày] bố-tát (uposatha), và về việc (Tỳ kheo) đến để khởi xướng (giáo giới) (tức Tăng đoàn cử Tỳ kheo đến để giáo giới cho các Tỳ kheo ni).<sup>1584</sup> Quy tắc này cũng phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm.

(4) “Một Tỳ kheo ni sau khi đã tuân thủ xong kỳ an cư mùa mưa, ni ấy phải làm lễ-mời (lễ tự tứ) (để tu chính tội hay lỗi của mình) trước mặt cả Tăng đoàn và Ni Đoàn đối với ba điều: đối với điều đã được thấy, đã được nghe, hay đã được nghi ngờ.<sup>1585</sup> Quy tắc này cũng phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm.

(5) “Một Tỳ kheo ni đã vi phạm một tội nặng phải tuân thủ hình phạt nửa-tháng trước mặt cả Tăng đoàn và Ni Đoàn.<sup>1586</sup> Quy tắc này cũng phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi



phạm.

(6) “Một nữ tu tập sự đã hoàn thành hai năm tu tập trong sáu giới-cấm thì phải xin cả Tăng đoàn và Ni đoàn cho thụ giới toàn bộ (đại thọ giới, cụ túc giới để thành Tỳ kheo ni).<sup>1587</sup> Quy tắc này cũng phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm.

(7) “Một Tỳ kheo ni bằng mọi giá không được si nhục hay lãng mạ một Tỳ kheo. Quy tắc này cũng phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm.

(8) “Từ hôm nay, này Ānanda, những Tỳ kheo ni bị cấm khiến trách các Tỳ kheo, nhưng các Tỳ kheo không bị cấm khiến trách các Tỳ kheo ni. Quy tắc này cũng phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm.

“Này Ānanda, nếu dì Mahāpajāpatī Gotamī chấp nhận tám quy tắc tôn kính này, thì sẽ đưa chúng vào trong sự thụ giới toàn bộ của dì ấy.”<sup>1588</sup>

Rồi thầy Ānanda, sau khi đã học tám quy tắc tôn kính này từ đức Thế Tôn, đã ra gặp bà Mahāpajāpatī Gotamī, và nói với bà ấy:

“Này dì Kiều-đàm-di, nếu dì chấp nhận tám quy tắc tôn kính, thì sẽ đưa chúng vào sự đại thọ-giới (Tỳ kheo ni) của dì:

(1) “Một Tỳ kheo ni đã thụ giới một trăm năm cũng phải kính lễ một Tỳ kheo mới thụ giới trong ngày, phải đứng dậy khi thấy Tỳ kheo đó, tôn kính lễ chào người đó, và hành xử một cách lễ phép đối với người đó. Quy tắc này phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm. ... ..

(8) “Từ hôm nay, những Tỳ kheo ni bị cấm khiến trách các Tỳ kheo, nhưng các Tỳ kheo không bị cấm khiến trách các Tỳ kheo ni. Quy tắc này cũng phải được tôn vinh, tôn trọng, và tôn kính, và suốt đời không vi phạm.

“Này dì Kiều-đàm-di, nếu dì chấp nhận tám quy tắc tôn kính này, thì sẽ đưa chúng vào sự đại thọ-giới của dì.”

“Thưa thầy Ānanda, nếu một người nữ hay nam—trẻ tuổi, trẻ trung, và mang đầy trang sức, với đầu được sức dầu—mà đạt được một vòng hoa được làm từ hoa sen, hoa lài, hay hoa huệ,<sup>1589</sup> thì người đó sẽ chấp nhận nó bằng cả hai tay và đội nó trên đầu mình. Như cách (trang trọng) đó, con chấp nhận tám quy tắc tôn kính này suốt đời không vi phạm.”

Rồi thầy Ānanda đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên, và thưa lại:

“Thưa Thế Tôn, dì Mahāpajāpatī Gotamī đã chấp nhận tám quy tắc tôn kính này suốt đời không vi phạm.”

“Này Ānanda, nếu những phụ nữ không đạt được sự từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai, thì đời sống tâm linh sẽ thường trụ được lâu; thiện Giáo Pháp sẽ đứng vững thậm chí một ngàn năm. Tuy nhiên, này Ānanda, do những phụ nữ đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành trong Giáo Pháp và giới-luật này được tuyên thuyết bởi Như Lai, nên giờ đời sống tâm linh sẽ không thường trụ được lâu; thiện Giáo Pháp chỉ kéo dài được năm trăm năm.<sup>1590</sup>

“Này Ānanda, giống như những kẻ trộm cướp đang rình mò sẽ dễ dàng tấn công những gia đình có ít nam nhiều nữ; trong Giáo Pháp và giới-luật nào những phụ nữ đạt được sự từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, thì đời sống tâm linh đó không kéo dài được lâu.

“Này Ānanda, giống như một ruộng lúa nương đã chín, nếu bệnh trắng lá tấn công nó,<sup>1591</sup> thì ruộng lúa nương đó không trụ được lâu, trong Giáo Pháp và giới-luật nào những phụ nữ đạt được sự từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, thì đời sống tâm linh

đó không kéo dài được lâu.

“Này Ānanda, giống như một ruộng mía đã chín, nếu bệnh rỉ sét tấn công nó,<sup>1592</sup> thì ruộng mía đó không trụ được lâu; trong Giáo Pháp và giới-luật nào những phụ nữ đạt được sự từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, thì đời sống tâm linh đó không kéo dài được lâu.

“Này Ānanda, giống như một người xây một con đê bao xung quanh một hồ trữ nước lớn như một sự phòng ngừa nước thoát chảy ra ngoài; như một sự phòng ngừa, ta đã quy định đối với những Tỳ kheo ni “tám quy tắc tôn kính” này để suốt đời không vi phạm.”<sup>1593</sup>

## 52 (2) *Sự Khởi Xương*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong sảnh đường mái nhọn trong khu Rừng Lớn. Lúc đó Ngài Ānanda đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, một Tỳ kheo cần có được bao nhiêu phẩm chất để được chấp nhận là một người khởi xương (giáo giới) cho những Tỳ kheo ni?”<sup>1594</sup>

“Này Ānanda, một Tỳ kheo cần có được tám phẩm chất để được chấp nhận là một người giáo giới cho các Tỳ kheo ni. Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, này Ānanda, một Tỳ kheo là có giới-hạnh ... [*như kinh 8:02, đoạn (4)*] ...

(2) “Người đó đã học hiểu nhiều ... [*như kinh 8:02, đoạn (5)*] ...

(3) “Cả hai Pātimokkha (bộ giới-luật của Tăng đoàn và của Ni đoàn) đã được truyền thừa cho người đó một cách chi tiết, đã được phân tích, đã được nắm vững, đã được phán quyết theo đúng những điều luật và những dẫn giải chi tiết của chúng.

(4) “Người đó là người thuyết hay, có sự truyền tải tốt; người đó được phú cho giọng nói trau chuốt, rõ ràng, rõ chữ, giải bày ý nghĩa.

(5) “Người đó có khả năng chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ Ni Đoàn bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp.

(6) “Người đó làm hài lòng và đáng mến đối với hầu hết những Tỳ kheo ni.

(7) “Người đó chưa từng phạm một tội nặng nào đối với một phụ nữ mặc cà sa màu vàng úa đã xuất gia theo Đức Thế Tôn.

(8) “Người đó có tuổi hạ ít nhất 20 năm.

“Một Tỳ kheo cần có được tám phẩm chất này để được chấp nhận là một người giáo giới cho các Tỳ kheo ni.”

### **53 (3) Một Cách Tóm Gọn<sup>1595</sup>**

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong sảnh đường mái nhọn trong khu Rừng Lớn. Lúc đó bà Mahāpajāpatī Gotamī (Kiều-đàm-di) đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu Thế Tôn chỉ dạy cho con Giáo Pháp một cách ngắn gọn, để mà, sau khi nghe được Giáo Pháp từ Thế Tôn, con sẽ sống một mình, lui về, chuyên cần, nhiệt thành, và kiên định (tu tập).”

“Này ni Kiều-đàm-di, những điều nào ni biết: ‘Những điều này dẫn tới: (1) sự mê đắm, không phải sự không mê-đắm (tỉnh ngộ), (2) sự trói-buộc, không phải sự tách-ly; (3) sự xây-đắp, không phải sự phá-bỏ; (4) những tham-muốn mạnh, không phải sự ít tham-muốn (thiểu dục); (5) sự không biết hài-lòng (tri túc, thanh bần), không phải sự biết hài-lòng; (6) sự giao-lưu gặp gỡ, không phải sự độc cư cách ly; (7) sự lười-biếng, không phải sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn); (8) sự khó-được ủng

hộ, không phải sự dễ-được ủng hộ’, thì ni dứt khoát nhận định rằng: ‘Đây không phải Giáo Pháp; đây không phải giới-luật; đây không phải giáo lý của Vị Thầy (Phật).’ Nhưng, này ni Kiền-đàm-di, những điều nào ni biết: ‘Những điều này dẫn tới: (1) sự không-còn mê đắm (tỉnh ngộ), không phải sự mê-đắm, (2) sự tách-ly, không phải sự trói-buộc; (3) sự phá-bỏ, không phải sự xây-đắp; (4) sự ít tham-muốn (thiểu dục), không phải sự tham-muốn mạnh; (5) sự biết hài-lòng (tri túc, thanh bản), không phải sự không biết hài-lòng; (6) sự độc-cư cách ly, không phải sự giao-lưu gặp gỡ; (7) sự nỗ-lực (tinh tấn), không phải sự lười-biếng; (8) sự dễ-được ủng hộ, không phải sự khó-được ủng hộ’, thì ni dứt khoát nhận định rằng: ‘Đây là Giáo Pháp; đây là giới-luật; đây là giáo lý của Vị Thầy.’”

#### 54 (4) *Dīghajāṇu*<sup>1596</sup>

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa những người Koliya (Câu-lợi) trong quận thị Kakkarapatta của họ. Rồi một người họ tộc tên Dīghajāṇu (Chân Cọp Dài) đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống như vậy, ông ta thưa với đức Thế Tôn như vậy:

“Thưa Thế Tôn, chúng con là những người tại gia đang thụ hưởng những vui sướng thế tục, đang sống ở nhà có giường êm, có con cái vui vậy, dùng gỗ đàn hương tốt, đeo vòng hoa, dùng dầu thơm (nước hoa) và phấn sáp (kem, chất cao), nhận dùng vàng bạc. Mong Thế Tôn chỉ dạy cho chúng con Giáo Pháp để dẫn đến phúc lợi và hạnh phúc trong đời này và trong những kiếp sau.”

(I) “Này ông Byagghapajja,<sup>1597</sup> có bốn điều dẫn tới phúc lợi và hạnh phúc của một người họ tộc ngay trong đời này. Bốn là gì? Có đầy đủ sự tháo-vát, có đầy đủ sự cẩn-trọng, có bạn-tốt, và có đời sống cân-bằng. (*thuộc đời sống thế tục*)

(1) “Và cái gì là có đầy đủ sự tháo-vát? Ở đây, này ông Byagghapajja, dù nghề nghiệp gì người tại gia đang làm—làm nông, buôn bán, chăn nuôi gia súc, săn bắn, làm công sở hoặc bất cứ nghề gì—thì ở đó người đó cần phải có kỹ năng và siêng năng; tìm hiểu rõ cách làm và công cụ nghề nghiệp; có khả năng thực hiện và thu xếp công việc một cách hợp lý. Đây được gọi là có đầy đủ sự tháo vát.

(2) “Và cái gì là có đầy đủ sự cẩn-trọng? Ở đây, này ông Byagghapajja, một người họ tộc nên thiết lập sự bảo vệ và phòng hộ tài sản do mình đã làm ra bằng nỗ lực tháo vát, được tích góp bằng chính đôi tay của mình, có được từ mồ hôi công sức của mình, là tài sản chân chính có được một cách chân chính, người đó luôn biết nghĩ: ‘Làm cách nào tôi bảo vệ tài sản không bị cướp bóc hay bị vua chúa tịch thu, không bị hỏa hoạn cháy mất, không bị lũ lụt cuốn mất, và không bị những người thừa kế bất nghĩa chiếm đoạt?’ Đây được gọi là có đầy đủ sự cẩn trọng.

(3) “Và cái gì là có bạn-tốt? Ở đây, này ông Byagghapajja, trong làng hay phố thị nào một người họ tộc sống, người đó nên biết giao lưu với những chủ gia [hoặc con trai của họ], dù trẻ hay già, có đức hạnh, là những người thành tựu về niềm-tin, giới-hạnh, tâm rộng lòng bố-thí, và trí-tuệ; người đó nói chuyện với họ và tham gia thảo luận với họ. Người đó thi đua với họ để thành tựu bằng họ về mức độ niềm-tin, giới-hạnh, tâm bố-thí, và trí-tuệ. Đây được gọi là có được bạn-tốt.

(4) “Và cái gì là có đời sống cân-bằng? Ở đây, này ông Byagghapajja, một người họ tộc nên biết rõ thu nhập và tiêu xài của mình, và biết sống một đời sống cân bằng, không quá phung phí cũng không quá hà tiện, làm sao để cho mức thu nhập luôn nhiều hơn mức tiêu xài, chứ không để ngược lại. Giống như một người thợ bạc hay người phụ việc của ông ta, khi cầm cân lên, biết rõ: ‘Bớt bao nhiêu thì cần cân nghiêng xuống, thêm bao nhiêu thì cần cân nhong lên’; cũng giống như vậy, một người họ tộc cũng biết rõ thu nhập và tiêu xài của mình, và

biết sống một đời sống cân bằng, không quá phung phí cũng không quá hà tiện, làm sao để cho mức thu nhập luôn nhiều hơn mức tiêu xài, chứ không để ngược lại.

“Nếu người họ tộc này có thu nhập ít mà sống một cách xa xỉ, những người khác sẽ nói về ông: ‘Ông họ tộc này chắc ăn của cải như ăn trái sung.’ Nhưng nếu ông có thu nhập nhiều nhưng sống một cách hà tiện, những người khác sẽ nói về ông: ‘Họ tộc này chắc bỏ đói cả chính mình luôn.’ Nhưng đời sống được gọi là cân bằng khi một người họ tộc biết rõ thu nhập và tiêu xài của mình, và biết sống một đời sống cân bằng, không quá phung phí cũng không quá hà tiện, và [biết]: ‘Theo cách này mức thu nhập của mình sẽ nhiều hơn mức tiêu xài, chứ không để ngược lại.’

(a) “Tài sản được tích lũy như vậy có bốn cửa làm tiêu tán, đó là: trai gái, rượu chè, cờ bạc, và có bạn xấu. Giống như một cái hồ trữ nước lớn có bốn cửa chảy vô và bốn cửa chảy ra, nếu một người đóng các cửa vô và mở các cửa ra, và không có lượng nước mưa nào thêm vào, thì nước sẽ càng lúc càng hao hụt chứ không tăng lên; cũng giống như vậy, tài sản được tích lũy như vậy có bốn cửa làm tiêu tán, đó là: trai gái; rượu chè; cờ bạc; và bạn xấu.

(b) “Tài sản được tích lũy như vậy có bốn cửa tích lũy thêm, đó là: tránh bỏ trai gái, rượu chè, cờ bạc, và bạn xấu. Giống như một cái hồ trữ nước lớn có bốn cửa chảy vô và bốn cửa chảy ra, nếu một người đóng các cửa ra và mở các cửa vô, và có thêm lượng nước mưa vào, thì nước sẽ càng lúc càng tăng lên chứ không hao hụt; cũng giống như vậy, tài sản được tích lũy như vậy có bốn cửa tích lũy thêm, đó là: tránh bỏ trai gái, rượu chè, cờ bạc, và có bạn tốt. Đây được gọi là có đời sống cân-bằng.

“Đây là bốn điều dẫn tới ích lợi và hạnh phúc của người tại gia trong kiếp này.

(II) “Rồi, này ông Byagghapajja, có bốn điều [khác] dẫn tới ích lợi và hạnh phúc của người tại gia trong những kiếp sau. Bốn đó là gì? Thành tựu về niềm-tin, thành tựu về giới-hạnh, thành tựu về tâm bố-thí, và thành tựu về trí-tuệ. (*thuộc đời sống tâm linh*)

(5) “Và cái gì là thành tựu về niềm-tin? Ở đây, một người họ tộc có niềm-tin; người đó đặt niềm tin vào sự giác-ngộ của Như Lai như vậy: ‘Đức Thế Tôn là một A-la-hán, đã giác ngộ toàn thiện, đã thành tựu về sự hiểu-biết trực-tiếp (chân trí) và đức-hạnh, là bậc phúc lành, bậc hiểu biết thế giới người dẫn dắt tới thượng của những người cần được thuần hóa, thầy của những thiên thần và loài người, bậc Giác Ngộ, bậc Thế Tôn.’ Đây được gọi là thành tựu về niềm-tin.

(6) “Và cái gì là thành tựu giới-hạnh? Ở đây, một người họ tộc sống kiêng cử sự sát-sinh, kiêng cử gian-cấp, kiêng cử tà-dâm tà dục, nói-dối nói láo, kiêng cử uống rượu nặng, rượu nhẹ và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây được gọi là thành tựu về giới-hạnh.

(7) “Và cái gì là thành tựu về tâm bố-thí? Ở đây, một người họ tộc sống ở nhà với một cái tâm không bị ô nhiễm bởi tính keo-kiệt, rộng lòng hào hiệp, dang tay giúp đỡ, vui thích sự từ bỏ, tận tâm với việc từ thiện, vui thích sự cho đi và chia sẻ. Đây được gọi là thành tựu về tâm bố-thí.

(8) “Và cái gì là thành tựu về trí-tuệ? Ở đây, một người họ tộc có được trí tuệ để nhận thấy sự sinh và diệt của những hiện-tượng, đó là loại trí tuệ thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ. Đây được gọi là thành tựu về trí-tuệ.

“Đây là bốn điều [khác] dẫn tới ích lợi và hạnh phúc của một người họ tộc trong những kiếp sau.”

Tháo vát trong nghề nghiệp,



Chuyên chú trong mọi sự thu xếp,  
 Cân bằng trong lối sống,  
 Người đó bảo vệ tài sản mình đã làm ra.

Được phú cho niềm-tin,  
 Thành tựu về giới-hạnh,  
 Từ thiện và tránh bỏ tính keo kiệt,  
 Người đó đều đặn thanh lọc con đường đạo,  
 Dẫn tới sự an-toàn trong những kiếp sau.

Như vậy tám phẩm chất này  
 Của một người tại gia thành tín,  
 Đã được nói ra bởi bậc hữu danh hữu thực, (tức Phật)<sup>1598</sup>  
 Dẫn tới sự hạnh phúc cho cả hai trạng thái:  
 Sự tốt lành và phúc lợi ngay trong kiếp này,  
 Và sự tốt lành và phúc lợi trong những kiếp sau.  
 Vậy đó đối với những người sống tại gia,  
 Tâm bố-thí và phước-đức của họ gia tăng.

## 55 (5) Ujjaya

Lúc đó có bà-la-môn tên là Ujjaya đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ấy ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thầy Cồ-đàm, tôi muốn đi ra nước ngoài. Mong Thầy Cồ-đàm chỉ dạy cho tôi Giáo Pháp về những điều dẫn tới ích lợi và hạnh phúc của tôi trong đời này và trong những kiếp sau.”

*[Tiếp tục giống hết nội dung kinh 8:54 kể trên, gồm cả phần thi kệ, chỉ khác là kinh này người hỏi và nghe là ông bà-la-môn.]*

**56 (6) Hiểm Họa**<sup>1599</sup>

“Này các Tỳ kheo, ‘hiểm-họa’ là chữ (cách) để chỉ những khoái-lạc giác-quan (dục lạc). (2) ‘Khô’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan. (3) ‘Bệnh’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan. (4) ‘Ung nhọt’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan. (5) ‘Mũi tên (độc)’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan. (6) ‘Sự trói buộc’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan. (7) ‘Vũng lầy’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan. (8) ‘Bào thai’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan.

“Và, này các Tỳ kheo, tại sao ‘hiểm-họa’ là chữ (cách) để chỉ những khoái-lạc giác-quan? Người ta bị kích thích tham-dục giác quan (nhục dục), bị trói buộc bởi tham-muốn và nhục-dục, không thoát khỏi hiểm-họa thuộc kiếp này hay hiểm-họa thuộc những kiếp sau; vì vậy ‘hiểm-họa’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan.

“Và tại sao vì sao ‘khô’ ... ‘bệnh’ ... ‘ung nhọt’ ... ‘mũi tên (độc)’ ... ‘sự trói buộc’ ... ‘vũng lầy’ ... ‘bào thai’ là chữ (cách) để chỉ những khoái-lạc giác-quan? Người ta bị kích thích tham-dục giác quan (nhục dục), bị trói buộc bởi tham-muốn và nhục-dục, không thoát khỏi bào-thai thuộc kiếp này, hay thoát khỏi bào-thai thuộc những kiếp sau;<sup>1600</sup> vì vậy ‘bào-thai’ là chữ để chỉ những khoái-lạc giác-quan.”

Hiểm họa, khô, và bệnh

Ung nhọt, mũi tên (độc), sự trói buộc,

Vũng lầy và bào thai:

Những chữ này tả thực về những dục-lạc,

Là những thứ người phạm phu dính theo.

Do chìm đắm trong những thứ khoái thích,

Họ cứ tiếp tục chui vô bào thai (luân hồi tái sinh)

Khi một Tỳ kheo nhiệt thành (tu tập)

Và người đó không xao lãng sự tinh-giác,

Theo cách như vậy bậc ấy vượt thoát khỏi  
Vũng lầy thống khổ này;  
Bậc ấy nhìn khắp quần chúng phát phơ này  
Đã rớt trong sinh-già.

### **57 (7) Đáng Được Cúng Dường (1)**

“Này các Tỳ kheo, có được tám phẩm chất, một Tỳ kheo là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian. Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo là có giới-hạnh ... Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó.

(2) “Người đó đã học hiểu nhiều ... và đã thiện khéo thâm nhập bằng chánh-kiến.

(3) “Người đó có những bạn tốt, những đồng đạo tốt, những bạn tu tốt.

(4) “Người đó là người có chánh-kiến, có được tầm-nhìn đúng đắn.

(5) “Tùy theo mình muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, người đó có thể chứng nhập bốn tầng thiền định, (bốn tầng thiền định đó) tạo nên phần tâm bậc cao và là những sự an trú lạc trú ngay trong kiếp này.

(6) “Người đó có thể nhớ nhiều cõi kiếp quá khứ, đó là, một lần sinh, hai lần sinh ... [*như đoạn này ở kinh 8:11*] ... như vậy người đó nhớ lại nhiều cõi kiếp quá khứ. (*túc mạng minh*)

(7) “Với mắt thiên thánh, đã được thanh lọc và vượt trên loài người ... [*như đoạn này trong kinh 8:11*] ... người đó hiểu được cách mà những chúng sinh trả giá tùy theo những nghiệp của họ. (*thiên nhãn minh*)

(8) “Vói sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, người đó đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó. (*lậu tận minh*)

“Có được tám phẩm chất này, một Tỷ kheo là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian.”

### **58 (8) Đáng Được Cúng Dường (2)**

“Này các Tỷ kheo, có được tám phẩm chất, một Tỷ kheo là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian. Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỷ kheo là có giới-hạnh ... Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó.

(2) “Người đó đã học hiểu nhiều ... và đã thiện khéo thâm nhập bằng chánh-kiến.

(3) “Người đó đã phát khởi nỗ-lực (tinh tấn); người đó mạnh mẽ, vững chắc trong sự phấn-đấu (tinh cần), và đã không lơ lửng khỏi bốn phận tu dưỡng những phẩm chất thiện.

(4) “Người đó là người sống tu trong-rừng, người lui về trú tu ở những nơi xa-lánh.

(5) “Người đó đã chiến thắng sự bất-mãn và sự khoái-thích; người đó đã chinh phục sự bất-mãn mỗi khi nó khởi sinh.

(6) “Người đó đã chiến thắng sự sợ-hãi và khủng-khiếp; người đó đã chinh phục sự sợ-hãi và khủng-khiếp mỗi khi chúng khởi sinh.

(7) “Tùy theo mình muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, người

đó có thể chứng nhập bốn tầng thiên định, (bốn tầng thiên định đó) tạo nên phần tâm bậc cao và là những sự an trú lạc trú ngay trong kiếp này.

(8) “Với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, người đó đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó.

“Có được tám phẩm chất này, một Tỳ kheo là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian.”

### 59 (9) *Tám Loại Người (1)*

“Này các Tỳ kheo, tám loại người này là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian. Tám đó là gì? Bậc Nhập-lưu, bậc đang tu tập để chứng ngộ thánh quả Nhập-lưu; bậc Nhất-lai, bậc đang tu tập để chứng ngộ thánh quả Nhất-lai; bậc Bất-lai, bậc đang tu tập để chứng ngộ thánh quả Bất-lai; bậc A-la-hán, bậc đang tu tập để chứng ngộ thánh quả A-la-hán.<sup>1601</sup> Này các Tỳ kheo, tám loại người này là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian.”

Bốn đang tu-tập thánh đạo<sup>1602</sup>

Và bốn đã thiết lập trong thánh quả:

Đây là Tăng đoàn chánh trực—

Bình tĩnh trong trí-tuệ và giới-hạnh.<sup>1603</sup>

Đối với những người ý định cúng tế,

Đối với những chúng sinh tìm kiếm công đức,

Đang tạo công đức chín muồi trong những sự chấp-thủ,<sup>1604</sup>

Những gì cúng dường cho Tăng đoàn sẽ mang lại đại phước quả.

**60 (10) Tám Loại Người (2)**

[Y hệt kinh 8:59 kể trên, chỉ khác một chút ở phần thi kệ như sau:]

Bốn đang tu-tập thánh đạo  
Và bốn đã thiết lập trong thánh quả:  
Tám loại người trong số chúng sinh—  
Đây là Tăng đoàn bậc nhất.

Đối với những người ý định cúng tế,  
Đối với những chúng sinh tìm kiếm công đức,  
Đang tạo công đức chín muồi trong những sự chấp-thủ,  
Những gì được cúng dường ở đây sẽ mang lại đại phước quả.

## NHÓM 2 CĀPĀLA

**61 (1) Tham Muốn**

“Này các Tỳ kheo, có tám loại người được thấy có trong thế gian.  
Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, khi một Tỳ kheo đang sống một mình, sống độc lập, có tham-muốn lợi lộc đã phát sinh trong người đó. Người đó *hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc.*<sup>1605</sup> Nhưng người đó *không đạt được nó.* Do thiếu lợi lộc, người đó *buồn sầu, âm đạm, và than van;* người đó *khóc lóc đấm ngực và trở nên rối trí.* Đây được gọi là một Tỳ kheo tham muốn lợi lộc, là người *hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc, nhưng không có được nó, nên buồn sầu và than van:* người

đó đã rút khỏi Giáo Pháp thiện lành.

(2) “Nhưng, khi một Tỳ kheo đang sống một mình, sống độc lập, có tham-muốn lợi lộc đã phát sinh trong người đó. Người đó *hăng hái*, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc. Và người đó *đạt được nó*. Do có được lợi lộc, người đó *trở nên say sưa* (bị đầu độc), càng lơ tâm phóng dật hơn, và trôi giạt trong sự lơ tâm phóng dật. Đây được gọi là một Tỳ kheo tham muốn lợi lộc, là người hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc, và đã có được nó, rồi bị say sưa và lơ tâm phóng dật: người đó đã rút khỏi Giáo Pháp thiện lành.

(3) “Nhưng, khi một Tỳ kheo đang sống một mình, sống độc lập, có tham-muốn lợi lộc đã phát sinh trong người đó. Người đó *không hăng hái*, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc. Nên người đó *không đạt được nó*. Do thiếu lợi lộc, người đó *buồn sâu*, âm đạm, và than van; người đó khóc lóc đăm ngực và trở nên rối trí. Đây được gọi là một Tỳ kheo tham muốn lợi lộc, là người không hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc, và không có được nó, nên buồn sâu và than van: người đó đã rút khỏi Giáo Pháp thiện lành.

(4) “Nhưng, khi một Tỳ kheo đang sống một mình, sống độc lập, có tham-muốn lợi lộc đã phát sinh trong người đó. Người đó *không hăng hái*, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc. Nhưng người đó *đạt được nó*. Do có được lợi lộc, người đó *trở nên say sưa*, càng lơ tâm phóng dật hơn, và trôi giạt trong sự lơ tâm phóng dật. Đây được gọi là một Tỳ kheo tham muốn lợi lộc, là người không hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc, nhưng đã có được nó, rồi trở nên say sưa và lơ tâm phóng dật: người đó đã rút khỏi Giáo Pháp thiện lành.

(5) “Nhưng, khi một Tỳ kheo đang sống một mình, sống độc lập, có tham-muốn lợi lộc đã phát sinh trong người đó. Người đó *hăng hái*, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc. Nhưng người đó cũng *không đạt được nó*. Tuy thiếu lợi lộc, người đó *không buồn sâu*, âm đạm, hay

than van; người đó không khóc lóc đấm ngực hay bị rối trí. Đây được gọi là một Tỳ kheo tham muốn lợi lộc, là người hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc, nhưng không đạt được nó, nhưng cũng không buồn sầu hay than van: người đó không rớt khỏi Giáo Pháp thiện lành.

(6) “Nhưng, khi một Tỳ kheo đang sống một mình, sống độc lập, có tham-muốn lợi lộc đã phát sinh trong người đó. Người đó *hăng hái*, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc. Và người đó *đạt được nó*. Tuy có được lợi lộc, người đó *không trở nên say sưa*, không lơ tâm phóng dật hơn, và không trôi giạt trong sự lơ tâm phóng dật. Đây được gọi là một Tỳ kheo tham muốn lợi lộc, là người hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc, và đã có được nó, nhưng không bị say sưa hay lơ tâm phóng dật hơn: người đó không rớt khỏi Giáo Pháp thiện lành.

(7) “Nhưng, khi một Tỳ kheo đang sống một mình, sống độc lập, có tham-muốn lợi lộc đã phát sinh trong người đó. Người đó *không hăng hái*, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc. Nên người đó *không đạt được nó*. Tuy thiếu lợi lộc, người đó *không buồn sầu*, âm đạm, hay than van; người đó không khóc lóc đấm ngực hay bị rối trí. Đây được gọi là một Tỳ kheo tham muốn lợi lộc, là người không hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc, và không đạt được nó, nhưng không buồn sầu hay than van: người đó không rớt khỏi Giáo Pháp thiện lành.

(8) “Nhưng, khi một Tỳ kheo đang sống một mình, sống độc lập, có tham-muốn lợi lộc đã phát sinh trong người đó. Người đó *không hăng hái*, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc. Nhưng người đó vẫn *đạt được nó*. Tuy có được lợi lộc, người đó *không trở nên say sưa*, không lơ tâm phóng dật hơn, và không trôi giạt trong sự lơ tâm phóng dật. Đây được gọi là một Tỳ kheo tham muốn lợi lộc, là người không hăng hái, phấn đấu, và nỗ lực để đạt được lợi lộc, nhưng đã có được nó, nhưng không bị say sưa hay lơ tâm phóng dật hơn: người đó không rớt khỏi Giáo Pháp thiện lành.



“Đây là tám loại người thấy có trong thế gian.”

## 62 (2) Có Khả Năng

(1) “Này các Tỳ kheo, có được sáu phẩm chất, một Tỳ kheo là có khả năng [làm lợi ích] cho cả mình và người khác. Sáu đó là gì?

“Ở đây, (i) một Tỳ kheo nắm bắt nhanh về những giáo lý thiện lành;<sup>1606</sup> (ii) người đó có khả năng lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã học; (iii) người đó điều tra tìm hiểu ý nghĩa của những giáo lý mà mình đã lưu nhớ trong tâm; (iv) người đó đã hiểu ý nghĩa và Giáo Pháp và tu tập đúng theo Giáo Pháp; (v) người đó là người thuyết giỏi, có sự truyền đạt tốt, được phú cho giọng nói được trau chuốt, rõ ràng, rõ chữ, diễn đạt ý nghĩa; (vi) người đó là người chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỳ kheo đồng đạo. Có được sáu phẩm chất này, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho cả mình và người khác.

(2) “Có được năm phẩm chất, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho cả mình và người khác. Năm đó là gì?

“Ở đây, (a) một Tỳ kheo không nắm bắt nhanh về những giáo lý thiện lành; nhưng (i) người đó có khả năng lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã học; (ii) người đó điều tra tìm hiểu ý nghĩa của những giáo lý mà mình đã lưu nhớ trong tâm; (iii) người đó đã hiểu ý nghĩa và Giáo Pháp và tu tập đúng theo Giáo Pháp; (iv) người đó là người thuyết giỏi ... diễn đạt ý nghĩa; (v) người đó là người chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỳ kheo đồng đạo. Có được năm phẩm chất đó, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho cả mình và người khác.

(3) “Có được bốn phẩm chất, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho mình, nhưng không [làm ích lợi] cho người khác. Bốn đó

là gì?

“Ở đây, (i) một Tỷ kheo nắm bắt nhanh về những giáo lý thiện lành; (ii) người đó có khả năng lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã học; (iii) người đó điều tra tìm hiểu ý nghĩa của những giáo lý mà mình đã lưu nhớ trong tâm; (iv) người đó đã hiểu ý nghĩa và Giáo Pháp và tu tập đúng theo Giáo Pháp; nhưng (a) người đó không phải là người thuyết giỏi ... diễn đạt ý nghĩa; và (b) người đó không phải là người chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỷ kheo đồng đạo. Có được bốn phẩm chất đó, một Tỷ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho mình, nhưng không [làm ích lợi] cho người khác.

(4) “Có được bốn phẩm chất, một Tỷ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho người khác, không [làm ích lợi] cho mình. Bốn đó là gì?

“Ở đây, (i) một Tỷ kheo nắm bắt nhanh về những giáo lý thiện lành; (ii) người đó có khả năng lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã học; nhưng, (a) người đó không điều tra tìm hiểu ý nghĩa của những giáo lý mà mình đã lưu nhớ trong tâm; và (b) người đó chưa hiểu ý nghĩa và Giáo Pháp và không tu tập đúng theo Giáo Pháp; Tuy nhiên, (iii) người đó là người thuyết giỏi ... diễn đạt ý nghĩa; và (iv) người đó là người chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỷ kheo đồng đạo. Có được bốn phẩm chất đó, một Tỷ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho người khác, nhưng không [làm ích lợi] cho mình.

(5) “Có được ba phẩm chất, một Tỷ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho mình, nhưng không [làm ích lợi] cho người khác. Ba đó là gì?

“Ở đây, (a) một Tỷ kheo không nắm bắt nhanh về những giáo lý thiện lành; nhưng, (i) người đó có khả năng lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã học; (ii) người đó điều tra tìm hiểu ý nghĩa của những giáo lý mà mình đã lưu nhớ trong tâm; và (iii) người đó đã hiểu ý nghĩa và Giáo Pháp và tu tập đúng theo Giáo Pháp; nhưng (b) người đó không phải là người thuyết giỏi ... diễn đạt ý nghĩa; và (c) người đó không

phải là người chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỳ kheo đồng đạo. Có được ba phẩm chất đó, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho mình, nhưng không [làm ích lợi] cho người khác.

(6) “Có được ba phẩm chất, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho người khác, không [làm ích lợi] cho mình. Ba đó là gì?

“Ở đây, (a) một Tỳ kheo không nắm bắt nhanh về những giáo lý thiện lành; nhưng (i) người đó có khả năng lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã học; Tuy nhiên, (a) người đó không điều tra tìm hiểu ý nghĩa của những giáo lý mà mình đã lưu nhớ trong tâm; và (b) người đó chưa hiểu ý nghĩa và Giáo Pháp và không tu tập đúng theo Giáo Pháp; nhưng, (ii) người đó là người thuyết giỏi ... diễn đạt ý nghĩa; và (iii) người đó là người chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỳ kheo đồng đạo. Có được ba phẩm chất đó, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho người khác, nhưng không [làm ích lợi] cho mình.

(7) “Có được hai phẩm chất, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho mình, nhưng không [làm ích lợi] cho người khác. Hai đó là gì?

“Ở đây, (a) một Tỳ kheo không nắm bắt nhanh về những giáo lý thiện lành; (b) người đó không có khả năng lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã học; nhưng (i) người đó điều tra tìm hiểu ý nghĩa của những giáo lý mà mình đã lưu nhớ trong tâm; và (ii) người đó đã hiểu ý nghĩa và Giáo Pháp và tu tập đúng theo Giáo Pháp; tuy nhiên, (c) người đó không phải là người thuyết giỏi ... diễn đạt ý nghĩa; và (d) người đó không phải là người chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỳ kheo đồng đạo. Có được hai phẩm chất đó, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho mình, nhưng không [làm ích lợi] cho người khác.

(8) “Có được hai phẩm chất, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho người khác, không cho mình. Hai đó là gì?

“Ở đây, (a) một Tỷ kheo không nắm bắt nhanh về những giáo lý thiện lành; (b) người đó không có khả năng lưu nhớ trong tâm những giáo lý mình đã học; (c) người đó không điều tra tìm hiểu ý nghĩa của những giáo lý mà mình đã lưu nhớ trong tâm; và (d) người đó chưa hiểu ý nghĩa và Giáo Pháp và không tu tập đúng theo Giáo Pháp; nhưng, (i) người đó là người thuyết giỏi ... diễn đạt ý nghĩa; và (ii) người đó là người chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỷ kheo đồng đạo. Có được hai phẩm chất đó, một Tỷ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho người khác, nhưng không [làm ích lợi] cho mình.”

### **63 (3) Một Cách Tóm Gọn**

Lúc đó có một Tỷ kheo đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu Thế Tôn chỉ dạy cho con Giáo Pháp một cách ngắn gọn, để mà, sau khi nghe được Giáo Pháp từ Thế Tôn, con sẽ sống một mình, lui về, chuyên cần, nhiệt thành, và kiên định (tu tập).”

“Chính cũng kiểu này một số người nông cạn ở đây đã thỉnh cầu ta, nhưng khi Giáo Pháp đã được giảng giải xong, họ chỉ nghĩ đến chuyện đi loanh quanh theo ta mà thôi.”<sup>1607</sup>

“Thưa Thế Tôn, mong Thế Tôn chỉ dạy cho con Giáo Pháp một cách ngắn gọn. Mong bậc Phúc Lành chỉ dạy cho con Giáo Pháp một cách ngắn gọn. Có lẽ con hiểu được ý nghĩa của lời tuyên thuyết của đức Thế Tôn; có lẽ con sẽ trở thành người thừa tự của lời tuyên thuyết của đức Thế Tôn.”

“Này Tỷ kheo, trong trường hợp đó, thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Tâm của ta sẽ vững vàng và được khéo ổn định ở bên trong. Những phẩm chất bất thiện xấu ác đã phát sinh sẽ không ám muội tâm

ta.’ Thầy nên tu tập bản thân như vậy.

(1) “Này Tỳ kheo, khi tâm thầy vững vàng và được khéo ổn định bên trong, và những phẩm chất bất thiện xấu ác đã phát sinh không ám muội tâm thầy, thì thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Ta sẽ tu tập và tu dưỡng (phát triển) ‘sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ’, làm nó thành một cỗ xe (tu thừa), thực hiện nó, củng cố nó, và đảm đương nó đúng cách.’ Thầy nên tu tập bản thân như vậy.

- “Khi sự định-tâm này đã được thầy tu tập và tu dưỡng theo cách này, thì thầy nên tu tập (i) sự định-tâm này với tầm [ý nghĩ] và tứ [sự soi-xét]; thầy nên tu tập (ii) nó không tầm, chỉ có tứ; thầy nên tu tập (iii) nó không tầm không tứ. Thầy nên tu tập (iv) nó với hỷ (sự hoan-hỷ); thầy nên tu tập (v) nó không hỷ; thầy nên tu tập nó (vi) có lạc (hạnh phúc) kèm theo; và thầy nên tu tập nó (vii) có xả (buông xả) kèm theo.<sup>1608</sup>

(2)–(4) “Này Tỳ kheo, khi sự định-tâm này đã được thầy tu tập và tu dưỡng theo cách này, thì thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Ta sẽ tu tập và tu dưỡng ‘sự giải-thoát của tâm bằng tâm-bi’ ... ‘sự giải-thoát của tâm bằng tâm-hỷ’ ... ‘sự giải-thoát của tâm bằng tâm-xả’, làm nó thành một cỗ xe (tu thừa), thực hiện nó, củng cố nó, và đảm đương nó đúng cách.’ Thầy nên tu tập bản thân như vậy.

- “Khi sự định-tâm này đã được thầy tu tập và tu dưỡng<sup>1609</sup> theo cách như vậy, thì thầy nên tu tập (i) sự định-tâm này với tầm [ý nghĩ] và tứ [sự soi-xét]; thầy nên tu tập (ii) nó không tầm, chỉ có tứ; thầy nên tu tập (iii) nó không tầm không tứ. Thầy nên tu tập (iv) nó với hỷ; thầy nên tu tập (v) nó không hỷ; thầy nên tu tập nó (vi) có lạc kèm theo; và thầy nên tu tập nó (vii) có xả kèm theo.

(5) “Này Tỳ kheo, khi sự định-tâm này đã được thầy tu tập và tu dưỡng theo cách này, thì thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Ta sẽ sống quán sát (thiền quán, quán niệm) thân trong thân, nhiệt thành, thường

rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (uru) đối với thế giới.’ Thầy nên tu tập bản thân như vậy.

- “Khi sự định-tâm này đã được thầy tu tập và tu dưỡng theo cách như vậy, thì thầy nên tu tập (i) sự định-tâm này với tầm [ý nghĩ] và tứ [sự soi-xét]; thầy nên tu tập (ii) nó không tầm, chỉ có tứ; thầy nên tu tập (iii) nó không tầm không tứ. Thầy nên tu tập (iv) nó với hỷ; thầy nên tu tập (v) nó không hỷ; thầy nên tu tập nó (vi) có lạc kèm theo; và thầy nên tu tập nó (vii) có xả kèm theo.

(6)–(8) “Này Tỳ kheo, khi sự định-tâm này đã được thầy tu tập và tu dưỡng theo cách này, thì thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Ta sẽ sống quán sát (thiền quán, quán niệm) những cảm-giác trong những cảm-giác ... tâm trong tâm ... những hiện-tượng trong những hiện-tượng, nhiệt thành, thường rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (uru) đối với thế giới.’ Thầy nên tu tập bản thân như vậy.

- “Khi sự định-tâm này đã được thầy tu tập và tu dưỡng theo cách như vậy, thì thầy nên tu tập (i) sự định-tâm này với tầm [ý nghĩ] và tứ [sự soi-xét]; thầy nên tu tập (ii) nó không tầm, chỉ có tứ; thầy nên tu tập (iii) nó không tầm không tứ. Thầy nên tu tập (iv) nó với hỷ; thầy nên tu tập (v) nó không hỷ; thầy nên tu tập nó (vi) có lạc kèm theo; và thầy nên tu tập nó (vii) có xả kèm theo.

“Này Tỳ kheo, khi sự định-tâm này đã được thầy tu tập và tu dưỡng theo cách này, thì khi đi đâu thầy sẽ bước đi một cách an nhiên (thư thái); khi đứng thầy sẽ đứng một cách an nhiên; khi ngồi thầy sẽ ngồi một cách an nhiên; khi nằm thầy sẽ nằm một cách an nhiên.”

Sau khi đã nhận sự khởi xướng như vậy từ đức Thế Tôn, Tỳ kheo đó đã đứng dậy chỗi ngồi, kính chào đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, và đi ra.<sup>1610</sup> Rồi, sống tu một mình, lui về (thu mình), chuyên cần, nhiệt thành, và kiên định, không lâu sau đó,

vị Tỳ kheo đó, với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó. Thầy ấy hiểu rằng: “Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.”

Và vị Tỳ kheo đó đã trở thành một trong những vị A-la-hán.

## 64 (4) *Gayā*

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở (địa danh) Gayāsīsa (Đầu Gayā, ‘thủ phủ’ của Gayā) thuộc vùng Gayā. Ở đó, đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại, Đức Thế Tôn đã nói điều này:

(1) “Này các Tỳ kheo, trước khi ta giác-ngộ, khi ta còn là một bò-tát, chưa giác ngộ hoàn toàn, ta đã nhận biết ánh sáng, nhưng ta không nhìn thấy những hình-sắc.<sup>1611</sup>

(2) “Này các Tỳ kheo, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu như ta nhận biết ánh sáng và cũng nhìn thấy những hình-sắc, thì trong trường hợp đó trí-biết (minh) và tầm-nhìn (kiến) của ta là càng được thanh lọc hơn.’<sup>1612</sup> Tiếp đó, trong lần sau đó, khi ta đang sống chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, ta nhận biết ánh sáng và cũng nhìn thấy những hình-sắc. Nhưng ta không giao lưu với những thiên thần đó, không nói chuyện với họ, và không tham gia thảo luận với họ.

(3) “Này các Tỳ kheo, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu như ta nhận biết ánh sáng và nhìn thấy những hình-sắc, và ta cũng giao lưu với những thiên thần đó, nói chuyện với họ, và thảo luận với họ, thì trong trường hợp đó trí-biết và tầm-nhìn của ta là càng được thanh lọc.’ Tiếp

đó, trong lần sau đó, khi ta đang sống chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, ta nhận biết ánh sáng và nhìn thấy những hình-sắc, và ta cũng giao lưu với những thiên thần đó, nói chuyện với họ, và thảo luận với họ. Nhưng ta không biết về những thiên thần đó: ‘Những thiên thần này từ đâu hay từ hạng thiên thần nào.’

(4) “Điều này đã xảy đến với ta, này các Tỳ kheo: ‘Nếu như ta nhận biết ánh sáng và nhìn thấy những hình-sắc, và ta cũng giao lưu với những thiên thần đó, nói chuyện với họ, thảo luận với họ, và ta cũng biết về những thiên thần đó: ‘Những thiên thần này từ đâu và từ hạng thiên thần nào’, thì trong trường hợp đó trí-biết và tầm-nhìn của ta là càng được thanh lọc hơn.’ Tiếp đó, trong lần sau đó, khi ta đang sống chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định, ta nhận biết ánh sáng và nhìn thấy những hình-sắc, và ta cũng giao lưu với những thiên thần đó, nói chuyện với họ, thảo luận với họ, và ta cũng biết về những thiên thần đó: ‘Những thiên thần này từ đâu hay từ hạng thiên thần này.’ Nhưng ta không biết về những thiên thần đó là: ‘Sau khi qua đời ở đây (kiếp trước), những thiên thần đó đã tái sinh ở đó theo quả của nghiệp này.’

(5) “ (*tương tự như trên*) ... và ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Sau khi qua đời ở đây, những thiên thần đó đã tái sinh ở đó theo quả của nghiệp này.’ Nhưng ta không biết về những thiên thần đó là: ‘Theo quả của nghiệp này, những thiên thần này tồn tại nhờ thức ăn như vậy và trải nghiệm sự sướng và khổ như vậy.’

(6) “ ... và ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Theo quả của nghiệp này, những thiên thần này tồn tại nhờ thức ăn như vậy và trải nghiệm sự sướng và khổ như vậy.’ Nhưng ta không biết về những thiên thần đó là: ‘Theo quả của nghiệp này, những thiên thần này có tuổi thọ dài như vậy.’

(7) “ ... và ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Theo quả quả của nghiệp này, những thiên thần này có tuổi thọ dài như vậy.’ Nhưng



ta không biết trước đây ta có từng sống chung với những thiên thần đó hay không.

(8) “Điều này đã xảy đến với ta, này các Tỳ kheo: ‘Nếu như (i) ta nhận biết ánh sáng và (ii) nhìn thấy những hình-sắc, (iii) ta giao lưu với những thiên thần đó, nói chuyện với họ, và tham gia thảo luận với họ; và (iv) ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Những thiên thần này là từ đâu và thuộc hạng những thiên thần nào’; và (v) ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Sau khi qua đời ở đây, những thiên thần đó được tái sinh ở đó theo quả của nghiệp này’; và (vi) ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Theo quả của nghiệp này, những thiên thần đó tồn tại nhờ thức ăn như vậy và trái nghiệp sự sướng và khổ như vậy’; và (vii) ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Theo quả của nghiệp này, những thiên thần này có tuổi thọ dài như vậy’; và (viii) ta cũng biết ta đã từng sống chung với những thiên thần đó hay không, thì trong trường hợp trí-biết và tầm-nhìn của ta là càng được thanh lọc hơn.’

“Tiếp đó, trong lần sau đó, khi ta đang sống chuyên chú, nhiệt thành, và kiên định: (i) ta nhận biết ánh sáng và (ii) nhìn thấy những hình-sắc, và (iii) ta cũng giao lưu với những thiên thần đó, nói chuyện với họ, thảo luận với họ, và (iv) ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Những thiên thần này từ đâu hay từ hạng thiên thần nào’, (v) ta cũng biết những thiên thần đó là: ‘Sau khi qua đời ở đây, những thiên thần đó được tái sinh ở đó theo quả của nghiệp này’, (vi) ta cũng biết những thiên thần đó là: ‘Theo quả của nghiệp này, những thiên thần đó tồn tại nhờ thức ăn như vậy và trái nghiệp sự sướng và khổ như vậy’; và (vii) ta cũng biết về những thiên thần đó là: ‘Theo quả của nghiệp này, những thiên thần này có tuổi thọ dài như vậy.’; và (viii) ta cũng biết ta đã từng sống chung với những thiên thần đó hay không.’<sup>1613</sup>

“Này các Tỳ kheo, chừng nào trí-biết và tầm-nhìn của ta về ‘những thiên thần với tám phương diện đó’ vẫn chưa được thanh lọc, thì ta đã không tuyên bố mình đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ vô thượng

toàn thiện trong thế gian này có những thiên thần, Ma-vương, và trời Brahmā, trong quần thể chúng sinh này có những tu sĩ và bà-la-môn, những thiên thần và loài người. Nhưng khi trí-biết và tầm-nhìn của ta về ‘những thiên thần với tám phương diện’ đã được thanh lọc một cách thiện khéo, ta tuyên bố mình đã tỉnh thức đến sự giác-ngộ vô thượng toàn thiện trong thế gian này ... những thiên thần và loài người. Trí-biết và tầm-nhìn đã phát sinh trong ta: ‘Sự giải-thoát của ta là bất lay chuyển; đây là lần sinh cuối cùng của ta; từ nay không còn tái hiện-hữu nữa.’”

### 65 (5) *Trực Tiếp Biết*

“Này các Tỳ kheo, có tám ‘cơ-sở để vượt qua’ này.<sup>1614</sup> Tám đó là gì?

(1) “Một người nhận thức về hình-sắc ở bên trong (và) nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là *hữu hạn*, đẹp, hay xấu. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ nhất để vượt qua.<sup>1615</sup>

(2) “Một người nhận thức về hình-sắc ở bên trong (và) nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là *vô hạn*, đẹp, hay xấu. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ hai để vượt qua.<sup>1616</sup>

(3) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong (mà) nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là *hữu hạn*, đẹp, hay xấu. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ ba để vượt qua.<sup>1617</sup>

(4) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong (mà) nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là *vô hạn*, đẹp, hay xấu. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ tư để vượt qua.

(5) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong (mà) nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là những thứ màu xanh, xanh về màu, có sắc xanh, có ánh xanh. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ năm để vượt qua.<sup>1618</sup>

(6) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong (mà) nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là những thứ màu vàng, vàng về màu, có sắc vàng, có ánh vàng. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ sáu để vượt qua.

(7) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong (mà) nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là những thứ màu đỏ, đỏ về màu, có sắc đỏ, có ánh đỏ. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ bảy để vượt qua

(8) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong (mà) nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là những thứ màu trắng, trắng về màu, có sắc trắng, có ánh trắng. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ tám để vượt qua.

“Này các Tỳ kheo, đây là tám cơ-sở để vượt qua.”

## **66 (6) Những Sự Giải Thoát**

“Này các Tỳ kheo, có tám sự giải-thoát.<sup>1619</sup> Tám đó là gì?

(1) “Người có được sắc nhìn thấy những hình-sắc. Đây là sự giải-thoát thứ nhất.<sup>1620</sup>

(2) “Người không phải là người nhận thức những hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài. Đây là sự giải-thoát thứ

hai.<sup>1621</sup>

(3) “Người chỉ tập trung vào “cái đẹp”. Đây là sự giải-thoát thứ ba.<sup>1622</sup>

(4) “Với sự đã hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về những hình-sắc, với sự đã vượt qua những nhận-thức về những đưng chạm giác quan, với sự không-còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng, [nhận thức] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong trong cơ-sở vô biên của không gian (không vô biên xứ). Đây là sự giải-thoát thứ tư.

(5) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cơ-sở vô biên của không gian, [nhận thức] thức là vô biên, người đó chứng nhập và an trú trong cơ-sở vô biên của thức (thức vô biên xứ). Đây là sự giải-thoát thứ năm.

(6) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cơ-sở vô biên của thức, [nhận thức] sự ‘chẳng có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cơ-sở không-có-gì (vô sở hữu xứ). Đây là sự giải-thoát thứ sáu.

(7) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cơ-sở không-có-gì, người đó chứng nhập và an trú trong cơ-sở vừa không có nhận-thức vừa có nhận-thức (phi tưởng phi phi tưởng xứ). Đây là sự giải-thoát thứ bảy.

(8) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cơ-sở vừa không có nhận-thức vừa có nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng).<sup>1623</sup> Đây là sự giải-thoát thứ tám.

“Này các Tỳ kheo, đây là tám sự giải-thoát.”

### **67 (7) Những Tuyên Bố (1)**

“Này các Tỳ kheo, có tám sự tuyên bố không thánh thiện.<sup>1624</sup> Tám đó là gì? (1) Nói (dối) mình đã thấy điều mình chưa nhìn thấy; (2) nói mình đã nghe điều mình chưa nghe thấy; (3) nói mình đã cảm nhận điều

mình chưa cảm nhận; (4) nói mình đã nhận biết điều mình chưa nhận biết; (5) nói mình không thấy điều mình đã nhìn thấy; (6) nói mình không nghe điều mình đã nghe thấy; (7) nói mình không cảm nhận điều mình đã cảm nhận; (8) nói mình không nhận biết điều mình đã nhận biết. Đây là tám sự tuyên bố không thánh thiện.”

### **68 (8) Những Tuyên Bố (2)**

“Này các Tỳ kheo, có tám sự tuyên bố thánh thiện.<sup>1625</sup> Tám đó là gì? (1) Nói (thật) mình không thấy điều mình không nhìn thấy; (2) nói mình không nghe điều mình không nghe thấy; (3) nói mình không cảm nhận điều mình không cảm nhận; (4) nói mình không nhận biết điều mình không nhận biết; (5) nói mình đã thấy điều mình đã nhìn thấy; (6) nói mình đã nghe điều mình đã nghe thấy; (7) nói mình đã cảm nhận điều mình đã cảm nhận; (8) nói mình đã nhận biết điều mình đã nhận biết. Đây là tám sự tuyên bố thánh thiện.”

### **69 (9) Những Hội Chúng<sup>1626</sup>**

“Này các Tỳ kheo, có tám hội chúng này. Tám đó là gì? Hội chúng những người giai cấp chiến-sĩ (khattiya), hội chúng những bà-la-môn, hội chúng những gia chủ, hội chúng những tu sĩ, hội chúng những thiên thần, hội chúng những thiên thần cõi trời [được trị vì bởi] tứ đại thiên vương, hội chúng những thiên thần cõi trời Đao-lợi (Tāvātīṃsa), hội chúng của Ma-vương, hội chúng của trời Brahmā.

(1) “Giờ, này các Tỳ kheo, ta nhớ lại đã đến gặp một hội chúng gồm nhiều trăm người giai cấp chiến-sĩ. Trước đó ta đã ngồi đó, nói chuyện, và thảo luận. Ta bề ngoài cũng giống như họ, và giọng nói của ta cũng giống như giọng nói của họ. Ta đã chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ họ bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp, và trong

khi ta đang nói họ không nhận ta mà chỉ nghĩ: ‘Ai mà đang nói vậy, một thiên thần hay một con người?’ Sau khi đã chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ họ bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp, ta biến mất, và sau khi ta đã biến mất họ cũng không nhận ra ta mà chỉ nghĩ: ‘Ai mà đã biến mất vậy, một thiên thần hay một người?’

(1)–(8) “Rồi, này các Tỷ kheo, ta nhớ lại đã đến gặp một hội chúng gồm nhiều trăm bà-la-môn ... một hội chúng gồm nhiều trăm gia chủ ... một hội chúng gồm nhiều trăm tu sĩ ... một hội chúng gồm nhiều trăm thiên thần ... một hội chúng gồm nhiều trăm thiên thần cõi trời [được trị vì bởi] tứ đại thiên vương ... một hội chúng gồm nhiều trăm thiên thần cõi trời Đao-lợi ... một hội chúng của Ma-vương ... một hội chúng của trời Brahmā. Trước đó ta đã ngồi đó, nói chuyện, và thảo luận. Ta bề ngoài cũng giống như họ, và giọng nói của ta cũng giống như giọng nói của họ. Ta đã chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ họ bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp, và trong khi ta đang nói họ không nhận ta mà chỉ nghĩ: ‘Ai mà đang nói vậy, một thiên thần hay một con người?’ Sau khi đã chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ họ bằng một bài nói chuyện Giáo Pháp, ta biến mất, và sau khi ta đã biến mất họ cũng không nhận ra ta mà chỉ nghĩ: ‘Ai mà đã biến mất vậy, một thiên thần hay một người?’

“Này các Tỷ kheo, đây là tám hội chúng.”

### **70 (10) Những Trận Động Đất**<sup>1627</sup>

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Vesālī (Tỳ-xá-li) trong khu Rừng Lớn (Đại Lâm), trong Sảnh Đường Mái Nhọn. Bấy giờ, vào buổi sáng, đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thành Vesālī để khát thực. Sau khi đã xong một vòng đi khát thực trong thành Vesālī và trở về, sau khi ăn trưa, đức Thế Tôn nói với Ngài Ānanda như vậy:<sup>1628</sup>

“Này Ānanda, hãy lấy tấm lót ngồi. Chúng ta đi tới Ngôi Đền Cây Cāpāla để an trú ban ngày.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy Ānanda đáp lại, và sau khi mang theo tấm lót ngồi, thầy ấy đi sát sau đức Thế Tôn. Rồi đức Thế Tôn đi đến Đền Cāpāla và ngồi xuống chỗ ngồi đã dọn sẵn. (Thầy Ānanda, sau khi cúi chào đức Thế Tôn, cũng ngồi xuống một bên). Rồi đức Thế Tôn đã nói với thầy Ānanda:

“Đáng thích thay Vesālī, này Ānanda. Đáng thích thay Đền Udena, đáng thích thay Đền Gotamaka, đáng thích thay Đền Sattamba, đáng thích thay Đền Bahuputta, đáng thích thay Đền Sārandada, đáng thích thay Đền Cāpāla. Này Ānanda, ai đã tu tập và tu dưỡng bốn cơ-sở thần thông, làm chúng thành một cỗ-xe (tu thừa), làm chúng thành một căn-bản, ổn định chúng, thực hành bản thân mình trong chúng, và hoàn thiện chúng tròn đầy, và nếu người đó muốn, người đó có thể sống hết một đại kiếp hay sống hết phần còn lại của đại kiếp này. Này Ānanda, Như Lai đã tu tập và tu dưỡng bốn cơ-sở thần thông, đã làm chúng thành một cỗ-xe, đã làm chúng thành một căn-bản, ổn định chúng, đã thực hành bản thân mình trong chúng, và đã hoàn thiện chúng tròn đầy, và nếu Như Lai muốn, Như Lai có thể sống hết một đại kiếp hay sống hết phần còn lại của đại kiếp này.”<sup>1629</sup>

Nhưng mặc dù thầy Ānanda đã được đức Thế Tôn cho tín-hiệu rõ ràng như vậy, mặc dù thầy đã được đức Thế Tôn gợi-ý rõ ràng như vậy, thầy ấy vẫn không thể thấu hiểu (thâm nhập) điều đó. Thầy ấy đã không khẩn cầu đức Thế Tôn như vậy: “Thưa Thế Tôn, kính mong đức Thế Tôn sống một đại kiếp! Kính mong bậc Phúc Lành sống một đại kiếp, vì phúc lợi của đại chúng, vì hạnh phúc của đại chúng, vì lòng bi mẫn dành cho thế gian, vì sự tốt lành, phúc lợi và hạnh phúc của những thiên thần và loài người.” Tâm trí của thầy ấy đã bị che ám bởi Ma-vương đến mức như vậy.<sup>1630</sup>

Lần thứ hai ... Lần thứ ba đức Thế Tôn nói lại với thầy Ānanda: “Đáng thích thay Vesālī, này Ānanda.... Này Ānanda, ai đã tu tập và tu dưỡng bốn cơ-sở thần thông ... và nếu người đó muốn, người đó có thể sống hết một đại kiếp hay sống hết phần còn lại của đại kiếp này.... Nếu Như Lai muốn, Như Lai có thể sống hết một đại kiếp hay sống hết phần còn lại của đại kiếp này.”

Nhưng cũng vậy, mặc dù thầy Ānanda đã được đức Thế Tôn cho tín-hiệu rõ ràng như vậy, mặc dù thầy đã được đức Thế Tôn gọi-ý rõ ràng như vậy, thầy ấy vẫn không thể thấu hiểu điều đó ... Tâm trí của thầy ấy đã bị che ám bởi Ma-vương đến mức như vậy.

Rồi đức Thế Tôn đã nói với thầy Ānanda: “Giờ thầy có thể đi đâu tùy ý, này Ānanda”. (Tức không cần phải ngồi bên hay hầu cận Phật lúc này nữa.)

“Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy Ānanda đáp lại, và đứng dậy khỏi chỗ ngồi, cúi chào đức Thế Tôn, và giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, thầy ấy đi đến ngồi dưới một gốc cây gần đó.

Rồi, không lâu sau khi thầy Ānanda đi, Ma-vương Ác Ma đã đến gặp đức Thế Tôn và nói với đức Thế Tôn:

“Này bậc Thế Tôn, vậy bây giờ bậc Thế Tôn hãy bát-niết-bàn! Giờ bậc Phúc Lành hãy bát-niết-bàn! Giờ là lúc bát-niết-bàn của bậc Thế Tôn!

- “Này bậc Thế Tôn, xưa bậc Thế Tôn đã từng tuyên bố lời này:<sup>1631</sup> ‘Này Ma-vương Ác Ma, ta sẽ không bát-niết-bàn (chứng niết-bàn cuối cùng) cho tới khi ta có những đệ tử Tỳ-kheo là những người hiền trí, đã có kỹ-luật, sự tự-tin, sự an-toàn khỏi sự trói-buộc (của luân hồi), có học-hiểu<sup>1632</sup>, là những người hộ trì Giáo Pháp, tu tập đúng theo Giáo Pháp, tu tập theo cách đúng đắn, dẫn dắt bản thân hành xử đúng đắn; cho tới



khi họ đã học được giáo lý của vị Sư Thầy và có thể giải thích nó, chỉ dạy nó, tuyên bố nó, thiết lập nó, khai mở nó, phân tích nó, và làm rõ nó; cho tới khi họ có thể bác bỏ những giáo lý (tà giáo) khác bằng lý lẽ chính đáng và họ có thể chỉ dạy Giáo Pháp mang tính giải độc (trị độc tham, sân, si ...).<sup>1633</sup> Nhưng bây giờ, này bậc Thế Tôn, bậc Thế Tôn đã có được rồi những đệ tử Tỳ-kheo là những người hiền trí ... và họ có thể chỉ dạy Giáo Pháp mang tính giải độc. Vậy bây giờ bậc Thế Tôn hãy bát-niết-bàn! Giờ bậc Phúc Lành hãy bát-niết-bàn! Giờ là lúc bát-niết-bàn của bậc Thế Tôn!

- “Này bậc Thế Tôn, xưa Thế Tôn đã từng tuyên bố lời này: ‘Này Ma-vương Ác Ma, ta sẽ không bát-niết-bàn cho tới khi ta có những đệ tử Tỳ kheo ni ... những đệ tử tại gia nam ... những đệ tử tại gia nữ là những người hiền trí ... và họ có thể chỉ dạy Giáo Pháp mang tính giải độc.’ Nhưng bây giờ, này bậc Thế Tôn, bậc Thế Tôn đã có được rồi những đệ tử Tỳ kheo ni ... những đệ tử tại gia nam ... những đệ tử tại gia nữ là những người hiền trí ... và họ có thể chỉ dạy Giáo Pháp mang tính giải độc. Vậy bây giờ bậc Thế Tôn hãy bát-niết-bàn! Giờ bậc Phúc Lành hãy bát-niết-bàn! Giờ là lúc bát-niết-bàn của đức Thế Tôn!

- “Này bậc Thế Tôn, xưa Thế Tôn đã từng tuyên bố lời này: ‘Này Ma-vương Ác Ma, ta sẽ không bát-niết-bàn cho tới khi đời-sống tâm-linh của ta đã thành công và phát đạt, được mở rộng, phổ biến, truyền rộng, được tuyên thuyết một cách hay khéo trong khắp những thiên thần và loài người.’<sup>1634</sup> Nhưng bây giờ, này bậc Thế Tôn, đời-sống tâm-linh của đức Thế Tôn đã thành công và phát đạt rồi, đã được mở rộng, phổ biến, truyền rộng, được tuyên thuyết một cách hay khéo trong khắp những thiên thần và loài người. Vậy bây giờ bậc Thế Tôn hãy bát-niết-bàn! Giờ bậc Phúc Lành hãy bát-niết-bàn! Giờ là lúc bát-niết-bàn của đức Thế Tôn!”

[Đức Thế Tôn nói:] “Yên chí đi, này Ác Ma. Cũng không lâu nữa là tới lúc bát-Niết-bàn của Như Lai. Trong vòng ba tháng tới Như Lai sẽ bát-niết-bàn.”

Rồi đức Thế Tôn, ở Đền Cāpāla đó, một cách có chánh-niệm và rõ-biết, đã từ bỏ sự tạo-tác sự sống [hành sinh mạng].<sup>1635</sup> Và sau khi đức Thế Tôn đã từ bỏ nguồn tạo-tác sống của mình, một trận động đất đã xảy ra, làm kinh sợ và hoảng sợ, và sấm sét làm rung chuyển bầu trời.

Rồi, sau khi đã hiểu được ý nghĩa của sự kiện này, đức Thế Tôn trong lúc đó đã thốt ra lời cảm hứng này:

“So sánh sự (trạng thái) bất-khả-so với sự tiếp tục hiện-hữu,  
Bậc sa-môn đã từ bỏ sự tạo-tác (duy trì) sự sống.  
Hạnh phúc nội tâm, trong thiền định,  
Bậc ấy hủy bỏ sự tiếp tục hiện-hữu,  
Như cởi bỏ áo giáp đang mang mặc.”<sup>1636</sup>

Rồi điều này đã xảy đến với thầy Ānanda: “Trận động đất này thực dữ dội! Trận động đất này thực rất dữ dội, làm kinh sợ và hoảng sợ, và sấm sét đã làm rung chuyển bầu trời! Cái gì là nguyên nhân và điều kiện cho trận động đất dữ dội này?”

Rồi thầy Ānanda đến chỗ đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa Thế Tôn, trận động đất này thực dữ dội! Trận động đất này thực rất dữ dội, làm kinh sợ và hoảng sợ, và sấm sét đã làm rung chuyển bầu trời! Thưa Thế Tôn, cái gì là nguyên nhân và điều kiện cho trận động đất dữ dội này?”

“Này Ānanda, có tám nguyên nhân và điều kiện cho một trận động đất dữ dội. Tám đó là gì?

(1) “Này Ānanda, địa cầu to lớn này được thiết lập trên (gồm) nước; nước dựa theo gió; gió thổi trong không trung. Này Ānanda, có thời khi những cơn cuồng phong thổi và làm rung chuyển nước. Nước khi bị rung chuyển, nó làm rung chuyển trái đất. Đây là nguyên nhân và điều kiện thứ nhất cho một trận động đất dữ dội.

(2) “Lại nữa, có một tu sĩ (sa-môn) hay bà-la-môn là người có thần thông (năng lực tâm linh) và đã đạt tới sự điều khiển (nắm vững, quản trị, điều động, vận dụng) cái tâm, hay một thiên thần là vị rất uy lực và uy dũng. Vị ấy đã tu tập một nhận-thức hữu hạn về trái đất và một nhận-thức vô lượng về nước. Vị ấy làm trái đất này rung động, rung chuyển, và chấn động.<sup>1637</sup> Đây là nguyên nhân và điều kiện thứ hai cho một trận động đất dữ dội.

(3) “Lại nữa, khi một vị bồ-tát qua đời từ cõi trời Đâu-suất (Tusita), và có chánh-niệm và rõ-biết vị ấy nhập vào bào thai mẹ, sự kiện này làm trái đất này rung động, rung chuyển, và chấn động. Đây là nguyên nhân và điều kiện thứ ba cho một trận động đất dữ dội.

(4) “Lại nữa, khi vị bồ-tát đó, có chánh-niệm và rõ-biết, ra khỏi thai mẹ, sự kiện đó làm trái đất này rung động, rung chuyển, và chấn động. Đây là nguyên nhân và điều kiện thứ tư cho một trận động đất dữ dội.

(5) “Lại nữa, khi Như Lai tỉnh thức tới sự giác-ngộ vô thượng toàn thiện, sự kiện này làm trái đất này rung động, rung chuyển, và chấn động. Đây là nguyên nhân và điều kiện thứ năm cho một trận động đất dữ dội.

(6) “Lại nữa, khi Như Lai thiết lập sự dịch chuyển bánh xe vô thượng của Giáo Pháp (chuyển pháp luân), sự kiện này làm trái đất này rung động, rung chuyển, và chấn động. Đây là nguyên nhân và điều kiện thứ sáu cho một trận động đất dữ dội.

(7) “Lại nữa, khi Như Lai, có chánh-niệm và rõ-biết, (quyết định)

buông bỏ nguồn lực sống của mình, sự kiện này làm trái đất này rung động, rung chuyển, và chấn động. Đây là nguyên nhân và điều kiện thứ bảy cho một trận động đất dữ dội.

(8) “Lại nữa, khi Như Lai chứng ngộ niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) bằng yếu-tố niết-bàn không còn tàn dư (vô dư y niết-bàn giới), sự kiện này làm trái đất này rung động, rung chuyển, và chấn động. Đây là nguyên nhân và điều kiện thứ tám cho một trận động đất dữ dội.

“Đây là tám nguyên nhân và điều kiện cho một trận động đất dữ dội.”

### NHÓM 3 CẶP ĐÔI

#### **71 (1) Niềm Tin (1)**

(1) Nay các Tỷ kheo, một Tỷ kheo có thể được phú cho niềm-tin, nhưng người đó thiếu giới-hạnh; như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh?’ Nhưng khi một Tỷ kheo được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh, thì người đó là đầy đủ về chi phần đó.

(2) “Một Tỷ kheo có thể được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, nhưng người đó không học-hiểu; như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, và cũng có luôn học-hiểu?’ Nhưng khi một Tỷ kheo được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, và cũng có luôn sự học-hiểu, thì người đó là đầy đủ về chi phần đó.

(3) “Một Tỷ kheo có thể được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, có

học-hiểu, nhưng người đó không phải là người giỏi thuyết về Giáo Pháp ... (4) ... là một người giỏi thuyết về Giáo Pháp, nhưng không phải là người hay đến những hội chúng ... (5) là một người hay đến những hội chúng, nhưng không phải là người chỉ dạy Giáo Pháp một cách tự tin cho hội chúng ... (6) ... là một người chỉ dạy Giáo Pháp một cách tự tin cho hội chúng, nhưng không phải là người ‘tùy theo ý muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, có thể chứng đắc bốn tầng thiền định tạo nên phần tâm bậc cao và là những sự an trú lạc trú ngay trong kiếp này’ ... (7) ... là một người ‘tùy theo ý muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, có thể chứng đắc bốn tầng thiền định tạo nên phần tâm bậc cao và là những sự an trú lạc trú ngay trong kiếp này’, nhưng không phải là người ‘với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó’. Như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh ... và cũng là một người ‘với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó’?’

(8) “Nhưng khi một Tỷ kheo (i) được phú cho niềm-tin, (ii) có giới-hạnh, và (iii) có học-hiểu; (iv) là một người giỏi thuyết về Giáo Pháp; (v) là một người hay đến những hội chúng; (vi) là một người chỉ dạy Giáo Pháp một cách tự tin cho hội chúng; (vii) là một người ‘tùy theo ý muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, có thể chứng đắc bốn tầng thiền định tạo nên phần tâm bậc cao và là những sự an trú lạc trú ngay trong kiếp này’; và (viii) người đó cũng là một người ‘với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó’, thì

người đó là đầy đủ về chi phần đó.

“Một Tỳ kheo có được tám phẩm chất này là một người khích lệ niềm-tin trong mọi phương diện và là một người đầy đủ về mọi phương diện.”

## 72 (2) Niềm Tin (2)

(1) Nay các Tỳ kheo, một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin nhưng người đó thiếu giới-hạnh; như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin và có luôn giới-hạnh?’ Nhưng khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh, thì người đó là đầy đủ về chi phần đó.

(2) “Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, nhưng người đó không học-hiểu; như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, và cũng có luôn học-hiểu?’ Nhưng khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, và cũng có luôn sự học-hiểu, thì người đó là đầy đủ về chi phần đó.

(3) “Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, có học-hiểu, nhưng người đó không phải một người giỏi thuyết về Giáo Pháp ... (4) ... là một người giỏi thuyết về Giáo Pháp, nhưng không phải là người hay đến những hội chúng ... (5) là một người hay đến những hội chúng, nhưng không phải người chỉ dạy Giáo Pháp một cách tự tin cho hội chúng ... (6) ... là một người chỉ dạy Giáo Pháp một cách tự tin cho hội chúng, nhưng không phải là người ‘tiếp-xúc bằng thân và an trú trong những sự giải-thoát đầy bình-an đó, (những sự giải-thoát đó là) vượt trên sắc giới, là (những sự giải-thoát) vô sắc giới’ ... (7) ... là một người ‘tiếp-xúc bằng thân và an trú trong những sự giải-thoát đầy bình-an đó, vượt trên sắc giới, là vô sắc giới’, nhưng không phải là

người ‘với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó’. Như vậy người đó là không đầy đủ về chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: ‘Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh ... và cũng là một người ‘với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó’?’

(8) “Nhưng khi một Tỳ kheo (i) được phú cho niềm-tin, (ii) có giới-hạnh, và (iii) có học-hiểu; (iv) là một người giỏi thuyết về Giáo Pháp; (v) là một người hay đến những hội chúng; (vi) là một người chỉ dạy Giáo Pháp một cách tự tin cho hội chúng; (vii) là một người ‘tiếp-xúc bằng thân và an trú trong những sự giải-thoát đầy bình-an đó, vượt trên sắc giới, là vô sắc giới’; và (viii) người đó là một người ‘với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, đã tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, người đó an trú trong đó’, thì người đó là đầy đủ về chi phần đó.

“Một Tỳ kheo có được tám phẩm chất này là một người khích lệ niềm-tin trong mọi phương diện và là một người đầy đủ về mọi phương diện.”

### **73 (3) Chánh Niệm Về Cái Chết (1)<sup>1638</sup>**

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Nāḍika trong hội trường gạch. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa đức Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, sự chánh-niệm về cái chết, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ mang lại kết quả và ích lợi lớn lao, dẫn đến đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung cuộc của nó.<sup>1639</sup> Nhưng, này các Tỳ kheo, các thầy có tu tập sự chánh-niệm về cái chết hay không?”

(1) Khi điều này được nói ra, một Tỳ kheo đã nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con có tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào thầy tu tập sự chánh-niệm về cái chết?”

“Ở đây, thưa Thế Tôn con nghĩ như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *một ngày và một đêm* nữa, vậy ta nên chú tâm (tác ý) tới lời dạy của đức Thế Tôn. Nếu vậy ta có thể thành tựu nhiều!’<sup>1640</sup> Chính theo cách này con tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

(2) Một Tỳ kheo khác nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con cũng có tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào thầy tu tập sự chánh-niệm về cái chết?”

“Ở đây, thưa Thế Tôn con nghĩ như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *một ngày* nữa, vậy ta nên chú tâm tới lời dạy của đức Thế Tôn. Nếu vậy ta có thể thành tựu nhiều!’ Chính theo cách này con tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

(3) Một Tỳ kheo khác nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con cũng có tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào thầy tu tập sự chánh-niệm về cái chết?”

“Ở đây, thưa Thế Tôn con nghĩ như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *nửa ngày* nữa, vậy ta nên chú tâm tới lời dạy của đức Thế Tôn. Nếu vậy



ta có thể thành tựu nhiều!’ Chính theo cách này con tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

(4) Lại một Tỳ kheo nữa nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con cũng có tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào thầy tu tập sự chánh-niệm về cái chết?”

“Ở đây, thưa Thế Tôn con nghĩ như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *khoảng 20 phút* nữa [nguyên văn: ‘*một khoảng thời gian đủ để ăn một bữa cơm khát thực*’],<sup>1641</sup> vậy ta nên chú tâm tới lời dạy của đức Thế Tôn. Nếu vậy ta có thể thành tựu nhiều!’ Chính theo cách này con tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

(5) Lại một Tỳ kheo nữa nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con cũng có tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào thầy tu tập sự chánh-niệm về cái chết?”

“Ở đây, thưa Thế Tôn con nghĩ như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *khoảng 10 phút* nữa [nguyên văn: ‘*một khoảng thời gian đủ để ăn nửa bữa cơm khát thực*’], vậy ta nên chú tâm tới lời dạy của đức Thế Tôn. Nếu vậy ta có thể thành tựu nhiều!’ Chính theo cách này con tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

(6) Lại một Tỳ kheo nữa nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con cũng có tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào thầy tu tập sự chánh-niệm về cái chết?”

“Ở đây, thưa Thế Tôn con nghĩ như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *khoảng 02 phút* nữa [nguyên văn: ‘*một khoảng thời gian đủ để nhai và nuốt bốn hay năm miếng ăn*’], vậy ta nên chú tâm tới lời dạy của đức Thế Tôn. Nếu vậy ta có thể thành tựu nhiều!’ Chính theo cách này con

tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

(7) Lại một Tỳ kheo nữa nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con cũng có tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào thầy tu tập sự chánh-niệm về cái chết?”

“Ở đây, thưa Thế Tôn con nghĩ như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *khoảng nửa phút* nữa [nguyên văn: ‘*một khoảng thời gian đủ để nhai và nuốt một miếng ăn*’], vậy ta nên chú tâm tới lời dạy của đức Thế Tôn. Nếu vậy ta có thể thành tựu nhiều!’ Chính theo cách này con tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

(8) Lại một Tỳ kheo nữa nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, con cũng có tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

“Nhưng, này Tỳ kheo, theo cách nào thầy tu tập sự chánh-niệm về cái chết?”

“Ở đây, thưa Thế Tôn con nghĩ như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *khoảng 1-2 giây* nữa [nguyên văn: ‘*một khoảng thời gian đủ để thở-ra sau khi thở-vô, hoặc để thở-vô sau khi thở-ra*’], vậy ta nên chú tâm tới lời dạy của đức Thế Tôn. Nếu vậy ta có thể thành tựu nhiều!’ Chính theo cách này con tu tập sự chánh-niệm về cái chết.”

Sau khi điều này được nói ra, đức Thế Tôn mới nói với các Tỳ kheo đó:

“Này các Tỳ kheo, (1) Tỳ kheo tu tập sự chánh-niệm về cái chết như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *một ngày và một đêm ...*’; và (2) Tỳ kheo tu tập sự chánh-niệm về cái chết như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *một ngày ...*’; và (3) Tỳ kheo tu tập sự chánh-niệm về cái chết như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *nửa ngày ...*’; và (4) Tỳ kheo tu tập sự chánh-niệm về cái chết như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *20 phút ...*’; và (5) Tỳ kheo tu tập sự chánh-niệm về cái chết như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn

sống *10 phút ...*’; và (6) Tỳ kheo tu tập sự chánh-niệm về cái chết như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *02 phút ...*’: đây được gọi là những Tỳ kheo sống một cách lơ tâm phóng dật. Họ tu tập sự chánh-niệm về cái chết một cách chậm chạp (với mục tiêu) để đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận).

Nhưng, (7) Tỳ kheo tu tập sự chánh-niệm về cái chết như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *nửa phút ...*’; và (8) Tỳ kheo tu tập sự chánh-niệm về cái chết như vậy: ‘Biết đâu ta chỉ còn sống *1-2 giây ...*’: đây được gọi là những Tỳ kheo sống một cách chuyên tâm chuyên chú. Họ tu tập sự chánh-niệm về cái chết một cách nhiệt thành (miên mật) để đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm.

“Do vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ sống một cách chuyên tâm chuyên chú. Chúng ta sẽ tu tập sự chánh-niệm về cái chết một cách nhiệt thành để đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm.’ Các thầy nên tu tập bản thân như vậy.”

#### **74 (4) Chánh Niệm Về Cái Chết (2)**<sup>1642</sup>

Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Nāḍika trong hội trường gạch. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo:

“Này các Tỳ kheo, sự chánh-niệm về cái chết, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ mang lại kết quả và ích lợi lớn lao, dẫn đến đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung cuộc của nó. Nhưng, này các Tỳ kheo, các thầy có tu tập sự chánh-niệm về cái chết hay không?”

(I) “Ở đây, này các Tỳ kheo, khi ngày đã hết và đêm đã tới, một Tỳ kheo quán chiếu như vậy: ‘Ta có thể chết bởi nhiều nguyên nhân. (1) Do rắn cắn, hay bò cạp hay bò sát chích ta, và ta có thể chết; đó là sự cản trở cho ta. (2) Ta có thể vấp té, hoặc (3) thức ăn (độc, xấu) có thể hại chết ta, hoặc (4) túi mật của ta có thể bị kích động, hoặc (5) đờm

đãi của ta có thể bị kích động, hoặc (6) khí độc trong (thân) ta có thể bị kích động, làm ta chết;<sup>1643</sup> hoặc (7) con người có thể tấn công ta, hoặc (8) những quỷ dữ [phi nhân] có thể tấn công ta, làm ta chết; đó sẽ là sự cản trở cho ta.’

(a) “Tỳ kheo đó nên quán chiếu như vậy: ‘Ta còn những phẩm chất bất thiện xấu ác chưa được trừ bỏ, sẽ trở thành sự cản trở cho ta nếu tôi này ta chết?’ Nếu, sau khi quán xét, Tỳ kheo đó biết: ‘Ta còn những phẩm chất bất thiện xấu ác chưa được trừ bỏ, sẽ trở thành sự cản trở cho ta nếu ta chết tối nay’, thì người đó cần đặt ra sự mong-muốn phi thường, sự nỗ-lực, sự nhiệt-tâm, sự nhiệt-thành, sự không-biết mệt-mỏi, sự chánh-niệm, sự rõ-biết (tỉnh giác) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện xấu ác đó. Giống như người có quần áo hay đầu tóc đang bị lửa cháy cần phải đưa ra sự mong-muốn phi thường, sự nỗ-lực, sự nhiệt-tâm, sự nhiệt-thành, sự không-biết mệt-mỏi, sự chánh-niệm, sự rõ-biết để dập tắt ngay [lửa cháy trên] áo quần hay đầu tóc của mình; cũng giống như vậy, Tỳ kheo đó phải đặt ra sự mong-muốn phi thường, sự nỗ-lực, sự nhiệt-tâm, sự nhiệt-thành, sự không-biết mệt-mỏi, sự chánh-niệm, sự rõ-biết để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện xấu ác đó.

(b) “Nhưng nếu, sau khi quán xét, Tỳ kheo đó biết như vậy: ‘Ta không còn những phẩm chất bất thiện xấu ác chưa được trừ bỏ, nên sẽ không trở thành sự cản trở cho ta nếu ta chết tối nay’, thì người đó sống trong sự (trạng thái) sáng-khoái và hoan-hỷ đó, tu tập ngày và đêm trong những phẩm chất thiện lành.

(II) “Nhưng khi đêm đã hết và ngày đã tới, một Tỳ kheo quán chiếu như vậy: ‘Ta có thể chết bởi nhiều nguyên nhân. (1) Do rắn cắn ... hoặc (8) những quỷ dữ [phi nhân] có thể tấn công ta, làm ta chết; đó sẽ là sự cản trở cho ta.’

[Tiếp tục giống hết phần (I), (a), (b) ở trên, chỉ khác là chữ “tối nay” được thay bằng chữ “ngày hôm nay”.]

“Này các Tỳ kheo, đó là, sự chánh-niệm về cái chết, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ mang lại kết quả và ích lợi lớn lao, dẫn đến đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung cuộc của nó.”

### 75 (5) Những Thành Tựu (1)

“Này các Tỳ kheo, có tám thành tựu này. Tám đó là gì? Có đầy đủ sự tháo-vát (tự thân làm được, tự phát, tự đảm đương), có đầy đủ sự phòng-hộ, có bạn-tốt, có đời sống cân-bằng; thành tựu về niềm-tin, thành tựu về giới-hạnh, thành tựu về tâm bố-thí, và thành tựu về trí-tuệ. Đây là tám thành tựu.”

[Phần thi kệ giống thi kệ ở kinh 8:54.]

### 76 (6) Những Thành Tựu (2)

“Này các Tỳ kheo, có tám thành tựu này. Tám đó là gì?<sup>1644</sup> Có đầy đủ sự tháo-vát, có đầy đủ sự cẩn-trọng, có bạn-tốt, có đời sống cân-bằng, thành tựu về niềm-tin, thành tựu về giới-hạnh, thành tựu về bố-thí, và thành tựu về trí-tuệ. Đây là tám thành tựu.

(1) “Và cái gì là có đầy đủ sự tháo-vát? Ở đây, dù làm nghề gì là phương tiện kiếm sống—nghề bông, thương, chăn nuôi, săn bắn, công sở, hay nghề nghiệp nào khác—người đó có kỹ năng và siêng năng; người đó có được sự phán xét tốt về công việc để thực hiện và thu xếp nó một cách đúng đắn. Đây được gọi là có đầy đủ sự tháo-vát.

(2) “Và cái gì là có đầy đủ sự cẩn-trọng? Ở đây, một người họ tộc thiết lập sự bảo vệ và phòng hộ tài sản do mình đã làm ra bằng nỗ lực tháo vát, được tích góp bằng chính đôi tay của mình, có được từ mồ hôi công sức của mình, là tài sản chân chính có được một cách chân chính, người đó luôn biết nghĩ: ‘Làm cách nào tôi bảo vệ tài sản không bị cướp bóc hay bị vua chúa tịch thu, không bị hỏa hoạn cháy mất, không bị lũ

lục cuốn mắt, và không bị những người thừa kế bất nghĩa chiếm đoạt?’ Đây được gọi là có đầy đủ sự cần-trọng.

(3) “Và cái gì là có bạn-tốt? Ở đây, trong làng hay phố thị nào một người họ tộc sống, người đó biết giao lưu với những chủ gia [hoặc con trai của họ], dù trẻ hay già, có đức hạnh, là những người thành tựu về niềm-tin, giới-hạnh, tâm rộng lòng bố-thí, và trí-tuệ; người đó nói chuyện với họ và tham gia thảo luận với họ. Người đó thi đua với họ để thành tựu bằng họ về mức độ niềm-tin, giới-hạnh, tâm bố-thí, và trí-tuệ. Họ thành tựu về niềm-tin đến mức nào, người đó thi đua thành tựu về niềm-tin giống theo họ; họ thành tựu về giới-hạnh đến mức nào, người đó thi đua thành tựu về giới-hạnh giống theo họ; họ thành tựu về tâm bố-thí đến mức nào, người đó thi đua thành tựu về tâm bố-thí giống theo họ; họ thành tựu về trí-tuệ đến mức nào, người đó thi đua thành tựu về trí-tuệ giống theo họ. Đây được gọi là có bạn-tốt.

(4) “Và cái gì là có đời sống cân-bằng? Biết rõ thu nhập và tiêu xài của mình, và biết sống một đời sống cân bằng, không quá phung phí cũng không quá hà tiện, làm sao để cho mức thu nhập luôn nhiều hơn mức tiêu xài, chứ không để ngược lại. Giống như một người thợ bạc hay người phụ việc của ông ta, khi cầm cân lên, biết rõ: ‘Bớt bao nhiêu thì cần cân nghiêng xuống, thêm bao nhiêu thì cần cân nhong lên’; cũng giống như vậy một người họ tộc cũng biết rõ thu nhập và tiêu xài của mình, và biết sống một đời sống cân bằng, không quá phung phí cũng không quá hà tiện, làm sao để cho mức thu nhập luôn nhiều hơn mức tiêu xài, chứ không để ngược lại, [biết rõ]: ‘Theo cách này mức thu nhập của mình sẽ nhiều hơn mức tiêu xài, chứ không để ngược lại’

“Nếu người họ tộc này có thu nhập ít mà sống một cách xa xỉ, những người khác sẽ nói về ông: ‘Ông họ tộc này chắc ăn của cải như ăn trái sung.’ Nhưng nếu ông có thu nhập nhiều nhưng sống một cách hà tiện, những người khác sẽ nói về ông: ‘Họ tộc này chắc bỏ đói chính bản thân mình luôn.’ Nhưng đời sống được gọi là cân bằng khi một

người họ tộc biết rõ thu nhập và tiêu xài của mình, và biết sống một đời sống cân bằng, không quá phung phí cũng không quá hà tiện, và [biết]: ‘Theo cách này mức thu nhập của mình sẽ nhiều hơn mức tiêu xài, chứ không để ngược lại.’

(5) “Và cái gì là thành tựu về niềm-tin? Ở đây, một người họ tộc có niềm-tin; người đó đặt niềm tin vào sự giác-ngộ của Như Lai như vậy: ‘Đức Thế Tôn là một A-la-hán, đã giác ngộ toàn thiện, đã thành tựu về sự hiểu-biết trực-tiếp (chân trí) và đức-hạnh, là bậc phúc lành, bậc hiểu biết thế giới người dẫn dắt tối thượng của những người cần được thuần hóa, thầy của những thiên thần và loài người, bậc Giác Ngộ, bậc Thế Tôn.’ Đây được gọi là thành tựu về niềm-tin.

(6) “Và cái gì là thành tựu giới-hạnh? Ở đây, một người họ tộc sống kiêng cử sát sinh, gian cấp, tà dục tà dâm, nói dối nói láo, và uống rượu mạnh, rượu nhẹ hoặc dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây được gọi là thành tựu về giới-hạnh.

(7) “Và cái gì là thành tựu về tâm bố-thí? Ở đây, một người họ tộc sống ở nhà với một cái tâm không dính nhiễm tính keo kiệt, rộng lòng hào hiệp, dang tay giúp đỡ, vui thích sự từ bỏ, tận tâm với việc từ thiện, vui thích sự cho đi và chia sẻ. Đây được gọi là thành tựu về tâm bố-thí.

(8) “Và cái gì là thành tựu về trí-tuệ? Ở đây, một người họ tộc có được trí tuệ để nhận thấy sự sinh và diệt những hiện-tượng, đó là loại trí tuệ thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ. Đây được gọi là thành tựu về trí-tuệ.

“Này các Tỳ kheo, đây là tám thành tựu.”

[*Phân thi kệ giống hết thi kệ ở kinh 8:54.*]

## 77 (7) *Tham Muốn*

Ở đó Ngài Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu,

các Tỳ kheo!”

“Dạ, đạo hữu”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất đã nói điều này:

“Này các đạo hữu, có tám loại người này được thấy trong thế gian. Tám đó là gì?” ...

[*Tiếp tục giống hết kinh 8:61, chỉ khác là kinh này do thầy Xá-lợi-phất nói.*] ...

“Đây là tám loại người được thấy có trong thế gian.”

### **78 (8) Có Khả Năng**

Ở đó Ngài Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”

“Dạ, đạo hữu”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất đã nói điều này:

(1) “Này các đạo hữu, có được sáu phẩm chất, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho cả mình và người khác. Sáu đó là gì? ...

[*Tiếp tục giống hết kinh 8:62, chỉ khác là kinh này do thầy Xá-lợi-phất nói, tiếp tục cho đến câu cuối:*] ... Có được hai phẩm chất đó, một Tỳ kheo là có khả năng [làm ích lợi] cho người khác, nhưng không [làm ích lợi] cho mình.”

### **79 (9) Sa Sút** <sup>1645</sup>

“Này các Tỳ kheo, tám phẩm chất này dẫn tới sự sa sút của một Tỳ kheo là bậc học nhân. Tám đó là gì? Thích thú làm công việc này nọ (hơn là tu), thích thú nói chuyện, thích thú ngủ, thích thú giao lưu gặp gỡ, không phòng hộ các cửa của các giác-quan [các căn cảm nhận], không tiết độ trong ăn uống, vui thích sự ràng-buộc, và vui thích sự



tăng-phóng (phóng tâm). Tám phẩm chất này dẫn tới sự sa sút của một Tỳ kheo là bậc học nhân.

“Này các Tỳ kheo, tám phẩm chất này dẫn tới sự không sa sút của một Tỳ kheo là bậc học nhân. Tám đó là gì? Không thích thú công việc này nọ, không thích thú nói chuyện, không thích thú ngủ, không thích thú giao lưu gặp gỡ, luôn phòng hộ các cửa của các giác-quan, biết tiết độ trong ăn uống, không thích sự ràng-buộc, và không thích sự tăng-phóng. Tám phẩm chất này dẫn tới sự không sa sút của một Tỳ kheo là bậc học nhân.”

### **80 (10) Những Cơ Sở Cho Sự Lười Biếng và Sự Phát Khởi Nỗ Lực**

(I) “Này các Tỳ kheo, có tám cơ sở này (biện hộ) cho sự lười-biếng. Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo phải làm một số việc. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta có mấy việc phải làm. Khi làm thân ta sẽ mệt. Vậy ta nằm nghỉ.’ Người đó nằm xuống. Người đó không phát khởi sự nỗ-lực để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ nhất cho sự lười biếng.

(2) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã làm một số việc. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã làm mấy công việc. Do làm mấy việc đó nên thân ta bị mệt. Vậy ta nằm nghỉ.’ Người đó nằm xuống. Người đó không phát khởi sự nỗ-lực ... để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ hai cho sự lười biếng.

(3) “Lại nữa, một Tỳ kheo phải đi một chuyến. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta phải đi một chuyến. Khi đi thân ta sẽ mệt. Vậy ta nằm nghỉ.’ Người đó nằm xuống. Người đó không phát khởi sự nỗ-lực ... để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ ba cho sự lười biếng.

(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã đi một chuyến. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã đi một chuyến. Do đã đi một chuyến nên thân ta bị mệt. Vậy ta nằm nghỉ.’ Người đó nằm xuống. Người đó không phát khởi sự nỗ-lực ... để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ tư cho sự lười biếng.

(5) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã đi khát thực trong làng hay phố thị nhưng không có được nhiều thức ăn, dù ngon hay dở, như mình cần. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã đi khát thực trong làng hay phố thị nhưng ta không có được nhiều thức ăn, dù ngon hay dở, như ta cần. Thân ta bị mệt và khó vận dụng. Vậy ta nằm nghỉ.’ Người đó nằm xuống. Người đó không phát khởi sự nỗ-lực ... để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ năm cho sự lười biếng.

(6) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã đi khát thực trong làng hay phố thị và có được nhiều thức ăn, dù ngon hay dở, như mình cần. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã đi khát thực trong làng hay phố thị và ta có được nhiều thức ăn, dù ngon hay dở, như ta cần. Thân ta giờ nặng trĩch và khó vận dụng. Vậy ta nằm nghỉ.’ Người đó nằm xuống. Người đó không phát khởi sự nỗ-lực ... để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ sáu cho sự lười biếng.

(7) “Lại nữa, một Tỳ kheo hơi bệnh yếu. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta hơi bị yếu. Ta cần nằm nghỉ. Vậy ta nằm nghỉ.’ Người đó nằm xuống. Người đó không phát khởi sự nỗ-lực ... để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ bảy cho sự lười biếng.

(8) “Lại nữa, một Tỳ kheo vừa hết bệnh. Ngay sau khi hết bệnh, người đó nghĩ như vậy: ‘Ta vừa mới khỏi bệnh thôi. Thân ta còn yếu ớt và khó vận dụng. Vậy ta nằm nghỉ.’ Người đó nằm xuống. Người đó không phát khởi sự nỗ-lực để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ tám cho sự lười biếng.

“Đây là tám cơ sở cho sự lười biếng.

(II) “Này các Tỳ kheo, có tám cơ sở cho sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn). Tám đó là gì?

(1) “Ở đây, một Tỳ kheo phải làm một số việc. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta phải làm mấy việc. Khi bạn làm những việc đó thì không dễ cho ta chú tâm tới giáo lý của những vị Phật. Vậy trước tiên ta hãy phát khởi sự nỗ-lực để đạt tới điều chưa đạt tới, để thành tựu điều chưa được thành tựu, để chứng ngộ điều chưa được chứng ngộ.’ Người đó phát khởi sự nỗ-lực để đạt tới điều chưa đạt tới, để thành tựu điều chưa được thành tựu, để chứng ngộ điều chưa được chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ nhất cho sự phát khởi nỗ-lực.

(2) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã làm một số việc. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã làm mấy việc. Khi bạn làm những việc đó thì không thể nào ta chú tâm tới giáo lý của những vị Phật. Vậy giờ ta hãy phát khởi sự nỗ-lực.’ Đây là cơ sở thứ hai cho sự phát khởi nỗ-lực.

(3) “Lại nữa, một Tỳ kheo phải đi một chuyến. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta sẽ đi một chuyến. Khi đang đi thì không dễ cho ta chú tâm tới giáo lý của những vị Phật. Vậy trước tiên ta hãy phát khởi sự nỗ-lực.’ Đây là cơ sở thứ ba cho sự phát khởi nỗ-lực.

(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã đi một chuyến. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã đi một chuyến. Khi đang đi thì không thể nào ta chú tâm tới giáo lý của những vị Phật. Vậy giờ ta hãy phát khởi sự nỗ-lực.’ Đây là cơ sở thứ tư cho sự phát khởi nỗ-lực.

(5) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã đi khát thực trong làng hay phố thị nhưng không có được nhiều thức ăn, dù ngon hay dở, như mình cần. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã đi khát thực trong làng hay phố thị nhưng ta không có được nhiều thức ăn, dù ngon hay dở, như ta cần. Thân ta còn nhẹ và dễ vận dụng. Vậy giờ ta hãy phát khởi sự nỗ-lực.’ Đây là cơ sở thứ năm cho sự phát khởi nỗ-lực.

(6) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã đi khát thực trong làng hay phố thị và có được nhiều thức ăn, dù ngon hay dở, như mình cần. Người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã đi khát thực trong làng hay phố thị và ta đã có được nhiều thức ăn, dù ngon hay dở, như ta cần. Thân ta còn khỏe mạnh và dễ vận dụng. Vậy giờ ta hãy phát khởi sự nỗ-lực.’ Đây là cơ sở thứ sáu cho sự phát khởi nỗ-lực.

(7) “Lại nữa, một Tỳ kheo hơi bệnh yếu. Người đó nghĩ như vậy: ‘Mình hơi bệnh yếu. Có thể sự bệnh yếu còn phát nặng hơn. Vậy giờ ta hãy nên phát khởi sự nỗ-lực.’ Đây là cơ sở thứ bảy cho sự phát khởi nỗ-lực.

(8) “Lại nữa, một Tỳ kheo vừa hết bệnh. Ngay sau khi hết bệnh, người đó nghĩ như vậy: ‘Ta đã hết bệnh, vừa mới khỏi bệnh. Biết đâu bệnh sẽ còn quay lại. Vậy trước tiên mình hãy phát khởi nỗ-lực để đạt tới điều chưa đạt tới, để thành tựu điều chưa được thành tựu, để chứng ngộ điều chưa được chứng ngộ. Người đó phát khởi sự nỗ-lực để đạt tới điều chưa đạt tới, để thành tựu điều chưa được thành tựu, để chứng ngộ điều chưa được chứng ngộ. Đây là cơ sở thứ tám cho sự phát khởi nỗ-lực.

“Đây là tám cơ sở cho sự phát khởi sự nỗ-lực.”

## NHÓM 4

### CHÁNH NIỆM

#### **81 (I) Chánh Niệm**<sup>1646</sup>

(I) (1) Nay các Tỳ kheo, khi không có sự chánh-niệm và sự rõ-biết (tỉnh giác), người thiếu sự chánh-niệm và rõ-biết (2) là thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và

biết xấu-hổ về mặt đạo đức. Khi không có cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức, người thiếu cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức là (3) thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến sự kiểm-chế các giác quan. Khi không có sự kiểm-chế các giác quan, người thiếu sự kiểm-chế các giác quan là (4) thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến giới-hạnh. Khi không có giới-hạnh, người thiếu giới-hạnh là (5) thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến chánh-định. Khi không có chánh-định, người thiếu chánh-định là (6) thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến sự hiểu-biết và tầm-nhìn (tri và kiến) về mọi sự đúng như chúng thực là. Khi không có sự hiểu-biết và tầm-nhìn, người thiếu sự hiểu-biết và tầm-nhìn như vậy là (7) thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến sự tỉnh-ngộ [sự không còn mê thích] và sự chán-bỏ. Khi không có sự tỉnh-ngộ và sự chán-bỏ, người thiếu sự tỉnh-ngộ và sự chán-bỏ là (8) thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát.

“Giả sử có một cây mà thiếu cành và lá, thì phần chồi, vỏ, phần gỗ mềm và gỗ lõi của nó sẽ không phát triển đầy đủ. Cũng giống như vậy, khi (1) không có sự chánh-niệm và rõ-biết, người thiếu sự chánh-niệm và rõ-biết là (2) thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức ... là (8) thiếu nguyên-nhân cận kề đưa đến trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát.

(II) (1) Nay các Tỳ kheo, khi có sự chánh-niệm và sự rõ-biết, người có được (thành tựu) sự chánh-niệm và rõ-biết là (2) có nguyên-nhân cận kề đưa đến cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết xấu-hổ về mặt đạo đức. Khi có được cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức, người có cảm nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức là (3) có nguyên-nhân cận kề đưa đến sự kiểm-chế các giác quan. Khi có được sự kiểm-chế các giác quan, người có sự kiểm-chế các giác quan là (4) có nguyên-nhân cận kề đưa đến giới-hạnh. Khi có được giới-hạnh, người có giới-hạnh là (5) có

nguyên-nhân cận kề đưa đến chánh-định. Khi có được chánh-định, người có chánh-định là (6) có nguyên-nhân cận kề đưa đến sự hiểu-biết và tầm-nhìn (tri và kiến) về mọi sự đúng như chúng thực là. Khi có được sự hiểu-biết và tầm-nhìn, người có sự hiểu-biết và tầm-nhìn như vậy là (7) có nguyên-nhân cận kề đưa đến sự tỉnh-ngộ [sự không còn mê thích] và sự chán-bỏ. Khi có được sự tỉnh-ngộ và sự chán-bỏ, người có sự tỉnh-ngộ và sự chán-bỏ là (8) có nguyên-nhân cận kề đưa đến trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát.

“Giả sử có một cây mà có được cành và lá, thì phần chồi, vỏ, phần gỗ mềm và gỗ lõi của nó sẽ phát triển đầy đủ. Cũng giống như vậy, khi (1) có sự chánh-niệm và rõ-biết, người có được sự chánh-niệm và rõ-biết là (2) có nguyên-nhân cận kề đưa đến sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức và biết sợ-hãi về mặt đạo đức ... là (8) có nguyên-nhân cận kề đưa đến trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát.

## 82 (2) *Puṇṇiya*

Lúc đó có Ngài Puṇṇiya đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

(I) “Thưa Thế Tôn, tại sao có những lúc Như Lai dành thời gian để chỉ dạy Giáo Pháp và có những lúc Như Lai không dành thời gian để chỉ dạy Giáo Pháp?”<sup>1647</sup>

(1) “Này Puṇṇiya, khi một Tỷ kheo được phú cho niềm-tin nhưng không đến gặp Như Lai, thì Như Lai không dành lúc để chỉ dạy Giáo Pháp. (2) Nhưng khi một Tỷ kheo được phú cho niềm-tin và đến gặp Như Lai, thì Như Lai dành lúc để chỉ dạy.

(3) “Khi một Tỷ kheo được phú cho niềm-tin và đến gặp Như Lai, nhưng không chú tâm nghe Như Lai ... (4) Khi người đó chú tâm nghe Như Lai nhưng không hỏi những câu hỏi ... (5) ... Khi người đó hỏi

những câu hỏi nhưng lại không lóng tai lắng nghe Như Lai (trả lời) ... (6) Khi người đó lóng tai lắng nghe Như Lai, nhưng sau khi nghe xong, người đó không lưu giữ chúng trong tâm ... (7) Khi người đó, sau khi nghe xong lưu giữ chúng trong tâm, nhưng không xem xét ý nghĩa của những giáo lý mình đã lưu giữ trong tâm ... (8) Khi người đó xem xét ý nghĩa của những giáo lý mình đã lưu giữ trong tâm, nhưng không hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp cho nên không thực hành đúng theo Giáo Pháp, thì Như Lai không dành lúc để chỉ dạy Giáo Pháp.

(II) “Nhưng, này Punṇiya, (1) khi một Tỷ kheo được phú cho niềm-tin, (2) đến gặp Như Lai, (3) chú tâm nghe Như Lai, (4) hỏi những câu hỏi, và (5) lóng tai lắng nghe Giáo Pháp; và (6) sau khi nghe xong Giáo Pháp, người đó lưu giữ chúng trong tâm, (7) xem xét ý nghĩa của những giáo lý mình đã lưu giữ trong tâm, và (8) hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp và thực hành đúng theo Giáo Pháp, thì Như Lai dành lúc để chỉ dạy Giáo Pháp. Này Punṇiya, khi một người có được tám phẩm chất này, thì Như Lai sẽ dành lúc chỉ dạy Giáo Pháp.”<sup>1648</sup>

### 83 (3) *Bất Rễ*

“Này các Tỷ kheo, những du sĩ các giáo phái khác (ngoại đạo) có thể hỏi các thầy:

(1) ‘Này bạn hữu, mọi thứ (tất cả mọi pháp) bất rễ (có gốc rễ) từ cái gì? (2) Thông qua cái gì chúng trở thành hiện hữu? (3) Chúng khởi sinh từ cái gì?’<sup>1649</sup> (4) Chúng hội tụ trên cái gì? (5) Chúng được dẫn đầu bởi cái gì? (6) Những sự thực hành nào là thẩm quyền đối với chúng? (7) Cái gì là người giám sát của chúng? (8) Cái gì là cốt lõi của chúng?’ Nếu được hỏi như vậy, các thầy sẽ trả lời họ ra sao?”

“Thưa Thế Tôn, những giáo lý của chúng con được bất rễ từ đức Thế Tôn, được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, được nương nhờ vào đức Thế Tôn. Sẽ tốt lành nếu Thế Tôn, làm rõ ý nghĩa của điều này. Sau khi

nghe được từ Thế Tôn, các Tỳ kheo sẽ ghi nhớ nó.”

“VẬY HÃY LẮNG NGHE VÀ CHÚ TÂM KỸ CÀNG, TA SẼ NÓI.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, nếu những du sĩ khác đạo có hỏi các thầy: ‘Này bạn hữu, mọi thứ bắt rễ từ cái gì? ... Cốt lõi của chúng là gì?’ thì các thầy nên trả lời họ như sau:

“‘Này các hữu, (1) mọi thứ đều bắt rễ từ sự tham-muốn. (2) Chúng trở thành hiện hữu thông qua sự chú-tâm. (3) Chúng khởi sinh từ sự tiếp-xúc. (4) Chúng hội tụ trên cảm-giác. (5) Chúng được dẫn đầu bởi sự định-tâm. (6) Những sự thực hành chánh-niệm là thẩm quyền đối với chúng. (7) Trí-tuệ là người giám sát của chúng. (8) Sự giải-thoát là cốt lõi của chúng.’<sup>1650</sup>

“Nếu các thầy được hỏi những câu hỏi đó, thì theo cách như vậy các thầy nên trả lời những du sĩ khác đạo đó.”

#### **84 (4) Kẻ Trộm**

“Này các Tỳ kheo, có tám yếu tố, một siêu trộm sẽ mau bị dính nạn (bị bắt), sẽ không tồn tại (hành nghề) được lâu. Tám đó là gì? (1) Người đó tấn công người không tấn công mình. (2) Người đó trộm cắp không chừa lại thứ gì. (3) Người đó giết hại phụ nữ. (4) Người đó hãm hiếp gái trẻ. (5) Người đó cướp giựt của tu sĩ. (6) Người đó cướp kho báu của vua chúa. (7) Người đó hành sự ở gần nơi ở. Và (8) người đó không khéo che giấu [những thứ đã trộm cướp]. Có tám yếu tố này, một siêu trộm sẽ mau bị dính nạn, sẽ không tồn tại được lâu.

“Này các Tỳ kheo, có được tám yếu tố, một siêu trộm sẽ không mau bị dính nạn (bị bắt), sẽ tồn tại (hành nghề) được lâu. Tám đó là gì? (1) Người đó không tấn công người không tấn công mình. (2) Người đó



trộm cắp hết mà không chừa lại thứ gì. (3) Người đó không giết hại phụ nữ. (4) Người đó không hãm hiếp gái trẻ. (5) Người đó không cướp giựt của tu sĩ. (6) Người đó không cướp kho báu của vua chúa. (7) Người đó không hành sự ở gần nơi ở. Và (8) người đó khéo che giấu [những thứ đã trộm cướp]. Có được tám yếu tố này, một siêu trộm sẽ không mau bị dính nạn, sẽ tồn tại được lâu.”

### 85 (5) *Những Chữ Để Chỉ*

“Này các Tỳ kheo, (1) ‘Sa-môn’ (tu sĩ) là một chữ (cách) để chỉ Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. (2) ‘Bà-la-môn’ là một chữ để chỉ Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. (3) ‘Bậc chữa trị’ ... (4) ‘Bậc thầy hiểu-biết’<sup>1651</sup> ... (5) ‘Bậc bất nhiễm’ ... (6) ‘Bậc vô nhiễm’ ... (7) ‘Người biết’ ... (8) ‘Người được giải thoát’ là một chữ để chỉ Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác.”

Trạng thái cao nhất đó được chứng ngộ bởi một sa-môn,  
 Hay bởi một bà-la-môn đã sống đời sống tâm linh,  
 Được chứng ngộ bởi một vị thầy hiểu-biết và một bậc chữa trị—  
 Trạng thái cao nhất đó được chứng ngộ bởi một bậc bất nhiễm,  
 Bởi một bậc vô nhiễm là người đã được thanh lọc,  
 Được chứng ngộ bởi một người-biết,  
 Bởi một người được giải-thoát —  
 [trên cả họ] Ta đã chiến thắng trong trận chiến;  
 Sau khi đã tự do, ta giải thoát tha nhân khỏi sự trói buộc.  
 Ta là một nāga, đã được thuần hóa một cách tối thượng,  
 Là bậc vô-học nhân, đã chứng ngộ tới Niết-bàn.

### 86 (6) *Nāgita*<sup>1652</sup>

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang đi du hành

giữa xứ người Kosala (Kiều-tát-la) cùng với một Tăng đoàn lớn các Tỳ kheo, lúc đó mới tới ngôi làng tên Icchānaṅgala của những bà-la-môn người Kosala. Ở đó đức Thế Tôn trú trong khu rừng nhiều cây ở vùng Icchānaṅgala. Các gia chủ bà-la-môn ở làng Icchānaṅgala nghe tin: “Nghe nói tu sĩ (sa-môn) Cồ-đàm, người con của họ tộc Thích-ca đã xuất gia từ một gia đình họ Thích-ca, vừa mới đến làng Icchānaṅgala, và giờ đang trú ở khu rừng rậm ở Icchānaṅgala. Giờ tin tốt lành về tu sĩ Cồ-đàm được lan truyền như vậy: ‘Bậc Thế Tôn đó là một A-la-hán, đã giác ngộ toàn thiện ... [giống đoạn này ở kinh 6:42] ... bậc ấy cho thấy một đời sống tâm linh là toàn thiện và tinh khiết.’ Giờ sẽ tốt lành để đi gặp những vị A-la-hán như vậy.”

Rồi, khi đêm đã qua, những gia chủ bà-la-môn của làng Icchānaṅgala mang nhiều thứ thức ăn khác nhau và đi đến khu rừng nhiều cây vùng Icchānaṅgala. Họ đứng ở bên ngoài cửa rừng và gây ra tiếng ồn ào huyên náo. Bấy giờ, lúc đó có Ngài Nāgita là người hầu cận của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn mới nói với thầy Nāgita:

“Này Nāgita, ai đang làm những tiếng ồn huyên náo vậy? Ai nghe tưởng như một đám ngư dân đang hò hét lúc vây bắt một đàn cá.”

“Thưa Thế Tôn, đó là những gia chủ bà-la-môn ở làng Icchānaṅgala, họ mang đến nhiều thứ thức ăn khác nhau. Họ đang đứng ngoài cửa rừng [và muốn cúng dường] cho Thế Tôn và Tăng đoàn các Tỳ kheo.”

“Này Nāgita, cầu cho ta đừng bao giờ nổi tiếng. Cầu cho danh tiếng đừng đến với ta. Có những người không thể có được niềm chân phúc của sự từ-bỏ, niềm chân phúc của sự tách-ly (ẩn dật), niềm chân phúc của sự bình-an, niềm chân phúc của sự giác-ngộ khi họ muốn có; ta thì dễ dàng có được, không khó khăn hay rắc rối gì. Hãy để họ thụ hưởng niềm vui dơ bẩn, niềm vui lười nhác (không tu tập từ bỏ) của lợi, vinh, và danh.”

“Thưa Thế Tôn, mong Thế Tôn đồng ý! Mong bậc Phúc Lành đồng ý! Giờ là lúc đức Thế Tôn hãy đồng ý. Vì dù đức Thế Tôn có đi đâu, những bà-la-môn và gia chủ ở thành thị hay vùng quê cũng sẽ đi theo. Giống như khi trời mưa lớn và nước đều chảy dồn xuống dốc. Tương tự vậy, dù đức Thế Tôn đi đâu, những bà-la-môn và gia chủ ở thành thị hay vùng quê cũng sẽ đi theo. (Họ đi theo) vì lý do gì? Vì đức-hạnh và trí-tuệ của đức Thế Tôn.”

“Này Nāgita, cầu cho ta đừng bao giờ nổi tiếng. Cầu cho danh tiếng đừng đến với ta. Có những người không thể có được niềm chân phúc của sự từ-bỏ ... Hãy để họ thụ hưởng niềm vui dơ bẩn, niềm vui lười nhác của lợi, vinh, và danh.”

“Này Nāgita, ngay cả có một số thiên thần cũng không thể tùy theo ý mình, mà không khó khăn hay rắc rối gì, có được niềm chân phúc của sự từ-bỏ, niềm chân phúc của sự tách-ly, niềm chân phúc của sự bình-an, niềm chân phúc của sự giác-ngộ mà ta tùy theo ý mình có được, không khó khăn hay rắc rối gì.

(1) “Này Nāgita,<sup>1653</sup> khi các thầy đến gặp nhau, ý định gặp gỡ giao lưu với nhau, thì ý nghĩ này xảy đến với ta: ‘Chắc rồi, những vị này không thể, tùy theo mình muốn mà không khó khăn hay rắc rối gì, đạt được niềm chân phúc của sự từ-bỏ, niềm chân phúc của sự tách-ly (ẩn dật), niềm chân phúc của sự bình-an, niềm chân phúc của sự giác-ngộ khi họ muốn có; ta thì dễ dàng có được, không khó khăn hay rắc rối gì; bởi vì họ đến gặp nhau, họ có ý định gặp gỡ giao lưu.

(2) “Này Nāgita, ta thấy có những Tỳ kheo đang cười cợt và chơi đùa dùng ngón tay chọt lét lẫn nhau, thì ý nghĩ này xảy đến với ta: ‘Chắc rồi, những vị này không thể tùy theo mình muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, đạt được niềm chân phúc của sự từ-bỏ ... ta thì dễ dàng có được, không khó khăn hay rắc rối gì; bởi vì những vị này cứ cười cợt và chơi đùa dùng ngón tay chọt lét lẫn nhau.’

(3) “Này Nāgita, ta thấy có những Tỳ kheo, sau khi ăn nhiều đến căng đầy bụng như họ muốn, sinh ra khoái thích nằm nghỉ, khoái thích lười biếng, khoái thích ngủ, thì ý nghĩ này xảy đến với ta: ‘Chắc rồi, những vị này không thể tùy theo mình muốn, không khó khăn hay rắc rối gì, đạt được niềm chân phúc của sự từ-bỏ ... ta thì dễ dàng có được, không khó khăn hay rắc rối gì; bởi vì những vị này cứ cười cợt và chơi đùa dùng ngón tay chọt lét lẫn nhau.’ Bởi vì do sau khi ăn nhiều đến căng đầy bụng như họ muốn, họ sinh ra khoái thích nằm nghỉ, khoái thích lười biếng, khoái thích ngủ.’

(4) “Ở đây, này Nāgita, ta nhìn thấy một Tỳ kheo sống gần rìa một khu làng đang ngồi trong trạng thái định-tâm. Rồi ý nghĩ này xảy đến với ta: ‘Giờ một người giúp việc hay một sa-di hay một người đồng-đạo dễ làm vị ấy rút khỏi sự định-tâm.’<sup>1654</sup> Vì lý do này, ta không hài lòng với sự ở gần rìa khu làng của Tỳ kheo đó.

(5) “Này Nāgita, ta nhìn thấy một Tỳ kheo sống tu trong rừng đang ngồi trong rừng và đang ngủ gật. Rồi ý nghĩ này xảy đến với ta: ‘Giờ vị thầy này sẽ xua tan sự buồn ngủ và chú tâm duy nhất vào nhận-thức về khu rừng, [một trạng thái] hợp-nhất.’<sup>1655</sup> Vì lý do này, ta hài lòng với sự ở trong rừng của của Tỳ kheo đó.

(6) “Này Nāgita, ta nhìn thấy một Tỳ kheo sống tu trong rừng đang ngồi trong rừng trong trạng thái không định-tâm. Ý nghĩ này xảy đến với ta: ‘Giờ vị thầy này sẽ tập trung [định] cái tâm chưa đạt định của mình hoặc phòng hộ cái tâm chưa đạt định của mình.’ Vì lý do này, ta hài lòng với sự ở trong rừng của Tỳ kheo đó.

(7) “Này Nāgita, ta nhìn thấy một Tỳ kheo sống tu trong rừng đang ngồi trong rừng trong trạng thái định-tâm. Ý nghĩ này xảy đến với ta: ‘Giờ vị thầy này sẽ giải thoát cái tâm chưa được giải thoát của mình hoặc phòng hộ cái tâm chưa được giải thoát của mình.’ Vì lý do này, ta hài lòng với sự ở trong rừng của Tỳ kheo đó.

(8) “Này Nāgita, khi ta đang đi du hành trên đường lộ và không nhìn thấy ai trước mặt hay sau lưng mình, thậm chí là những người đang đi đại tiện hay tiểu tiện, thì trong thời đó ta thấy an nhiên.”

### **87 (7) Thức Ăn Khất Thực**

“Này các Tỳ kheo, khi một đệ tử tại gia có tám phẩm chất, thì Tăng Đoàn, nếu muốn, có thể lật úp bình bát đối với người đó.<sup>1656</sup> Tám đó là gì? (1) Người đó cố cản trở một Tỳ kheo có được lợi lộc (đồ cúng dường); (2) người đó cố gây sự nguy hại cho các Tỳ kheo; (3) người đó cố cản trở các Tỳ kheo ở [một nơi trú ở nào đó, ví dụ gần chỗ người đó]; (4) người đó sỉ nhục và mắng chửi các Tỳ kheo; (5) người đó chia rẽ các Tỳ kheo; (6) người đó nói lời chê bai Phật; (7) người đó nói lời chê bai Giáo Pháp; (8) người đó nói lời chê bai Tăng Đoàn. Khi một người tại gia có tám phẩm chất này, thì Tăng Đoàn, nếu muốn, có thể lật úp bình bát đối với người đó.

“Này các Tỳ kheo, khi một đệ tử tại gia có được tám phẩm chất, thì Tăng Đoàn, nếu muốn, có thể để giữa bình bát đối với người đó. Tám đó là gì? (1) Người đó không cản trở một Tỳ kheo có được lợi lộc (đồ cúng dường); (2) người đó không gây sự nguy hại cho các Tỳ kheo; (3) người đó không cản trở các Tỳ kheo ở [một nơi trú ở nào đó, ví dụ gần chỗ người đó]; (4) người đó không sỉ nhục và mắng chửi các Tỳ kheo; (5) người đó không chia rẽ các Tỳ kheo; (6) người đó nói lời đề cao Phật; (7) người đó nói lời đề cao Giáo Pháp; (8) người đó nói lời đề cao Tăng Đoàn. Khi một người tại gia có được tám phẩm chất này, thì Tăng Đoàn, nếu muốn, có thể để giữa bình bát đối với người đó.”

### **88 (8) Thiếu Niềm Tin**

“Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo có tám phẩm chất, thì

những đệ tử tại gia, nếu họ muốn, có thể tuyên bố thiếu niềm-tin vào thầy đó.<sup>1657</sup> Tám đó là gì? (1) Thầy đó cố cản trở những người tại gia có được lợi ích; (2) thầy đó gây sự nguy hại cho những người tại gia; (3) thầy đó xúc phạm và chê chửi những người tại gia; (4) thầy đó gây chia rẽ những người tại gia; (5) thầy đó nói lời chê bai Phật; (6) thầy đó nói lời chê bai Giáo Pháp; (7) thầy đó nói lời chê bai Tăng Đoàn; (8) họ nhìn thấy thầy đó ở chỗ nơi không đúng đắn [không hợp pháp đối với một tăng sĩ]. Khi một Tỳ kheo có tám phẩm chất đó, thì những người đệ tử tại gia, nếu họ muốn, có thể tuyên bố thiếu niềm-tin vào thầy đó.

“Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo có được tám phẩm chất, thì những người đệ tử tại gia, nếu họ muốn, có thể tuyên bố niềm-tin vào thầy đó. Tám đó là gì? (1) Thầy đó không cản trở những người tại gia có được lợi ích; (2) thầy đó không gây sự nguy hại cho những người tại gia; (3) thầy đó không xúc phạm và chê chửi những người tại gia; (4) thầy đó không gây chia rẽ giữa những người tại gia; (5) thầy đó nói lời đề cao Phật; (6) thầy đó nói lời đề cao Giáo Pháp; (7) thầy đó nói lời đề cao Tăng Đoàn; (8) họ nhìn thấy thầy đó ở chỗ nơi đúng đắn [phù hợp với một tăng sĩ]. Khi một Tỳ kheo có được tám phẩm chất đó, thì những người đệ tử tại gia, nếu họ muốn, có thể tuyên bố niềm-tin vào thầy đó.

### **89 (9) Hòa Giải**

“Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo có tám phẩm chất, thì Tăng Đoàn, nếu muốn, có thể chỉ định thực hiện sự hòa-giải về thầy đó [về tội làm sai đối với người tại gia].<sup>1658</sup> Tám đó là gì? (1) Thầy đó cố cản trở những người tại gia có được lợi ích; (2) thầy đó gây sự nguy hại cho những người tại gia; (3) thầy đó xúc phạm và chê chửi những người tại gia; (4) thầy đó gây chia rẽ những người tại gia; (5)

thầy đó nói lời chê bai Phật; (6) thầy đó nói lời chê bai Giáo Pháp; (7) thầy đó nói lời chê bai Tăng Đoàn; (8) thầy đó không thực thi một lời hứa chính đáng đối với những người tại gia. Khi một Tỳ kheo có tám phẩm chất đó, thì Tăng Đoàn, nếu muốn, có thể áp dụng điều luật xử lý (về tội xúc phạm người tại gia của) thầy đó.

“Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo có được tám phẩm chất, thì tăng Đoàn, nếu muốn, có thể hủy bỏ thực hiện sự hòa-giải về thầy đó [đã được chỉ định trước đó] [về tội xúc phạm đối với người tại gia]. Tám đó là gì? (1) Thầy đó không cản trở những người tại gia có được lợi ích; (2) thầy đó không gây sự nguy hại cho những người tại gia; (3) thầy đó không xúc phạm và chê chửi những người tại gia; (4) thầy đó không gây chia rẽ giữa những người tại gia; (5) thầy đó nói lời đề cao Phật; (6) thầy đó nói lời đề cao Giáo Pháp; (7) thầy đó nói lời đề cao Tăng Đoàn; (8) thầy đó thực thi một lời hứa chính đáng đối với những người tại gia. Khi một Tỳ kheo có được tám phẩm chất đó, thì Tăng Đoàn, nếu muốn, có thể hủy bỏ thực hiện sự hòa-giải về thầy đó [đã được chỉ định trước đó] [về tội xúc phạm đối với người tại gia].”

## **90 (10) Hành Vi**

“Này các Tỳ kheo, một Tỳ kheo bị phạt do hành-vi sai trái (ác hành) nghiêm trọng<sup>1659</sup> nên cư xử một cách đúng đắn với sự tôn trọng đối với tám nguyên tắc. (1) Người đó không nên (đứng ra) thụ giới toàn phần (cho những sa-di hay Tỳ kheo mới); (2) người đó không nên cấp sự nương-dựa (cho một Tỳ kheo mới; tức không nên làm sư phụ hay y chỉ sư của các Tỳ kheo mới thụ giới);<sup>1660</sup> (3) người đó không nên có sa-di làm thị giả hầu cận; (4) người đó không nên nhận lãnh sự chấp thuận (của Tăng đoàn) cho phép người đó làm một người khởi xướng giáo giới những Tỳ kheo ni; (5) ngay cả khi đã lỡ nhận lãnh, người đó cũng

không nên khởi xướng giáo giới các Tỳ kheo ni; (6) người đó không nên nhận lãnh bất kỳ chấp thuận nào [cho phép người đó làm một chức danh] trong Tăng Đoàn; (7) người đó không nên được đặt ở bất kỳ vị trí lãnh đạo chủ chốt nào (trong Tăng Đoàn); (8) người đó không nên được phục hồi lại vị trí cũ với tội gốc đã vi phạm.<sup>1661</sup> Một Tỳ kheo bị phạt do hành-vi sai trái nghiêm trọng thì nên cư xử một cách đúng đắn với sự tôn trọng đối với tám nguyên tắc này.”

## NHÓM 5

### TƯƠNG TỰ<sup>1662</sup>

#### 91 (1) – 117 (27)<sup>1663</sup>

Lúc đó có nữ đệ tử tại gia là Bojjhā ... Sirimā ... Padumā ... Sutanā ... Manujā ... Uttarā ... Muttā ... Khemā ... Somā<sup>1664</sup> ... Rucī ... Công chúa Cundī ... nữ đệ tử tại gia là Bimbī ... Công chúa Sumanā ... Hoàng hậu Mallikā ... nữ đệ tử tại gia là Tissā ... Soṇā là mẹ của Tissā ... mẹ của Soṇā ... Kāṇā ... mẹ của Kāṇā ... Uttarā Nandamātā (là mẹ của Nanda, = Veḷukaṇṭakī Nandamātā)<sup>1665</sup> ... Visākhā Migāramātā (là mẹ của Migāra) ... nữ đệ tử tại gia là Khujjuttarā ... nữ đệ tử tại gia là Sāmāvatī ... Suppavāsā là con gái người Koliya (Câu-lợi) ... nữ đệ tử tại gia là Suppiyā ... nữ chủ gia Nakulamātā (là mẹ của Nakula) ...

## NHÓM 6

### NHÓM “THAM” LẶP LẠI & TÓM LƯỢC<sup>1666</sup>

#### 118 (1)



“Này các Tỳ kheo, để có *sự trực-tiếp biết* về tham, tám điều (pháp tu) cần được tu tập. Tám đó là gì? Đó là: cách-nhìn đúng đắn, ý-định đúng đắn, lời-nói đúng đắn, hành-động đúng đắn, sự mưu-sinh đúng đắn, sự nỗ-lực đúng đắn, sự chú-tâm đúng đắn, sự định-tâm đúng đắn.”

## 119 (2)

“Này các Tỳ kheo, để có *sự trực-tiếp biết* về tham, tám điều (pháp tu) cần được tu tập. Tám đó là gì?

(1) Một người nhận thức về hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là *hữu hạn*, đẹp, hay xấu. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’<sup>1667</sup>

(2) “Một người nhận thức về hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là *vô hạn*, đẹp, hay xấu. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’<sup>1668</sup>

(3) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là *hữu hạn*, đẹp, hay xấu. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là cơ-sở thứ ba để vượt qua.<sup>1669</sup>

(4) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là *vô hạn*, đẹp, hay xấu. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’

(5) “Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, là những thứ màu xanh, xanh về màu, có sắc xanh, có ánh xanh ...

(6) ... là những thứ màu vàng, vàng về màu, có sắc vàng, có ánh vàng ...

(7) ... là những thứ màu đỏ, đỏ về màu, có sắc đỏ, có ánh đỏ ...

(8) ... là những thứ màu trắng, trắng về màu, có sắc trắng, có ánh trắng. Sau khi đã vượt qua chúng, người đó là người nhận thức như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’

“Để có *sự trực-tiếp biết* về tham, tám điều (pháp tu) cần được tu tập.”

### 120 (3)

“Này các Tỳ kheo, để có *sự trực-tiếp biết* về tham, tám điều (pháp tu) cần được tu tập. Tám đó là gì?

(1) “Người có được sắc nhìn thấy những hình-sắc.<sup>1670</sup>

(2) “Người không phải là người nhận thức những hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài.<sup>1671</sup>

(3) “Người chỉ tập trung vào “cái đẹp”.<sup>1672</sup>

(4) “Với sự đã hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về những hình-sắc, với sự đã vượt qua những nhận-thức về những va chạm giác quan, với sự không-còn chú-tâm tới những nhận-thức về sự đa-dạng, [nhận thức] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong trong cơ-sở vô biên của không gian (không vô biên xứ).

(5) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cơ-sở vô biên của không gian, [nhận thức] thức là vô biên, người đó chứng nhập và an trú trong cơ-sở vô biên của thức.

(6) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cơ-sở vô biên của thức, [nhận thức] sự ‘chẳng có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong cơ-sở không-có-gì (vô sở hữu xứ).

(7) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cơ-sở không-có-gì, người đó chứng nhập và an trú trong cơ-sở vừa không có nhận-thức vừa có nhận-thức (phi tướng phi phi tướng xứ).

(8) “Bằng cách hoàn toàn vượt trên cơ-sở vừa không có nhận-thức vừa có nhận-thức, người đó chứng nhập và an trú trong sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác (diệt thọ tướng định).<sup>1673</sup>

“Để có *sự trực-tiếp biết* về tham, tám điều (pháp tu) cần được tu tập.”

### 121 (4) – 147 (30)

“Này các Tỳ kheo, để có *sự hoàn-toàn hiểu* về tham ... *sự phá-sạch* tham ... *sự dẹp-bỏ* tham ... *sự tiêu-diệt* tham ... *sự biến-mất* tham ... *sự phai-biến* tham ... *sự chấm-dứt* tham ... *sự buông-bỏ* tham ... *sự từ-bỏ* tham ... .. Để có *sự từ-bỏ* tham, tám điều (pháp tu) này cần được tu tập.”

### 148 (31) – 627 (510)

“Này các Tỳ kheo, để có *sự trực-tiếp biết* ... *sự hoàn-toàn hiểu* ... *sự phá-sạch* ... *sự dẹp-bỏ* ... *sự tiêu-diệt* ... *sự biến-mất* ... *sự phai-biến* ... *sự chấm-dứt* ... *sự buông-bỏ* ... *sự từ-bỏ* sân ... si ... *sự tức-giận* ... *sự hung-bạo* ... *sự chê-bai* ... *sự hỗn-xược* ... *sự ganh-ty* ... *sự ti-tiện* ... *sự lừa-dối* ... *sự mưu-mẹo* ... *sự bướng-bỉnh* ... *sự thái-quá* (quá đáng, quá lớn, dữ dội) ... *sự tự-ta* (ngã mạn) ... *sự kiêu-ngạo* ... *sự nhiễm-độc* ... *sự lơ-tâm phóng dật* ... .. Để có *sự từ-bỏ* *sự lơ-tâm phóng dật*, tám điều (pháp tu) này cần được tu tập.”

Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Các Tỳ kheo hài lòng và hoan hỷ với lời dạy của đức Thế Tôn.



# BẢNG VIẾT TẮT

## I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH:

**AN** Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Tăng Chi*

**Be**: phiên bản tiếng Miến Điện (= *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka*, bản điện tử)

**Ee**: phiên bản tiếng Anh (ấn bản **PTS**)

**Ce**: phiên bản Tích Lan (= *Buddha Jayanti Tripitaka Series*, bản in giấy)

**Mp** Manorathapūraṇī: *Luận Giảng Bộ Kinh AN*

**Mp-ṭ** Manorathapūraṇī-ṭīkā: *Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN*

**NDB** = Numerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của **AN** bởi Tỳ Kheo Bò-Đề.

**SC** = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.

► Lưu Ý: Khi chữ **Be** và **Ce** được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng **Mp**, là chúng tương ứng chỉ ấn bản *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi *Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri*, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan *Simon Hewavitarne Bequest* (1923–31). Nếu chỉ ghi **Mp** không thôi thì đó là luận giảng **Mp** thuộc ấn bản điện tử của *Chaṭṭha Saṅgāyana*.

## II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

**Abhi** = Abhidhamma Pitaka: *Vi Diệu Pháp Tạng*

\* **AN** = Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Theo Số Tăng* (Tăng Chi Kinh Bộ)

**As** = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Dhs*

**Dhp** = Dhammapada: *tập Kinh Pháp Cú* (thuộc **KN**)

**Dhp-a** = Dhammapada-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Dhp*

**Dhs** = Dhammasaṅgaṇī: **Bộ Pháp Tụ** (thuộc **Abhi**)

\* **DN** = Dīgha Nikāya: *Bộ Kinh Dài* (Trường Kinh Bộ)

**It** = Itivuttaka: *tập Kinh Phật Tự Thuyết* (thuộc **KN**)

**It-a** = Itivuttaka-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập It*

**Ja:** = Jātaka: *tập kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật* (thuộc **KN**)

**Khph** = Khuddakapāṭha: *tập Kinh Tiểu Tụng* (thuộc **KN**)

\* **KN** = Khuddaka Nikaya: *Bộ Kinh Ngắn* (Tiểu Kinh Bộ)

**Mil** = Milindapanha: *tập kinh Milinda Vấn Đáp* (thuộc **KN**)

\* **MN** = Majjhima Nikāya: *Bộ Kinh Vừa* (Trung Kinh Bộ)

**Mp** = Manorathapūraṇī: *Chú Giải bộ AN*

**Nett** = Nettippakaraṇa: (thuộc **KN**)

**Nidd I** = Mahā-niddeśa: *tập Đại Diễn Giải* (Đại Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

**Nidd II** = Cūḷa-niddeśa: *tập Tiểu Diễn Giải* (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

**Paṭis** = Paṭisambhidāmagga: *tập Con Đường Phân Biệt* (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc **KN**)

**Paṭis-a** = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Paṭis*

**Peṭ** = Peṭakopadesa: (thuộc **KN**)

**Pj II** = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Sn*

**Pp** = Puggalapannatti: *bộ Phân Định Cá Nhân* (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc **Abhi**)

**Pp-a** = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Pp*

**Ps** = Pāpāncasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ MN*

**Pv** = Petavatthu: *tập Chuyện Quỷ Đói* (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc **KN**)

\* **SN** = Saṃyutta Nikāya: *Bộ Kinh Liên Kết* (Tương Ứng Kinh Bộ)

**Sn** = Suttanipāta: *tập Kinh Tập* (thuộc **KN**)

**Sp** = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): *Chú Giải Luật Tạng*

**Sv** = Sumaogalavilāsīnī (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ kinh DN*

**Sv-pt** = Sumaogalavilāsini-purāṇa-tīkā (Dīgha Nikāya-tīkā) (Be): *Tiểu Chú Giải bộ kinh DN* (phiên bản Miến Điện)

**Th** = Theragāthā: *tập kinh Trưởng Lão Thi Kệ* (thuộc **KN**)

**Th-a** = Theragāthā-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Th*

**Thī** = Therīgāthā: *tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ* (thuộc **KN**)

**Thī-a** = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): *Chú Giải tập Thī* (bản 1998)

**Ud** = Udāna: *tập kinh Phật Đã Nói Như VẬY* (thuộc **KN**)

**Ud-a** = Udāna-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Ud*

**Vibh** = Vibhaṅga: *Bộ Phân Tích* (thuộc **Abhi**)

**Vibh-a** = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): *Chú Giải bộ Vibh*

**Vibh-mṭ** = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): *Tiểu Chú Giải tập Vibh* (phiên bản Miến Điện)

**Vin** = Vinaya: *Luật Tạng* (Rõ Luật)

**Vism** = Visuddhimagga: *Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo)

### III. NHỮNG BẢN DỊCH CỦA CÁC BỘ KINH, TẬP KINH:

**BL** = Buddhist Legends: *Những Huyền Thoại Phật Giáo* (của học giả Burlingame)

**CMA** = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: *Cẩm Nang Vi Diệu Pháp* (của Tỳ Kheo BỒ-ĐỀ)

**EV I** = Elders' Verses I: *Trưởng Lão Thi Kệ I* (của Norman)

**EV II** = Elders' Verses II: *Trưởng Lão Thi Kệ II* (của Norman)

**GD** = Group of Discourse: *tập Kinh Tập II* (của Norman)

**Germ Tr** = *Bản dịch SN tiếng Đức* (của Geiger)

**KS** = Kindred Sayings: *Bản dịch tiếng Anh của SN* (bởi Rhys Davids, Woodward)

**LDB** = Long Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của DN* (bởi học giả Walshe)

**MLDB** = Middle Length Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của MN* (bởi nhà sư dịch giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

**Ppn** = Path of Purification: *bản dịch Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo) [= Vism] bởi nhà sư học giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

**SN-Anth** = “Saṃyutta Nikāya: An Anthology”: *Tuyển tập các kinh thuộc SN* (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

#### IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC:

**CPD** = Critical Pāli Dictionary: *Tự Điển Pāli Phê Bình* (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch)

**CSCS** = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: *Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ứng A-hàm Hán Tạng* (của Enomoto)

**DPPN**: *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli* (của Malalasekera)

**MW** = Monier-Williams’ Sanskrit-English Dictionary: *Tự Điển Phạn-Anh* (của Monier-William)

**PED** = Pāli-English Dictionary: *Tự Điển Pāli-Anh* (của PTS)

#### V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC:

**BHS** = Buddhist Hybrid Sanskrit: *Chữ Lai Phạn trong Phật giáo*

**BPS** = Buddhist Publication Society: *Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan*

**C.Rh.D** = C.A.F. Rhys Davids (tiên sĩ học giả dịch giả Rhys Davids)

**PTS** = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali)

**Skt** = Sanskrit: tiếng Phạn

**VĀT** = Vanarata Ānanda Thera: *Trưởng Lão Vanarata Ānanda*

► Lưu Ý: Những số hiệu của các kinh Pāli được so chiếu và trích dẫn trong phần chú thích (của TKBD) là ghi *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**. Còn các số hiệu kinh **DN**, **MN**, và **Ja** kèm theo *số kinh* sau đó là chỉ toàn bộ kinh đó. Các số trang dẫn chiếu tới **Vism** cũng được ghi kèm theo bằng *số chương* và *số đoạn* của **Ppn**. Mặc dù những số hiệu tham chiếu về các



luận giảng cũng theo *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**, có lúc tôi phải quyết định chọn ghi bằng cách chuyển đổi từ **Be** hay **Ce** thông qua bảng chuyển đổi tương ứng của các giảng luận Pāli của PTS (*Pāli Aṭṭhakathā Correspondence Tables*)



## CHÚ THÍCH

---

**1466** ► (Về số “tám” và tên *Quyển* “Tám”: coi chú thích đầu tiên của *Quyển* “Một”, sự giải thích tương tự về các số thứ tự và tên của *QUYỂN* kinh từ “Một” ... “Mười”.)

**1467** [*Những quý thân*] là tạm dịch chữ *amanussā*, nghĩa gốc là “những loài phi nhân”. Chữ này nguyên sơ là chỉ những địa thần, những dạ-xoa (*yakkha*), và quỷ dữ. **Vism 312,9–313,18 (Ppn 9.64–69)** có minh họa điều ích-lợi này bằng một câu chuyện về một Tỳ kheo chiếm được cảm tình của những địa thần sống trên cây.] (1615)

**1468** [Nguyên văn câu này: *Sabbe ca pāṇe manasānukampī. Anukampā* (danh từ trừu tượng của *anukampī*) có nghĩa hơi khác một chút so với chữ *karuṇā* (bi mẫn), tâm vô lượng thứ hai. *Anukampā* thường gọi tả lòng bi-mẫn như một động cơ của hành động vì người khác, trong khi đó chữ *karuṇā* thường để chỉ một trạng thái thiên (tâm bi).] (1616)

**1469** [Tôi dịch dựa theo **Be** và **Ee** ghi là *assamedham*, đúng thứ tự với loại cúng tế đầu tiên cũng được ghi trong các kinh khác trong các bộ kinh. Trong kinh **4:39**, những sự cúng tế này bị phê phán là sự hãm hại đối với những chúng sinh yếu thế bất lực. **Ce** chỗ này ghi là *sassamedham*: *sự cúng tế bấp*. Có lẽ đây là cách chỉnh sửa để bảo chữa cho những sự cúng tế (sát sinh) bởi những người hoàng tộc.] (1617)

**1470** [Đây là tên của những lễ cúng tế khác.] (1618)

**1471** [Tôi dịch theo **Be** và **Ee** ghi là *tāraṅgaṇā va*, khác với **Ce** ghi là *tāraṅgaṇā ca*.] (1619)

**1472** [Nguyên văn câu này: *Mettamso sabbabhūtānaṃ veram tassa na kenaci*. **Mp** coi chữ *mettamso* là chữ kết hợp của *mettā* và *aṃso*, giải nghĩa là: *mettāyamānacittakoṭṭhāso*: một phần của tâm-từ. **BHSD sv aṃśa** đã làm chứng cho sự xuất hiện của chữ *maitra aṃśa* trong văn chương BHS; cụm chữ *maitreṇāṃśena sphuritvā* có trong **Divyāvadāna 60.24** và **61.12**.] (1620)

**1473** [Nguyên văn câu này: *Ādibrahmacariyikāya paññāya*. **Mp** giải nghĩa: “[Đây là] minh-sát, trí-tuệ này là căn bản cho đời sống tâm linh của đạo” (*mag-gabrahma caryassa ādibhūtāya paññāyā ti vipassanāya*).] (1621)

**1474** [Nguyên văn câu cuối này: *Ariyaṃ vā tuñhībhāvaṃ nātimaññati*. Nghĩa gốc của nó là: “hoặc người đó không coi thường sự im lặng thánh thiện”.] (1622)

**1475** [Nguyên văn là: *piyatāya na garutāya na bhāvanāya na sāmāññāya na ekībhāvāya samvattati*. **Mp** giải nghĩa chữ *bhāvanāya* là *bhāvanatthāya guṇasambhāvanāya vā* (dẫn tới sự tu tập [thiền tập] hay dẫn tới sự kính trọng đối với đức-hạnh). Nghĩa sau có vẻ hợp với ngữ cảnh ở đây hơn. **Mp** giải nghĩa chữ *sāmāññāya* là *samaṇadhammatthāya* (vì bốn phận của sa-môn) nhưng tôi thì nghĩ chữ *sāmāññā* ở đây đúng hơn là một danh từ trừu tượng từ chữ *samāna* (nghĩa là: “sự giống hệt”, hay “giống nhau”). Tôi dịch nó là sự “đồng thuận” cũng rất phù hợp với chữ kế tiếp là *ekībhāvāya* (đoàn kết). **PED** đã liệt kê chữ *sāmāñña* có nghĩa là sự “thuận theo” và sự “đoàn kết”. Kinh này không có bản kinh tương đương trong Hán tạng. Mời quý vị coi thêm chú thích thứ hai của kinh **10:87**, chú thích số đuôi (2106).] (1623)

**1476** [Đây là là một kinh song hành được mở rộng của kinh **7:01**. Cho dù chúng dùng khuôn mẫu giống nhau nhưng kinh **8:04** thì không chính xác là một kinh song hành được mở rộng của kinh **7:2**.] (1624)

**1477** [Nguyên bản chữ này là *asuci*. **Mp** chỉ nói nghĩa là “người đó có hành vi thân không trong sạch ...”.] (1625)

**1478** [Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) đã gây ra sự chia-rẽ trong Tăng Đoàn, và sau đó đã bỏ đi cùng với nhóm Tỳ kheo của thầy ấy, chủ mưu thiết lập tập đoàn đối nghịch (với Tăng Đoàn của Phật).] (1626)

**1479** (Trong bản dịch Việt tất cả các kinh, chữ “kính chào” là chữ **dịch chung**, đồng nghĩa với các chữ: “lễ chào, đánh lễ, kính lễ, kính lạy, lạy chào, xá chào, hay cúi chào...” tùy theo mỗi tình huống khác nhau, thường là với hai tay chắp lại đặt lên trán, trên sống mũi, hay trên ngực. Còn nếu có tình huống là “quỳ lạy” thì chỗ đó sẽ dịch rõ tư thế “quỳ lạy”.)

**1480** [Như vậy có lẽ lý do bài kinh này được kết tập trong Quyển “Tám” là do có 08 ‘điều kiện xấu đã chi phối thầy Đề-bà-đạt-đa’ trong kinh kể trên đã đưa vào trong kinh này.] (1628)

**1481** [Khó thấy được dựa trên cơ sở nào mà vua trời Đê-thích lại nói bài pháp này đã chưa được thiết lập ở đâu trong bốn hội chúng (*n'āyaṃ dhammapariyāyo kismiñci patiṭṭhito*). Bài kinh này rõ ràng đã ‘lông vào’ nội dung nói về ‘sự xét biết của một người về những thất-bại và thành-tựu của mình và của người khác’ đã được dạy trước đó cho những Tỳ kheo trong kinh **8:07** kể trên, và những Tỳ kheo có thể cũng đã dạy lại cho ba hội chúng kia.] (1629)

**1482** [Tỳ kheo Nanda, vừa là em cùng cha khác mẹ và là anh em bạn dừ của Phật, rõ ràng là người nhiều tham muốn dục lạc. Sau khi trở thành một Tỳ kheo thầy ấy vẫn luôn nghĩ tới người hôn thê của mình và sau đó còn ước được tái sinh thành mỹ thân trong cõi trời. Câu chuyện về thầy ấy được nói trong kinh **Ud 3:2**, 21–24.] (1630)

**1483** [Ở kinh **4:41**, điều (3), thì những sự “*biết những cảm-giác ... biết những nhận-thức ...*” này thì được gọi là “*sự tu tập định-tâm dẫn tới sự chánh-niệm và rõ-biết*”.] (1631)

**1484** [(Các luận giảng không giải thích ý câu này. Nhưng ngụ ý của Phật chỗ này dường như là: vị Tỳ kheo phiền phức đó, với hành vi tính cách như vậy, thì không phải là một đệ tử thực sự của Đức Phật, (tức không phải là một người con của Phật, không đúng là một Phật tử), mà giống một người con [tức đệ tử] của sư thầy khác hay đạo giáo khác. Bởi vậy Phật mới có ý nói “*Tại sao để con trai của người khác quấy rầy các thầy?*”)] (TKBĐ)

**1485** [Nguyên văn câu cuối này: *Aññesaṃ bhaddakānaṃ bhikkhūnaṃ*. Tôi cho rằng 8 hành vi trên là lý do kinh này được xếp vào *Quyển “Tám”*.] (1635)

**1486** [Nguyên văn cụm chữ này: *kuṭhāripāseṇa*. **DOP** không chắc chắn về nghĩa cụm chữ này nhưng gợi ý là người đó có thể dùng phần búa hay phần lưỡi của rìu để đốn vô các cây (để thử coi cây nào là cây bông ruột và cây nào là đặc ruột). Còn **PED** thì nói là người đó “quăng cây rìu vô cây” để thử nghe tiếng cây rỗng hay đặc ruột.] (1636)

**1487** [Nguyên văn cụm chữ cuối: *naḷerupucimandamūle*. **Sp I 108**, 29–30 nói chữ Naḷeru là tên của một quỳ dạ-xoa (yakkha).] (1637)

**1488** [Lời buộc tội tương tự đối với Đức Phật trong kinh **4:22** và đối với Ngài Đại Ca-chiên-diên cũng thấy trong kinh **2:38**.] (1638)

**1489** [Nguyên văn câu này: *Arasarūpo bhavaṃ Gotamo*. **Mp** giải thích: “Bà-la-

môn này thiếu trí, không nhận biết Phật là người già nhất trong thế gian. Ông không tin không nghe lời tuyên bố của Phật, chữ “*vị giác*” ở đây là ông ta muốn chỉ “*ý vị hòa hợp*” (*sāmaggirasā*) mà trong đời nó có nghĩa là những sự lễ phép như kính lễ, đứng dậy kính chào, lễ lạy, và những hành vi lễ độ khác. Để làm dịu bớt tâm trí của ông, Phật tránh đối nghịch trực diện với lời của ông; thay vì vậy Phật dùng những chữ ông ta dùng, nhưng lòng theo nghĩa khác để nói với ông. [Ở đây Phật dùng nghĩa “*vị giác*”] là sự thỏa-thích về đục-lạc khởi sinh trong những người phạm tục...] (1639)

**1490** [Nguyên văn câu này: *Nibbhogo bhavaṃ Gotamo*. **Mp** nói đây có nghĩa là thiếu sự hòa đồng, lịch sự, nhã nhặn, thiếu sự thân thiện (*sāmaggi-paribhogo*), tức cũng chỉ sự không kính lễ... đối với những người già. Và Phật cũng trả lời lại bằng cách dùng ngay chính chữ mà bà-la-môn đã dùng.] (1640)

**1491** [Nguyên văn câu này: *Akiriya-vādo bhavaṃ Gotamo*. Triết lý không-làm, nhưng được diễn tả bởi những người chủ xướng nó, đó là từ chối sự khác nhau giữa thiện và ác, (tức không tin có nghiệp thiện và thiện quả, nghiệp ác và ác quả). Coi thêm kinh dài **DN 2.17**; kinh **MN 60.13**; **MN 76.10**; **SN 24.06**. **Mp** giải thích ông bà-la-môn nói theo nghĩa Phật không làm gì đúng theo truyền thống, tức không kính lễ người già lão... Nhưng Phật trả lời bằng sự “*không làm*” của hành-vi thân, miệng, và tâm (tức không làm những thân hành ác, khẩu hành ác, tâm hành ác; không tạo tác nghiệp ác).] (1641)

**1492** [Nguyên văn câu này: *Ucchedavādo bhavaṃ Gotamo*. Những người chủ trương thuyết tự hủy diệt tuyên bố khi một người chết thì đó là “*sự tự hủy diệt, sự hoại diệt, sự tiêu diệt*” (tức: chết là hết!). Coi kinh dài **DN 1.3.9–16**, **34–36**. **Mp** nói ở đây ý của bà-la-môn là kết tội Đức Phật tìm cách hủy diệt những quy ước truyền thống lâu đời như những sự lễ phép đối với người già..., nhưng Phật đã trả lời lại rằng Phật chỉ tìm kiếm *sự hủy diệt những ô-nhiễm* và *những phẩm chất bất thiện* thông qua con đường Bát Thánh Đạo.] (1642)

**1493** [Nguyên văn câu này: *Jegucchī bhavaṃ Gotamo*. **Mp** nói: “Bà-la-môn đó gọi Đức Thế Tôn là một ‘*người chê chán*’ (chán ghét, thấy ghê tởm, khinh ghét) (*jegucchī*); ý ông ta nói là Đức Phật thấy chán ghét (*jigucchati*) với những sự lễ phép đối với những người già... nên Phật mới không kính lễ họ..., nhưng Phật đã trả lời lại rằng Phật thấy chê chán và ghê tởm bởi những hành-vi xấu ác của thân, miệng, và tâm (những ác hành) và nhiều loại phẩm chất bất thiện xấu ác, giống như một người yêu thích những thứ trang sức đẹp đẽ thì sao không thấy chán ghét và ghê tởm với phân cứt vậy.] (1643)

**1494** [Nguyên văn câu này: *Venayiko bhavam Gotamo*. Chữ *venayika*, từ động từ *vineti* [kỷ luật, xử phạm, loại bỏ vi phạm], có thể có nghĩa là “người đưa ra kỷ luật, người thuần luyện người khác.” Nhưng vào thời Đức Phật chữ *venayika* dường như cũng hàm tích nghĩa là “người dẫn lạc lối”, người dẫn người khác tới sự lụn bại hủy hoại. Như vậy **Mp** đã giải nghĩa chữ *vineti*, theo quan điểm của bà-la-môn này, là *vināseti* [hủy diệt, diệt bỏ, loại bỏ]. Nhưng Phật đã khẳng định sự loại bỏ là Phật đã chỉ dạy Giáo Pháp để loại bỏ tham, sân, si và những ô-nhiễm khác (*rāgādīnaṃ vinayāya*.) (1644)

**1495** [Nguyên văn câu này: *Tapassī bhavam Gotamo*. Một người tu khổ hạnh (*tapassī*) thường là một tu sĩ hành hạ xác thân. Chữ này xuất phát từ động từ *tapati* [đốt, thiêu đốt]. Theo ý của **Mp**, bà-la-môn này dùng chữ này theo nghĩa là Phật là một người hành hạ những người già trưởng lão bằng cách không kính lễ họ..., nhưng Phật đã dùng chữ này theo nghĩa ‘thiêu đốt’ những phẩm chất bất thiện.] (1645)

**1496** (Ý ông bà-la-môn lại nói Phật đã *rút khỏi* những phong tục, lễ nghĩa, truyền thống... trong đời sống xã hội). [Nguyên văn câu này: *Apagabbho bhavam Gotamo*. **SED** giải thích chữ tiếng Phạn là *apagalbha* có nghĩa là “muốn mà nát, rứt rề, ngại ngần” [coi thêm **DOP sv apagabbha**]. Ở đây Đức Phật đã chơi chữ nên có nghĩa như là “loại bỏ (*apa*) bào thai (*gabbha*)”. Hầu như không thể bắt trọn vẹn nghĩa ở đây để dịch; tôi dịch thành chữ “*rút khỏi*”, đây là một cách vụng về nhưng để kết hợp được hai nghĩa gốc của chữ này là “nhút nhát, rứt rề, ngưng ngưng” và “đã rút khỏi, đã rút lui” khỏi sự tái sinh trôi giạt trong vòng luân hồi.] (1646)

**1497** [Tôi làm theo **Be** và **Ee**, ghi lại *đây đủ* sự mô tả về hai loại trí-biết (minh) đầu tiên. Còn **Ce** thì chỉ trích lược chúng.] (1648)

**1498** [Tôi không làm theo **Ce** chỗ này có chữ *diṭṭhā-sava* (ô-nhiễm tà kiến); do thấy trong **Be** và **Ee** đều không có chữ này, và thấy thêm các đoạn song hành trong các kinh như **3:59**, **4:198** ... của **Ce** thì lại không có chữ *diṭṭhā-sava* này.] (1649)

**1499** [Chỗ này nghe rất lạ khi lời kinh ghi rằng Mahāvīra (Đại Thiên, tức Ni-kiền-tử Nātaputta, giáo chủ đạo Jain của những người Ni-kiền-tử) đã nói ra câu này với tướng quân Sīha. Những người theo đạo Jain chắc chắn biết rõ Đức Phật cũng chỉ dạy triết lý về nghiệp (kamma), mặc dù học thuyết nghiệp của Phật khác với học thuyết nghiệp của họ. **Mp** thì nói rằng do ông Nātaputta đã cực kỳ bất mãn với lời đề nghị của tướng Sīha nên ông đã nói như vậy để ngăn

cản tướng Sīha đi gặp Phật. Lời của ông ta “đã hủy diệt niềm hoan hỷ đã khởi sinh trong tướng quân Sīha, chẳng khác gì như lấy gậy đánh vô đầu con bò, như đập tắt một ngọn đèn, hay như lật úp bát cơm vậy.”] (1650)

**1500** [Chỗ này tôi đọc theo **Be** và **Ee** là: *yannūnāhaṃ anapaloketvā va nigaṇṭhe*; khác với **Ce** ghi là *yannūnāhaṃ anapalokitā va nigaṇṭhe*. Trong câu trước, với chữ *nigaṇṭhā* là chủ từ, thì những phân từ quá khứ *apalokitā vā anapalokitā vā* là thích hợp là những từ chỉ danh phù hợp với chủ từ. Nhưng trong câu này chữ *ahaṃ* là chủ từ, nó như một từ tuyệt đối biểu thị một hành động của tướng Sīha.] (1651)

**1501** [Về đoạn “*câu hỏi*” khuôn mẫu này, mời coi lại chú thích thứ nhất ở kinh **3:57**, chú thích đánh số đuôi (416).] (1652)

**1502** [Những điều buộc tội trong kinh này có 06 điều giống như điều (1) và (3)-(7) trong kinh **8:11** kể trên.] (1653)

**1503** (Coi chú thích ở đoạn (7) kinh **8:11** kể trên).

**1504** [**Ce** và **Be** ghi chữ *assāsako*; **Ee** ghi là *assattho*, có nghĩa là: “được an ủi, được yên ủi”. Tôi không chắc nghĩa như vậy có đúng theo ý phê phán của người buộc tội Đức Phật.] (1654)

**1505** [**Mp** luận giải: “*Sự yên-ủi tối thượng (paramena assāsena)* là: bốn thánh đạo và bốn thánh quả.”.] (1655)

**1506** [Nội dung lời kinh từ chỗ này tiếp theo những đoạn bên dưới ... cho tới câu “*và đã trở thành không còn phụ thuộc vào những người khác về giáo lý của vị Sư Thầy*” là gần như giống hệt với trải nghiệm của Upāli được ghi trong kinh **MN 56.16–18.**] (1656)

**1507** [Lời xuyên tạc này cũng được ghi trong đoạn đầu của kinh **3:57**, khi du sĩ Vaccha đang chất vấn Phật.] (1657)

**1508** [**Ce** và **Ee** ghi chữ *jīranti*; **Be** ghi *jiridanti*. **Mp** giải nghĩa câu này là: “Họ không giới hạn lời lăng mạ của họ (*abbhakkhānassa antaṃ na gacchanti*). Hoặc, chữ *jiridanti* có nghĩa là sự xấu-hỗ (*lajjanatthe*). Ý nghĩa là họ không biết xấu hổ (*na lajjanti*) (khi cứ đi xuyên tạc, bôi nhọ Phật và Phật giáo).”] (1658)



**1509** [(Chỗ này liên hệ đến giới-luật thời Phật cho phép những Tỳ kheo ăn thịt, cá với điều kiện đó là “tam tịnh nhục” (tức không biết, không nghe, không thấy người khác giết con vật để lấy thịt làm thức ăn cho mình. TKBD đã nói đại ý như sau): [Coi lại kinh *Jīvaka Sutta* (MN 55) để nắm rõ quan điểm của Đức Phật về vấn đề ăn thịt, cá. Lời kinh chỗ này thật đáng tò mò, vì nó có vẻ không trung thực (là “kinh gốc nguyên thủy”), bởi vì: (a) đây là kinh điển Phật giáo mà lại đi mô tả những người Ni-kiền-tử của đạo Jain đã chỉ trích Đức Phật đã cố ý ăn thịt mặc dù đã biết đã nghe về con thú bị giết để lấy thịt nấu thức ăn cho mình và các đệ tử của mình. (Những người Ni-kiền-tử đâu có đề cao hay giữ giới ‘tam tịnh nhục’ đâu mà lại ghép tội Phật và Tăng đoàn như vậy!). Nói vậy chỉ có lý là những người đạo Jain đã trực tiếp lợi dụng giới cấm “tam tịnh nhục” của Đức Phật để châm chọc và xuyên tạc theo giới cấm đó. Điều này nếu đúng như lời kinh thì quả là một sự bịa đặt xuyên tạc quá nghiêm trọng. Nhưng (b) bối cảnh bài kinh đã cho thấy rõ Đức Phật đã hoàn toàn không hay biết gì (về những món ăn của mình là gì, và càng không thấy, không biết, và không nghe) về ‘con vật béo mập’ nào đã bị giết để lấy thịt nấu thức ăn cho mình và Tăng đoàn. Lưu ý: những người Ni-kiền-tử của đạo Jain là những người ăn chay trường nghiêm ngặt, và chắc có lẽ họ đã chỉ trích Phật và những đệ tử của Phật về việc ăn thịt, cá (ngay cả việc ăn mặn theo đúng giới “tam tịnh nhục” nói trên thì họ vẫn chỉ trích; lý do đơn giản là là những người ăn chay như họ thì phê phán những người ăn mặn). Về giới cấm ăn mặn của những người đạo Jain, mời quý vị đọc thêm trên nguồn internet: <http://www.jain-world.com/jainbooks/guideline/28.htm>.] (1659)

**1510** [Trong phiên bản **Ee**, chữ *so rato* nên được ghi không có gián đoạn là *sorato*.] (1660)

**1511** [Lời thệ nguyện này ‘khuôn mẫu’ này cũng có trong kinh **2:05**.] (1661)

**1512** [Nguyên văn câu này: *piṭṭhito ratham pavatteti*. **Mp** giải nghĩa các động tác đó là: “Nó dùng xương vai hất cái ách lên cao, rồi co lùi lại, rồi kéo quay vòng chiếc xe bằng phần lưng của nó.”] (1662)

**1513** [Nguyên văn câu này: *pacchā laṅghati, kubbaram hanati, tidaṇḍam bhañjati*. **Mp** giải nghĩa các động tác đó: “Nó đá tung hai chân sau, đập vào thanh xe, và làm hư thanh xe. Nó làm gãy thanh ba, tức ba thanh ở phần trước xe ngựa.”] (1663)

**1514** [Nguyên văn câu này: *rathīsāya satthim ussajjitvā rathīsamyeva ajjhomaddati*. **Mp** giải nghĩa các động tác đó là: “Nó hạ thấp đầu, hất văng cái

ách xuống đất và đập gãy gọng xe bằng đùi và đập nát gọng xe bằng hai chân trước của nó.”] (1664)

**1515** [Tôi đọc theo **Ce** và **Ee**, ngay đây và bên dưới có ghi là *patodaṃ*, khác với **Be** ghi là *patodalatṭhi*: cán/gót thúc và roi.] (1665)

**1516** (Nguyên văn kinh gốc lặp lại lời mô tả từng loại ngựa như phần ở trên. Người dịch Việt ghi gọn lại ‘giống như ngựa non chưa thuần phục loại [1] ... [8]’ cho dễ đọc và dễ nắm ý nghĩa chính của kinh. Quý vị có thể đọc lại đầy đủ ở phần đánh số tương ứng ngay kể trên.)

**1517** [Những câu kệ này cũng có trong kinh Pháp Cú, **Dhp 241–243ab. Dhp 243cd** thêm câu: “Sau khi loại bỏ những vế dơ này; sẽ thành vô nhiễm, này các Tỳ kheo” (*etaṃ malaṃ pahatvāna nimmalā hotha bhikkhavo*).] (1667)

**1518** [“*Bằng quà tặng hay tặng vật*” là tạm dịch chữ *vanabhaṅgena*. Nghĩa gốc là: “bằng thứ được bẻ/hái từ trong rừng”. **Mp** giải nghĩa: “Bằng một tặng vật, như những bông hoa hay trái quả được hái từ rừng, và đưa tặng cho người đàn ông.”] (1668)

**1519** [Tôi dịch dựa theo **Ce** và **Ee**. Phiên bản **Be**, trong kinh này và kinh kế tiếp, có ghi 08 phương tiện trói buộc khác nhau, theo một thứ tự khác nhau, đó là: bằng sự khóc, bằng sự cười, bằng lời nói, bằng dáng vẻ, bằng quà tặng, bằng mùi hương, bằng mùi vị, bằng chạm xúc (*runṇena, hasitena, bhaṇitena, ākappaṇa, vanabhaṅgena, gandhena, rasena, phassena*), (như bản dịch của nhà sư Bhikkhu Sujato). Như vậy là, ngoài việc thay đổi thứ tự, **Be** còn thay các chữ “thân sắc” và “sự ca hát” trong **Ce** và **Ee** bằng các chữ “mùi hương” và “mùi vị”. Theo **Mp**, chữ “dáng vẻ” (*ākappa*) có nghĩa là “cách ăn mặt, cách biểu hiện này nọ...”, nhưng cách giải thích này có vẻ hơi hẹp nghĩa. Bảng tương đương Hán Tạng là **EĀ II 765c24–766a2** liệt kê 09 cách một phụ nữ trói buộc một đàn ông: bằng sự ca hát, khiêu vũ, những tạp kỹ, sự chạm xúc, sự cười, sự khóc, những cách xảo kế (như giả hiền, khéo che khuyết điểm...), sự làm đẹp mặt mày và thân thể, và dáng vẻ, và cách ứng xử.] (1669)

**1520** [Tôi đọc theo **Ce** và **Be** là *subaddhā yeva phassena baddhā*. **Ee** thì có một biến từ ở đây và trong kinh kế tiếp: *subaddhā yeva pāsena baddhā*, nghĩa là: “[họ] bị trói buộc hoàn toàn như bị trói dính bởi bầy sập.” (như nghĩa bản dịch của thầy Thích Minh Châu).] (1670)

**1521** (Coi chú thích chỗ này ở kinh **8:11**: [Nguyên văn cụm chữ cuối:

*naḷerupucimandamūle*. **Sp I 108**, 29–30 nói chữ Naḷeru là tên của một quỹ dạ-xoa (yakkha.)]

**1522** [Ba loại đầu là những loài cá không lộ huyền thoại.] (1672)

**1523** [Nguyên văn ba thuật ngữ này là: *anupubbasikkhā*, *anupubbakiriyā*, *anupubbapaṭipadā*. Tôi coi những chữ này là những công cụ bị cắt gọn liên quan với chữ *aññāpaṭivedho*. **Mp** giải nghĩa các chữ đó là *anupubbasikkhāya* ... **Mp** liên đới mỗi chữ với một ‘bộ’ các yếu-tố tu tập như vậy: “*sự tu-tập tiến dần*: gồm ba sự tu-tập (giới định tuệ) [coi kinh **3:89**]; *pháp-tu tiến dần*: gồm 13 giới tu khổ hạnh, tức hạnh đầu-đà [coi **Vism**, chương 2]; và *sự thực-hành tiến dần*: gồm 07 sự thiên-quán, 18 tuệ minh-sát lớn [coi **Vism 694**, 3–27, **Ppn 22.113**], 38 đối-tượng thiên, và 37 phần trợ-giúp giác ngộ, tức 37 phần trợ đạo, bò-đề phân. *Sự thâm-nhập đến trí-biết cuối cùng diễn ra ... chứ không phải một cái rụp* (*na āyataken’eva aññāpaṭivedho*) có nghĩa là: không có sự thâm nhập một phát thẳng tới thánh quả A-la-hán (*ādito va*) giống như một cú nhảy của con ếch, mà không hoàn thiện những phần như giới-hạnh ... Một người tu chỉ có thể chứng ngộ thánh quả A-la-hán sau khi đã hoàn thiện tiến trình giác ngộ (*paṭipāṭiyā*) giới-hạnh, thiên-định, và trí-tuệ.” Coi thêm kinh **MN 479**.] (1673)

**1524** [Nguyên văn câu cuối này: *Na tena nibbānadhātuyā ūnattam vā purattam vā paññāyati*. **Mp** diễn dịch: “Nếu không có các vị Phật đã khởi sinh trong vô vàn đại-kiếp, thì không thể nào có một chúng sinh nào chứng ngộ Niết-bàn. Nhưng không thể nói rằng ‘Niết-bàn giới là trống vắng.’ Và trong thời Đức Phật, cho dù có vô số chúng sinh đạt tới sự bất-tử trong một hội chúng duy nhất, cũng không thể nói rằng ‘Niết-bàn giới đã đầy.’”] (1674)

**1525** [Một bản đầy đủ của kinh này, có cả phần thi kệ cuối kinh, là kinh **Ud 5:05**, 51–56. Nó cũng có trong Luật Tạng (**Vin II 236–240**), trong đó nó được dùng như câu chuyện nền để đưa ra giới-luật treo quyền một Tỳ kheo không được tham dự vào lễ Tự Tứ (dịp ôn tụng giới-luật Tỳ kheo Pātimokkha).] (1675)

**1526** [Chữ này tôi đọc theo **Ce** là *āgamessati*, khác với **Be** và **Ee** ghi là *āgamisati*.] (1676)

**1527** [Trong kinh **1:253** gia chủ Ugga ở thành Vesālī này được Phật tuyên bố là đệ nhất trong số những người cúng dường những thứ đáng thích (tốt, ngon, hữu ích, đúng pháp). Trong kinh **5:44** ông đã bố thí những thứ cúng dường

đáng thích cho Đức Phật.] (1677)

**1528** [Nguyên văn câu cuối này: *Brahmacariyapañcamāni sikkhāpadāni*. Chỗ này chỉ năm giới-hạnh thông thường của Phật tử tại gia, nhưng trong đó điều thứ ba là “*không tà dâm tà dục*” được thay bằng giới lớn hơn là “*sống độc thân*” (tức: không hành vi dâm dục, kể cả tà dâm hay chánh dâm).] (1678)

**1529** [Giống như trong kinh **7:53**, đoạn (1). Khi nói câu này gia chủ chứng tỏ mình đã là một bậc thánh Bất-lai.] (1679)

**1530** (Đây cũng chính là gia chủ Ugatta như trong kinh **1:254** đã nói và chú thích).

**1531** (Điều này là kết hợp điều (5) và (6) của kinh kể trên.)

**1532** [Đây là một cách nói khác tuyên bố mình là một bậc thánh Bất-lai: không còn quay lại “thế gian này” (*imaṃ lokam*) nghĩa là đã tiêu diệt năm gông-cùm đầu tiên (hạ phần kiết sử), đó là những gông-cùm trói buộc một người với “thế gian nhục-dục” này, và cũng có thêm nghĩa là ông ta chưa là bậc A-la-hán, là người không còn quay lại “trạng thái hiện hữu” nào nữa.] (1680)

**1533** [Lưu ý: khác với hai vị đệ tử tại gia (gia chủ Ugga ở thành Vesālī và gia chủ Ugga ở làng Hatthi) trong các kinh trước: lời kinh ở đây nói Hatthaka đang ở một nơi-ở hay tư-gia (*nivesana*) của mình nhưng ông không được gọi là “*gia chủ*” (*gahapati*) mà Tỳ kheo đó chỉ gọi ông là “*đạo hữu*” (*āvuso*). Không thể biết chỗ này lời kinh nguyên thủy là cố ý ghi như vậy hay chỉ là do lỗi ghi chép khi truyền thừa. Tuy nhiên, trong kinh **6:123**, Hatthaka lại được gọi là một gia chủ (*gahapati*), trong khi đó những người tại gia gia khác trong NHÓM kinh này thì được gọi là những đệ tử tại gia (*upāsaka*, u-bà-tắc).] (1681)

**1534** [Nguyên văn kinh gốc chỗ này thì lặp lại toàn bộ lời kinh từ lúc Tỳ kheo đó đến nhà Hatthaka cho đến lúc kết thúc cuộc nói chuyện của họ.] (1682)

**1535** [*Bốn phương-tiện* này có được nói trong các kinh **4:32** và **4:256**.] (1683)

**1536** [Nguyên văn câu cuối này là: *Daliddassa kho no tathā sotabbam maññanti*. **Mp** giải thích nghĩa là: “Họ không lắng nghe con theo kiểu họ lắng nghe một người nghèo, người không thể bỏ thí thứ gì hay làm được điều gì; nhưng họ nghĩ họ nên lắng nghe con và làm theo lời khuyên bảo của con và họ không nghĩ họ nên làm sai với những sự hướng dẫn của con.”] (1684)

**1537** [Jīvaka là lương y chăm sóc sức khỏe của Phật. Về cuộc đời của vị lương y nổi tiếng này, mời coi lại **Vin I 268–280.**] (1685)

**1538** [Chỗ này hình như hai chữ Pāli là *ujjhatti* và *nijjhatti* đang được dùng để chơi chữ lẫn nhau. **Mp** giải nghĩa chữ *ujjhattibala* là đồng nghĩa *ujjhānabala* và giải thích rằng: “Những người ngu chỉ có sức mạnh của sự phàn nàn (thì nghĩ rằng): ‘Khi gã kia nói điều này điều nọ, gã nói với tôi, chứ không nói với người khác’. Nhưng [người có trí] thì có sức mạnh của sự suy luận đúng sai, suy luận điều gì là hại và điều gì là lợi: ‘Điều này là không phải, vậy điều kia mới đúng’.”] (1686)

**1539** [Chữ này đọc theo **Ce** là *vavakaṭṭhaṃ*, khác với **Be** và **Ee** ghi là *vivekaṭṭhaṃ* với chữ *vavakaṭṭha* là quá khứ phân từ của *vavakassati*. **PED** thì nói thẳng nghĩa là “rút lui, lánh đi, lui về, lánh trần, tách ly, tách khỏi.”] (1687)

**1540** [Nguyên văn câu này: *Khaṇakicco loko*. Dịch từng chữ là: “thời trách phạt thế gian”. **Mp** giải nghĩa là: “Người ta làm sự nghiệp của mình vào thời nào đó. Sau khi có được thời cơ này, người đó làm sự nghiệp (trách phạt, nhiệm vụ, cơ nghiệp phải làm) của mình.”] (1688)

**1541** [*Những thiên thần sống trường thọ: dīghāyukaṃ devanikāyaṃ*. **Mp** giải thích là: “Điều này nói như vậy là để chỉ số những thiên-thần không có nhận-thức (phi tướng) (*asaññaṃ devanikāyaṃ*)”. Tuy nhiên, những thiên thần sống trường thọ cũng bao gồm những thiên thần cõi trời vô-sắc giới, những chúng sinh đó [do thiếu sắc thân] cũng không thể nghe được Đức Phật hay những vị đệ tử của Phật chỉ dạy Giáo Pháp (do vậy cũng đâu tu hành chánh pháp được) và do vậy không thể nào đạt tới (thánh đạo, thánh quả nào) ngay cả thánh đạo Nhập-lưu.] (1689)

**1542** [Nguyên văn câu này: *Saddhammassa niyāmataṃ*. **Mp** diễn dịch đây là hàm chỉ thánh đạo (*ariyaṃ maggaṃ*).] (1690)

**1543** [Chỗ này tôi đọc theo **Ce** và **Ee** là *māradheyyasarānuge*, khác với **Be** ghi là *māradheyyaparānuge*. **Mp** giải nghĩa là: “*Những (tùy miên) đó đi với vòng luân-hồi (saṃsāra) được gọi là ‘lãnh địa của Ma-vương’.*” (*māradheyyasaṅkhātāṃ saṃsāraṃ anugate*).] (1691)

**1544** [**Mp** giải thích bối cảnh là: “Sau khi xuất gia, trong những kỳ an cư mùa mưa (kiết hạ) đầu tiên, thầy Anuruddha đã chứng đắc những tầng thiền định và đạt tới trí-biết của mắt thiên thánh (thiên nhãn minh) nhờ đó thầy ấy có thể

nhìn thấy hết thấy hệ ngàn thế giới. Thầy ấy đã đến gặp thầy Xá-lợi-phất để được tư vấn ... Và thầy Xá-lợi-phất đã chỉ giải cho thầy ấy về một đề-mục thiền. Thầy đã học đề-mục thiền đó, và bái biệt Đức Phật, và đi tới xứ Ceti, ở đó suốt tám tháng và thầy ấy tập trung vào việc đi-thiền. Rồi lúc này, khi đang nỗ lực tu tập như vậy, thân thể thầy ấy bị mệt mỏi đuối sức, thầy ấy đã ngồi xuống nghỉ trong chỗ mấy bụi tre. Lúc đó dòng ý nghĩ này mới khởi lên trong thầy ấy.”] (1692)

**1545** [Nguyên văn câu này: *Nippapañcārāmassāyaṃ dhammo nippapañcaratino, nāyaṃ dhammo papañcārāmassa papañcaratino*. **Mp** giải thích: “[Giáo Pháp này là] dành cho ‘người không thích sự tăng-phóng’, người vui thích trạng thái Niết-bàn, trạng thái này được gọi là ‘sự không tăng-phóng’ (sự không phóng tâm; thầy Thích Minh Châu dịch là “sự không hý luận”) bởi vì nó không-còn sự phóng-tâm này nọ vì/do dục-vọng, sự tự-ta, và những tà-kiến” (*taṇhāmānadiṭṭhipapañcarahitattā nippapañcasāṅkhāte nibbānapade abhira-tassa*). Về chữ *papañca* (phóng đại, tăng phóng), coi thêm kinh **4:173**, chú thích số (881).] (1693)

**1546** [Chữ này tôi cũng đọc theo **Ce** là *vavakaṭṭhena*, khác với **Be** và **Ee** ghi là *vivekaṭṭhena*. **PED** nói rằng chữ *vavakaṭṭha* và *vūpakaṭṭha* là hai thể hoán đổi của cùng một từ. Cả hai đều biến tấu từ chữ *vivekaṭṭha*: *vững vàng trong sự tách-ly ẩn dật*. Do có tiếp đầu ngữ là *viveka* trong các chữ ghép này, nên dễ thấy cách chữ gốc đã trải qua sự đột biến từ như vậy. Về chữ này (thu mình, rút lui, lánh trần ....), coi thêm chú thích số (1687) ở đoạn (13), kinh **8:28** ở trên.] (1694)

**1547** [Những thi kệ này nằm trong phần thi kệ của thầy A-nậu-lâu-đà, **Th 901–903**.] (1695)

**1548** [Ngay sau đây, động cơ thứ năm, sáu, và tám của việc bố-thí cũng được ghi trong kinh **7:52**.] (1696)

**1549** [Cho dù chữ *āsajja* có những nghĩa khác, nhưng trong Kinh Tạng *Nikāya* chữ này dường như không mang những nghĩa đó mà luôn luôn mang nghĩa là “sau khi si nhục, sau khi mất chữi, sau khi chê quở”...] (1697)

**1550** [Trong cả ba phiên bản của kinh này đều ghi câu này là: *cittālaṅkāracittaparikkhārattham dānaṃ deti*. Coi thêm kinh **7:52**, trong đó **Ce** ghi là *cittālaṅkāraṃ cittaparikkhāranti dānaṃ deti*. **Mp** diễn dịch nghĩa câu này là: “Vì mục đích trang điểm và trang bị cái tâm bằng định (tĩnh lặng) và tuệ (minh

sát).”] (1698)

**1551** [Dường như kinh này nguyên gốc chỉ là phần thi kệ được gắn vào cuối kinh kể trên, mặc dù đọc không thấy nó chứa gì như phần kết luận hay tóm lại về 08 điều bố-thí của kinh kể trên.] (1699)

**1552** [Nguyên văn cụm chữ: *dānavatthūni*. **Mp** giải nghĩa là: *dānakāraṇāni*: những nguyên nhân hay lý do của việc bố thí.] (1700)

**1553** [Tôi đọc theo **Be** và **Ee** là *bhayā dānaṃ deti*; **Ce** ghi *garahā dānaṃ deti*: “người bố thí một món quà do/từ sự chê trách”, có lẽ với hàm nghĩa là “do sợ bị chê trách.”] (1701)

**1554** [Trong khi dịch những câu thi kệ này, tôi hoán đổi giữa hai nghĩa “thành tựu” và “sự xuất sắc” để diễn dịch chữ *sampadā*, và hai nghĩa “được thành tựu” và “xuất sắc” để diễn dịch chữ *sampanna*. Trong mỗi trường hợp tôi để cảm nhận tự nhiên về tiếng Anh của tôi để quyết định chọn nghĩa nào là thích hợp. (Người dịch Việt dịch các nghĩa tính từ là “tốt” hay “tốt lành” có nghĩa là tốt, đủ, thích hợp (điều kiện, nhân duyên), và tốt, nhiều, thu hoạch tốt (kết quả, thành quả), và các nghĩa động từ là “thành tựu”).] (1702)

**1555** [Nguyên gốc chữ này ghi là *tassa taṃ cittaṃ*, nhưng dịch chữ “khát nguyện” sẽ tốt nghĩa hơn dịch là chữ “tâm” đối với chữ gốc *cittaṃ*.] (1703)

**1556** [Tôi đọc theo **Ee** là *hīne ’dhimuttaṃ* (= *hīne adhimuttaṃ*), cũng được ghi như vậy trong phiên bản Xiêm-la (Siam, Thái Lan cổ). **Ce** và **Be** ghi là *hīne vimuttaṃ*, đây chắc hẳn là lấy từ cách ghi trong luận giảng **Mp**. Luận giảng **Mp-ṭ** thì giải nghĩa là: “Được buông bỏ giải thoát theo nghĩa là đã được định đoạt theo, nghĩa là đã “*hướng về, đổ về, nghiêng về, ngã theo*” (*vimuttan ti adhimuttaṃ, ninnam poṇam pabbhāranti attho*). **Mp**: “Điều thấp hèn (*hīna*) là chỉ năm đối-tượng khoái-lạc giác-quan (mà người đó khát nguyện sẽ thụ hưởng trong kiếp tái sinh).”] (1704)

**1557** [Trong đoạn (8) này có thêm câu “dành cho những người không còn nhục-dục, không dành cho những người còn nhục-dục” (*vītarāgassa, no sarāgassa*). Câu này được thêm vào là do sự tái sinh trong cõi trời brahmā (phạm thiên giới) đòi hỏi nhiều thành tựu hơn chỉ là sự tu tập tâm bố-thí. Nó cũng cần phải được phụ trợ thêm bởi sự chứng đắc tầng thiên định của người tu, những tầng thiên định là trạng thái khởi sinh nhờ sự phai biến dục-vọng khoái-lạc giác-quan (nhục dục).] (1705)

**1558** [So sánh với kinh **5:148**. Hai kinh nói những yếu tố khác nhau, chỉ có một yếu tố giống nhau là “*cho tặng/bố thí đúng thời đúng lúc*”.] (1607)

**1559** [Đây chính là kinh **5:42** được mở rộng, nhưng khác nhau chỗ phân thi kệ.] (1707)

**1560** [Tôi đọc phần thi kệ này thành 02 đoạn sáu dòng và 01 đoạn bốn dòng. **Ce** và **Be** thì chia ra thành 04 đoạn bốn dòng. **Ee** thì viết liền tục, không chia thành các đoạn kệ.] (1709)

**1561** [Coi và so sánh với các kinh **4:51–52**, **5:45**.] (1712)

**1562** [Về sự trai giới của những bậc thánh, coi thêm phần “*Tám Trai Giới Bồ-Tát*” trong kinh **3:70**.] (1712)

**1563** (Như chú thích ở đoạn (6) phần sau kinh **3:70**: [Nguyên văn: *ekabhaddika*. Chữ này có thể dịch là “*ăn trong một phần/thời của ngày*”. **Mp** giải thích là: “Có hai bữa [thời, lúc] cơm, bữa [lúc] sáng và bữa [lúc] chiều tối. Bữa [thời] sáng kết thúc lúc giữa trưa (ngọ); bữa [thời] chiều tối kéo dài từ sau giữa trưa cho đến rạng sáng hôm sau. Do vậy ngay cả ai có ăn 10 lần (từ sáng đến) trước giờ trưa (ngọ) thì cũng được cho là ăn một bữa [một lần, một thời] trong một ngày.” (Y hệt chú thích (931) ở đoạn (iv) của kinh **4:37**)] (481).)

**1564** [Phân thi kệ bên dưới là giống hệt ở kinh **3:70** cũng nói về chủ đề trai giới Bồ-tát.] (1707)

**1565** (Kinh **3:70** có chú thích câu này như vậy: [**Mp**: “*vàng sừng bò*” (*siṅgīsuvanṇa*) là vàng có màu giống màu của sừng bò (*gosīṅgasadisa*). “*Vàng núi*” (*kañcana*) là vàng được tìm thấy ở vùng núi. “*Vàng thiên nhiên*” (*jātarūpa*) là vàng màu ánh kim, màu vàng rờn, màu biểu tượng của vị Phật. Chữ *haṭṭaka* có nghĩa gốc là ‘vàng được tha đi bởi loài kiến’.] (487).)

**1566** [Trong kinh này, trong cả ba phiên bản, chỉ có **Ee** ghi chữ *sace ceteyyum*: nếu ghi lời này thì mới đồng nhất với lời song hành trong kinh **4:193**. (Coi thêm chú thích ở cuối kinh **4:193**.)] 1715)

**1567** (Trước hết mời quý vị coi lại chú thích ở đoạn (5), kinh **5:33**).

[So chiếu với kinh **5:33**, lời kinh và chú thích ở đoạn (5), **Mp** đã nhận dạng đây là những *thiên thần vui thích sự sáng tạo* (*nimmānaratino devā*, Hóa lạc



thiên). **Mp** kể lại nguồn gốc của kinh này như vậy: “Chuyện kể rằng những thiên thần đó, sau khi xem xét sự vinh quang (hào quang) của mình, đã tự hỏi mình: ‘Làm cách nào chúng ta đã có được vinh quang như vậy?’ Quán chiếu: họ đã gặp thầy A-nậu-lâu-đà và biết được: ‘Trong quá khứ, khi thầy ấy từng là một vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương), chúng ta là tùy tùng của thầy ấy. Chúng ta đã chấp hành sự hướng dẫn của thầy ấy và do vậy chúng ta mới đạt được sự vinh quang như vậy. Nào hãy đi. Cùng nhau với vị trưởng lão này (A-nậu-lâu-đà), chúng ta sẽ cùng hưởng (*anubhavissāma*) sự vinh quang này.’ Do nhân duyên như vậy nên họ đã đến gặp thầy A-nậu-lâu-đà vào ban ngày. (Nhưng rốt cuộc thầy A-nậu-lâu-đà là bậc thánh không chủ trương việc tu tiên để hưởng phước cõi trời mà chủ trương tu đến sự giải-thoát rốt ráo, Niết-bàn).] (1716)

**1568** [Nguyên văn câu cuối này: *Tā devatā ‘na khvayyo anuruddho sādīyatī’ ti tatth’ev’antaradhāyimsu*. **Mp** diễn dịch là: “[Mấy thiên thần đó nghĩ:] ‘Thầy A-nậu-lâu-đà không thưởng thức màn múa hát của chúng ta. Thầy ấy nhắm mắt lại và không chịu nhìn chúng ta. Vậy tại sao chúng ta tiếp tục múa hát làm gì?’ Rồi họ biến mất ngay tại chỗ.”] (1781)

**1569** [Tiếp theo là 08 phẩm chất, trong đó 05 phẩm chất đầu tiên thực chất là giống 05 phẩm chất ghi trong kinh **5:33**, chỉ khác một chút chỗ thay đổi về ngữ pháp phân thời động từ để thích ứng với ngữ cảnh bài kinh.] (1719)

**1570** [Tôi đọc ở đây theo **Ee** là *rajataṃ vā jātarūpaṃ vā*, giống như ở kinh **5:33** cũng ghi vậy. Cả **Ce** và **Be** đều không có chữ *rajataṃ* ở đây, nhưng trong kinh **8:49** bên dưới thì tất cả ba phiên bản đều có ghi.] (1720)

**1571** [Chỗ này tôi đọc theo **Be** và **Ee** [và **Ce** ở kinh **5:33** cũng vậy] ghi là *sab-bakāmaharaṃ*, khác với **Ce** ghi là *sabbakāmadaṃ*.] (1721)

**1572** [Chỗ này cả ba phiên bản đều ghi là *issāvādena*. Ngược lại, ở kinh **5:33** thì cả ba phiên bản lại ghi chữ khác đi. Mời quý vị đọc lại chú thích chỗ câu này trong phần thi kệ của kinh **5:33**, chú thích đánh số cuối (1010).] (1722)

**1573** [Kinh này được coi là một kinh kết-hợp, vì nó kết hợp 2 bộ x 04 điều để trở thành 08 điều.] (1723)

**1574** [‘Thắng-lợi trong đời này và thành-công trong thế gian này’ (*ayaṃ’sa loko āraddho hoti*). **Mp** giải nghĩa dài dòng cụm chữ này là: *Ayam assa loko idha-loke karaṇamattāya āraddhattā paripuṇṇattā āraddho hoti paripuṇṇo* (Đời

*này thành công cho chị ấy và được thành tựu vì chị ấy thành công và đạt tới thành tựu bằng cách làm [những điều cần được làm] trong đời này.)* (1724)

**1575** [Tôi làm theo **Ee**, ghi đầy đủ lời kinh, còn trong **Ce** và **Be** thì giản lược chỗ này.] (1725)

**1576** [Nguyên văn cụm chữ này: *Soḷasākārasampannā*. Lời ghi như vậy không tự có nghĩa rõ ràng, không nói rõ là 16 phương diện nào. **Mp** thì giải thích đó là: “Tám điều được ghi trong bài kinh và tám điều được ghi trong bài kệ, tổng cộng là 16 điều. Hoặç, tám điều là cô ấy có-được, và tám điều như vậy cô ấy sẽ khuyến khích người khác làm theo, tổng cộng là 16 điều hay phương diện.] (1726)

**1577** [Kinh này, là câu chuyện về việc thành lập Ni Đoàn, là đề tài đã được rất nhiều học giả nghiên cứu tìm hiểu. Chuyện kinh cũng có ghi trong Luật Tạng, **Vin II 253–56**. Một số nghiên cứu gần đây về bài kinh này, từ góc độ phê bình, là của Mohr và Tsedroen vào năm 2010. Đặc biệt là những nghiên cứu của Ute Hüsken, “*Tám Garudhamma*” và của Anālayo, “*Sự Xuất Gia Của Nữ Giới trong Phật giáo Tiền thân*”: nói về Bốn Hội Chúng và Sự Thành Lập Ni Đoàn”, trong đó có xử lý về vấn đề thời gian ở trang 86–90.] (1727)

**1578** [Yếu tố thời gian ở đây là không rõ ràng đối với tôi. **Mp** nói rằng thời gian kinh này xảy ra khi Đức Phật đang sống giữa dân chúng tộc Thích-Ca trong chuyến về quê *đầu tiên* ở kinh thành Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) (*paṭhamagamanena gantvā viharati*). Nhưng chúng ta biết chắc: di mẫu Kiều-đàm-di chỉ có thể xuất gia sau khi chồng bà là vua Suddhodana (Tịnh Phạn), cũng là cha của Đức Phật, qua đời. Nhưng chuyến đầu tiên Phật trở lại quê hương kinh thành Kapilavatthu thì vua cha vẫn còn sống, thời điểm này là không lâu sau khi Đức Phật giác ngộ, nên dữ kiện trong kinh này là khó tin được. Chỗ này dẫn tới một sự không-khớp lạ kỳ về thời gian. Trong *Cūlavagga* (*Bộ Chú Giải* của Luật Tạng) có ghi rằng Ngài Ānanda và những người họ Thích-Ca nổi tiếng đã xuất gia trở thành Tỳ kheo sau chuyến về quê đầu tiên của Phật ở Kapilavatthu [**Vin II 182–83**]. Sử liệu là: thầy Ānanda trở thành người hầu cận của Phật 20 năm sau khi Phật giác ngộ, lúc Phật đã 55 tuổi, và thầy ấy đã hầu cận Đức Phật suốt 25 năm còn lại cho tới lúc Phật qua đời (80 tuổi) [**Th 1041–43**]. Nhưng, trong kinh này, thầy Ānanda lại được mô tả đã là hầu cận của Phật *trước cả khi* Ni Đoàn được thành lập. Dù cho Ni Đoàn có được thành lập rất nhanh sau khi Đức Phật lần đầu về thăm quê hay thậm chí sau 5 năm hay 10 năm đi nữa, thì lúc đó thầy Ānanda cũng vẫn chưa là hầu cận của Đức Phật. Như vậy là, trừ khi thầy Ānanda đã thực sự là hầu cận của Phật vào lúc đó

(chuyện này là không có), sự sai lệch về thời gian giữa bối cảnh trong kinh này và giai đoạn lịch sử thực lúc bắt đầu có Ni Đoàn đầu tiên là khó mà giải thích cho được.] (1728)

**1579** [Tôi tóm lược chuỗi sự kiện từ luận giảng **Mp**. Khi Phật trở lại kinh thành Kapilavatthu lần đầu tiên, Phật đã thụ giới xuất gia cho Nanda (anh em cùng cha khác mẹ với Phật, con trai của di mẫu Kiều-đàm-di) và Rāhula (con trai của Phật), và sau đó giải quyết sự tranh chấp giữa những người tộc Thích-ca và láng giềng là những người Koliya (Câu-lợi) [họ thực ra là những người họ hàng bên phía mẹ của Phật]. Sau đó, mỗi bên có 250 thanh niên đã xuất gia theo Phật. Không bao lâu sau, những người mới xuất gia đó bắt đầu sầu nhớ vợ con (và muốn quay về hoàn tục). Đức Phật đã dẫn họ tới Hồ Kuṇāla, ở đó Phật đã dạy cho họ Chuyện Tiên Thân *Kuṇāla Jātaka* nói về những sự mưu mẹo và lừa dối của những phụ nữ. Sau khi nghe lời dạy này, 500 Tỷ kheo trẻ đó đã chứng thánh quả Nhập-lưu, và không bao lâu sau họ trở thành A-la-hán. Những người vợ đã gửi thư van nài họ trở về nhà, nhưng những Tỷ kheo đó trả lời rằng từ giờ họ không còn khả năng sống đời sống tại gia nữa (vì họ đã là thánh nhân). Do vậy những phụ nữ đó đã đến gặp di mẫu Kiều-đàm-di nhờ bà tới thỉnh cầu Đức Phật, đã từng là con nuôi và cháu ruột của bà, cho phép những phụ nữ xuất gia tu hành (như chồng của họ). Vậy là di mẫu Kiều-đàm-di đã dắt những phụ nữ đó cùng đến gặp Đức Phật, và thỉnh cầu Phật như trong kinh này.] (1729)

**1580** [**Mp** diễn dịch như vậy: “Tại sao Phật từ chối bà ấy? Bộ không phải đúng là tất cả những vị Phật đều có bốn hội chúng hay sao? Điều đó là đúng, nhưng ở đây Phật từ chối bà ấy vì Phật nghĩ rằng nếu những phụ nữ được phép xuất gia sau nhiều lần họ liên tục cố gắng xin phép thì sau đó họ mới duy trì sự thụ-giới của mình và tôn kính sự xuất-gia đó, họ sẽ luôn nhớ lại sự khó khăn lắm mới xin được phép cho họ xuất gian tu hành.”] (1730)

**1581** [Nguyên văn cụm chữ cuối là: *aṭṭha garudhamme*. Chữ *garudhamma* là hơi mơ hồ. Từ *garu* thường có nghĩa là “nặng, nặng ký, nghiêm trọng”, lấy ví dụ chữ *garukā āpatti* nghĩa là tội nghiêm trọng, tội nặng. Nhưng chữ *garuṃ karoti*, nghĩa gốc là “làm cho nặng”, lại có nghĩa là “tôn trọng, kính trọng” và chữ *garukata* có nghĩa là “được kính trọng, được tôn kính”. Như vậy thuật ngữ *garudhamma* có thể có nghĩa là “điều luật nặng, điều luật nghiêm trọng” hoặc có nghĩa là “điều luật cần được tôn trọng, quy tắc cần được tôn trọng; tôn quy”. **Mp** còn bọc hậu thêm bằng một cách diễn dịch thứ hai là: “*Những garudhamma là những quy tắc cần phải được đối xử bằng sự tôn trọng bởi những Tỷ kheo ni là những người đã chấp nhận chúng*”. (Ở đây người dịch Việt dịch

gọn bằng cụm chữ “*Tám Quy Tắc Tôn Kính*” hay “*Tôn quy*” có thể chứa cả hai hàm nghĩa nói trên: (a) *Tám quy tắc cần được tôn trọng*, hoặc (2) *Tám quy tắc để tôn kính.*)

- Những dịch giả dịch Luật Tạng (Vinaya) qua tiếng Hán thời xưa cũng đã dựa theo cách diễn dịch này. Do vậy nên trong một đoạn tương ứng trong Luật Tạng của trường phái *Sarvāstivāda* (*Nhất Thiết Hữu Bộ*), [ở **T XXIII 345b29–c33**] thì những quy định này đã được dịch là “*Tám Tôn Quy Tắc Tôn Kính*” hay “*Bát Tôn Quy*” [八敬法]. Trong Luật Tạng của phái *Mūlasarvāstivāda* (*Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ*), [như ở **T XXIV 350c29**] thì gọi những quy định đó là “*Tám Quy Tắc Tôn Vinh và Tôn Kính*” [八尊敬法]. Nhưng trong Luật Tạng của phái *Dharmaguptaka* (*Pháp Tạng Bộ*) [ở **T XXII 923a27** và ở chỗ khác] thì đặt tên cho những quy định đó là “*Tám Quy Tắc không được vi phạm suốt đời*” [八盡形壽不可過法], nghĩa này là tương ứng với cụm chữ *yāvajīvaṃ anātikkaṃaṇīyo* trong tiếng Pāli có trong bài kinh **8:51** này. Còn Luật Tạng của *Mahīśasaka* (*Hóa Địa Bộ*) [ở **T XXII 185c19**] cũng tương tự gọi những quy định đó là “*Tám Quy tắc không được phạm*” [八不可越法.] (1733)

**1582** [Thật thú vị chỗ này là chủ đề thương lượng đã tự nhiên chuyển từ *sự đang thỉnh cầu cho phép phụ nữ xuất gia* (*pabbajjā*) sang *sự đại thọ giới* (*upasampadā*). Nghĩa đầu mới chỉ là sự từ bỏ đời sống tại gia, nghĩa sau là hành động (thụ giới) chính thức gia nhập vào Tăng Đoàn.] (1734)

**1583** [Về sau này (thánh ni) Kiền-đàm-di đã có lần thỉnh cầu Đức Phật cho phép những Tỳ kheo và Tỳ kheo ni lễ chào lẫn nhau [và biểu hiện thể hiện sự tôn kính] tùy theo tuổi thâm-niên (tuổi hạ) chứ không phân biệt giới tính như vậy. Nhưng Đức Phật đã từ chối, và còn đưa ra thêm một điều luật là: “*Các Tỳ kheo không nên kính lễ những phụ nữ, đừng dậy khi thấy họ, kính chào họ, hay cư xử một cách kính trọng đối với họ. Ai làm điều như vậy là phạm tội sai trái (ác tác)*” (*na bhikkhave mātugāmaṣsa abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikkammaṃ kātabbhaṃ; yo kareyya āpatti dukkaṭassa*). ‘Sự cố’ này cũng được ghi lại trong Luật Tạng, **Vin II 257–258.**] (1735)

**1584** [Vào ngày vào ngày bố-tát (*uposatha*) một Tỳ kheo sẽ được giao trách nhiệm giảng giải cho những Tỳ kheo ni một bài khởi xướng hay giáo giới (*ovāda*) (về Giáo Pháp). Coi thêm nhà sư **Ṭhānissaro 2007b**: trang 446–447.] (1737)

**1585** [“Lễ mời” hay lễ “tự tứ” (*pavāraṇā*) là một nghi thức được tổ chức vào

ngày cuối cùng của kỳ an-cư mùa-mưa (kiết hạ), ở đó tất cả những thành viên Tăng đoàn theo thứ tự thâm-niên (tuổi hạ) từ trên xuống dưới sẽ yêu cầu những người khác chỉ ra (tự thú nhận) tội hay lỗi mà mình đã phạm, dưới dạng đã thấy, đã nghe, hay nghi ngờ. Mỗi Tỳ kheo sẽ mời hỏi (tự tứ) với tất cả những Tỳ kheo khác. Cũng thực hiện điều luật này, nhưng những Tỳ kheo ni thì bắt buộc phải mời sự tu-chỉnh từ cả những Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Coi thêm nhà sư **Ṭhānissaro 2007b: 447–448.**] (1738)

**1586** [*Thời gian phạt (mānatta)* được ấn định cho một tội nặng (tội tăng-tàng; *saṅghādisesa*). Một Tỳ kheo thì phải bị hình phạt trong thời gian 06 ngày; mỗi ngày người đó phải thông báo cho tất cả những Tỳ kheo khác về tội phạm của mình, đó là một trải nghiệm đáng xấu hổ (của người phạm tội). Trong trường hợp các Tỳ kheo ni thì thời gian chịu phạt là 02 tuần và phải thi hành việc thông báo tội của mình cho tất cả Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Về chi tiết tội và hình phạt, mời đọc thêm nhà sư **Ṭhānissaro 2007b: 358–373.** Trong điều luật này, chữ *garudhamma* lại mang một nghĩa khác, không phải nghĩa nó được dùng trong bộ “*Tám Quy Tắc Tôn Kinh*” vừa mới nói trong chú thích (1733) ở trên. Ở đây, **Mp** giải nghĩa nó là: *garukaṃ saṅghādisesāpattim*, có nghĩa là một tội phạm thuộc giới luật trọng tội tăng-tàng (*saṅghādisesa*). Hüskin (trong nghiên cứu Mohr và Tsedroen 2010, trang 144) đã kết hợp hai nghĩa của thuật ngữ này và do vậy cho thấy sự không nhất quán.] (1739)

**1587** [Một nữ tu tập sự (*sikkhamānā*) là một nữ tu được chuẩn bị để thụ giới toàn bộ để trở thành Tỳ kheo ni như hạnh nguyện xuất gia của người đó. Để hoàn thành những yêu cầu trước khi đại thọ giới, cô ấy bắt buộc phải sống 2 năm tuân thủ sự tu tập trong *sáu giới-cấm (cha dhammā)*. Sáu giới-cấm này—được quy định rõ trong Luật Tạng **Vin IV 319**, 24–29 liên quan đến điều luật *Bhikkhunī Pācittiya 63*—nói về sự tuân giữ *không vi phạm* những giới kiêng cử sát sinh, gian cấp, tà dâm tà dục, nói dối nói láo, dùng những chất độc hại, và ăn phi thời [ăn sau trưa cho đến nửa đêm]. Nếu phạm bất kỳ giới cấm nào thì phải bắt đầu lại thời gian tu tập sự 2 năm.] (1740)

**1588** [Trong bộ *Vibhaṅga* (bộ Phân Tích) của Luật Tạng, những điều luật của *Bhikkhunī Pātimokkha* (Giới Luật Tỳ Kheo Ni) được chế ra để đối phó với những sự cố vi phạm của Tỳ kheo ni (hay nhóm Tỳ kheo ni). Trong *Bhikkhunī Pātimokkha* đã có chứa một số điều luật thuộc “*Tám Quy Tắc Tôn Kinh*” (*garudhamma*) này mà Đức Phật mới đặt ra trong kinh này. Cụ thể là: những quy tắc 2, 3, 4, và 7 Phật mới nói ra chính là điều luật *Pācittiya 56, 59, 57, và 52*. Quy tắc 6 là tương đương với hai điều luật *Pācittiya 63 và 64*. Sử liệu ghi những câu chuyện là nhân duyên dẫn tới những điều luật *Bhikkhunī*

*Pātimokkha* đều xảy ra trong những thời gian khác nhau trong lịch sử Ni Đoàn: điều này tạo ra sự đáng ngờ về tính lịch sử của “tám quy tắc” này có thực sự đã được nói ra một lần (trong kinh này) ngay trước khi có Ni Đoàn ... hay không (?).] (1741)

**1589** [Chữ cuối là *atimuttaka*, **DOP** nói đây là “tên một loại hoa bụi [có lẽ họ *Ougeinia oojeinensi*]; hoặc tên hoa của nó”. Thay vì dùng luôn chữ Pāli hay Latin chưa rõ nghĩa lắm, tôi tạm phỏng dịch là “hoa huệ” [vì những vòng hoa thường được làm từ ba loại hoa này], (người dịch Việt có đối chiếu thấy thầy Thích Minh Châu dịch là thiên tư hoa hay cựa trắng hoa).] (1742)

**1590** [Cứ coi lời kinh này đúng thực là nguyên văn Phật đã nói: nhưng, nếu Đức Phật đã muốn cấm hẳn việc xuất gia của phụ nữ thì có lẽ ngay từ đầu Phật đã nói ra sự nguy-hại này cho thầy Ānanda nghe rồi. Và thầy Ānanda đã dẹp bỏ sự cố gắng thỉnh cầu của mình rồi, và có lẽ những phụ nữ cũng đã không được cho phép xuất gia tu hành luôn rồi (!). (Nhưng theo bài kinh thì Phật đã cho phép trước, sau đó Phật mới nói ra sự tổn-hại đối với thiện Pháp nếu những phụ nữ xuất gia và gia nhập Tăng Đoàn).] (1743)

**1591** [Nguyên văn là: *setatthikā rogajāti nipatati*. **Mp** giải thích: “Loại bệnh do côn trùng cắn thân lúa và chui vô trong thân. Khi thân lúa bị đục lỗ, nhựa cây bị ứa ra, không chảy lên được để nuôi bông lúa”.] (1745)

**1592** [Nguyên văn là: *maññiṭṭhikā rogajāti nipatati*. **Mp** giải thích: “Loại bệnh này làm mía bị đỏ bên trong thân”.] (1746)

**1593** [**Mp** [của **Ce**] luận giải (với đại ý) như vậy: “Với lời kinh này Đức Phật muốn cho thấy: ‘Nếu đường đê không được xây trước để bao bọc hồ trữ nước lớn thì sẽ xảy ra sự cố là nước (dư, tràn) sẽ thoát chảy ra hết. Nhưng nếu đường đê đã được xây trước, trước khi hồ trữ nước có nước (dư, tràn), thì nước trong hồ sẽ không thể thoát chảy ra. Cũng giống như vậy, những “quy tắc tôn kính” này đã được chế định trước, trước khi sự cố có thể xảy ra, với mục đích ngăn ngừa sự vi phạm. Nếu những quy tắc này không được chế định trước, thì sẽ xảy ra sự cố là: ‘do có phụ nữ xuất gia nên thiện Pháp chỉ tồn tại 500 năm’. Nhưng bởi vì những quy tắc này đã được định ra trước, nên sẽ tiếp tục 500 năm nữa, và tổng cộng cũng trụ được 1.000 năm như đã nói ban đầu.’ Và cách nói “1.000 năm” là so chiếu với những A-la-hán là những người có loại *trí-biết mang tính phân tích* hay *vô ngại giải trí* (*paṭisambhidāpabhedappatta-khīṇāsavānaṃ vassen’eva vuttam*). Theo cách này, trong 1.000 năm nữa sẽ xuất hiện những A-la-hán thiên minh-sát khô (phi thiên định); trong 1.000 năm nữa

sẽ xuất hiện những thánh Bất-lai, trong 1.000 năm nữa xuất hiện những thánh Nhất-lai, trong 1.000 năm nữa xuất hiện những thánh Nhập-lưu. Như vậy *thiện Giáo Pháp để thâm-nhập (paṭivedhasaddhammo)* sẽ tồn tại được 5.000 năm. *Thiện Giáo Pháp để học (pariyattidhammo)* cũng tồn tại lâu như vậy. Vì nếu không có học thì không có sự thâm-nhập (chứng ngộ), chừng nào còn học thì còn có thâm-nhập.” Từ những lời luận giải trên, chúng ta có thể thấy: theo như luận giảng, việc cho phép những phụ nữ xuất gia không làm tổn thọ thời gian tồn tại của Giáo Pháp; đây là bởi vì Đức Phật đã đặt ra trước “*tám quy tắc tôn kính*” (trước khi có Tỳ kheo ni hay Ni Đoàn), nên tám quy tắc này có công dụng như con đê ngăn chặn không cho xảy ra sự cố nước chảy thoát vậy.] (1747)

**1594** [Chỗ này rõ ràng nhắc tới “*quy tắc tôn kính*” (*garudhamma*) thứ ba mà Phật mới nói ra trong kinh kể trên. Một sự bất-khớp thời gian lại xuất hiện ở đây, ít nhất ở đây nó đã thể hiện trong thời gian biểu của luận giảng. Theo thời gian biểu của luận giảng, (coi điều (8) bên dưới), Ni Đoàn mới được thành lập *không lâu* sau lần đầu tiên Đức Phật về thăm quê hương ở kinh thành Kapilavatthu [hoặc, chiếu theo những cách tính thời gian khác thì Ni Đoàn có lẽ đã được thành lập 05 hay 10 năm sau khi Phật giác ngộ] mà lúc đó lại yêu cầu một Tỳ kheo giáo giới cho các Tỳ kheo ni phải có đủ 20 tuổi hạ! Dĩ nhiên điều này là bất khả có được, vì lúc này ngay cả Tăng Đoàn còn chưa được thành lập được 20 năm lấy đâu ra có Tỳ kheo nào đã hơn 20 tuổi hạ. Và nếu có đi nữa, cứ cho như lúc này Tăng Đoàn đã được 20 năm và có Tỳ kheo đã 20 tuổi hạ, thì di mẫu Kiều-đàm-di có lẽ đã quá già yếu lâu rồi, lấy đâu ra bà còn có sức mà đi bộ từ kinh thành Kapilavatthu tới Vesālī (!).] (1748)

**1595** [Kinh này cũng có ghi trong Luận Tạng **Vin II 258–259**. Kinh **7:83** là một trong những kinh kiều này.] (1749)

**1596** (Kinh này nếu bỏ 02 đoạn thêm (a) và (b) thì sẽ giống hết kinh **8:75** ở bên dưới.)

**1597** [Mặc dù **Ce** dùng cách ghi tên ông này là “Vyagghapajja”, tôi dùng cách ghi tên ông là “Byagghapajja” cho nó đồng nhất với cách ghi tên ông trong kinh **4:194**. Đây chính là họ của ông ta, còn Dīghajāṇu là tên riêng.] (1750)

**1598** [“*Bậc hữu danh hữu thực*” hay “*người đúng thực như tên gọi*” hay “*người xứng danh được gọi*” là tạm dịch từ cụm chữ *akkhātā saccanāmena*. Người “*đúng thực như tên gọi*” chính là Đức Phật, vì cái tên “Phật” là xứng với tầm-vóc của một bậc đã giác-ngộ. Coi lại thêm chú thích trong phần thi kệ của kinh

**6:43**, chú thích số (1320).] (1753)

**1599** [Đây là một kinh song hành của kinh **6:23**. Những cách khác để chỉ những *khoái-lạc giác-quan* là “mũi tên” (*salla*) và “bào thai” (*gabbha*). Phần thi kệ khác với thi kệ trong kinh **6:23**. Toàn bộ kinh này, cùng phần thi kệ, cũng được tụng giảng trong **Nidd II 62**, 29–38 (ấn bản **VRI**. 240).] (1754)

**1600** [Nguyên văn câu cuối: *Diṭṭhadhammikāpi gabbhā na parimuccati, sam-parāyikāpi gabbhā na parimuccati*. **Mp** luận giải câu này là: “Bào thai thuộc kiếp hiện tại là một bào thai người; bào thai thuộc những kiếp sau là một bào thai khác người.”] (1755)

**1601** [Lời kinh ở đây ghi là *arahattaphalasacchikiriyāya paṭipanno*, trong khi đó trong kinh **8:19** thì ghi *arahattāya paṭipanno*.] (1757)

**1602** [Phần thi kệ này cũng có trong kinh **SN 11:16** (Quyển 1).] (1758)

**1603** [Nguyên văn câu này: *Paññāsīlasamāhito*. **Mp** giải nghĩa câu này là: *paññāya ca sīlena ca samannāgato*. Mặc dù câu này lấy chữ *samāhito* với nghĩa là “có được” chứ không phải nghĩa là chứng đắc sự định-tâm (*samādhi*), nhưng ở đây dịch là “bình tĩnh, điềm tĩnh” chúng ta có thể thấy chữ này cũng gián tiếp nói về sự định-tâm hay tĩnh-tâm (*samādhi*).] (1759)

**1604** [Nguyên văn câu này: *Karotaṃ opadhikaṃ puññaṃ*. Chữ *opadhikaṃ* có nghĩa là chín muồi trong sự chấp-thủ (*upadhi*), đó là sự chấp-thủ năm-uẩn của tương lai, và việc làm (công đức) như vậy chỉ dẫn dắt chúng sinh đi lòng vòng trong luân hồi sinh-tử chứ chưa dẫn tới sự giải-thoát.] (1760)

**1605** [**Mp** giải thích: người tu muốn có được lợi lộc ở đây là chỉ một Tỷ kheo muốn “có được bốn thứ cúng dường”: y áo, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang với chu cấp cho người bệnh.] (1761)

**1606** [Nguyên văn câu này: *Khippanisanti ca hoti kusalesu dhammesu*. **Mp** diễn dịch là: “Người đó tiếp thu nhanh, nghĩa là khi những chủ-đề giáo pháp như: năm uẩn, các yếu-tố (giới), và các giác-quan (các căn cảm nhận, sáu căn xứ) đang được giảng dạy, người đó hiểu được nhanh” (*khippaṃ upadhāreti, khandhadhātu-āyatanādīsū kathyamānesu te dhamme khippaṃ jānāti*).] (1763)

**1607** [Nguyên văn “*nhưng khi Giáo Pháp ... theo loanh quanh theo ta mà trôi*”



là: *Dhamme ca bhāsīte mamaññeva anubandhitabbam maññanti*. **Mp** giải nghĩa đại ý là: “Cho dù Phật đã chỉ dạy giáo giới xong cho người đó, người đó vẫn lơ tâm phóng dật. Sau khi nghe được Giáo Pháp Phật đã dạy, người đó đó không muốn phấn đấu tu tập. (Theo người dịch Việt thì lời kinh này đơn giản đã tự rõ nghĩa là: ‘sau khi Phật đã giảng giải xong Giáo Pháp cho người đó, người đó không lui về, ản dật, nỗ lực và chuyên cần tu tập một mình, mà cứ đi theo Phật và Tăng đoàn.’ Vì trong rất nhiều kinh, sau khi giảng Pháp, Phật thường nói các Tỳ kheo: “*Này các Tỳ kheo, ngoài này có những gốc cây, ngoài kia có những chòi trống. Hãy thiền tập, đừng lơ tâm phóng dật. Đừng để có lý do phải hối tiếc sau này.*”). Nhưng khi một Tỳ kheo đã có những điều-kiện trợ giúp tiến tới A-la-hán, Phật luôn khởi xướng người đó bằng câu cuối: ‘*Thầy nên tu tập bản thân như vậy.*’.”] (1764)

**1608** [**Mp** giải thích: “Câu này có nghĩa là: ‘Này Tỳ kheo, khi thầy đã tu tập sự định-tâm căn bản này của tâm-từ theo cách như vậy, thầy không nên thỏa mãn ở mức này thôi, mà thầy nên chứng bốn và năm tầng thiền định [theo công thức năm tầng thiền định của Vi Diệu Pháp] đối với những đối-tượng thiền khác. Như vậy thầy nên tu tập nó đúng theo phương pháp “*không tầm, chỉ có tứ*”, “*không tầm, không tứ*” ... và vân vân’.” Theo công thức “bốn tầng thiền định” trong *Nikāya* thì sự chuyên tiếp từ tầng thiền định thứ nhất sang thứ hai được thể hiện bằng *sự cùng lúc loại bỏ cả tầm (vitakka) và tứ (vicāra)*. Tuy nhiên trong đó cũng có một số kinh phân biệt các trạng thái định-tâm (*samādhi*) theo ba chặng là: có tầm có tứ, không tầm chỉ có tứ, và không tầm không tứ [coi kinh **DN 33.1.10**; **MN 128.31**; **SN 43:03** (Quyển 4)]. Theo Vi Diệu Pháp thì, do có thêm chặng-giữa (không tầm, có tứ) này của trạng thái định (*samādhi*) nên mới có công thức “năm tầng thiền định” như vậy. Tức là, sau thiền định thứ nhất thì có một tầng thiền định thứ hai ‘*hết tầm, còn tứ*’. Công thức này bắt đầu tính tầng thiền định thứ hai, ba, tư thành tầng thiền định thứ ba, tư, năm để trở thành công thức “năm tầng thiền định”. Trạng thái định-tâm có hỷ (*sappītika*) thì gồm có nhất thiền và nhị thiền [theo khuôn mẫu “bốn tầng thiền định” mà chúng ta hay dùng]; trạng thái định-tâm không còn hỷ (*nippītika*) thì gồm có tam thiền và tứ thiền. Trạng thái định-tâm có lạc (*sātasahagata*) là tam thiền, và trạng thái định-tâm có xả (*upekhaḡata*) là tứ thiền.] (1765)

- (Công thức “*bốn tầng thiền định*” mà các *Nikaya* và chúng ta hay dùng là: (1) có tầm có tứ, có hỷ và lạc; (2) hết tầm hết tứ, còn hỷ và lạc; (3) hết hỷ còn lạc; (4) hết lạc còn xả.)

**1609** [Ngay chữ này tôi đọc theo **Ee** là *bahulīkato*, khác với **Ce** và **Be** ghi là *subhāvīto*.] (1766)

**1610** [Câu này không có trong phiên bản **Ce**, rõ ràng là do vô ý bỏ quên.] (1767)

**1611** [Nguyên văn cả câu này là: *Obhāsaññeva kho sañjānāmi, no ca rūpāni passāmi. Mp* giải nghĩa chữ *obhāsam* là “ánh sáng của trí-biết mắt thiên thánh (thiên nhãn minh)” (*dibba-cakkhuññānobhāsam*).] (1768)

**1612** [**Mp** giải nghĩa câu này là: “Ở đây, trí-biết và tầm-nhìn (*ñānadassana*) chính là mắt thiên thánh (*dibbacakkhubhūtaṃ*, thiên nhãn minh).] (1769)

**1613** [**Mp** quy kết ‘tám phương diện’ này lần lượt là tám loại trí-biết bậc cao (minh) như sau: (1) trí-biết của mắt thiên thánh, (2) trí-biết của thần thông, (3) trí-biết bao trùm tâm của những người khác, (4) trí-biết về những chúng sinh trả giá tùy theo những nghiệp của họ, (5) trí-biết về tương lai, (6) trí-biết về hiện tại, (7) trí-biết về quá khứ, và (8) trí-biết về những kiếp quá khứ. **Mp** còn nói tiếp: “Đây là tám loại trí-biết đã được trình bày trong bài kinh. (?) Nhưng bài kinh này nên được giảng giải bằng cách kết hợp những loại trí-biết minh-sát, trí-biết bốn thánh đạo, trí-biết bốn thánh quả, và bốn loại trí-biết quán chiếu lại (...), bốn loại trí-biết mang tính phân tích (vô ngại giải trí), và sáu loại trí-biết chỉ một vị Phật mới có.] (1770)

**1614** [*Abhibhāyatanāni: những cơ-sở để vượt qua* (để thắng phục; tám thắng xứ). Từ cách diễn tả trong cả các kinh và luận giảng, dường như “*những cơ-sở để trực-tiếp biết*” là thực sự chỉ *những sự tiếp-cận* tới những *kaṣiṇa* (vật thể làm đối tượng thiền định) như đã được mô tả chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo [**Vism**, chương 4 và 5]. **Mp** nói rằng: “*Abhibhāyatanāni* là *những nguyên nhân để vượt qua* (*abhibhavanakāraṇāni*). Chúng vượt qua cái gì? Vượt qua những những phẩm-chất và những đối-tượng bất lợi. Bởi vì chúng vượt qua những phẩm chất bất lợi chống lại chúng (*paṭipakkhabhāvena paccanīkadhamme*), và, thông qua trí-biết cao siêu của một người tu, [chúng vượt qua] những đối-tượng (*puggalassa ñāṇuttariyatāya ārammaṇāni*).] (1771)

**1615** [**Mp** giải thích: “*Người nhận thức về những hình-sắc ở bên trong* (*ajjhattaṃ rūpasaññī*): Chỗ này nói về hình-sắc bên trong được dùng cho việc sơ khởi [sơ thiền]. Đối với người làm việc sơ khởi [sơ thiền] về một hình-sắc màu xanh dương, chẳng hạn như tóc, mật, hay những tròng đen của mắt. Khi làm việc sơ khởi về một hình-sắc màu vàng, người đó dùng mỡ, da, hay bề mặt bàn tay hay bàn chân, hay chỗ màu vàng trong mắt. Khi làm việc sơ khởi về một hình-sắc màu đỏ, người đó dùng thịt, máu, lưỡi, hay chỗ màu đỏ của mắt. Khi làm việc sơ khởi về một hình-sắc màu trắng, người đó dùng xương, răng, móng tay, hay lòng trắng của mắt. Những thứ này đều không hoàn hảo là màu

xanh dương, vàng, đỏ, hay trứng tinh khiết, (chưa tinh khiết). [*Người đó*] nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài (*eko bahiddhā rūpāni passati*): Khi việc sơ khởi đã diễn ra như vậy ở bên trong, nhưng dấu-hiệu (tướng) xuất hiện ở bên ngoài, thì người đó được nói là “một người nhận thức về những hình-sắc ở bên trong [là người] nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài”, nghĩa là, việc sơ khởi được làm ở bên trong nhưng sự thẩm-định [jhāna, tầng thiền định] xảy ra ở bên ngoài. {*Sau khi đã vượt qua chúng (tāni abhibhuyya*): Như một người có hệ tiêu hóa tốt là người đã có được duy nhất một miếng thức ăn, nghĩ rằng: ‘Có gì ở đó để ăn đây?’ và dùng khả năng hữu hạn; tương tự vậy một người có sự hiểu-biết đang nổi lên, một loại sự hiểu-biết minh mẫn, nghĩ rằng: ‘Có gì ở đó để chúng đắc đối với một đối-tượng hữu hạn? Điều này không rắc rối gì với tôi.’ Sau khi đã vượt qua những hình-sắc đó, người đó chứng nhập một tầng thiền định, và với sự khởi sinh của dấu-hiệu người đó đạt tới sự thẩm-định.} (Phần trong ngoặc {...} này, người dịch Việt chỉ dịch chữ các câu chữ không thực sự hiểu ngữ nghĩa của chúng. Càng không hiểu nghĩa thực hành của nó, vì người dịch cũng chưa trải nghiệm nó). *Người đó là người nhận thức như vậy (evaṃsaññī hoti)*: Người đó là người nhận thức bằng sự nhận-thức (tướng) về sự chú-tâm để quán chiếu (*ābhoga*) và bằng sự nhận-thức của tầng thiền định. ‘*Tôi biết, tôi thấy*’ (*jānāmi passāmi*): Câu này là nói tới sự chú-tâm quán chiếu của người đó; vì sự chú-tâm quán chiếu đó xảy ra sau khi người đó thoát ra khỏi tầng thiền định, không còn trong trạng thái tầng thiền định đó. *Nhận-thức về sự vượt-qua (abhibhavanasaññā)* là có mặt trong tầng thiền định, nhưng nhận-thức về sự chú-tâm để quán chiếu (*ābhogasaññā*) thì xảy ra sau khi người đó thoát ra khỏi trạng thái tầng thiền định.] (1772)

**1616** [Mp giải thích: “Như một người đói đã có được nhiều thứ thức ăn nhưng không nhìn thấy bữa ăn là lớn mà lại nghĩ: ‘Hãy cho tôi thêm lần hai, lần ba. Chỗ thức ăn này đâu đủ thiếu gì cho tôi?’; tương tự vậy, một người có sự hiểu-biết đang nổi lên, loại hiểu-biết minh mẫn, nghĩ rằng: ‘Có gì ở đó để ta chúng đắc đây? Đây không phải là một đối-tượng vô lượng. Điều này không rắc rối cho ta đạt được sự nhất-điểm của tâm.’ Sau khi đã vượt qua [những hình-sắc đó], người đó chứng nhập tầng thiền định, và với sự khởi sinh của dấu-hiệu (tướng *nimitta*), người đó đạt tới sự thẩm-định.] (1773)

**1617** [Mp giải thích: “*Một người không nhận thức về hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài (ajjhataṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati)*: Câu này mô tả một người mà việc sơ khởi và dấu-hiệu đã khởi sinh ở bên ngoài. Như vậy theo cả hai nghĩa, cách việc sơ-khởi và cách thẩm-định, người đó được gọi là người không phải người nhận thức những hình-sắc ở bên

trong [mà] nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài.] (1774)

**1618** [Mp: “Từ ‘cơ-sở để trực-tiếp biết’ thứ năm trở đi, người đó thể hiện sự thanh-lộc thấu suốt. Vì những cơ sở này được chỉ ra dựa theo những màu sắc đã được thanh lọc (*visuddhavaṇṇavasena*’eva).” Những ‘cơ-sở để trực-tiếp biết’ theo sắc màu được minh họa lại trong những ví dụ của kinh **10:29**, cũng như trong kinh dài **DN 16.3.29–32.**] (1775)

**1619** [Chữ *giải-thoát* (*vimokkha*) được dùng ở đây là theo nghĩa riêng và hữu hạn (tạm thời) chứ không theo nghĩa là sự giải-thoát bất thoái chuyển khỏi mọi ô-nhiễm; nghĩa sau (sự giải-thoát cuối cùng, rốt ráo) thường được thể hiện trong cụm chữ quen thuộc là *akuppā cetovimutti* (sự giải-thoát của tâm sạch-nhiễm) hay *cetovimutti paññāvimutti* (sự giải-thoát của tâm nhờ trí-tuệ). Mp luận giải: “Chúng là những sự giải-thoát theo nghĩa nào? Theo nghĩa là sự đã buông bỏ (*adhimuccanaṭṭhena*). Buông bỏ theo nghĩa nào? Theo nghĩa đã hoàn toàn tự do khỏi những phẩm-chất bất lợi, và theo nghĩa đã hoàn toàn tự do khỏi sự khoái-thích đối tượng. Theo nghĩa nào sự diễn-ra [của tâm] về một đối-tượng mà không còn sự hạn chế, không còn lo lắng, giống như một đứa bé đang nằm ngủ trên hai đùi của người cha thì thân nó sẽ hoàn toàn thư giãn. Nghĩa thứ hai này [đối với đối-tượng] không áp dụng cho (tức không có nghĩa là) sự giải-thoát cuối cùng, nhưng chỉ áp dụng cho những (trạng thái lâm thời, tạm thời) khác [bởi vì trong sự giải-thoát cuối cùng thì đâu còn có đối-tượng của nhận-thức.]”] (1776)

**1620** [‘Người có được sắc nhìn thấy những hình-sắc’ (*Rūpī rūpāni passati*). Mp giải thích: “Ở đây, ‘hình-sắc’ là tầng thiền định (*jhāna*) với một đối-tượng sắc, nó đã khởi sinh theo cách của một *kasīṇa* (vật thể dùng làm đối tượng thiền định) màu xanh dương ... màu vàng ... vân vân, dựa trên thứ ở bên trong như tóc, mật, tròng đen của mắt ... vân vân. Người tu đạt được [tầng thiền định, *jhāna*] này được cho là có được sắc. Người tu cũng có thể, bằng mắt của tầng thiền định, nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài, chẳng hạn như một *kasīṇa* màu xanh dương ... vân vân. Cái được chỉ ra bởi câu này là bốn tầng thiền định sắc-giới trong trường hợp một người đã chứng đắc tầng thiền định thông quan đối tượng thiền là *kasīṇa* với một cơ sở ở bên trong hay bên ngoài.”] (1777)

**1621** [‘Người không phải là người nhận thức những hình-sắc ở bên trong nhìn thấy những hình-sắc ở bên ngoài’ (*ajjhataṃ arūpasaññī, bahiddhā rūpāni passati*). Mp: “Người không phải là người nhận thức những hình-sắc ở bên trong là người không chứng đắc những tầng thiền định sắc-giới dựa trên tóc,

mật, tròn đen của mình ... vân vân. Cái được chỉ ra bởi câu này là những tầng thiền định sắc-giới của người chứng đắc những tầng thiền định ở bên ngoài, sau khi đã làm xong việc sơ-khởi ở bên ngoài.”] (1778)

**1622** [Nguyên văn câu này: *Subhant’eva adhimutto hoti*. **Mp** giải nghĩa: “Bằng câu này, cái được chỉ ra là những tầng thiền định dựa trên những *kasina* có màu sắc cực kỳ tinh khiết, như màu xanh dương ... vân vân.” **Mp** chỉ ra rằng **Paṭis**, một chuyên luận kinh điển, đã định nghĩa sự giải-thoát dựa trên ‘cái đẹp’ chính là bốn trạng thái vô lượng [từ, bi, hỷ, xả]; mời coi thêm **Paṭis II 39,14–26**. Đường như: sự giải-thoát thứ nhất gồm có 2 ‘cơ-sở để trực-tiếp biết’ đầu tiên; còn sự giải-thoát thứ hai gồm có 2 ‘cơ-sở để trực-tiếp biết’ thứ hai, và sự giải-thoát thứ ba gồm có 4 ‘cơ-sở để trực-tiếp biết’ còn lại.”] (1779)

**1623** [Về trạng thái *chám-dứt nhận-thức và cảm-giác (saññāvedayitanirodha, diệt thọ tưởng)*, mời coi thêm các kinh **MN 43.25**; **MN 44.16–21**; **SN 41.6**; **Vism 702–709**, **Ppn 23.16–52**.] (1780)

**1624** [08 điều này là kết hợp 04 điều ở kinh **4:250** và 04 điều ở kinh **4:252**.] (1781)

**1625** [08 điều này là kết hợp 04 điều kinh **4:251** và 04 điều ở kinh **4:253**.] (1782)

**1626** [Coi thêm kinh **DN 16.3.21–23**.] (1783)

**1627** [Phần bài kinh này kéo dài tới hết phần thi kệ (... *Như cởi bỏ áo giáp đang mang mặc*) là giống kinh **SN 51:10** (Quyển 5). Còn toàn bộ bài kinh này cũng có trong kinh dài **DN 16.3.1–20**.] (1785)

**1628** (Trong kinh **SN 51:10** có chú thích bối cảnh chỗ này, sẵn trích lại cho quý vị như sau: [Sự kiện này cũng được ghi trong kinh **DN II 102–07**, tức kinh *Đại Bát-niết-bàn (Mahāparinibbāna Sutta)*. Phần giải thích của **Spk** ở đây cũng tương ứng với phần giải thích ở **Sv II 554–58**. Đoạn kinh cũng xuất hiện trong **Ud 62–64**, cũng được giảng luận trong **Ud-a 322–30**.] (248).)

**1629** [*Kappam vā tiṭṭheyya kappāvesesaṃ vā*. **Mp** giải nghĩa *kappa* (đại kiếp) = *āyukappa* (kiếp sống), tức một kiếp sống bình thường của con người, đại khái gần như 100 năm. Và *kappāvesesa* (phần còn lại của một *kappa*) được giải thích là phần thời gian còn lại của một kiếp người (của một người đang sống), tức ít hơn 100 năm. **Mp** có đưa ra một quan điểm của một trưởng lão tên là Mahāsīva, người đó nói (nghĩa lời kinh) là Đức Phật có thể sống tiếp hết một

đại kiếp vũ trụ, nhưng **Mp** thì dẫn lại luận giảng cổ xưa cho rằng một *kappa* chỉ có nghĩa là một kiếp sống (*idameva aṭṭhakathāya niyāmitam*) (tức khoảng 100 năm, tức Đức Phật có thể sống tiếp tới 100 tuổi). Tuy nhiên, không có kinh nào khác trong các bộ kinh *Nikāya* có chữ *kappa* được dùng với nghĩa là ‘một kiếp người’ cả, và dường như ở đây cũng không có lý do đáng thuyết phục nào để gán nghĩa cho chữ *kappa* là ‘một kiếp người’ để thay cho cái nghĩa thông thường của nó là ‘một đại kiếp’, tức một kiếp vũ trụ.] (1786)

- (Chỗ này cũng có chú thích trong kinh **SN 51:10**, để tiện xin trích dẫn luôn cho quý vị đọc luôn như sau: [Nguyên văn câu này: “*kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā*”. **Spk** giải thích “một đại kiếp” (*kappa*) ở đây là một kiếp người (*āyukappa*), tức một kiếp sống thọ, tức khoảng 100 năm. Còn chữ “*hết phần còn lại của đại kiếp này*” (*kappāvasesam*) được giải thích là ‘dài hơn một chút’ so với kiếp người 100 năm. **Spk** có đề cập quan điểm của trưởng lão Mahāsīva Thera, người cho rằng Phật có thể sống hết phần còn lại của “đại kiếp vũ trụ” (*bhaddakappa*) này. **Mi 141** cũng diễn dịch *kappa* ở đây là bằng kiếp người (*āyukappa*), có lẽ cũng cùng nguồn các giảng luận khác. Tuy nhiên, đáng lưu ý rằng, không có chỗ nào khác trong các bộ kinh *Nikāya* dùng chữ *kappa* với nghĩa bằng một ‘kiếp người’ như vậy, và dường như cũng không có lý do thỏa đáng để gán nghĩa khác cho nó ngoài cái nghĩa thông thường của nó là một “đại kiếp vũ trụ”. Dù đoạn kinh này là nguyên thủy hay đã được thêm thắt, và dù cho sự thiên-định thành công có mang đến những năng-lực siêu bậc như vậy, thì cũng đã có nhiều ý kiến khác nhau về ý nghĩa của chữ *kappa* trong đoạn kinh này.] (249).)

**1630** [Nguyên văn câu cuối là: *Yathā taṃ Mārena pariyuṭṭhitacitto*. **Mp** giải thích là: “Giống như một người phàm phu không có khả năng bắt kịp một gợi-ý, Ngài Ānanda đã không thể bắt được lời gợi-ý (của Phật). Bởi Ma-vương có thể ám muội tâm trí của bất cứ ai chưa dẹp bỏ hết 12 sự điên-đảo/ sai-lạc về nhận-biết [*vipallāsa*; coi thêm kinh **4:49**], và thầy Ānanda [mới chỉ là một bậc Nhập-lưu] vẫn còn tới 4 trong 12 sự điên-đảo về nhận-biết đó. [**Mp-t** giải thích: Những sự điên-đảo về nhận-thức và ý-nghĩ cứ nhận làm thứ không hấp dẫn là hấp dẫn, thứ khổ đau là sung sướng.] Ma-vương đã ám muội tâm thầy ấy bằng cách tạo ra một quan cảnh đáng sợ. Khi nhìn thấy nó, vị trưởng lão Ānanda đã không còn bắt được lời gợi-ý rõ ràng của Đức Phật.] (Điều này những người thường, nhất là người tu tập, cũng dễ thấy: khi tâm trí bị ám muội bởi những điều khác, nó mù mờ, ngu mờ, u ám, hoặc xao lãng, hoặc ngu ngơ thụ động thậm chí người đó không nhận ra những điều đó, và khó nhận ra những điều nhận biết được khi tâm trong, sáng, minh mẫn.) (1787)

- (Chỗ này cũng có chú thích trong kinh **SN 51:10** với nghĩa tương tự như vậy. Sẵn đây trích dẫn cho quý vị đọc như sau: [Nguyên văn câu cuối: “*Yathā taṃ Mārena pariyaṭṭhitacitto.*” **Spk**: Ma-vương có thể ám muội tâm của bất cứ ai chưa dẹp bỏ hết 12 “*sự sai-lạc/ sai-lệch/ điên-đảo về nhận-biết*” (*vipallāsa*), và thầy Ānanda lúc đó chưa dẹp bỏ được chúng [bởi lúc đó thầy mới là bậc Nhập-lưu, vẫn còn bị những lệch-lạc của tâm và nhận-thức, mặc dù về mặt cách-nhìn thì thầy ấy đã không còn tà-kiến]. Cũng **Spk**: Ma-vương ám muội tâm thầy ấy bằng cách dựng ra một cảnh tượng đáng sợ, và trong khi đang nhìn cảnh đó, vị trưởng lão này đã không bắt kịp lời gợi-ý rõ ràng của Đức Phật.] (250).)

**1631** [Điều thú vị là: trong toàn bộ các bộ kinh *Nikāya* và trong lịch sử Đức Phật không thấy có chỗ nào ghi cuộc nói chuyện như vậy trước đó giữa Phật và Ma-vương. Chuyện mà Ma-vương đang nhắc lại với Phật ở đây chỉ được thấy nói ra trong kinh này và các kinh song hành là **DN 16.3.7–8** và **SN 51:10** (Quyển 5).] (1788)

**1632** (Sự “*học-hiểu*” (học thức) được dịch ở đây nghĩa là: học, học biết, học hiểu về những giáo lý, kinh, luật... nhưng không nhất thiết đồng nghĩa với chữ “*hiểu được ý-nghĩa*” hay các thuật ngữ “*hoàn-toàn hiểu*” (liễu tri), “*trực-tiếp biết*” (tự trí, thấy biết).)

**1633** [Cụm chữ *pattayogakkhemā*: “*đã đạt tới sự an-toàn thoát khỏi sự trôi-buộc*” là có trong tất cả 3 phiên bản của **AN**, nhưng không có trong một vài phiên bản của các kinh song hành là **DN 16** và **SN 51:10** mới được nói trong chú thích kể trên. Vì thành ngữ này cũng hàm nghĩa “*đạt tới thánh quả A-la-hán*”, là không thể được đề trong lời kinh có mô tả về những đệ tử tại gia cho được (vì những đệ tử tại gia không thể đạt tới thánh quả A-la-hán). **Mp** có luận giải những thành ngữ khác trong đoạn kinh này nhưng không luận giải về cụm chữ này, vì phiên bản kinh nó luận giải không có cụm chữ này. **Mp** giải nghĩa cụm chữ *sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desenti* là: “*họ chỉ dạy Giáo Pháp để cho nó (giúp) giải thoát*” (*yāva niyyānikaṃ katvā dhammaṃ desessanti*). **Mp-ṭ** lặp lại ý lời kinh: “*Họ giảng giải Giáo Pháp theo cách để những giáo lý của những giáo phái khác bị bỏ đi và giáo lý của họ được thiết lập; như vậy, bằng cách đọc ra những lý do, nó đưa đến sự chứng ngộ mục-tiêu [cần] được thành tựu*” (*yathā paravādaṃ bhañjitvā sakavādo patiṭṭhahati, evaṃ hetūdāharaṇehi yathādhigatamatthaṃ sampādetvā dhammaṃ kathessanti*). + Về lý do vì sao tôi dịch chữ *sappāṭihāriya* là “*mang tính giải độc, có tính chất để đối trị*”, tôi đã giải thích trong chú thích ở đoạn thứ hai của kinh **3:125**, chú thích (586).] (1789)

**1634** (Chỗ này giống lời kinh ở cuối kinh **SN 12:65** (Quyển 2) và dĩ nhiên giống kinh song hành (giống hết từ đầu đến hết phần thi kệ) là kinh **SN 51:10** (Quyển 5).)

**1635** [*Āyusāṅkhāraṃ ossaji: sự tạo-tác sự sống, hành sinh-mạng. Mp* giải thích: “Sau khi đã thấu suốt thiết lập sự chánh-niệm, sau khi đã hạn định nó bằng sự hiểu-biết, bậc ấy vứt bỏ, đã dẹp bỏ nguồn lực sống của mình. Đức Thế Tôn không từ bỏ nguồn lực sống của mình theo kiểu một người ta bỏ cục đất khỏi tay mà đức Thế Tôn đã làm sự quyết-định: ‘Ta sẽ chứng nhập thánh quả trong vòng ba tháng, không lâu hơn đó.’”.] (1790)

- (Chỗ này kinh **SN 51:10** (Quyển 5) cũng có chú thích, sẵn trích dẫn ra đây: [Chữ gốc: “*āyusāṅkhāraṃ ossaji*”: *sự tạo-tác sự sống* (hành sinh-mạng), *sự duy trì nguồn sống. Spk*: Đức Thế Tôn không từ bỏ sự tạo-tác sự sống (hành sinh-mạng) như kiểu bỏ cục đất khỏi tay, mà Phật đã làm một quyết-định: “*Ta sẽ chứng nhập thánh quả trong vòng ba tháng, không trễ hơn đó.*” **Spk** không bàn luận về chữ *āyusāṅkhāra*, nhưng có lẽ nó đồng nghĩa với chữ *jīvitindriya* (căn sinh mạng), và đồng nghĩa với chữ *jīvitasāṅkhāra* (hành sinh-mạng) [như trong kinh **SN 47:09** (Quyển 5)] về vai trò *duy trì sự liên-tục của sự sống*. Chữ *āyusāṅkhāra* [số nhiều] có ghi trong kinh **SN 20:06** (Quyển 2), và có đoạn thảo luận về chữ này trong kinh **MN I 295,36–296,6.**] (254).)

**1636** (Chỗ này có chú thích của TKBĐ giống chú thích của thầy ấy ở kinh **SN 51:10** như vậy: [Bài kệ này **rất khó dịch**, nhất là hai câu đầu. Các giảng luận **Spk, Sv II 557–58, Mp IV 153–54, và Ud-a 329–30** cũng đều nói như vậy. Các giảng luận đều đưa ra hai cách thay phiên diễn dịch; (i) lấy chữ *tulaṃ* và *atulaṃ* là hai chữ đối nghĩa; và (ii) lấy chữ *tulaṃ* là phân tử hiện tại ngắn (= *tulento*) và chữ *atulaṃ* và chữ *sambhavaṃ* là hai chữ đối nghĩa. Tôi dịch theo cách diễn dịch thứ hai này ...]. (Tiếp theo, thầy TKBĐ đã giảng giải các câu thi kệ này một cách *chi tiết từng chữ bằng nhiều cách nguyên từ học*, người dịch Việt không dẫn vào đây vì nó khá dài, hơn 820 từ.) (255).] [1791]

**1637** [**Ce** và **Ee** ghi ba chữ là *kampeti, saṅkampeti, sampakampeti*. **Be** còn thêm một động từ nữa là *sampavedheti*, nó có thể dịch nghĩa là “làm cho (nó) rung động hay rúng động”. Đây là những thể động từ tác nhân. Còn trong đoạn (3) kể dưới thì ba động từ ở đối ứng thể là phi tác nhân được ghi trong **Ce** và **Ee**: *kampati, saṅkampati, sampakampati*. **Be** cũng ghi thêm động từ thứ tư là *sampavedhati*.] (1972)

**1638** [Đây là kinh song hành được mở rộng của kinh **6:19**. Hai phần thêm vào



là phần (3) và (5) trong kinh sau với 02 giả định (“*chỉ còn sống nửa ngày nữa*” và “*chỉ còn sống khoảng 10 phút nữa*.”) (1793)

**1639** (Như chú thích ở kinh **6:16**): [Điều thú vị ở đây là: “*sự chánh-niệm về cái-chết lại dẫn đến kết cuộc đỉnh cao là sự bất-tử.*”] (1283).)

**1640** (Như chú thích ở kinh **6:16**): [Nguyên văn câu này: *Bahum vata me katham assa*. **Mp** giải nghĩa là: “*Con có thể thành tựu nhiều trong việc tu của con đối với giáo lý đó.*” (*sāsane mama kiccam bahu katham assa*). **Mp-t** thì giải thích nghĩa là: “*Ta sẽ thành tựu nhiều trong việc tu hành của ta là một Tỳ kheo, điều đó sẽ có ích lợi cho ta.*”] (1285)

**1641** (Như chú thích ở kinh **6:16**): [**Mp-t** giải thích: “*Một bữa cơm khát thực*: là một bữa cơm khát thực có thể nuôi sống thân trong một ngày.” Cái ý mà thành ngữ Pāli *tadantaram . . . yadantaram* muốn nói ở đây không phải là người đó muốn sống đủ lâu để ăn một bữa cơm duy nhất, mà ý là, người đó ý thức rõ về *sự không chắc-chắn về cái chết sẽ đến bất cứ lúc nào*, nên người đó muốn được sống thêm *một khoảng thời gian* cho dù ngắn ngủi [chỉ bằng thời gian ăn một bữa cơm khát thực] để có thể tu tập Giáo Pháp. Nói cách khác, nếu thời gian để ăn một bữa cơm trong im lặng là khoảng 20 phút, người đó hy vọng được sống thêm một khoảng thời gian đó. (Nghĩa trong tiếng Việt có thể là: “*Không biết mình sẽ chết bất cứ lúc nào, nên luôn coi thời gian ‘khoảng 20 phút’ cũng là quý báu, do vậy phải nên chú tâm tu tập theo Giáo Pháp để hy vọng thành tựu được ít nhiều trước khi chết*”. Đó là một cách quán niệm về cái chết.)] (1286)

**1642** [Đây là kinh song hành của kinh **6:20**, thêm hai điều là “*con người tán công*” và “*những loài phi nhân tán công*.”] (1794)

**1643** (Những khả năng gây chết này cũng có ghi trong kinh **5:77**, đoạn (2), trong kinh đó chúng được gọi là “*những hiểm-họa tương lai*” của một người sống tu trong rừng.)

**1644** [Tám thành tựu hay sự có đầy đủ (*sampadā*) này và định nghĩa của chúng đã được nói giống hệt trong kinh **8:54**, trừ 02 đoạn (a) và (b) nói về bốn cửa làm tiêu tán tài sản và bốn cửa tích lũy tài sản. Nói cách khác, nếu bỏ 02 đoạn đó ra thì kinh **8:54** thành kinh này.] (1795)

**1645** [Đây là kinh song hành được mở rộng của kinh **6:31**, và một phần kinh **5:90** và **7:26**.] (1796)

**1646** [Đây là kinh song hành được mở rộng của kinh **5:24**, **6:50**, và **7:65**.] (1796)

**1647** [Nguyên văn câu này là: *Tathāgataṃ dhammadesanā paṭibhāti*. Ở đây, tôi diễn dịch thành ngữ Pāli đặc biệt này theo ngữ cảnh này là (tạm dịch Việt là) “*dành thời gian, dành lúc để chỉ dạy*”. Theo nguyên văn thì có thể dịch nghĩa là “*một sự chỉ dạy Giáo Pháp ‘tỏa sáng’ [hay ‘xảy ra với’] Như Lai.*”] (1798)

**1648** [Nguyên văn câu cuối: *Ekantapaṭibhānā tathāgataṃ dhammadesanā hoti.*] (1799)

**1649** [Sự khác-biệt giữa chữ *sambhava* (trong câu hỏi 2, tạm dịch là ‘trở thành hiện hữu’) và chữ *samudaya* (trong câu hỏi 3, tạm dịch là ‘khởi sinh’) là khó mà chỉ ra, bởi trong các kinh thì hai chữ này được dùng hầu như là đồng nghĩa. **Mp** coi chữ *samudaya* xuất phát từ thể động từ là *samudenti* và giải nghĩa nó là *rāsī bhavanti: tích lũy, trở thành đống.*”] (1800)

**1650** [Nhà sư Brahmāli [trong một cuộc trao đổi riêng với thầy ấy] đã đưa ra lời giải thích tinh tế về lời kinh ‘bí nghĩa khó hiểu’ của kinh này như sau: “Tôi hiểu chữ *sabbe dhammā* (tất cả các pháp, mọi thứ) là một sự đề cập đến ‘*thế giới thuộc trải-nghiệm cá nhân*’. Vì vậy ý nghĩa có thể là: tất cả mọi yếu tố trải-nghiệm của chúng ta *đều bắt rễ từ trong tham-dục (chandamūlakā)* theo cái nghĩa là ‘chúng ta hiện hữu là do tham-dục’ [lấy chữ tham-dục hay tham-muốn (*chanda*) ở đây là đồng nghĩa *dục-vọng* (là nguyên nhân gốc rễ của sự tái sinh hiện hữu)]. Chúng *trở thành hiện hữu thông qua sự chú-tâm (manasikārasambhavā)* theo nghĩa là chúng ta chỉ trải nghiệm thứ mà chúng ta chú tâm tới nó. Chúng *khởi sinh từ sự tiếp-xúc (phassasamudayā)* bởi vì nếu không có tiếp xúc thì chúng ta đâu trải nghiệm điều gì. Chúng *hội tụ trên cảm-giác (vedanāsamosaṇā)* theo nghĩa cảm-giác là mặt quan trọng nhất trong trải nghiệm của chúng ta, là yếu tố căn bản thúc đẩy tạo ra mọi điều chúng ta làm. Chúng *được dẫn đầu bởi sự định-tâm (samādhippamukhā)* theo nghĩa sự định-tâm là một căn [*indriya*] kiểm soát trong những căn dẫn dắt mọi yếu tố của sự trải nghiệm của chúng ta đi theo. Chúng nằm dưới *sự thẩm quyền của sự chánh-niệm (satādhipeyyā)* bởi sự chánh-niệm là một căn khác dẫn hướng chúng ta trong mọi sự chúng ta làm hay trải nghiệm. Tất cả mọi thứ đều có *trí-tuệ là người giám sát của chúng (paññuttarā)* bởi vì trí-tuệ là người chỉ đạo cầm đầu của mọi căn kiểm soát; trí-tuệ, hơn mọi căn khác, kiểm soát trải nghiệm của chúng ta [ba yếu tố cuối cùng là những cái cho phép chúng ta có ‘*một cảm-nhận về sự hiện-hữu*’ chính là ‘*sự sống*’ của chúng ta]. *Sự giải-thoát* là cốt lõi của chúng (*vimuttisārā*), là thứ siêu xuất nhất trong tất cả mọi thứ, như nghĩa câu đã tự nói ra.”] (1801)

**1651** [Ở đây tôi làm theo **Ce**. Còn **Be** và **Ee** thì có chữ *vedagū* trước chữ *bhisakko*.] (1803)

**1652** [Khuôn mẫu mở đầu và bối cảnh bài kinh là giống hệt như kinh **5:30** và **6:42**, nhưng nội dung bài kinh thì có phần khác.] (1806)

**1653** [Bắt đầu từ chỗ này đổ xuống: những đoạn từ (4)–(7) là giống hệt (1)–(4) trong kinh **6:42**. Trong phiên bản của **Ce** và **Ee**, đoạn (5) và (6) của kinh **6:42** thì không có trong kinh này, nhưng câu cuối cùng của kinh **6:42**, không được đánh số là một đoạn (một chi phần) trong kinh đó, lại trở thành đoạn (8) trong kinh này. **Be** thì có các đoạn từ (5)–(6) của kinh **6:42** trở thành luôn đoạn (8)–(9). Riêng câu cuối cùng trong kinh đó thì có thể được coi là một đoạn nhưng nó đã không được đánh số (tức không được coi là một đoạn riêng) trong kinh đó, hoặc cũng có thể được đánh số thành đoạn thứ (10) vậy. Nếu làm theo **Be** thì khó mà xếp kinh này trong *Quyển “Tám”* cho được mà phải nằm trong *Quyển “Chín”* hay *“Mười”*. Các đoạn từ (1)–(3) của kinh này thì không có trong các bản kinh tương tự trước (tức không có trong **5:30** và **6:42**). Nhà sư Brahmalī gợi ý đánh số đoạn ngay từ câu *“Ngay cả những thiên thần...”* là đoạn số (1) và tính luôn câu cuối cùng của bài kinh là đoạn số (9) để cho điều này tương hợp với kinh **6:42** (và như vậy phải xếp kinh này vào *Quyển “Chín”*). Tuy nhiên, ở đây tôi vẫn làm theo cách đánh số của **Ce**, là phiên bản chính mà tôi lấy để dịch.] (1807)

**1654** [Cách ghi chỗ này của **Ce** là gần giống với cách ghi của **Be** trong kinh **6:42** hơn với cách ghi của **Ce** trong kinh **6:42**. Nhưng chỗ này của kinh này của **Ce** có ghi động từ *paccessati* (quay lại, trở lại) [chữ này không có trong kinh **6:42** của **Ce**], trong khi đó trong cả hai kinh thuộc **Be** thì có ghi là *upaṭṭhahissati* (sẽ phục vụ). Chữ *saccessati* của **Ee** có lẽ là do đọc sai từ chữ *paccessati*. Phiên bản **Ee** không đề cập tới chữ *sahadhammika* (người cùng tôn giáo, người cùng đạo) như đã có trong kinh **6:42**.] (1808)

- (Chỗ này có chú thích ở đoạn (1) kinh **6:42** như sau: [Tôi đọc theo **Ce** là *ārāmiko vā samaṇuddeso vā sahadhammiko vā*. Còn cả hai phiên bản **Be** và **Ee** đều không có chữ *sahadhammiko vā*. Ở đây **Be** ghi rất khác là: *idān’ imañ āyasmantaṃ ārāmiko vā upaṭṭhahissati samaṇuddeso vā taṃ tamhā samādhimhā cāvessati*, nghĩa là: *“Giờ một người giúp việc trong chùa hay một sa-di sẽ phục vụ vị thầy này, như vậy sẽ làm cho vị ấy rút ra khỏi định.” Ee* thì ghi giống **Be**, chỉ khác động từ là *ghaṭṭessati* (đánh lại, xúc phạm, kích động) thay vì là *upaṭṭhahissati*.] (1313).)

**1655** (Chỗ này có chú thích đoạn (2) kinh **6:42** như sau: [Nguyên văn câu này: *Araññasaññamyeva manasi karissati ekattam*. **Mp** giải thích “*sự hợp-nhất*” là: người đó sẽ mang tâm tới ‘nhận-thức về khu rừng’ mà thôi, một trạng thái nhất-điểm của sự đồng nhất (nhất thể)” (*ekasabhāvam, ekaggatābhūtām araññasaññam yeva citte karissati*). Câu chữ ở đây làm gọi nhớ về kinh **MN 121,20–21** có câu “*araññasaññam paṭicca manasi karoti ekattam*”: người đó chú tâm tới sự hợp-nhất tùy thuộc vào nhận-thức về khu rừng.] (1314).)

**1656** [*Lật úp bình bát: pattam nikkujjeyya*. Những thủ tục lật úp bình bát được ghi trong Luật Tạng [**Vin II 124–27**]. Coi thêm nhà sư **Ṭhānissaro 2007b: 411–12**. **Mp** giải thích: “*Có thể lật úp bình bát đối với người đó*: họ không thực sự lật úp cái bình bát ngay trước mặt người đó, nhưng họ chỉ thể hiện cử động ‘xoay úp úp bình bát’ với nghĩa là họ không chấp nhận đồ cúng dường từ người đó. Tương tự, họ cũng có thể hủy bỏ hành động này bằng cử động ‘lật ngược bình bát lại’ (*ukkujjeyya*) với nghĩa là họ nhận đồ cúng dường của người đó trở lại.” Thủ tục này đã được dùng ở Miến Điện trong thời gian bạo loạn cuối năm 2007 khi những nhà sư quyết định những hành vi sai ác của chính quyền quân sự lúc đó là đáng bị ‘lật úp bình bát’. Những nhà sư đã đi bộ xuống đường với những bình bát thực sự bị lật úp lại để thể hiện sự bất đồng với những hành động của những người cầm quyền lúc đó.] (1809)

**1657** [*Thiếu niềm-tin*” hay *mất lòng-tin: appasāda*. **Mp** giải thích: “*Khi đã nói thiếu hay mất niềm tin (vào một tu sĩ) thì người tại gia không cần phải đứng dậy khỏi chỗ ngồi (để nhường chỗ) hay kính chào hay đi gặp hay cúng dường cho Tỳ kheo đó nữa.*”] (1810)

**1658** [Nguyên văn Pali là: “*paṭisāraṇiyakamma*” (tên một điều luật xử lý của tội làm sai hay xúc phạm người tại gia). Khi điều luật này được đưa ra, thì Tỳ kheo đó phải đi đến chỗ người tại gia, đi kèm với một Tỳ kheo khác đi cùng, để xin lỗi người tại gia. Nếu người đó không xin lỗi được, không được người tại gia thứ lỗi, thì vị Tỳ kheo đi cùng phải cố gắng hòa giải họ. Câu chuyện gốc được ghi trong Luật Tạng [**Vin II 15–18**], với những quy định pháp chế được ghi trong [**Vin II 18–21**]. Để coi thêm chi tiết vấn đề này, xin đọc thêm “*Giới Luật Tăng Đoàn II*” (*The Buddhist Monastic Code II*, trang 407–11) của nhà sư **Ṭhānissaro**.] (1812)

**1659** [Nguyên văn: *tassapāpiyasikakamma*. Những cơ sở của hình phạt này được thảo luận trong Luật Tạng [**Vin II 85–86**]. Coi thêm nhà sư **Ṭhānissaro 2007a: 549–551**, ở đó điều này được dịch nghĩa là “*tình tiết phạt thêm, tình tiết tăng tội*”. Theo nguồn gốc câu chuyện thì, hình phạt này được áp cho một

Tỳ kheo cứ nói lời quanh co tránh né hoặc phản ứng một cách thái quá khi bị buộc một tội nghiêm trọng [một tội thuộc hạng tội nặng nhì hay tăng tàn (*saṅghādisesa*), rồi sau đó mới thừa nhận mình phạm tội đó do bị áp lực.] (1813)

**1660** (Chỗ này coi lại chú thích ở đoạn (2) kinh **5:79**, như vậy: [“*Sự nương dựa*” là tạm dịch chữ *nissaya*. Ở đây, một thủ tục theo Luật Tạng, là một Tỳ kheo nhỏ tuổi (tuổi hạ) cần tập sự bản thân dựa theo một Tỳ kheo trưởng lão thiện thảo, thông thường vị đó là vị thầy hướng dẫn (sư phụ, *y chí sư*) của người đó. Thủ tục tương tự đối với những Tỳ kheo ni. Giai đoạn *nissaya* (nương dựa vào vị *y chí sư*) thường là 5 năm sau khi vị Tỳ kheo trẻ đã thụ nhận đại thọ giới (cụ túc giới), nhưng thời gian cũng có thể nhiều hơn trong trường hợp Tỳ kheo tập sự (*y chí đệ*) cần thêm nhiều thời gian mới đạt tới sự giới giang, thiện thảo. Về chi tiết, đọc thêm **Thānissaro 2007a**: 29–40.] (1085).] (1814)

**1661** [*Na ca tena mūlena vuṭṭhāpetabbo*. **Mp** giải thích câu này không rõ nghĩa là: (*taṃ mūlaṃ katvā abbhānakammaṃ kātum na labhati*). Tôi làm theo gợi ý của nhà sư Brahmāli rằng chữ *mūla* ở đây nghĩa là “*tội gốc*”, đó là cái tội gốc đã dẫn tới bị buộc tội chính thức là hành-vi sai ác nghiêm trọng.] (1815)

**1662** [**Ee** không đánh số NHÓM này và các kinh trong nhóm này. **Ce** và **Be** đánh số nó là NHÓM/phẩm X (10), theo thứ tự liên tục theo cách đánh số của nó trong quyển kinh này. **Ce** thì đánh số các kinh từ 1–27, **Be** đánh số các kinh từ 91–116. Sự khác nhau về đánh số ở đây là do xuất phát từ sự thêm vào mỗi số kinh riêng cho mỗi nữ đệ tử tại gia được nói đến trong **Ce** và **Ee** [tôi làm theo cách đánh số này] nhưng không được nói đến trong **Be**.] (1816)

**1663** [Các phiên bản khác nhau ở chỗ họ dùng những cụm chữ (hình dung từ) để mô tả những cá nhân các phụ nữ là đệ tử. **Ce** có số người lớn nhất; một số có lẽ được thêm vào sau này. **Ee** thì chỉ gắn chữ *upāsikā* (u-bà-di, đệ tử tại gia nữ) trước tên Khujjuttarā, Sāmāvatī, và Suppiyā; **Be** thì gắn chữ này trước tên 3 người này và tên Bojjhā. Những từ chỉ danh như *rājakumārī* (công chúa) và *devī* (hoàng hậu) chỉ thấy có trong **Ce**. Tôi dịch đuôi chữ *mātā* là “*mẹ*”. Khi nó đã được gắn vào tên luôn thì tôi để nguyên tiếng Pali, ví dụ để nguyên chữ Migāramātā chứ không dịch là “*mẹ của Migāra*” (người dịch Việt thì vừa giữ nguyên và dịch luôn để người đọc dễ nhớ) vì có lẽ đó cũng là tên thực của người phụ nữ đó chứ không chỉ đơn thuần là “*mẹ*” của cái tên đứng tiếp trước chữ *mātā*. **Mp** nói rằng tất cả những kinh trong nhóm “**TUÔNG TỰ**” này có nội dung **TUÔNG TỰ** như mẫu kinh **8:42** với nội dung là *sự tuân giữ tám giới bố-tát* (uposatha). Tức là, mỗi tên trong nhóm này lần lượt được vào mẫu kinh

**8:42.** Còn ở kinh **8:43** và **8:45** chúng ta đã thấy tên tương ứng được nói đến là phu nhân Visākḥā và Bojjhā rồi.] (1817)

**1664** [Tên này không có trong phiên bản **Be**, và do vậy **Be** chỉ có tổng cộng 26 bài kinh trong nhóm này.] (1818)

**1665** [Đây có lẽ cũng chính là cô Velukaṇṭakī Nandamātā. Để biết rõ thêm về cô này, mời quý vị nên coi lại chú thích ở kinh **1:260**, chú thích có số trong ngoặc là (143) và chú thích ở kinh **1:260**, chú thích có số trong ngoặc là (141).] (1819)

**1666** [Phiên bản **Ee** không đánh số NHÓM này. **Ce** và **Be** đánh số nó là NHÓM/phẩm XI (11), theo thứ tự liên tục theo cách đánh số của chúng. Cũng giống như trong *Quyển “Bảy”*, tôi đã đánh số NHÓM này như là nhóm thứ 6 của phần “NĂM MƯỜI KINH SAU” này. **Ce** đánh số các kinh trong nhóm này là từ 1-510. **Be** đánh số các kinh này, liên tục theo các kinh trước theo cách đánh số của nó trong *Quyển* này, từ 117-626. Và ở đây tôi làm theo **Be** như vậy, chỉ khác là số kinh đầu và kinh cuối của tôi là tăng thêm 1, vì tôi tính luôn một nữ đệ tử tại gia (là cô Somā: cô này không có trong **Be**, như đã nói trong chú thích kế kế trên).] (1820)

**1667** (Coi chú thích ở đoạn (1) tương tự ở kinh **8:65**.)

**1668** (Coi chú thích ở đoạn (2) tương tự ở kinh **8:65**.)

**1669** (Coi chú thích ở đoạn (3) tương tự ở kinh **8:65**.)

**1670** (Coi chú thích ở đoạn (1) tương tự ở kinh **8:66**.)

**1671** (Coi chú thích ở đoạn (2) tương tự ở kinh **8:66**.)

**1672** (Coi chú thích ở đoạn (3) tương tự ở kinh **8:66**.)

**1673** (Coi chú thích ở đoạn (8) tương tự ở kinh **8:66**.)